KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC *Phụ lục số 02*

TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ XỬ LÝ TÀI CHÍNH, XỬ LÝ KHÁC

Niên độ ngân sách năm 2023 trở về trước

Thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán: tính đến ngày 30/09/2026

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
	TỔNG CỘNG CHUNG TOÀN NGÀNH	**51,186,504,330,921**	**19,335,600,598,092**	**31,850,903,732,827**	
I	**KTNN chuyên ngành Ia (trước sắp xếp)**	**550,796,718,037**	**202,755,014,506**	**348,041,703,531**	
1	**Tổng hợp các báo cáo kiểm toán (số liệu mật, chỉ tổng hợp số tổng)**	**550,796,718,037**	**202,755,014,506**	**348,041,703,531**	
II	**KTNN chuyên ngành Ib (trước sắp xếp)**	**674,800,279,094**	**95,139,824,300**	**579,660,454,794**	
1	**Tổng hợp các báo cáo kiểm toán (số liệu mật, chỉ tổng hợp số tổng)**	**674,800,279,094**	**95,139,824,300**	**579,660,454,794**	
III	**KTNN chuyên ngành II (trước sắp xếp)**	**3,526,933,439,832**	**821,724,829,532**	**2,705,208,610,300**	
I	**Năm kiểm toán 2024**	**19,120,813,361**	**19,120,813,361**	**-**	
1	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2023 của Bộ Xây dựng**	**307,830,000**	**307,830,000**	**-**	
1.1	Bộ Xây dựng	307,830,000	307,830,000	-	
2	**Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Bộ Giao thông vận tải**	**2,892,675,088**	**2,892,675,088**	**-**	
2.1	Cục Đường sắt Việt Nam	11,831,000	11,831,000	-	
2.2	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	2,880,844,088	2,880,844,088	-	
3	**Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Văn phòng Chính phủ**	**15,920,308,273**	**15,920,308,273**	**-**	
3.1	Vụ Kế hoạch tài chính	15,920,308,273	15,920,308,273	-	
II	**Năm kiểm toán 2023**	**7,000**	**7,000**	**-**	
1	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2022; chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 của Bộ Công Thương**	**7,000**	**7,000**	**-**	
1.1	Viện Khoa học và công nghệ Mỏ - Luyện kim	7,000	7,000	-	
III	**Năm kiểm toán 2022**	**2,041,603,457**		**1,671,117,519**	
1	**Kiểm toán công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**838,727,938**	**370,485,938**	**468,242,000**	
1.1	Xây dựng trường Trung cấp (Ban đầu là Trung học) Công nghệ Lương thực thực phẩm	370,485,938	370,485,938	-	
1.2	Đầu tư xây dựng Trung tâm chẩn đoán Thú y Trung ương - Giai đoạn 2	468,242,000	-	468,242,000	
2	**Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 tại Bộ Công Thương**	**1,202,875,519**	**-**	**1,202,875,519**	
2.1	Bộ Công Thương	1,202,875,519	-	1,202,875,519	
IV	**Năm kiểm toán 2021**	**195,085,710,128**	**204,806,000**	**194,880,904,128**	
1	**Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng vốn Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020**	**165,608,938,128**	**204,806,000**	**165,404,132,128**	
1.1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	165,404,132,128	-	165,404,132,128	
1.2	Xây dựng nâng cấp đê Biển Đông và hệ thống cống qua đê (Bạc Liêu)	204,806,000	204,806,000	-	
2	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2020 của Văn phòng Quốc hội**	**355,000,000**	**-**	**355,000,000**	
2.1	Nhà khách Quốc hội tại thành phố Hà Nội	355,000,000	-	355,000,000	
3	**Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng dự phòng chung vốn ngân sách trung ương trong nước của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tại các bộ, ngành và địa phương**	**24,194,952,000**	**-**	**24,194,952,000**	
3.1	Đầu tư xây dựng cầu Phật Tích - Đại Đồng Thành (Cầu vượt sông Đuống nối hai huyện Tiên Du - Thận Thành tỉnh Bắc Ninh)	24,194,952,000	-	24,194,952,000	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2020 của Bộ Công Thương**	**4,926,820,000**	**-**	**4,926,820,000**	
4.1	Bộ Công Thương	4,926,820,000	-	4,926,820,000	
V	**Năm kiểm toán 2020**	**31,791,548,816**	**1,111,952,519**	**30,679,596,297**	
1	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Bộ Xây dựng**	**6,650,000,000**	**-**	**6,650,000,000**	
1.2	Vụ Kế hoạch - Tài chính	6,650,000,000	-	6,650,000,000	
2	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải**	**19,008,000,000**	**-**	**19,008,000,000**	
2.1	Cục Hàng không Việt Nam	19,008,000,000	-	19,008,000,000	
3	**Kiểm toán chuyên đề Việc phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn vốn còn lại của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và dự phòng 10% tại các bộ, ngành, địa phương**	**855,464,881**	**-**	**855,464,881**	
3.1	Dự án ĐTXD Trung tâm kiểm nghiệm kiểm chứng và Tư vấn chất lượng nông lâm thủy sản;	855,464,881	-	855,464,881	
4	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**1,070,630,794**	**1,070,630,794**	**-**	
4.1	Viện Chăn nuôi	754,829,427	754,829,427	-	
4.2	Vụ Tài chính	315,801,367	315,801,367	-	
5	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Tổng cục Thuế**	**4,207,453,141**	**41,321,725**	**4,166,131,416**	
5.1	Văn phòng Tổng cục Thuế	1,066,321,725	41,321,725	1,025,000,000	
5.2	Vụ Tài vụ quản trị	3,141,131,416	-	3,141,131,416	
VI	**Năm kiểm toán 2019**	**24,447,267,242**	**22,569,207,242**	**1,878,060,000**	
1	**Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ đối với Học viện chính sách và phát triển giai đoạn 2016-2018**	**127,999,653**	**127,999,653**	**-**	
1.1	Cải tạo, nâng cấp và tăng cường cơ sở vật chất cho cơ quan Bộ Kế hoạch và Đầu tư (giai đoạn 2 - trụ sở 6B Hoàng Diệu và 65 Văn Miếu)	127,999,653	127,999,653	-	
2	**Bộ Ngoại giao và Chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ đối với Học viện Ngoại giao giai đoạn 2016-2018**	**17,561,425,634**	**17,561,425,634**	**-**	
2.1	Bộ Ngoại giao	2,726,129,054	2,726,129,054	-	
2.2	ĐSQ VN tại Slovakia	14,835,296,580	14,835,296,580	-	
3	**Chuyên đề quản lý và sử dụng vốn TPCP năm 2017, 2018 tại Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ GTVT, Nông nghiệp PTNT và một số tỉnh: Bắc Giang, Lai Châu, Quảng Nam, Cần Thơ, Long An, Sóc Trăng**	**1,640,879,000**	**761,208,000**	**879,671,000**	
3.1	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,387,380,000	761,208,000	626,172,000	
3.2	Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ	253,499,000	-	253,499,000	
4	**Bộ Công thương và Chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ đối với các trường đại học công lập giai đoạn 2016-2018**	**3,724,100,000**	**3,724,100,000**	**-**	
4.1	Viện Khoa học và công nghệ Mỏ - Luyện kim	100,000	100,000	-	
4.2	Viện Nghiên cứu Da - Giầy	2,940,000,000	2,940,000,000	-	
4.3	Viện Nghiên cứu Điện tử, Tin học, Tự động hoá	784,000,000	784,000,000	-	
5	**Kiểm toán việc quản lý và sử dụng vốn vay ODA tại Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính**	**998,389,000**	**-**	**998,389,000**	
5.1	Dự án Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn II tại tỉnh Sơn La	998,389,000	-	998,389,000	
6	**Chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ đối với các Trường đại học công lập giai đoạn 2016-2018**	**142,975,955**	**142,975,955**	**-**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
6.1	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh	142,975,955	142,975,955	-	
7	**Chuyên đề đánh giá việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng và mua sắm hiện đại hóa trang thiết bị của ngành Thuế và Hải quan giai đoạn 2016-2018 theo Quyết định số 13/2016/QĐ-TTg ngày 15/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án đầu tư trang thiết bị và quản lý tàu thuyền của ngành Hải quan giai đoạn 2011-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1577/QĐ-TTg ngày 12/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ**	**251,498,000**	**251,498,000**	**-**	
7.1	Vụ Tài vụ quản trị	251,498,000	251,498,000	-	
VII	**Năm kiểm toán 2018**	**153,876,313,983**	**148,418,702,193**	**5,457,611,790**	
1	**Chuyên đề việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA giai đoạn 2015-2017 tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng**	**259,419,560**	**259,419,560**	**-**	
1.1	Dự án Tăng cường An toàn giao thông trên các Quốc lộ ở phía Bắc Việt Nam, vốn vay JBIC (Tên cũ theo QĐ số 2245/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2005 là: Dự án ĐTXDCT An toàn giao thông đường bộ trên các quốc lộ 3,5,10,18 vốn vay JBIC)	259,419,560	259,419,560	-	
2	**Chuyên đề đánh giá hiệu quả của các chính sách ưu đãi đầu tư tại các khu kinh tế: Đình Vũ - Cát Hải, Chu Lai, Phú Quốc, Nhơn Hội, Vân Đồn, Định An, Chân Mây - Lăng Cô, Vũng Áng, Đông Nam Nghệ An, Dung Quất, Nam Phú Yên, Nghi Sơn, Năm Căn và Vân Phong**	**89,719,118,587**	**84,261,506,797**	**5,457,611,790**	
2.1	KKT Chu Lai (Quảng Nam)	6,983,175,382	4,620,670,592	2,362,504,790	
2.2	KKT Chân Mây Lăng Cô (Thừa Thiên Huế)	235,567,496	235,567,496	-	
2.3	KKT Dung Quất (Quảng Ngãi)	60,152,283	60,152,283	-	
2.4	KKT Nhơn Hội (Bình Định)	7,725,324,738	7,725,324,738	-	
2.5	KKT Vân Đồn (Quảng Ninh)	4,667,551,000	1,572,444,000	3,095,107,000	
2.6	KKT Vũng Áng (Hà Tĩnh)	26,514,854,112	26,514,854,112	-	
2.7	KKT Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng)	43,532,493,576	43,532,493,576	-	
3	**Văn phòng Chính phủ**	**142,940,000**	**142,940,000**	**-**	
3.1	Cục Quản trị	142,940,000	142,940,000	-	
4	**Bộ Tài nguyên và Môi trường**	**63,754,835,836**	**63,754,835,836**	**-**	
4.1	Kiểm toán tổng hợp tại Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị có liên quan (đợt 2)	63,754,835,836	63,754,835,836	-	
VIII	**Năm kiểm toán 2017**	**17,794,725,503**	**17,744,773,503**	**49,952,000**	
1	**Kiểm toán chuyên đề quản lý đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đối với các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư của Bộ Giao thông vận tải**	**49,952,000**	**-**	**49,952,000**	
1.1	(2) Dự án Cải tạo Nâng cấp Quốc lộ 2 đoạn Nội Bài - Vĩnh Yên (Km7+880 - Km29+784,75)	49,952,000	-	49,952,000	
2	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2016 của Bộ Công Thương**	**102,385,000**	**102,385,000**	**-**	
2.1	Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông (đường vào) tài cơ sở 2 Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế	102,385,000	102,385,000	-	
3	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư các dự án đầu tư bộ giao thông vận tải ủy quyền cho các địa phương**	**108,077,991**	**108,077,991**	**-**	
3.1	DA cải tạo sửa chữa tuyến DDT725 phục vụ phát triển kinh tế xã hội và ngành công nghiệp nhôm	108,077,991	108,077,991	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4	**Kiểm toán chuyên đề công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2014-2016 của bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh, Yên Bái, Bình Thuận, Thái Nguyên, Khánh Hòa, Cao Bằng, Quảng Nam**	**17,534,310,512**	**17,534,310,512**	**-**	
4.1	Bộ TN&MT (Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam); Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp và các đơn vị có liên quan) (Đợt 2)	210,618,730	210,618,730	-	
4.2	Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng	1,462,461,601	1,462,461,601	-	
4.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam	7,088,440,573	7,088,440,573	-	
4.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	8,772,789,608	8,772,789,608	-	
IX	**Năm kiểm toán 2016**	**204,788,704,081**	**79,021,247,981**	**125,767,456,100**	
1	**Báo cáo Kiểm toán Chuyên đề phát hành, quản lý và sử dụng vốn TPCP năm 2015**	**196,541,261,220**	**70,773,805,120**	**125,767,456,100**	
1.1	Bộ Giao thông vận tải	9,113,967,017	9,113,967,017	-	
1.2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	125,767,456,100	-	125,767,456,100	
1.3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	67,828,400	67,828,400	-	
1.4	Bộ Y tế	238,987,000	238,987,000	-	
1.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam	60,256,092,903	60,256,092,903	-	
1.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	1,096,929,800	1,096,929,800	-	
2	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản NN năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT**	**5,078,527,594**	**5,078,527,594**	**-**	
2.1	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5,078,527,594	5,078,527,594	-	
3	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn Dự án đầu tư xây dựng công trình luồng cho tàu biển động tải lớn vào sông Hậu**	**3,168,915,267**	**3,168,915,267**	**-**	
3.1	Kiểm toán gói thầu tư vấn và chi phí khác, cụ thể: gói thầu 2.1, 2.2, 3, 4A, 4C, 4E, 4F, 4I, 7D2, 16 và gói thầu lập hồ sơ HSMT đê Nam; tỷ lệ trích chi phí Ban QLDA, chi phí thẩm định. Đánh giá kinh tế, hiệu quả của dự án.	3,168,915,267	3,168,915,267	-	
X	**Năm kiểm toán 2015**	**638,942,170,035**	**242,829,167,457**	**396,113,002,578**	
1	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản NN năm 2014 của Tổng cục Hải quan**	**72,842,949**	**72,842,949**	**-**	
1.1	Tổng cục Hải quan	72,842,949	72,842,949	-	
2	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản NN năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**	**5,846,332,634**	**5,846,332,634**	**-**	
2.1	Báo Đầu tư	50,747,098	50,747,098	-	
2.2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	3,223,538,126	3,223,538,126	-	
2.3	Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh	200,000,000	200,000,000	-	
2.4	Cục Thống kê tỉnh Long An	88,130,429	88,130,429	-	
2.5	Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá	36,914,702	36,914,702	-	
2.6	Học viện Chính sách và Phát triển	34,234,299	34,234,299	-	
2.7	Trường Cao đẳng Thống kê	38,237,716	38,237,716	-	
2.8	Tổng cục Thống kê	2,174,530,264	2,174,530,264	-	
3	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản NN năm 2014 của Bộ Công thương**	**3,113,991,947**	**3,113,991,947**	**-**	
3.1	Bộ Công Thương	3,113,991,947	3,113,991,947	-	
4	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2014 của Tổng cục Thuế**	**351,000,000**	**351,000,000**	**-**	
4.1	Tổng cục Thuế	351,000,000	351,000,000	-	
5	**Kiểm toán việc phát hành, quản lý và sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014**	**629,558,002,505**	**233,444,999,927**	**396,113,002,578**	
5.1	Bộ Giao thông vận tải	3,361,629,935	3,361,629,935	-	
5.2	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2,131,612,939	2,131,612,939	-	
5.3	Bộ Quốc Phòng	116,979,575,418	5,853,064,436	111,126,510,982	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
5.4	Bộ Y tế	12,438,036,000	12,438,036,000	-	
5.5	Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ	35,507,565,803	4,697,089,803	30,810,476,000	
5.6	Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	1,412,608,000	1,387,848,000	24,760,000	
5.7	Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	13,244,533,080	13,244,533,080	-	
5.8	Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	25,088,769,713	25,088,769,713	-	
5.9	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận	3,989,467,516	3,989,467,516	-	
5.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định	3,837,233,392	3,837,233,392	-	
5.11	Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu	9,018,931,296	3,218,931,296	5,800,000,000	
5.12	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang	7,307,695,436	2,477,364,000	4,830,331,436	
5.13	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn	2,140,164,079	2,140,164,079	-	
5.14	Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	148,046,000	148,046,000	-	
5.15	Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng	4,150,476,500	637,156,191	3,513,320,309	
5.16	Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau	5,755,664,763	5,426,308,652	329,356,111	
5.17	Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai	17,158,304,315	281,115,088	16,877,189,227	
5.18	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang	2,033,520,150	2,033,520,150	-	
5.19	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	14,670,784,074	5,735,984,074	8,934,800,000	
5.20	Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình	2,929,032,000	2,929,032,000	-	
5.21	Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên	9,439,064,248	4,403,377,000	5,035,687,248	
5.22	Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	10,696,139,100	10,696,139,100	-	
5.23	Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	32,477,916,000	19,411,039,000	13,066,877,000	
5.24	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	101,383,553,000	21,105,911,000	80,277,642,000	
5.25	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	26,645,194,604	26,645,194,604	-	
5.26	Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu	2,127,130,661	2,127,130,661	-	
5.27	Ủy ban nhân dân tỉnh Long An	10,000,000,000	-	10,000,000,000	
5.28	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai	29,366,650,000	-	29,366,650,000	
5.29	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn	5,789,504,000	926,340,000	4,863,164,000	
5.30	Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An	5,973,295,000	5,973,295,000	-	
5.31	Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình	4,896,954,000	4,896,954,000	-	
5.32	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ	5,324,519,838	4,756,857,033	567,662,805	
5.33	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình	2,011,561,000	2,011,561,000	-	
5.34	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam	1,993,517,773	1,993,517,773	-	
5.35	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	4,997,631,123	1,128,631,123	3,869,000,000	
5.36	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La	5,829,623,797	5,554,483,797	275,140,000	
5.37	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	465,353,000	465,353,000	-	
5.38	Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang	61,704,400	-	61,704,400	
5.39	Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	430,587,200	279,351,200	151,236,000	
5.40	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	993,708,000	203,272,000	790,436,000	
5.41	Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh	3,578,571,060	-	3,578,571,060	
5.42	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	6,693,292,721	909,597,721	5,783,695,000	
5.43	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	2,116,445,000	2,116,445,000	-	
5.44	Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái	14,394,090,720	3,061,090,720	11,333,000,000	
5.45	Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên	54,726,996,383	9,881,203,383	44,845,793,000	
5.46	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông	2,775,759,000	2,775,759,000	-	
5.47	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp	1,065,590,468	1,065,590,468	-	
XI	**Năm kiểm toán 2014**	**2,239,044,576,226**	**290,333,666,338**	**1,948,710,909,888**	
1	**BCKT Ngân sách, tiền và Tài sản nhà nước năm 2013 và lồng ghép kiểm toán Chuyên đề về Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề giai đoạn 2021-2013 của Bộ Giao thông Vận tải**	**898,148,285**	**898,148,285**	**-**	
1.1	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam	67,398,000	67,398,000	-	
1.2	Vụ Tài chính	830,750,285	830,750,285	-	
2	**BCKT Ngân sách, tiền và Tài sản nhà nước năm 2013 và lồng ghép kiểm toán Chuyên đề về Chương trình mục tiêu quốc gia việt làm và dạy nghề giai đoạn 2021-2013 của Bộ NN&PTNT**	**513,518,430**	**513,518,430**	**-**	
2.1	Cục Lâm nghiệp	64,799,476	64,799,476	-	
2.2	Trường Cao đẳng cơ khí nông nghiệp	42,962,000	42,962,000	-	
2.3	Tổng cục Thủy sản	90,299,000	90,299,000	-	
2.4	Vụ Kế hoạch	315,457,954	315,457,954	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3	**Chuyên đề phát hành, quản lý và sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ năm 2013**	**2,237,632,909,511**	**288,921,999,623**	**1,948,710,909,888**	
3.1	Bộ Giao thông vận tải	20,812,513,338	20,812,513,338	-	
3.2	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5,614,138,798	5,614,138,798	-	
3.3	Bộ Y tế	7,264,138,722	7,264,138,722	-	
3.4	Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ	54,721,395,080	8,707,509,865	46,013,885,215	
3.5	Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	5,615,837,355	5,615,837,355	-	
3.6	Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng	8,627,000,000	-	8,627,000,000	
3.7	Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng	44,415,568,000	-	44,415,568,000	
3.8	Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	9,084,973,148	2,890,404,668	6,194,568,480	
3.9	Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	38,084,926,198	26,639,315,701	11,445,610,497	
3.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước	5,443,665,890	2,881,370,890	2,562,295,000	
3.11	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận	88,021,284,551	148,201,984	87,873,082,567	
3.12	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định	3,696,643,447	905,706,157	2,790,937,290	
3.13	Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu	53,933,186,606	10,365,476,679	43,567,709,927	
3.14	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang	101,700,000	101,700,000	-	
3.15	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn	13,254,473,560	1,259,479,044	11,994,994,516	
3.16	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	5,773,932,453	3,645,747,433	2,128,185,020	
3.17	Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	3,294,568,000	2,394,568,000	900,000,000	
3.18	Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng	16,088,055,362	2,949,871,250	13,138,184,112	
3.19	Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau	69,200,169,785	-	69,200,169,785	
3.20	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang	9,192,771,398	2,306,872,712	6,885,898,686	
3.21	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam	719,464,657,000	-	719,464,657,000	
3.22	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	30,409,479,484	21,008,987,000	9,400,492,484	
3.23	Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình	7,959,654,000	97,903,000	7,861,751,000	
3.24	Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên	62,497,249,480	29,866,487,767	32,630,761,713	
3.25	Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	2,101,516,000	2,101,516,000	-	
3.26	Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	36,088,445,000	6,928,611,000	29,159,834,000	
3.27	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	179,781,270,764	7,503,945,976	172,277,324,788	
3.28	Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu	3,034,321,669	1,756,777,669	1,277,544,000	
3.29	Ủy ban nhân dân tỉnh Long An	55,781,227,000	14,210,000	55,767,017,000	
3.30	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai	2,126,820,752	2,066,162,865	60,657,887	
3.31	Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng	1,791,230,000	1,791,230,000	-	
3.32	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn	53,702,126,318	10,227,514,827	43,474,611,491	
3.33	Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An	44,047,580,000	7,310,233,000	36,737,347,000	
3.34	Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	10,235,471,738	10,235,471,738	-	
3.35	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ	5,408,440,403	-	5,408,440,403	
3.36	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	108,000,000	108,000,000	-	
3.37	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình	9,964,071,410	-	9,964,071,410	
3.38	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam	93,588,189,619	3,447,687,606	90,140,502,013	
3.39	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị	33,060,080,000	792,521,000	32,267,559,000	
3.40	Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng	26,510,556,218	17,878,989,596	8,631,566,622	
3.41	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La	61,953,105,300	4,528,372,300	57,424,733,000	
3.42	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình	1,778,700,000	-	1,778,700,000	
3.43	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	19,481,379,000	1,535,880,000	17,945,499,000	
3.44	Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang	148,637,734,000	-	148,637,734,000	
3.45	Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	3,858,213,000	3,858,213,000	-	
3.46	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	7,416,282,676	5,216,282,676	2,200,000,000	
3.47	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	22,849,880,000	22,849,880,000	-	
3.48	Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái	9,917,565,332	899,360,726	9,018,204,606	
3.49	Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên	8,876,506,675	1,129,635,978	7,746,870,697	
3.50	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	58,372,560,304	14,438,501,303	43,934,059,001	
3.51	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông	6,687,706,000	6,687,706,000	-	
3.52	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp	47,901,948,678	139,066,000	47,762,882,678	
IV	**KTNN chuyên ngành III (trước sắp xếp)**	**509,127,691,728**	**213,808,194,708**	**295,319,497,020**	
	Năm kiểm toán 2024 **Niên độ được kiểm toán 2023**	**5,852,156,394**	**5,852,156,394**	**-**	
1	**Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 tại Bộ Khoa học và Công nghệ**	**3,689,709,637**	**3,689,709,637**	**-**	
1.1	Bộ Khoa học và Công nghệ	3,689,709,637	3,689,709,637	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2	**Kiểm toán việc quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2023; Chuyên đề việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 giai đoạn 2021-2023 tại Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch**	**1,938,446,757**	**1,938,446,757**	**-**	
2.1	Vụ Kế hoạch - Tài chính	1,938,446,757	1,938,446,757	-	
3	**Kiểm toán việc quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công và Báo cáo quyết toán năm 2023; Chuyên đề việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 giai đoạn 2021-2023 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo**	**224,000,000**	**224,000,000**	**-**	
3.1	Vụ Kế hoạch - Tài chính	224,000,000	224,000,000	-	
	Năm kiểm toán 2023 Niên độ được kiểm toán 2022	**98,815,435,038**	**42,533,918,933**	**56,281,516,105**	
1	**Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 tại Bộ Y tế**	**5,023,404**	**5,023,404**	**-**	
1.1	Vụ Kế hoạch - Tài chính	5,023,404	5,023,404	-	
2	**Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 tại Đại học Quốc gia Hà Nội**	**2,364,437,892**	**2,364,437,892**	**-**	
2.1	Đại học Quốc gia Hà Nội	2,364,437,892	2,364,437,892	-	
3	**Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại Bộ Y tế và chuyên đề công tác lập, phân bổ vốn đầu tư chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; việc thực hiện các chính sách đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 tại Bộ Y tế**	**183,076,740**	**183,076,740**	**-**	
3.1	Vụ Kế hoạch - Tài chính	183,076,740	183,076,740	-	
4	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2022 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học và công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo; Kiểm toán chuyên đề công tác lập, phân bổ vốn đầu tư Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH; việc thực hiện các chính sách đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo**	**8,663,944,361**	**17,292,500**	**8,646,651,861**	
4.1	Trường Đại học Cần Thơ	1,404,960,400	-	1,404,960,400	
4.2	Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo	7,241,691,461	-	7,241,691,461	
4.3	Vụ Kế hoạch - Tài chính	17,292,500	17,292,500	-	
5	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2022; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022; Chuyên đề việc đầu tư mua sắm, ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin giai đoạn 2020-2022 tại Bộ Khoa học và Công nghệ**	**87,598,952,641**	**39,964,088,397**	**47,634,864,244**	
5.1	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia	622,444,280	622,444,280	-	
5.2	Văn phòng các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia	34,045,737,567	7,007,495,843	27,038,241,724	
5.3	Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước	38,728,341,274	32,334,148,274	6,394,193,000	
5.4	Vụ Khoa học và Công nghệ các ngành kinh tế - kỹ thuật	13,713,529,520	-	13,713,529,520	
5.5	Vụ Phát triển khoa học và công nghệ địa phương	488,900,000	-	488,900,000	
	Năm kiểm toán 2022 Niên độ được kiểm toán 2021	**143,764,706,308**	**14,209,668,299**	**129,555,038,009**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1	**Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo**	**504,496,604**	**-**	**504,496,604**	
1.1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	504,496,604	-	504,496,604	
2	**Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ**	**16,241,346,042**	**4,682,387,302**	**11,558,958,740**	
2.1	Bộ Khoa học và Công nghệ	16,241,346,042	4,682,387,302	11,558,958,740	
3	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở cơ quan đại diện phía Nam, Trung ương Hội Chữ Thập đỏ Việt Nam**	**108,264,507**	**108,264,507**	**-**	
3.1	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở cơ quan đại diện phía Nam, Trung ương Hội Chữ Thập đỏ Việt Nam	108,264,507	108,264,507	-	
4	**Kiểm toán việc quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2021 tại Bộ Lao động Thương binh và Xã hội**	**4,288,519,684**	**412,170,071**	**3,876,349,613**	
4.1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở 35 Trần Phú	80,105,420	80,105,420	-	
4.2	Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội	121,167,081	121,167,081	-	
4.3	Cục Người có công	338,182,876	-	338,182,876	
4.4	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	3,026,249,872	19,800,000	3,006,449,872	
4.5	Trung tâm Thông tin	44,502,570	44,502,570	-	
4.6	Trường Đại học Lao động - Xã hội	150,000,000	-	150,000,000	
4.7	Trường Đại học Sư phạm - Kỹ thuật Nam Định	140,620,000	-	140,620,000	
4.8	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định (giai đoạn 1)	96,303,000	96,303,000	-	
4.9	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh	241,096,865	-	241,096,865	
4.10	Viện Khoa học Lao động và Xã hội	50,292,000	50,292,000	-	
6	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2021 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo**	**96,694,763,887**	**8,694,606,834**	**88,000,157,053**	
6.1	Ban quản lý các dự án Bộ Giáo dục và Đào tạo	27,636,364	-	27,636,364	
6.2	Đại học Đà Nẵng	36,300,000	36,300,000	-	
6.3	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp thoát nước tại cơ sở tại 1 trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	137,855,000	-	137,855,000	
6.4	Dự án Đầu tư xây dựng nhà làm việc và nhà thư viện các trường thuộc Đại học Huế	3,208,000,271	-	3,208,000,271	
6.5	Dự án Đầu tư xây dựng Trường Dự bị đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang	9,988,352,449	6,034,478,000	3,953,874,449	
6.6	Trường Đại học Đồng Tháp	7,850,000	7,850,000	-	
6.7	Trường Đại học Kiên Giang	6,492,123,333	-	6,492,123,333	
6.8	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	10	-	10	
6.9	Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh	1,215,198,000	-	1,215,198,000	
6.10	Trường Đại học Tây Bắc	130,000,000	-	130,000,000	
6.11	Trường Đại học Xây dựng	7,506,201,157	40,294,627	7,465,906,530	
6.12	Vụ Kế hoạch - Tài chính	67,945,247,303	2,575,684,207	65,369,563,096	
7	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2021 tại Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam**	**27,778,607,542**	**312,239,585**	**27,466,367,957**	
7.1	Ban Tài chính - Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	23,648,342,078	-	23,648,342,078	
7.2	Công đoàn Điện lực Việt Nam	3,573,658,880	-	3,573,658,880	
7.3	Dự án Trường Đại học Công đoàn cơ sở 2	91,065,000	91,065,000	-	
7.4	Liên đoàn Lao động Thành phố Hải Phòng	103,739,585	103,739,585	-	
7.5	Nhà thi đấu thể dục, thể thao Liên đoàn lao động tỉnh Yên Bái	117,435,000	117,435,000	-	
7.6	Trụ sở Công đoàn Thông tin và Truyền thông Việt Nam	244,366,999	-	244,366,999	
	Năm kiểm toán 2021 **Niên độ được kiểm toán 2020**	**64,006,983,378**	**7,984,799,760**	**56,022,183,618**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2020 tại Bộ Khoa học và Công nghệ**	**58,420,256,398**	**6,977,354,760**	**51,442,901,638**	
1.1	Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước	2,189,100,800	2,189,100,800	-	
1.2	Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi	4,788,253,960	4,788,253,960	-	
1.3	Vụ Kế hoạch -Tài chính	51,442,901,638	-	51,442,901,638	
2	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2020 tại Đài Tiếng nói Việt Nam**	**5,042,101,980**	**462,820,000**	**4,579,281,980**	
2.1	Dự án Đầu tư trang thiết bị cho Kênh truyền hình Nông nghiệp - Nông thôn (VTC 16)	4,579,281,980	-	4,579,281,980	
2.2	Dự án Xây dựng Trụ sở Cơ quan Thường trú khu vực Miền Trung - Đài Tiếng nói Việt Nam	462,820,000	462,820,000	-	
3	**Kiểm toán công tác quản lý các dự án, công trình được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư phát triển; việc quản lý và sử dụng kinh phí đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA giai đoạn 2015-2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo**	**544,625,000**	**544,625,000**	-	
3.1	Đầu tư xây dựng công trình Nhà học và xưởng thực hành khu F1 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	544,625,000	544,625,000	-	
	Năm kiểm toán 2020 **Niên độ được kiểm toán 2019**	**74,668,711,917**	**21,707,660,608**	**52,961,051,309**	
1	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới Cơ sở 2 của Bệnh viện Bạch Mai; Dự án đầu tư xây dựng mới Cơ sở 2 của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức**	**38,307,085,705**	**16,006,714,889**	**22,300,370,816**	
1.1	Ban Quản lý dự án y tế trọng điểm	38,307,085,705	16,006,714,889	22,300,370,816	
2	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí – Trung tâm thông tin tư liệu và dự án xây dựng Trụ sở Hội nhà báo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh**	**6,400,813,100**	**762,184,100**	**5,638,629,000**	
2.1	Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ Báo chí	3,353,020,000	509,877,000	2,843,143,000	
2.2	Văn phòng Hội Nhà báo Việt Nam	3,047,793,100	252,307,100	2,795,486,000	
3	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng, mở rộng Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức (Nhà Kỹ thuật cao)**	**631,290,727**	**631,290,727**	-	
3.1	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	631,290,727	631,290,727	-	
4	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**7,281,074,000**	-	**7,281,074,000**	
4.1	Dự án Học viện Âm nhạc Huế giai đoạn 1	129,958,000	-	129,958,000	
4.2	Ban quản lý Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	7,151,116,000	-	7,151,116,000	
5	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Bộ Y tế**	**4,131,106,680**	**4,131,106,680**	-	
5.1	Cải tạo, mở rộng và nâng cấp Bệnh viện Nhi Trung ương - Giai đoạn II	1,792,507,619	1,792,507,619	-	
5.2	Xây dựng Bệnh viện Tuệ Tĩnh quy mô 100 giường điều trị nội trú thuộc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam	411,061,000	411,061,000	-	
5.3	Xây dựng, cải tạo, mở rộng Bệnh viện Phụ sản Trung ương	1,927,538,061	1,927,538,061	-	
6	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2019 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam**	**17,917,341,705**	**176,364,212**	**17,740,977,493**	
6.1	Ban Tài chính	17,917,341,705	176,364,212	17,740,977,493	
	Năm kiểm toán 2019 **Niên độ được kiểm toán 2018**	**8,032,944,169**	**7,831,144,635**	**201,799,534**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản nhà nước năm 2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ**	**3,385,700,287**	**3,385,700,287**	**-**	
1.1	Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi	3,385,700,287	3,385,700,287	-	
2	**Kiểm toán việc quản lý sử dụng tài chính, tài sản nhà nước năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội**	**255,346,903**	**255,346,903**	**-**	
2.1	Dự án Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Lâm Đồng	150,007,903	150,007,903	-	
3	**Chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ đối với các Trường đại học công lập giai đoạn 2016-2018 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo**	**59,456,990**	**59,456,990**	**-**	
3.1	Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh	28,473,454	28,473,454	-	
3.2	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	30,983,536	30,983,536	-	
4	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư tại Trung ương Hội Nông dân Việt Nam**	**1,348,697,110**	**1,146,897,576**	**201,799,534**	
4.1	Đầu tư xây dựng Phân hiệu Trường Cán bộ Hội Nông dân Việt Nam khu vực phía Nam	234,642,617	32,843,083	201,799,534	
4.2	Đầu tư xây dựng tòa soạn báo Nông thôn ngày nay	1,114,054,493	1,114,054,493	-	
5	**Trường Đại học Kinh tế quốc dân và Chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ đối với Trường gđ 2016-2018**	**2,981,703,597**	**2,981,703,597**	**-**	
5.1	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	2,981,703,597	2,981,703,597	-	
6	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2018 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam**	**2,039,282**	**2,039,282**	**-**	
6.1	Cơ sở nghiên cứu khối các viện nghiên cứu quốc tế thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	2,039,282	2,039,282	-	
	Năm kiểm toán 2018 Niên độ được kiểm toán 2017	**17,431,967,651**	**17,134,059,206**	**297,908,445**	
1	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2017 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo**	**14,494,723,536**	**14,494,723,536**	**-**	
1.1	Vụ Kế hoạch tài chính Bộ Giáo dục và Đào tạo	14,494,723,536	14,494,723,536	-	
2	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản nhà nước năm 2017 của Bộ Y tế**	**187,300,000**	**187,300,000**	**-**	
2.1	Bệnh viện Bạch Mai	187,300,000	187,300,000	-	
3	**Kiểm toán Chuyên đề quản lý, sử dụng nguồn vốn ODA giai đoạn 2015-2017 tại Bộ Y tế**	**2,457,398,529**	**2,386,683,874**	**70,714,655**	
3.1	DA Hỗ trợ y tế duyên hải Nam Trung Bộ	2,386,683,874	2,386,683,874	-	
3.2	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	70,714,655	-	70,714,655	
4	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản nhà nước năm 2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**65,351,796**	**65,351,796**	**-**	
4.1	Dự án sửa chữa, cải tạo nền sân điền kinh sân vận động trung tâm	65,351,796	65,351,796	-	
5	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2017 của Đài Truyền hình Việt Nam**	**227,193,790**	**-**	**227,193,790**	
5.1	Dự án xây dựng tòa 9 tầng cho Trường cao đẳng truyền hình	227,193,790	-	227,193,790	
	Năm kiểm toán 2017 Niên độ được kiểm toán 2016	**12,086,606,221**	**12,086,606,221**	**-**	
1	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án thành lập 05 Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc**	**873,954,732**	**873,954,732**	**-**	
1.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội (Dự án Trường Cao đẳng nghề Việt - Hàn Thành phố Hà Nội)	27,274,960	27,274,960	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1.2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Quảng Ninh (Dự án Trường Cao đẳng nghề Việt - Hàn Quảng Ninh)	206,548,921	206,548,921	-	
1.3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Cà Mau (Dự án Trường Cao đẳng nghề Việt - Hàn Cà Mau)	377,557,897	377,557,897	-	
1.4	Ban Quản lý dự án trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi (Dự án Trường Cao đẳng nghề Việt - Hàn Quảng Ngãi)	239,839,738	239,839,738	-	
1.5	Trường Cao đẳng nghề Việt Hàn - Bình Dương	22,733,216	22,733,216	-	
2	**Kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng NSNN thực hiện Đề án "Đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010-2020" giai đoạn 2012-2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo**	**54,910,001**	**54,910,001**	-	
2.1	Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội	54,910,001	54,910,001	-	
3	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công của năm 2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ**	**7,150,273,352**	**7,150,273,352**	-	
3.1	Văn phòng Nông thôn miền núi	7,007,108,352	7,007,108,352	-	
3.2	DAĐT tăng cường CSVC và năng lực kỹ thuật của TT Kỹ thuật TCĐLCL 3	77,770,000	77,770,000	-	
3.3	Dự án nâng tầng khối phụ trợ Trụ sở Bộ KHCN - 113 Trần Duy Hưng - HN	65,395,000	65,395,000	-	
4	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2016 của Bộ Y tế**	**650,252,822**	**650,252,822**	-	
4.1	DA Trường ĐH kỹ thuật y tế Hải Dương	18,981,098	18,981,098	-	
4.2	DA xây dựng mới cơ sở 2 - Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế II (nay là Trường ĐH Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng)	12,541,604	12,541,604	-	
4.3	Dự án Xây dựng Trung tâm Ung bướu - Bệnh viện Trung ương Huế	618,730,120	618,730,120	-	
5	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới cơ sở 2 của Bệnh viện Bạch Mai và Dự án đầu tư xây dựng mới cơ sở 2 của Hữu nghị Việt Đức**	**2,474,320,324**	**2,474,320,324**	-	
6	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công năm 2016 của viện Hàn Lâm khoa học Xã hội Việt Nam**	**455,939,252**	**455,939,252**	-	
6.1	Dự án phát triển bền vững Vùng Trung bộ (Giai đoạn 2)	455,939,252	455,939,252	-	
7	**Kiểm toán quản lý và sử dụng tài chính công tài sản công năm 2016 của bộ thông tin và truyền thông**	**426,955,738**	**426,955,738**	-	
7.1	Dự án Nâng cấp Trường Cao đẳng CNTT Hữu nghị Việt Hàn thành Trường Đại học CNTT Truyền thông Hữu nghị Việt Hàn (kiểm toán phần vốn trong nước)	188,368,000	188,368,000	-	
7.2	Dự án Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng CNTT Hữu nghị Việt - Hàn	238,587,738	238,587,738	-	
	Năm kiểm toán 2016 Niên độ được kiểm toán 2015	**27,455,713,081**	**27,455,713,081**	-	
1	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản nhà nước năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo**	**19,933,946,950**	**19,933,946,950**	-	
1.1	Trường Đại học Xây dựng	4,657,762,411	4,657,762,411	-	
1.2	Trường CĐ Sư phạm Trung ương	200,400,000	200,400,000	-	
1.3	Trường Dự bị đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang	1,867,200,000	1,867,200,000	-	
1.4	Trường Đại học Cần Thơ	598,389,750	598,389,750	-	
1.5	Trường ĐH Sư phạm HN 2	2,123,352,000	2,123,352,000	-	
1.6	Đại học Thái Nguyên	8,197,599,761	8,197,599,761	-	
1.7	Kiểm toán tổng hợp Ban KHTC	2,289,243,028	2,289,243,028	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản nhà nước năm 2015 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam**	**7,171,766,131**	**7,171,766,131**	-	
2.1	Ban QLDA xây dựng Trường trung cấp dạy nghề số 10	142,199,000	142,199,000	-	
2.2	Ban QLDA đầu tư xây dựng Nhà khách Tổng Liên đoàn tại 1A Yết Kiêu, Hà Nội	7,029,567,131	7,029,567,131	-	
3	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản nhà nước năm 2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**350,000,000**	**350,000,000**	-	
3.1	Học viện Âm nhạc Huế	350,000,000	350,000,000	-	
	Năm kiểm toán 2015 Niên độ được kiểm toán 2014	**3,363,347,481**	**3,363,347,481**	-	
1	**Kiểm toán quản lý sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2014 và chuyên đề công tác quản lý, sử dụng kinh phí NSNN đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo**	**198,481,000**	**198,481,000**	-	
1.1	Trường ĐH Luật TP HCM	40,000,000	40,000,000	-	
1.2	Kiểm toán tổng hợp Ban KHTC	43,500,000	43,500,000	-	
1.3	Dự án ĐTXD Nhà học thí nghiệm Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2	114,981,000	114,981,000	-	
2	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2014 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội**	**387,548,000**	**387,548,000**	-	
2.1	Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nho quan - Ninh Bình	387,548,000	387,548,000	-	
3	**Kiểm toán Chuyên đề Công tác quản lý và sử dụng kinh phí NSNN đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ năm 2014 tại Bộ Khoa học & Công nghệ và Bộ Tài chính**	**558,482,000**	**558,482,000**	-	
3.1	Dự án Xây dựng Trung tâm ứng dụng kỹ thuật hạt nhân công nghệ cao	558,482,000	558,482,000	-	
4	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**1,056,512,481**	**1,056,512,481**	-	
4.1	Dự án Trung tâm tác nghiệp và hỗ trợ huấn luyện thể thao thành tích cao	79,837,998	79,837,998	-	
4.2	Dự án Cải tạo, nâng cấp Khu A, B - Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội	976,674,483	976,674,483	-	
5	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Công trình Nhà in Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam**	**316,921,000**	**316,921,000**	-	
5.1	Nhà in Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	316,912,000	316,912,000	-	
6	**Kiểm toán quản lý, sử dụng ngân sách, tiền, tài sản nhà nước năm 2014 của Bộ Y tế**	**845,403,000**	**845,403,000**	-	
6.1	Dự án xây dựng Viện Công nghệ thông tin - Thư viện y học Trung ương	845,403,000	845,403,000	-	
	Năm kiểm toán 2014 Niên độ được kiểm toán 2013	**7,448,551,272**	**7,448,551,272**	-	
1	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 và lồng ghép kiểm toán chuyên đề về CTMTQG việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012-2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**7,077,474,272**	**7,077,474,272**	-	
1.1	Công ty cổ phần Thể dục Thể Thao Việt Nam	4,929,169,576	4,929,169,576	-	
1.2	Cục điện ảnh	1,748,304,696	1,748,304,696	-	
1.3	Học viện âm nhạc quốc gia VN	400,000,000	400,000,000	-	
2	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 của Bộ Y tế**	**271,724,000**	**271,724,000**	-	
2.1	Dự án cải tạo, mở rộng Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	203,374,000	203,374,000	-	
2.2	Dự án cải tạo, mở rộng Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng	68,350,000	68,350,000	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 của Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam**	**99,353,000**	**99,353,000**	-	
3.1	Xây dựng cơ sở nghiên cứu viện Tây Nguyên	99,353,000	99,353,000	-	
	Năm kiểm toán 2013 Niên độ được kiểm toán 2012	**4,089,242,810**	**4,089,242,810**	-	
1	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ và công tác quản lý, sử dụng quỹ phát triển KH&CN Quốc Gia giai đoạn 2011-2012**	**2,828,462,379**	**2,828,462,379**	-	
1.1	Bộ KHCN	2,595,194,447	2,595,194,447	-	
1.2	Dự án Cải tạo mở rộng TT Chiếu xạ HN - giai đoạn 2	19,000,000	19,000,000	-	
1.3	DAĐT tăng cường CSVC và năng lực kỹ thuật của TT Kỹ thuật TCĐLCL 3	214,267,932	214,267,932	-	
2	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của Đài Tiếng nói Việt Nam**	**264,960,431**	**264,960,431**	-	
2.1	Dự án Nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh tiếng dân tộc	69,784,431	69,784,431	-	
2.2	Dự án trạm PSPT FM 10KW tại Pha Đin - Sơn La	120,830,000	120,830,000	-	
2.3	Dự án trạm PSPT FM 10KW tại Mẫu Sơn - Lạng Sơn	64,815,000	64,815,000	-	
2.4	Dự án trạm PSPT FM 10KW tại Quảng Bạ - Hà Giang	9,531,000	9,531,000	-	
3	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam**	**995,820,000**	**995,820,000**	-	
3.1	Nội thất trưng bày thường xuyên Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam	64,713,000	64,713,000	-	
3.2	Xây dựng trường Trung cấp Lê Thị Riêng	931,107,000	931,107,000	-	
	Năm kiểm toán 2012 Niên độ được kiểm toán 2011	**8,036,668,140**	**8,036,668,140**	-	
1	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**182,818,000**	**182,818,000**	-	
1.1	Dự án phục hồi nâng cấp trường quay Cố Loa	182,818,000	182,818,000	-	
2	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Kiểm toán tổng hợp Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ; Kiểm toán thực hiện Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ**	**1,474,457,000**	**1,474,457,000**	-	
2.1	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	84,880,000	84,880,000	-	
2.2	Trường Cao đẳng Kỹ nghệ II	247,259,000	247,259,000	-	
2.3	Văn phòng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	20,416,000	20,416,000	-	
2.4	Viện Khoa học Lao động và Xã hội	41,300,000	41,300,000	-	
2.5	Văn phòng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	60,990,000	60,990,000	-	
2.6	Trung tâm Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh	103,150,000	103,150,000	-	
2.7	Trường Đại học Lao động - Xã hội cơ sở II (Cơ sở TP HCM)	446,640,000	446,640,000	-	
2.8	Trung tâm Phục hồi chức năng và trợ giúp trẻ khuyết tật	144,320,000	144,320,000	-	
2.9	Trung tâm Thông tin	125,378,000	125,378,000	-	
2.10	Tạp chí Gia đình và Trẻ em	12,872,000	12,872,000	-	
2.11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hải Phòng	60,228,000	60,228,000	-	
2.12	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật công nghệ	127,024,000	127,024,000	-	
3	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011 của Trung ương Đoàn TNCS HCM**	**149,169,624**	**149,169,624**	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3.1	Dự án TT hoạt động Thanh thiếu niên tỉnh Tuyên Quang	149,169,624	149,169,624	-	
4	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011 của Bộ Y tế**	**6,230,223,516**	**6,230,223,516**	**-**	
4.1	Dự án Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ	6,230,223,516	6,230,223,516	-	
	Năm kiểm toán 2010 Niên độ được kiểm toán 2009	**29,277,621,359**	**29,277,621,359**	**-**	
1	**Kiểm toán Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 của Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch**	**23,362,630,623**	**23,362,630,623**	**-**	
1.1	Cục điện ảnh	5,977,105,136	5,977,105,136	-	
1.2	Dự án Khu liên hợp thể thao quốc gia (kinh phí đền bù GPMB và san nền tiểu dự án Bãi đỗ xe)	15,991,403,407	15,991,403,407	-	
1.3	Dự án Nhà luyện tập và tổng duyệt thuộc Dàn nhạc Giao hưởng Việt Nam	300,009,000	300,009,000	-	
1.4	Dự án đầu tư trang thiết bị điện ảnh - Trung tâm kỹ thuật điện ảnh	862,011,000	862,011,000	-	
1.5	Cục Thể dục thể thao (kinh phí thanh toán cho nhà thầu của Viện Khoa học TDTT)	232,102,080	232,102,080	-	
2	**Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 của Bộ Lao động, thương binh và xã hội**	**1,882,368,649**	**1,882,368,649**	**-**	
2.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Tĩnh	945,526,643	945,526,643	-	
2.2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Nghệ An	26,354,745	26,354,745	-	
2.3	Trung tâm Lao động ngoài nước (công ty Sona)	910,487,261	910,487,261	-	
3	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 của Bộ Y tế**	**4,032,622,087**	**4,032,622,087**	**-**	
3.1	Dự án cải tạo mở rộng nâng cấp Bệnh viện Tâm thần II Biên Hòa	757,880,355	757,880,355	-	
3.2	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, mở rộng Bệnh viện Phong da liễu Trung Ương Quỳnh Lập	2,416,300,333	2,416,300,333	-	
3.3	Dự án Khu đào tạo Bệnh viện Đa khoa Cần Thơ	228,586,000	228,586,000	-	
	Năm kiểm toán 2009 Niên độ được kiểm toán 2008	**375,291,763**	**375,291,763**	**-**	
1	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ**	**375,291,763**	**375,291,763**	**-**	
1.1	Dự án xây dựng Trụ sở Bộ Khoa học và Công nghệ	375,291,763	375,291,763	-	
	Năm kiểm toán 2008 Niên độ được kiểm toán 2007	**440,003,369**	**440,003,369**	**-**	
1	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2007 của Bộ Y tế**	**440,003,369**	**440,003,369**	**-**	
1.1	Dự án cải tạo mở rộng trụ sở Cơ quan Bộ Y tế	412,065,659	412,065,659	-	
1.2	Dự án cải tạo mở rộng trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế II	27,937,710	27,937,710	-	
	Năm kiểm toán 2007 Niên độ được kiểm toán 2006	**1,259,517,269**	**1,259,517,269**	**-**	
1	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2006 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam**	**1,259,517,269**	**1,259,517,269**	**-**	
1.1	Dự án Xây dựng Trụ sở Công đoàn Viên chức Việt Nam	83,113,112	83,113,112	-	
1.2	Dự án cải tạo, nâng cấp và mở rộng Trường Đại học Công đoàn giai đoạn I	1,176,404,157	1,176,404,157	-	
	Năm kiểm toán 2006 Niên độ được kiểm toán 2005	**2,722,224,108**	**2,722,224,108**	**-**	
1	**Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, tiền và tài sản nhà nước năm 2005 của Bộ Y tế**	**250,401,000**	**250,401,000**	**-**	
1.1	Dự án cải tạo nâng cấp Bệnh viện Việt Đức	185,577,000	185,577,000	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1.2	Dự án trụ sở Văn phòng Phòng chống AIDS Hà Nội	64,824,000	64,824,000	-	
2	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2005 của Bộ Khoa học và Công nghệ**	**2,471,823,108**	**2,471,823,108**	**-**	
2.1	Dự án Xây dựng trụ sở Tổng cục Đo lường chất lượng	104,823,108	104,823,108	-	
2.2	Văn phòng Bộ KH&CN	50,000,000	50,000,000	-	
2.3	Bộ Khoa học và Công nghệ - Đề tài 119 (Kiểm toán 2001-2005)	25,000,000	25,000,000	-	
2.4	Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi (kiểm toán 2001-2005)	2,292,000,000	2,292,000,000	-	
V	**KTNN chuyên ngành IV (trước sắp xếp)**	**6,212,085,372,993**	**1,370,002,499,941**	**4,842,082,873,052**	
I	**Năm kiểm toán 2015**	**73,887,649,328**	**28,388,373,465**	**45,499,275,863**	
1	**BCKT Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn thị xã Uông Bí - thành phố Hạ Long theo hình thức BOT**	**15,617,797,513**	**-**	**15,617,797,513**	
1.1	Công ty cổ phần BOT Đại Dương	15,617,797,513	-	15,617,797,513	Công ty cổ phần BOT Đại Dương
2	**BCKT Dự án xây dựng Nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài**	**867,484,443**	**-**	**867,484,443**	
2.1	Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	867,484,443	-	867,484,443	Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần
3	**BCKT Dự án đầu tư xây dựng công trình đường nối từ sân bay Nội Bài đến cầu Nhật Tân**	**129,455,000**	**129,455,000**	**-**	
3.1	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Đông Anh	129,455,000	129,455,000	-	Trung tâm Phát triển Quỹ đất Hà Nội – Chi nhánh Phát triển quỹ đất Đông Anh
4	**BCKT Dự án xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây**	**29,015,887,907**	**1,894,000**	**29,013,993,907**	
4.1	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	29,013,993,907	-	29,013,993,907	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam
4.2	Ủy ban nhân dân Quận 9	1,894,000	1,894,000	-	Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức
5	**BCKT Dự án xây dựng đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đoạn Km244+155 - Km262+353 (từ điểm cuối của giai đoạn 1 đến cầu Kim Thành), tỉnh Lào Cai**	**6,128,478,000**	**6,128,478,000**	**-**	
5.1	Ban Quản lý dự án các đường cao tốc phía Bắc	6,128,478,000	6,128,478,000	-	Ban Quản lý dự án các đường cao tốc phía Bắc
6	**BCKT Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Dốc Xây - Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa**	**21,192,716,000**	**21,192,716,000**	**-**	
6.1	Ban Quản lý dự án giao thông I	21,122,837,000	21,122,837,000	-	UBND tỉnh Thanh Hóa
6.2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Thanh Hóa	69,879,000	69,879,000	-	UBND tỉnh Thanh Hóa
7	**BCKT Dự án đầu tư xây dựng công trình khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20 đoạn 0+000 - Km 123+105,17 trên địa phận hai tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)**	**935,830,265**	**935,830,265**	**-**	
7.1	Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long	935,830,265	935,830,265	-	Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long
8	**BCKT Dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A đoạn cầu Đoan Vĩ - cửa phía Bắc và cửa phía Nam - Dốc Xây, tỉnh Ninh Bình**	**200**	**200**	**-**	
8.1	Ủy ban nhân dân huyện Ý Yên	200	200	-	UBND tỉnh Ninh Bình
II	**Năm kiểm toán 2016**	**24,385,825,533**	**21,987,929,316**	**2,397,896,217**	
1	**BCKT DA Đầu tư XDCT mở rộng QL1 đoạn Cần Thơ - Phụng Hiệp, theo hình thức hợp đồng BOT (Km2078+317,73 - Km 2100+00)**	**2,248,645,217**	**-**	**2,248,645,217**	
1.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long	2,248,645,217	-	2,248,645,217	Ban Quản lý dự án Thăng Long

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2	**BCKT Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 đoạn km1392-km1405 và km1425-km1445, km1445+00-km1488+00, tỉnh Khánh Hòa**	**11,324,964,000**	**11,324,964,000**	**-**	
2.1	Ban Quản lý dự án 7	11,324,964,000	11,324,964,000	-	Ban Quản lý dự án 7
3	**BCKT DA Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường HCM (QL14) đoạn km1793+600 (km734+600 QL14) đến km1824+00 (km765+00 QL14), tỉnh Đắk Nông theo hình thức Hợp đồng BOT**	**149,251,000**	**-**	**149,251,000**	
3.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng lắp đặt công trình Toàn Mỹ 14	149,251,000	-	149,251,000	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng lắp đặt công trình Toàn Mỹ 14
4	**BCKT Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 các đoạn Km1589+300 - Km1642+000 và Km1692+000 - Km1720+800 tỉnh Bình Thuận**	**5,078,541,546**	**5,078,541,546**	**-**	
4.1	Ban Quản lý Dự án 1	5,078,541,546	5,078,541,546	-	Ban Quản lý Dự án 1
5	**Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường HCM đoạn km1824-km1876 (km765-km817 QL14) và cầu Serepok km1792+850 - km1793+600 (km733+850 -km734+600 QL14), tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Đắk Nông; Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường HCM điều chỉnh đoạn km1667+570 - km1738+148 (km607+600 - km678+734 QL14), tỉnh Đắk Lắk; Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường HCM (QL14) đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành (km970+600 - km 1001+200), tỉnh Bình Phước**	**2,257,844,870**	**2,257,844,870**	**-**	
5.1	Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	2,257,844,870	2,257,844,870	-	Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh
6	**Dự án đầu tư XDCT mở rộng QL1 đoạn từ km1265 đến km1353+300 thuộc tỉnh Phú Yên**	**3,326,578,900**	**3,326,578,900**	**-**	
6.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long	3,326,578,900	3,326,578,900	-	Ban Quản lý dự án Thăng Long
III	**Năm kiểm toán 2017**	**358,427,586,766**	**187,495,321,355**	**170,932,265,411**	
1	**Dự án đầu tư xây dựng đường Hòa Lạc - Hòa Bình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Xuân Mai - Hòa Bình theo hình thức hợp đồng BOT**	**8,618,206,178**	**-**	**8,618,206,178**	
1.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT Quốc lộ 6 - Hòa Lạc - Hòa Bình	8,618,206,178	-	8,618,206,178	Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT Quốc lộ 6 - Hòa Lạc - Hòa Bình
2	**Kiểm toán hoạt động và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3 đoạn Km75-Km100 theo hình thức hợp đồng BOT**	**26,421,914,435**	**-**	**26,421,914,435**	
2.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	26,421,914,435	-	26,421,914,435	Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT Thái Nguyên - Chợ Mới
3	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn Đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Hà Nội - Bắc Giang hình thức hợp đồng BOT**	**78,179,779,300**	**46,113,300**	**78,133,666,000**	
3.1	Ban Quản lý Dự án 2	110,867,500	28,655,500	82,212,000	Ban Quản lý Dự án 2
3.2	Công ty Cổ phần BOT Hà Nội - Bắc Giang	77,876,876,000	-	77,876,876,000	Công ty Cổ phần BOT Hà Nội - Bắc Giang
3.3	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang	192,035,800	17,457,800	174,578,000	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh
4	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Tín dụng ngành Giao thông vận tải để cải tạo mạng lưới đường Quốc gia giai đoạn 1; Dự án Tín dụng ngành Giao thông vận tải để cải tạo mạng lưới đường Quốc gia lần thứ 2**	**4,583,504,007**	**4,583,504,007**	**-**	
4.1	Ban Quản lý Dự án 6	4,583,504,007	4,583,504,007	-	Ban Quản lý Dự án 6

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
5	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1212+400-Km1265 tỉnh Bình Định và Phú Yên theo hình thức hợp đồng BOT**	**7,812,006,000**	**-**	**7,812,006,000**	
5.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư BOT Bình Định	7,812,006,000	-	7,812,006,000	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư BOT Bình Định
6	**Dự án xây dựng công trình QL1 đoạn tránh thị trấn Cai Lậy và tăng cường mặt đường đoạn Km1987+560 - Km2014+000, tỉnh Tiền Giang theo hình thức hợp Đồng BOT**	**31,540,027,446**	**4,095,792,100**	**27,444,235,346**	
6.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư quốc lộ 1 Tiền Giang	31,540,027,446	4,095,792,100	27,444,235,346	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư quốc lộ 1 Tiền Giang
7	**Dự án ĐTXD CT cải tạo nâng cấp quốc lộ 10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng theo hình thức hợp đồng BOT.**	**432,676,000**	**-**	**432,676,000**	
7.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tasco Hải Phòng	432,676,000	-	432,676,000	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tasco Hải Phòng
8	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi**	**32,501,057,752**	**32,501,057,752**	**-**	
8.1	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	32,501,057,752	32,501,057,752	-	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam
9	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1063+877-Km1092+577, tỉnh Quảng Ngãi theo hình thức hợp đồng BOT**	**740,000,000**	**67,272,727**	**672,727,273**	
9.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT Thiên Tân	740,000,000	67,272,727	672,727,273	Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT Thiên Tân
10	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư, cải tạo, nâng cấp QL38 đoạn nối QL1 với QL5 qua địa phận tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương theo hình thức BOT**	**21,396,834,179**	**-**	**21,396,834,179**	
10.1	Công ty Cổ phần BOT 38	21,396,834,179	-	21,396,834,179	Công ty Cổ phần BOT 38
11	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án nâng cấp Mạng lưới Giao thông Tiểu vùng Mê Kông Mở rộng (GMS) phía Bắc thứ 2 - Nâng cấp Quốc lộ 217, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 1; Dự án "Phát triển Cơ sở Hạ tầng Giao thông Đồng bằng sông Cửu Long" (Dự án WB5) - Hợp phần A - Các tuyến Quốc lộ 53, 54 và 91**	**2,920,896,118**	**2,920,896,118**	**-**	
11.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long	2,518,573,118	2,518,573,118	-	Ban Quản lý dự án Thăng Long
11.2	Ban quản lý tiểu dự án giải phóng mặt bằng Dự án nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 91	2,851,000	2,851,000	-	Ban quản lý tiểu dự án giải phóng mặt bằng Dự án nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 91
11.3	Ủy ban nhân dân huyện Quan Sơn	399,472,000	399,472,000	-	UBND tỉnh Thanh Hóa
12	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Hợp phần A) - Giai đoạn khởi động**	**372,665,000**	**372,665,000**	**-**	
12.1	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Cát Hải	372,665,000	372,665,000	-	UBND thành phố Hải Phòng
13	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện, thành phố Hải Phòng**	**142,908,020,351**	**142,908,020,351**	**-**	
13.1	Ban Quản lý Dự án 2	105,030,161,351	105,030,161,351	-	Ban Quản lý Dự án 2
13.2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Cát Hải	37,877,859,000	37,877,859,000	-	UBND thành phố Hải Phòng

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
IV	**Năm kiểm toán 2018**	**2,746,353,333,335**	**492,810,659,221**	**2,253,542,674,114**	
1	**Dự án xây dựng cầu Hưng Hà và đường dẫn hai đầu cầu thuộc Dự án đầu tư tuyến đường nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình; Dự án xây dựng cầu Vĩnh Thịnh trên QL2C; Tiểu dự án nút giao Trung Hòa và Tiểu dự án xây dựng Hầm chui QL6 - nút giao Thanh Xuân thuộc Dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2 đường vành đai 3 thành phố Hà Nội, đoạn Mai Dịch - Bắc Hồ Linh Đàm**	**209,390,064,050**	**4,619,035,023**	**204,771,029,027**	
1.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long	209,390,064,050	4,619,035,023	204,771,029,027	Ban Quản lý dự án Thăng Long
2	**Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai**	**38,939,566,670**	**14,851,431,189**	**24,088,135,481**	
2.1	Ban Quản lý Dự án Đường sắt	32,093,599,670	8,155,301,189	23,938,298,481	Ban Quản lý Dự án Đường sắt
2.2	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Yên Bái	2,313,534,000	2,163,697,000	149,837,000	UBND tỉnh Lào Cai
2.3	Ủy ban nhân dân thành phố Lào Cai	4,532,433,000	4,532,433,000	-	UBND phường Lào Cai
3	**Dự án nâng cao an toàn cầu đường sắt trên tuyến Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh**	**1,105,916,092,642**	**74,193,963,642**	**1,031,722,129,000**	
3.1	Ban Giải phóng mặt bằng và Tái định cư thành phố Ninh Bình	16,101,587,250	16,101,587,250	-	Ban Giải phóng mặt bằng và Tái định cư thành phố Ninh Bình
3.2	Ban Quản lý Dự án Đường sắt	1,089,814,505,392	58,092,376,392	1,031,722,129,000	Ban Quản lý Dự án Đường sắt
4	**Dự án đầu tư xây dựng tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi; Dự án thành phần 1: Đoạn qua TP. HCM và tỉnh Long An (Km3+004 - Km34+300) thuộc Dự án đầu tư nâng cấp Quốc lộ 50 đoạn từ ngã tư giao giữa dự án cầu đường Bình Tiên với đường Nguyễn Văn Linh đến Gò Công, tỉnh Tiền Giang (Km3+004 - Km47+334)**	**2,944,526,796**	**2,944,526,796**	**-**	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Kiên Giang	514,897,000	514,897,000	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh An Giang
4.2	Tổng công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long	2,429,629,796	2,429,629,796	-	Tổng công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long
5	**Dự án kết nối khu vực trung tâm đồng bằng Mê Kông, gồm: Dự án thành phần 1 - Xây dựng cầu Cao Lãnh; Dự án thành phần 2 - Xây dựng tuyến nối cầu Cao Lãnh và cầu Vàm Cống; Dự án thành phần 3 - Xây dựng cầu Vàm Cống**	**47,784,384,342**	**15,245,170,342**	**32,539,214,000**	
5.1	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Cần Thơ	3,983,312,000	565,351,000	3,417,961,000	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Cần Thơ
5.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Tháp	30,127,664,000	1,006,411,000	29,121,253,000	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Tháp
5.3	Tổng công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long	13,673,408,342	13,673,408,342	-	Tổng công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long
6	**Chuyên đề Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ**	**49,389,419,696**	**45,934,430,696**	**3,454,989,000**	
6.1	Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	1,040,482,415	1,040,482,415	-	Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
6.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang	721,979,376	721,979,376	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
6.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	2,659,679,373	2,659,679,373	-	UBND thành phố Cần Thơ
6.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	16,910,861,436	15,556,567,436	1,354,294,000	Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
6.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu	1,541,880,341	1,541,880,341	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu
6.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Long An	4,153,390,000	4,153,390,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Long An
6.7	Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng	22,364,000	22,364,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
6.8	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn	1,639,227,900	1,364,544,900	274,683,000	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
6.9	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ	1,707,620,400	1,707,620,400	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
6.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	2,479,812,000	2,479,812,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk
6.11	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La	5,839,480,090	5,839,480,090	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La
6.12	Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa	462,717,000	(1,000)	462,718,000	Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa
6.13	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình	127,948,364	127,948,364	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
6.14	Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái	3,731,171,183	2,367,877,183	1,363,294,000	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai
6.15	Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên	942,334,000	942,334,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên
6.16	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông	4,318,859,727	4,318,859,727	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
6.17	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp	1,089,612,091	1,089,612,091	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp
7	**Dự án quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (dự án VRAMP)**	**61,108,898,629**	**59,232,146,000**	**1,876,752,629**	
7.1	Ban Quản lý dự án 3	61,108,898,629	59,232,146,000	1,876,752,629	Ban Quản lý dự án 3
8	**Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn Bắc Ninh - Uông Bí theo hình thức hợp đồng BOT**	**106,740,413,345**	**519,726,345**	**106,220,687,000**	
8.1	Công ty Cổ phần BOT Phả Lại	106,740,413,345	519,726,345	106,220,687,000	Công ty Cổ phần BOT Phả Lại
9	**Dự án đường cao tốc Bến Lức - Long Thành**	**130,916,018,604**	**126,455,813,404**	**4,460,205,200**	
9.1	Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Bình Chánh	62,310,000	62,310,000	-	UBND thành phố Hồ Chí Minh
9.2	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	130,853,708,604	126,393,503,404	4,460,205,200	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam
10	**Tuyến tránh thành phố Bảo Lộc (thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình khôi phục, cải tạo QL20 đoạn Km0+000 - Km123+105,17 trên địa phận hai tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo hình thức hợp đồng BT); Xây dựng nút giao Dầu Giây và mở rộng đoạn tuyến Km0+300 đến Km1+877 QL20 (thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình khôi phục, cải tạo QL20 đoạn Km0+000 - Km123+105,17 trên địa phận hai tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo hình thức hợp đồng BT)**	**88,378,652,535**	**69,303,141,535**	**19,075,511,000**	
10.1	Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long	88,378,652,535	69,303,141,535	19,075,511,000	Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long
11	**Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Suối Tiên**	**904,845,296,026**	**79,511,274,249**	**825,334,021,777**	
11.1	Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận 1	24,314,843,611	2,046,379,333	22,268,464,278	UBND thành phố Hồ Chí Minh
11.2	Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng Quận 12	7,902,917,000	7,902,917,000	-	UBND thành phố Hồ Chí Minh
11.3	Ban Quản lý Đường sắt đô thị thành phố Hồ Chí Minh	872,627,535,415	69,561,977,916	803,065,557,499	UBND thành phố Hồ Chí Minh
V	**Năm kiểm toán 2019**	**1,042,222,373,747**	**502,475,282,496**	**539,747,091,251**	
1	**Dự án đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện, thành phố Hải Phòng**	**38,676,364,291**	**38,676,364,291**	**-**	
1.1	Ban Quản lý Dự án 2	38,676,364,291	38,676,364,291	-	Ban Quản lý Dự án 2

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2	**Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và Dự án xây dựng đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (giai đoạn I)**	**521,231,105,397**	**60,850,169,397**	**460,380,936,000**	
2.1	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	521,231,105,397	60,850,169,397	460,380,936,000	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam
3	**Kiểm toán chuyên đề Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1256/QĐ-TTg ngày 21/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ**	**47,074,293,601**	**47,074,293,601**	-	
3.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước	156,332,031	156,332,031	-	UBND tỉnh Đồng Nai
3.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định	290,909,000	290,909,000	-	UBND tỉnh Gia Lai
3.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu	439,857,999	439,857,999	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau
3.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang	970,401,000	970,401,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh
3.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn	4,731,297,950	4,731,297,950	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
3.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình	1,360,542,000	1,360,542,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
3.8	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	6,655,279,000	6,655,279,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
3.9	Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định	79,884,000	79,884,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
3.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	486,511,502	486,511,502	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa
3.11	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	6,186,087,000	6,186,087,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum
3.12	Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng	5,329,348,999	5,329,348,999	-	Ủy ban thành phố Cần Thơ
3.13	Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	2,629,888,253	2,629,888,253	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long
3.14	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	15,959,917,083	15,959,917,083	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
3.15	Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh	5,787,181	5,787,181	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
3.16	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	1,792,251,500	1,792,251,500	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long
4	**Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 351/QĐ-TTg ngày 29/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ**	**2,363,051,890**	**2,363,051,890**	-	
4.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa	1,532,357,000	1,532,357,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa
4.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam	138,123,004	138,123,004	-	Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng
4.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp	692,577,000	692,577,000	-	UBND tỉnh Đồng Tháp
5	**Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Local Road Assets Management Project - LRAMP)**	**7,926,327**	**7,926,327**	-	
5.1	Ban Quản lý dự án 8	6,095,872	6,095,872	-	Ban Quản lý dự án 8
5.2	Ban Quản lý dự án giao thông Nam Định	1,830,455	1,830,455	-	UBND tỉnh Hưng Yên
6	**Việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ODA và vốn đối ứng trong đầu tư phát triển, nâng cấp đô thị**	**3,565,313,686**	**3,565,313,686**	-	
6.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn	2,416,352,909	2,416,352,909	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
6.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	1,148,960,777	1,148,960,777	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
7	**Dự án nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc lần 2 (QL217) vay vốn ADB**	**1,405,760,000**	**252,711,000**	**1,153,049,000**	
7.1	Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Thủy	1,405,760,000	252,711,000	1,153,049,000	UBND tỉnh Thanh Hóa

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
8	**Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp luồng sông Sài Gòn từ cầu đường sắt Bình Lợi tới cảng Bến Súc theo hình thức hợp đồng BOT**	**14,674,609,091**	**-**	**14,674,609,091**	
8.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư BOT Bình Lợi	14,674,609,091	-	14,674,609,091	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư BOT Bình Lợi
9	**Dự án nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)**	**345,587,982,949**	**345,587,982,949**	**-**	
9.1	Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	345,587,982,949	345,587,982,949	-	Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam
10	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Pháp Vân - Cầu Giẽ, thành phố Hà Nội theo hình thức hợp đồng BOT**	**67,635,966,515**	**4,097,469,355**	**63,538,497,160**	
10.1	Công ty Cổ phần BOT Pháp Vân - Cầu Giẽ	67,635,966,515	4,097,469,355	63,538,497,160	Công ty Cổ phần BOT Pháp Vân - Cầu Giẽ
VI	**Năm kiểm toán 2020**	**1,418,509,280,067**	**37,250,417,931**	**1,381,258,862,136**	
1	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Mở rộng đường vành đai III đoạn Mai Dịch - Nội Bài**	**1,511,605,000**	**935,420,000**	**576,185,000**	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội	1,511,605,000	935,420,000	576,185,000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội
2	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng cầu cạn đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long thuộc đường vành đai 3 - TP. Hà Nội**	**46,770,473,000**	**10,585,987,000**	**36,184,486,000**	
2.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long	46,770,473,000	10,585,987,000	36,184,486,000	Ban Quản lý dự án Thăng Long
3	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Nâng cấp tuyến đê Hữu sông Hoàng Long và sông Đáy kết hợp giao thông đoạn Bái Đính - Kim Sơn**	**440,224,177,000**	**28,759,000**	**440,195,418,000**	
3.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình	440,224,177,000	28,759,000	440,195,418,000	UBND tỉnh Ninh Bình
4	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án ĐTXD công trình đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT**	**96,221,000**	**-**	**96,221,000**	
4.1	Công ty cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	96,221,000	-	96,221,000	Công ty cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận
5	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án thành phần đầu tư tuyến đường kết nối giữa cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình với Quốc lộ 1 giai đoạn II điều chỉnh lên quy mô cao tốc**	**496,043,198**	**496,043,198**	**-**	
5.1	Sở Giao thông Vận tải Ninh Bình	496,043,198	496,043,198	-	Sở Xây dựng Ninh Bình
6	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương**	**8,693,421,455**	**3,676,751,597**	**5,016,669,858**	
6.2	Ban Quản lý dự án 8	8,690,879,826	3,674,209,878	5,016,669,948	Ban Quản lý dự án 8
6.3	Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông tỉnh Lạng Sơn	2,541,719	2,541,719	-	UBND tỉnh Lạng Sơn
7	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường Vành đai 2, đoạn từ cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phần đi bằng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức hợp đồng BT**	**720,112,000**	**-**	**720,112,000**	
7.1	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	720,112,000	-	720,112,000	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
8	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Đường đi đến Trung tâm xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang**	**32,351,000**	**-**	**32,351,000**	
8.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Vị Xuyên	32,351,000	-	32,351,000	UBND tỉnh Tuyên Quang
9	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường trục phía Nam tỉnh Hà Tây theo hình thức hợp đồng BT**	**842,802,193,636**	**-**	**842,802,193,636**	
9.1	Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5	842,802,193,636	-	842,802,193,636	Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5
10	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý sử dụng vốn đầu tư Dự án Phát triển Thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị**	**32,513,663,465**	**630,740,000**	**31,882,923,465**	
10.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, thành phố Cần Thơ	32,513,663,465	630,740,000	31,882,923,465	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, thành phố Cần Thơ
11	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả - Quốc lộ 1, tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa theo hình thức hợp đồng BOT và BT**	**44,649,019,313**	**20,896,717,136**	**23,752,302,177**	
11.1	Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả	44,649,019,313	20,896,717,136	23,752,302,177	Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả
VII	**Năm kiểm toán 2021**	**235,174,370,344**	**32,978,830,428**	**202,195,539,916**	
1	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án nâng cấp, cải tạo đường và kênh Nước Đen (từ cống hộp đến kênh Tham Lương), quận Bình Tân; Dự án sửa chữa đường Nguyễn Hữu Cảnh; Dự án xây dựng cầu Tăng Long; Dự án xây dựng mới cầu Ông Nhiêu trên đường Nguyễn Duy Trinh; Dự án mở rộng, nâng cấp TL8 (đoạn từ cầu Kênh N31A đến Ngã tư Tân Quy); Dự án xây dựng Hầm chui nút giao thông Nguyễn Văn Linh – Nguyễn Hữu Thọ**	**95,087,346**	**95,087,346**	**-**	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh	95,087,346	95,087,346	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh
2	**Kiểm toán chuyên đề Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1256/QĐ-TTg ngày 21/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ**	**48,346,277,762**	**18,559,442,848**	**29,786,834,914**	
2.1	Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ	1,298,367,160	895,840,527	402,526,633	Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ
2.2	Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	1,271,702,969	1,271,702,969	-	Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
2.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu	12,524,362,620	2,147,547,149	10,376,815,471	Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau
2.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau	296,623,341	296,623,341	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau
2.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam	1,982,700,509	1,982,700,509	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình
2.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	621,549,535	621,549,535	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh
2.7	Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	722,431,900	240,485,000	481,946,900	Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng
2.8	Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	16,505,128,910	2,609,717,000	13,895,411,910	Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ
2.9	Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa	87,870,000	-	87,870,000	Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	5,018,614,149	5,018,614,149	-	Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
2.11	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ	1,597,448,400	1,597,448,400	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
2.12	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	451,362,413	451,362,413	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long
2.13	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	1,000,000	1,000,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
2.14	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông	5,967,115,856	1,424,851,856	4,542,264,000	Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
3	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT**	**7,353,079,387**	**-**	**7,353,079,387**	
3.1	Công ty cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	7,353,079,387	-	7,353,079,387	Công ty cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận
4	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án cầu Cửa Lục 3; Dự án Đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng (tại Km6+700) đến đường tỉnh 338 - giai đoạn 1**	**5,713,329**	**5,713,329**	**-**	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Quảng Ninh	5,713,329	5,713,329	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Quảng Ninh
5	**Kiểm toán chuyên đề Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam Tiểu dự án thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng**	**3,916,656,836**	**3,916,656,836**	**-**	
5.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng	3,916,656,836	3,916,656,836	-	Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ
6	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án ĐTXD cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt và đường Nguyễn Văn Huyên (Vành đai 2,5); Dự án cải tạo, nâng cấp đường Tản Lĩnh - Yên Bài đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414); Dự án đầu tư xây dựng Đường 5 kéo dài; Dự án xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 419 từ xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức đến tiếp giáp xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam; Dự án xây dựng tuyến đường nối từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất vào Khu công nghiệp Nam Thăng Long; Dự án xây dựng tuyến đường nối Khu công nghiệp Bắc Thường Tín với ĐT427**	**105,791,510,114**	**3,797,311,794**	**101,994,198,320**	
6.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội	105,791,510,114	3,797,311,794	101,994,198,320	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội
7	**Kiểm toán chuyên đề Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 351/QĐ-TTg ngày 29/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ**	**4,215,835,000**	**4,215,835,000**	**-**	
7.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai	1,163,401,000	1,163,401,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai
7.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	2,873,857,000	2,873,857,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum
7.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	178,577,000	178,577,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
8	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Phát triển đô thị loại vừa Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Lào Cai - Giai đoạn bổ sung vốn (AF), sử dụng vốn vay ngân hàng thế giới (WB); Dự án "Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 - Tiểu dự án đô thị Sa Pa, tỉnh Lào Cai"; Dự án Kè bảo vệ dân cư khu vực đền Bảo Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai**	**134,443,275**	**134,443,275**	**-**	
8.1	Ban Quản lý dự án ODA tỉnh Lào Cai	134,443,275	134,443,275	-	UBND tỉnh Lào Cai
9	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc; Dự án cầu Đầm Vạc, thành phố Vĩnh Yên**	**12,822,403,295**	**-**	**12,822,403,295**	
9.1	Ban quản lý dự án Sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc	12,822,403,295	-	12,822,403,295	UBND tỉnh Phú Thọ
10	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến thị trấn SaPa theo hình thức hợp đồng BOT**	**34,798,132,000**	**736,710,000**	**34,061,422,000**	
10.1	Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Lào Cai - Sa Pa	34,776,968,000	715,546,000	34,061,422,000	Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Lào Cai - Sa Pa
10.2	Ủy ban nhân dân thị xã Sa Pa	21,164,000	21,164,000	-	UBND tỉnh Lào Cai
11	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng tuyến đường thay thế tuyến đường Trần Phú, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định**	**15,244,155,000**	**-**	**15,244,155,000**	
11.1	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng và phát triển quỹ đất - Thị xã Hoài Nhơn - Tỉnh Bình Định	15,244,155,000	-	15,244,155,000	UBND tỉnh Gia Lai
12	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường tỉnh 927C (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Nam Sông Hậu)**	**2,328,560,000**	**1,395,113,000**	**933,447,000**	
12.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Hậu Giang	2,328,560,000	1,395,113,000	933,447,000	UBND thành phố Cần Thơ
13	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ - Giai đoạn 1**	**122,517,000**	**122,517,000**	**-**	
13.1	Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận	122,517,000	122,517,000	-	Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận
VIII	**Năm kiểm toán 2022**	**173,693,301,242**	**53,982,540,571**	**119,710,760,671**	
1	**Dự án mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam Tiểu dự án nâng cấp đô thị Tân An, tỉnh Long An**	**34,823,870,000**	**218,719,000**	**34,605,151,000**	
1.1	Ủy ban nhân dân thành phố Tân An	34,823,870,000	218,719,000	34,605,151,000	UBND tỉnh Tây Ninh
2	**Dự án mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam Tiểu dự án thành phố Bến Tre**	**757,301,000**	**475,070,000**	**282,231,000**	
2.1	Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre	757,301,000	475,070,000	282,231,000	UBND tỉnh Vĩnh Long
3	**Kiểm toán đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ODA và vốn đối ứng trong đầu tư các dự án cải thiện môi trường nước, thoát nước, xử lý nước thải và quản lý chất thải rắn giai đoạn 2018-2022 tại thành phố Hải Phòng**	**50,544,000**	**50,544,000**	**-**	
3.1	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng Hải Phòng	50,544,000	50,544,000	-	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng Hải Phòng
4	**Kiểm toán đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ODA và vốn đối ứng trong đầu tư các dự án cải thiện môi trường nước, thoát nước, xử lý nước thải và quản lý chất thải rắn giai đoạn 2018-2022 tại tỉnh Quảng Ninh**	**3,064,194,000**	**3,064,194,000**	**-**	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Hạ Long	3,064,194,000	3,064,194,000	-	UBND tỉnh Quảng Ninh

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
5	**Kiểm toán đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ODA và vốn đối ứng trong đầu tư các dự án cải thiện môi trường nước, thoát nước, xử lý nước thải và quản lý chất thải rắn giai đoạn 2018-2022 tại tỉnh Đồng Nai**	**30,900,610,000**	**-**	**30,900,610,000**	
5.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	30,900,610,000	-	30,900,610,000	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
6	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng cầu Vĩnh Tuy và tuyến đường hai đầu cầu - giai đoạn 1**	**45,881,774,479**	**26,507,554,275**	**19,374,220,204**	
6.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội	45,881,774,479	26,507,554,275	19,374,220,204	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội
7	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu du lịch Tam Chúc, tỉnh Hà Nam**	**27,988,189,000**	**207,136,000**	**27,781,053,000**	
7.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam	27,913,234,000	132,181,000	27,781,053,000	UBND tỉnh Ninh Bình
7.2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Kim Bảng	74,955,000	74,955,000	-	UBND tỉnh Ninh Bình
8	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối Na Hang, Tuyên Quang; Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo hình thức BOT**	**5,338,186,000**	**5,338,186,000**	**-**	
8.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Tuyên Quang	5,338,186,000	5,338,186,000	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Tuyên Quang
9	**Dự án xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp**	**4,718,704,000**	**-**	**4,718,704,000**	
9.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	4,718,704,000	-	4,718,704,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang
10	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (Sở Giao Thông vận tải tỉnh Hưng Yên, Sở Giao thông vận tải tỉnh Hà Nam)**	**1,614,195,000**	**1,614,195,000**	**-**	
10.1	Sở Giao thông Vận tải Hà Nam	1,614,195,000	1,614,195,000	-	Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình
11	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau; Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng**	**212,997,877**	**212,997,877**	**-**	
11.1	Ban Quản lý dự án 7	212,997,877	212,997,877	-	Ban Quản lý dự án 7
12	**Dự án Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị**	**3,801,595,467**	**1,752,804,000**	**2,048,791,467**	
12.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, thành phố Cần Thơ	3,801,595,467	1,752,804,000	2,048,791,467	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, thành phố Cần Thơ

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
13	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc**	**11,759,634,846**	**11,759,634,846**	**-**	
13.1	Ban Quản lý Dự án 2	11,759,634,846	11,759,634,846	-	Ban Quản lý Dự án 2
14	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án tuyến nối Quốc lộ 91 và Tuyến tránh thành phố Long Xuyên; Dự án thành phần 1A thuộc Dự án đường Tân Vạn - Nhơn Trạch**	**2,781,505,573**	**2,781,505,573**	**-**	
14.1	Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận	2,781,505,573	2,781,505,573	-	Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận
IX	**Năm kiểm toán 2023**	**84,610,273,320**	**6,470,117,049**	**78,140,156,271**	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương: Phú Thọ, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Thanh Hóa, Bình Phước, Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, Vĩnh Long, Cần Thơ (13 địa phương)**	**75,888,854,234**	**6,190,554,000**	**69,698,300,234**	
1.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bình Phước	1,673,801,000	1,673,801,000	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai
1.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành phố Cần Thơ	615,490,000	557,905,000	57,585,000	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ
1.3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Thọ	71,202,763,759	3,958,848,000	67,243,915,759	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ
1.4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hải Phòng	255,377,475	-	255,377,475	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng
1.5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	2,141,422,000	-	2,141,422,000	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai
2	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường Vành đai 2, đoạn từ cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phần đi bằng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức hợp đồng BT**	**989,973,000**	**-**	**989,973,000**	
2.1	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	989,973,000	-	989,973,000	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần
3	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)**	**1,066,922,037**	**-**	**1,066,922,037**	
3.1	Sở Giao thông Vận tải thành phố Cần Thơ	1,066,922,037	-	1,066,922,037	Sở xây dựng thành phố Cần Thơ
4	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc**	**6,468,129,296**	**83,168,296**	**6,384,961,000**	
4.1	Ban quản lý dự án Sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc	6,468,129,296	83,168,296	6,384,961,000	UBND tỉnh Phú Thọ
5	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang**	**222,984,753**	**222,984,753**	**-**	
5.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh Bắc Kạn	222,984,753	222,984,753	-	UBND tỉnh Thái Nguyên
X	**Năm kiểm toán 2024**	**54,821,379,311**	**6,163,028,109**	**48,658,351,202**	
1	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 (Dự án thành phần 1)**	**7,002,904,275**	**-**	**7,002,904,275**	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	7,002,904,275	-	7,002,904,275	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2	**Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Bến cảng Liên Chiểu**	**9,682,247,000**	**2,127,174,000**	**7,555,073,000**	
2.1	Dự án Đầu tư xây dựng Bến cảng Liên Chiểu	9,682,247,000	2,127,174,000	7,555,073,000	UBND thành phố Đà Nẵng
3	**Các dự án thành phần thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn Bãi Vọt - Hàm Nghi, Hàm Nghi - Vũng Áng)**	**24,383,904,110**	**2,985,071,109**	**21,398,833,001**	
3.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long	24,383,904,109	2,985,071,109	21,398,833,000	Ban Quản lý dự án Thăng Long
3.2	Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên	1	-	1	UBND tỉnh Hà Tĩnh
4	**Các dự án thành phần thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ)**	**4,132,025,000**	**486,778,000**	**3,645,247,000**	
4.1	Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	3,267,943,000	486,778,000	2,781,165,000	Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh
4.2	Ban chỉ đạo tỉnh triển khai thực hiện dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Vạn Ninh - Can Lộ	848,939,000	-	848,939,000	Ban chỉ đạo tỉnh triển khai thực hiện dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Vạn Ninh - Can Lộ
4.3	Ủy ban nhân dân huyện Gio Linh	8,435,000	-	8,435,000	UBND tỉnh Quảng Trị
4.4	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Linh	6,708,000	-	6,708,000	UBND tỉnh Quảng Trị
5	**Dự án ĐTXD đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô tại thành phố Hà Nội**	**9,620,298,926**	**564,005,000**	**9,056,293,926**	
5.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội	3,794,316,843	-	3,794,316,843	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội
5.2	Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức	5,261,977,083	-	5,261,977,083	UBND thành phố Hà Nội
5.3	Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh	237,348,000	237,348,000	-	UBND thành phố Hà Nội
5.4	Ủy ban nhân dân huyện Thường Tín	326,657,000	326,657,000	-	UBND thành phố Hà Nội
VI	**KTNN chuyên ngành VI (trước sắp xếp)**	**215,562,500,378**	**46,216,321,907**	**169,346,178,471**	
	Năm kiểm toán 2014	**1,797,467,161**	**1,797,467,161**	**-**	
1	**Kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2013 tại Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP**	**1,797,467,161**	**1,797,467,161**	**-**	
1.1	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1,797,467,161	1,797,467,161	-	
	Năm kiểm toán 2016	**12,482,505,256**	**-**	**12,482,505,256**	
1	**Báo cáo kiểm toán BCTC, các hoạt động liên quan đến quả lý, sửu dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2015 và chuyên đề việc thực hiện Đề án ""Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015 của Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam (Vicem)**	**12,482,505,256**	**-**	**12,482,505,256**	
1.1	Tổng công ty Xi măng Việt Nam	12,482,505,256	-	12,482,505,256	
	Năm kiểm toán 2017	**153,715,765,815**	**-**	**153,715,765,815**	
1	**Kiểm toán hoạt động quản lý đầu tư xây dựng và hiệu quả đầu tư dự án của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**	**30,178,068,433**	**-**	**30,178,068,433**	
1.1	Công ty cổ phần bột giặt NET	2,881,096,936	-	2,881,096,936	
1.2	Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	27,296,971,497	-	27,296,971,497	
2	**Kiểm toán Hoạt động quản lý đầu tư xây dựng và hiệu quả đầu tư dự án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam**	**123,537,697,382**	**-**	**123,537,697,382**	
2.1	Dự án Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng	123,537,697,382	-	123,537,697,382	
	Năm kiểm toán 2019	**35,374,797,485**	**35,374,797,485**	**-**	
1	**Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam**	**35,374,797,485**	**35,374,797,485**	**-**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1.1	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	23,994,233,981	23,994,233,981	-	
1.2	Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	19,387,683	19,387,683	-	
1.3	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	957,118,275	957,118,275	-	
1.4	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	8,678,168,994	8,678,168,994	-	
1.5	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	1,725,888,552	1,725,888,552	-	
	Năm kiểm toán 2020	**9,044,057,261**	**9,044,057,261**	**-**	
1	**Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP**	**9,044,057,261**	**9,044,057,261**	**-**	
1.1	Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần	9,044,057,261	9,044,057,261	-	
	Năm kiểm toán 2023	**3,147,907,400**	**-**	**3,147,907,400**	
1	**Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam**	**3,147,907,400**	**-**	**3,147,907,400**	
1.1	Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng	3,147,907,400	-	3,147,907,400	
VII	**KTNN chuyên ngành VII (trước sắp xếp)**	**1,130,560,596,508**	**6,272,508,841**	**1,124,288,087,667**	
I	**Năm kiểm toán 2016**	**517,362,050**	**517,362,050**	**-**	
1	**Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2015 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam**	**517,362,050**	**517,362,050**	**-**	
1.1	Văn Phòng Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	517,362,050	517,362,050	-	Văn Phòng Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
III	**Năm kiểm toán 2018**	**7,855,523,563**	**2,994,263,465**	**4,861,260,098**	
1	**Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam**	**1**	**-**	**1**	
1.1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1	-	1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
2	**Chuyên đề việc quản lý và sử dụng Quỹ bảo hiểm y tế tại 40 tỉnh, thành phố**	**2,994,263,465**	**2,994,263,465**	**-**	**Chuyên đề việc quản lý và sử dụng Quỹ bảo hiểm y tế tại 40 tỉnh, thành phố**
2.2	Bảo hiểm Xã hội thành phố Hà Nội	531,869,850	531,869,850	-	Bảo hiểm Xã hội thành phố Hà Nội
2.3	Bảo hiểm Xã hội thành phố Hồ Chí Minh	169,626,510	169,626,510	-	Bảo hiểm Xã hội thành phố Hồ Chí Minh
2.4	Bảo hiểm Xã hội thành phố Đà Nẵng	6,777,000	6,777,000	-	Bảo hiểm Xã hội thành phố Đà Nẵng
2.5	Bảo hiểm Xã hội tỉnh An Giang	30,279,200	30,279,200	-	Bảo hiểm Xã hội tỉnh An Giang
2.6	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	57,858,570	57,858,570	-	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
2.7	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Bạc Liêu	80	80	-	Bảo hiểm Xã hội Cà Mau
2.8	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Bến Tre	67,888,935	67,888,935	-	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Bến Tre
2.9	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Hà Tĩnh	7,006,027	7,006,027	-	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Hà Tĩnh
2.10	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Kiên Giang	2,729,924,420	2,729,924,420	-	BHXH tỉnh An Giang
2.11	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Lâm Đồng	33,003,280	33,003,280	-	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Lâm Đồng
2.12	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế	2,305,350	2,305,350	-	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế
2.13	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đắk Lắk	18,114,705	18,114,705	-	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đắk Lắk
2.14	Văn phòng Bảo hiểm Xã hội tỉnh Phú Thọ	140,460,660	140,460,660	-	Văn phòng Bảo hiểm Xã hội tỉnh Phú Thọ

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3	**Việc thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp tại BCKT các tỉnh, thành phố (TP. Hà Nội, Hồ Chí Minh, tỉnh Bắc Ninh, Đồng Nai, Bình Dương)**	**4,861,260,097**	**-**	**4,861,260,097**	**Việc thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp tại BCKT các tỉnh, thành phố (TP. Hà Nội, Hồ Chí Minh, tỉnh Bắc Ninh, Đồng Nai, Bình Dương)**
3.1	Bảo hiểm Xã hội thành phố Hà Nội	947,468,023	-	947,468,023	Bảo hiểm Xã hội thành phố Hà Nội
3.2	Bảo hiểm Xã hội thành phố Hồ Chí Minh	652,538,488	-	652,538,488	Bảo hiểm Xã hội thành phố Hồ Chí Minh
3.3	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Bình Dương	2,076,015,187	-	2,076,015,187	Bảo hiểm Xã hội TP Hồ Chí Minh
3.4	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Bắc Ninh	181,989,400	-	181,989,400	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Bắc Ninh
3.5	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đồng Nai	1,003,248,999	-	1,003,248,999	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đồng Nai
IV	**Năm kiểm toán 2019**	**946,936,630,159**	**288,795,465**	**946,647,834,694**	
1	**Kiểm toán việc quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2011-2017**	**933,264,279,330**	**-**	**933,264,279,330**	**Kiểm toán việc quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2011-2017**
1.1	Bộ Tài chính	933,264,279,330	-	933,264,279,330	Bộ Tài chính
3	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) và việc triển khai Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng**	**13,383,555,364**	**-**	**13,383,555,364**	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) và việc triển khai Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng**
3.1	Trụ sở chính	13,383,555,364	-	13,383,555,364	Trụ sở chính
4	**Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam**	**288,795,466**	**288,795,466**	**-**	
4.1	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	288,795,466	288,795,466	-	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
VI	**Năm kiểm toán 2021**	**95,662,875,190**	**-**	**95,662,875,190**	
1	**kiểm toán Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex năm 2020**	**3,502,997,103**	**-**	**3,502,997,103**	**kiểm toán Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex năm 2020**
1.1	Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex	3,502,997,103	-	3,502,997,103	Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex
2	**Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2020 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**	**92,159,878,087**	**-**	**92,159,878,087**	
2.1	Trụ sở chính	92,159,878,087	-	92,159,878,087	Trụ sở chính
VII	**Năm kiểm toán 2022**	**68,552,134,892**	**2,472,088,133**	**66,080,046,759**	
1	**Kiểm toán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam năm 2021.**	**6,377,588,859**	**-**	**6,377,588,859**	**Kiểm toán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam năm 2021.**
1.1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Hội sở chính	6,377,588,859	-	6,377,588,859	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Hội sở chính
2	**Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2021 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Kiểm toán Chuyên đề việc quản lý và sử dụng Quỹ Bảo hiểm Y tế năm 2021**	**62,174,546,033**	**2,472,088,133**	**59,702,457,900**	
2.1	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	62,174,546,033	2,472,088,133	59,702,457,900	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
VIII	**Năm kiểm toán 2023**	**10,949,512,335**	**(272)**	**10,949,512,607**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1	**Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Ngân hàng Chính sách xã hội**	**28,000,000**	**-**	**28,000,000**	
1.1	Ngân hàng chính sách xã hội	28,000,000	-	28,000,000	Ngân hàng chính sách xã hội
2	**Kiểm toán chuyên đề việc giao dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tại BHXH Việt Nam theo Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15**	**9,426,927,713**	**-**	**9,426,927,713**	**Kiểm toán chuyên đề việc giao dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tại BHXH Việt Nam theo Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15**
2.1	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	9,426,927,713	-	9,426,927,713	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
3	**Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022; Kiểm toán hoạt động chủ đề chương trình hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**	**2**	**2**	**-**	
3.1	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội	1	1	-	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội
3.2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Bình Dương	1	1	-	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Bình Dương
4	**Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022; Kiểm toán hoạt động Chương trình hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam**	**1,494,584,620**	**(274)**	**1,494,584,894**	
4.3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Lức	1	1	-	Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Lức
4.4	Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	10	10	-	Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam
4.5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Trụ sở chính	1,494,584,894	-	1,494,584,894	Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Trụ sở chính
IX	**Năm kiểm toán 2024**	**86,558,319**	**-**	**86,558,319**	
1	**Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2023 của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam**	**45,942,032**	**-**	**45,942,032**	
1.1	Ngân hàng chính sách xã hội	45,942,032	-	45,942,032	Ngân hàng chính sách xã hội
2	**Báo cáo kiểm toán việc giao dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15 ngày 08/12/2021 của UBTVQH khóa XV**	**40,616,287**	**-**	**40,616,287**	
2.1	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	40,616,287	-	40,616,287	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
VIII	**KTNN chuyên ngành V (trước sắp xếp)**	**7,246,478,860,650**	**844,304,759,806**	**6,402,174,100,844**	
I	**Năm kiểm toán 2015**	**28,561,411,529**	**17,081,797,047**	**11,479,614,482**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1	**Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2014 dựa trên kết quả của 08 tỉnh đồng bằng Sông Hồng: Thành phố Hà Nội, tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hà Nam.**	**1,421,029,227**	**1,421,029,227**	**-**	
1.1	Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	430,915,828	430,915,828	-	Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội
1.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	23,632,031	23,632,031	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh
1.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam	520,117,583	520,117,583	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình
1.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên	217,380,290	217,380,290	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
1.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh	228,983,526	228,983,526	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh
2	**Dự án thủy lợi Phước Hòa**	**5,240,979,028**	**2,120,979,028**	**3,120,000,000**	
2.1	Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Phước	3,366,144,326	246,144,326	3,120,000,000	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
2.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 9	1,874,835,338	1,874,835,338	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 - Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3	**Hợp phần Hệ thống kênh Bắc sông Chu - Nam sông Mã (thuộc Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt)**	**145,436,062**	**145,436,062**	**-**	
3.1	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	145,436,062	145,436,062	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Cửa Đạt
4	**Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VINACONEX) (có lồng ghép Kiểm toán Chuyên đề việc thực hiện Đề án ""Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015"")**	**11,057,338,212**	**312,978,893**	**10,744,359,319**	
4.1	Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	11,057,338,212	312,978,893	10,744,359,319	Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
5	**Tổng công ty Cơ khí Xây dựng (COMA) (có lồng ghép Kiểm toán Chuyên đề việc thực hiện Đề án ""Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015"")**	**4,545,661,632**	**4,545,661,632**	**-**	
5.1	Công ty Cổ Phần Coma 18	528,266,649	528,266,649	-	Công ty Cổ Phần Coma 18
5.2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu	100,000,000	100,000,000	-	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu
5.3	Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc	1,231,383,743	1,231,383,743	-	Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc
5.4	Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và lắp máy điện nước	154,665,443	154,665,443	-	Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và lắp máy điện nước
5.5	Tổng Công ty cơ khí xây dựng - Công ty cổ phần	2,531,345,797	2,531,345,797	-	Tổng Công ty cơ khí xây dựng - Công ty cổ phần
6	**Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB6);**	**1,633,622,040**	**1,524,093,165**	**109,528,875**	
6.1	Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau	196,622,166	196,622,166	-	Ban Quản lý dự án công trình nông nghiệp Cà Mau
6.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bạc Liêu	380,662,009	271,133,134	109,528,875	Ban Quản lý dự án công trình nông nghiệp Cà Mau

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
6.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	192,764,872	192,764,872	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang
6.4	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10	462	462	-	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10
6.5	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Cần Thơ	1	1	-	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Cần Thơ
6.6	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang	1	1	-	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang
6.7	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bạc Liêu	301,316,446	301,316,446	-	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cà Mau
6.8	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cà Mau	905,718	905,718	-	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cà Mau
6.9	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang	555,930,691	555,930,691	-	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Cần Thơ
6.10	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng	5,419,674	5,419,674	-	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Cần Thơ
8	**Dự án Nhà làm việc các cơ quan Quốc hội và Văn phòng Quốc hội**	**1,733,910,085**	**1,650,889,279**	**83,020,806**	
8.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành - Bộ Xây dựng	1,733,910,085	1,650,889,279	83,020,806	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành - Bộ Xây dựng
9	**Dự án ĐTXD công trình trụ sở KTNN khu vực IV, VI & VII**	**1,070,107,614**	**782,321,856**	**287,785,758**	
9.1	Kiểm toán nhà nước khu vực IV	660,868,963	460,868,963	200,000,000	Kiểm toán nhà nước khu vực IV
9.2	Kiểm toán nhà nước khu vực VI	409,238,651	321,452,893	87,785,758	Kiểm toán nhà nước khu vực VI
10	**Dự án Nhà máy xi măng Sông Thao**	**549,762,025**	**-**	**549,762,025**	
10.1	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	549,762,025	-	549,762,025	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao
11	**Tổng công ty Sông Đà (có lồng ghép Kiểm toán Chuyên đề việc thực hiện Đề án ""Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015"")**	**1,163,565,604**	**-**	**1,163,565,604**	
11.1	Tổng Công ty Sông Đà - Công ty cổ phần	1,163,565,604	-	1,163,565,604	Tổng Công ty Sông Đà - Công ty cổ phần
II	**Năm kiểm toán 2016**	**1,077,626,566,323**	**7,773,047,201**	**1,069,853,519,122**	
1	**Dự án Hồ chứa nước sông Ray và Hồ chứa nước Định Bình;**	**1,316,828,311**	**1,316,828,311**	**-**	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 9	1,316,828,311	1,316,828,311	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10
2	**Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 và Dự án đầu tư xây dựng công trình Sân phân phối 500 kV Trung tâm điện lực Vũng Áng;**	**318,037,725,580**	**-**	**318,037,725,580**	
2.1	Ban Quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	318,037,725,580	-	318,037,725,580	Ban Quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch
4	**Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2**	**752,500,570,362**	**684,776,820**	**751,815,793,542**	
4.1	Công ty cổ Phần DAP số 2 - Vinachem	752,500,570,362	684,776,820	751,815,793,542	Công ty cổ Phần DAP số 2 - Vinachem

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
5	**Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc;**	**79,232,180**	**79,232,180**	-	
5.1	Ban Quản lý dự án Phát triển Cơ sở hạ tầng nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Bắc Kạn	7,114,087	7,114,087	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên
5.2	Ban Quản lý dự án Phát triển Cơ sở hạ tầng nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Cao Bằng	31,766,700	31,766,700	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cao Bằng
5.3	Ban Quản lý dự án Phát triển Cơ sở hạ tầng nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Hà Giang	346,953	346,953	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang
5.4	Ban Quản lý dự án Phát triển Cơ sở hạ tầng nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Lai Châu	15,249,944	15,249,944	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lai Châu
5.5	Ban Quản lý dự án Phát triển Cơ sở hạ tầng nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Lào Cai	24,754,248	24,754,248	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai
5.6	Ban Quản lý dự án Phát triển Cơ sở hạ tầng nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Lạng Sơn	245	245	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn
5.7	Ban Quản lý dự án Phát triển Cơ sở hạ tầng nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Tuyên Quang	3	3	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang
6	**Kiểm toán Dự án xây dựng trụ sở mới của Bộ Ngoại Giao**	**5,692,209,973**	**5,692,209,973**	-	
6.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng trụ sở mới Bộ Ngoại giao	5,692,209,973	5,692,209,973	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng trụ sở mới Bộ Ngoại giao
III	**Năm kiểm toán 2017**	**134,957,268,559**	**37,647,037,083**	**97,310,231,476**	
1	**Kiểm toán Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra của 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng năm 2016 (thành phố Hà Nội, tỉnh Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hà Nam, Thanh Hóa)**	**139,462,658**	**139,462,658**	-	
1.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam	139,462,658	139,462,658	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình
2	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Hợp phần B của Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đồng bằng sông Cửu Long**	**94,067,038,780**	**94,067,038,780**	-	
2.1	Ban Quản lý dự án Đường thủy	94,067,038,780	94,067,038,780	-	Ban Quản lý dự án Đường thủy
3	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013-2020**	**11,092,052,905**	**11,092,052,905**	-	
3.1	Ban Quản lý dự án Năng lượng nông thôn II Hà Tĩnh	4,132,761,048	4,132,761,048	-	UBND tỉnh Hà Tĩnh
3.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Bắc Giang	971,329,870	971,329,870	-	Ban Quản lý dự án dân dụng và phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 1
3.3	Sở Công Thương Quảng Nam	108,861,154	108,861,154	-	Sở Công Thương Tp Đà Nẵng
3.4	Sở Công thương Hà Giang	5,531,428,429	5,531,428,429	-	Sở Công thương Tuyên Quang
3.5	Sở Công thương Lào Cai	81,801,562	81,801,562	-	Sở Công thương Lào Cai
3.6	Sở Công thương Yên Bái	161,330,000	161,330,000	-	Sở Công thương Lào Cai
3.7	Sở Công thương Đắk Lắk	104,540,842	104,540,842	-	Sở Công thương Đắk Lắk
4	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Thủy điện Đakđrinh**	**29,580,736,035**	**5,527,883,740**	**24,052,852,295**	
4.1	Công Ty Cổ phần Thuỷ Điện Đakđrinh	29,580,736,035	5,527,883,740	24,052,852,295	Công Ty Cổ phần Thuỷ Điện Đakđrinh

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
6	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Cảng nhập than Trung tâm điện lực Vĩnh Tân và Dự án Cơ sở hạ tầng trung tâm điện lực Vĩnh Tân**	**77,978,181**	**-**	**77,978,181**	
6.1	Ban quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	77,978,181	-	77,978,181	Ban quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân
IV	**Năm kiểm toán 2018**	**1,410,557,316,765**	**468,187,560,973**	**942,369,755,792**	
1	**Dự án Nhà máy điện Duyên Hải 3 - 2x600MW**	**72,510,453**	**72,510,453**	**-**	
1.1	Ban quản lý dự án Nhiệt điện 3	72,510,453	72,510,453	-	Ban Quản lý dự án EVNGENCO1
2	**Dự án Giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu (giai đoạn 1)**	**291,352,035,644**	**287,072,043,776**	**4,279,991,868**	
2.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn Trung Nam BT 1547	291,352,035,644	287,072,043,776	4,279,991,868	Công ty TNHH Trung Nam An Triều
3	**Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4**	**700,712,168,919**	**-**	**700,712,168,919**	
3.1	Ban quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	700,712,168,919	-	700,712,168,919	Ban quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân
4	**Dự án thủy điện Huội Quảng**	**502,235,369**	**49,751,049**	**452,484,320**	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Than Uyên	502,235,369	49,751,049	452,484,320	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu
5	**Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy điện Lai Châu**	**9,596,860,595**	**49,649,194**	**9,547,211,401**	
5.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu	895,290,449	3,894,301	891,396,148	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu
5.2	Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè	8,701,570,146	45,754,893	8,655,815,253	UBND tỉnh Lai Châu
6	**Dự án Đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến Cát Linh - Hà Đông**	**408,321,505,785**	**180,943,606,501**	**227,377,899,284**	
6.1	Ban Quản lý Dự án Đường sắt	399,684,899,653	175,510,512,428	224,174,387,225	Ban Quản lý Dự án Đường sắt
6.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp thành phố Hà Nội	8,636,606,132	5,433,094,073	3,203,512,059	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội
V	**Năm kiểm toán 2019**	**1,219,998,900,599**	**38,038,260,231**	**1,181,960,640,368**	
1	**Chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả"**	**294,620,136**	**30,629,120**	**263,991,016**	
1.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	5,629,120	5,629,120	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa
1.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La	253,958,016	-	253,958,016	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La
1.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	10,033,000	-	10,033,000	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
1.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông	25,000,000	25,000,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
2	**Chương trình Phát triển đô thị quốc gia dựa trên kết quả cho khu vực miền núi phía Bắc**	**187,999,230**	**187,999,230**	**-**	
2.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	185,652,594	185,652,594	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
2.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	2,346,636	2,346,636	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
3	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020**	**5,769,163,125**	**1,366,283,159**	**4,402,879,966**	
3.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn	330,322,125	330,322,125	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
3.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai	3,735,493,726	56,860,000	3,678,633,726	Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai
3.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang	550,820,051	550,820,051	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai	147,632,910	147,632,910	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai
3.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ	746,576,418	22,330,178	724,246,240	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
3.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La	116,000,000	116,000,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La
3.7	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	137,299,401	137,299,401	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
3.8	Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái	5,018,494	5,018,494	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai
4	**Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 1**	**86,306,629,549**	**29,356,913,317**	**56,949,716,232**	
4.1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	86,306,629,549	29,356,913,317	56,949,716,232	Tập đoàn Điện lực Việt Nam
5	**Dự án Nhà máy thủy điện Bản Chát**	**5,209,106,685**	**2,862,454,355**	**2,346,652,330**	
5.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu	873,633,533	21,498,771	852,134,762	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu
5.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Than Uyên	4,335,473,152	2,840,955,584	1,494,517,568	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu
6	**Dự án quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB6)**	**2,253,584,715**	**2,253,584,715**	**-**	
6.1	PPMU An Giang	120,495,384	120,495,384	-	PPMU An Giang
6.2	PPMU Hậu Giang	1,560,429,062	1,560,429,062	-	PPMU Hậu Giang
6.3	PPMU Sóc Trăng	434,422,326	434,422,326	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ
6.4	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn tỉnh Kiên Giang	138,237,943	138,237,943	-	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn tỉnh Kiên Giang
7	**Dự án thủy điện Sông Bung 2**	**2,006,135,099**	**2,006,135,099**	**-**	
7.1	Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2	2,006,135,099	2,006,135,099	-	Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2
8	**Dự án xây dựng Trụ sở Bộ Ngoại giao**	**9,182,928,665**	**(36,495,764)**	**9,219,424,429**	
8.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng trụ sở mới Bộ Ngoại giao	9,182,928,665	(36,495,764)	9,219,424,429	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng trụ sở mới Bộ Ngoại giao
9	**Dự án Nhà máy sản xuất Ethanol Bình Phước**	**1,108,788,733,395**	**10,757,000**	**1,108,777,976,395**	
9.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	1,108,788,733,395	10,757,000	1,108,777,976,395	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)
VI	**Năm kiểm toán 2020**	**2,526,799,799,726**	**192,630,805,959**	**2,334,168,993,767**	
1	**Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển địa ốc Sài Gòn 5**	**43,830,897,800**	**-**	**43,830,897,800**	
1.1	Công ty Cổ phần Phát triển địa ốc Sài Gòn 5	43,830,897,800	-	43,830,897,800	Công ty Cổ phần Phát triển địa ốc Sài Gòn 5
2	**Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty TNHH MTV Xe khách Sài gòn (nay là công ty Cổ phần xe khách Sài Gòn)**	**3,408,816,300**	**-**	**3,408,816,300**	
2.1	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	3,408,816,300	-	3,408,816,300	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn
3	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít**	**4,060,042,175**	**4,060,042,175**	**-**	
3.1	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 6	4,060,042,175	4,060,042,175	-	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4	**Kiểm toán chuyên đề Chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả" năm 2019**	**6,690,316**	**6,690,316**	**-**	
4.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình	316	316	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
4.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông	6,690,000	6,690,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh lâm Đồng
5	**Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng công ty Xây dựng Hà Nội**	**25,781,419,102**	**-**	**25,781,419,102**	
5.1	Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty cổ phần	25,781,419,102	-	25,781,419,102	Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty cổ phần
6	**Kiểm toán chuyên đề Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)**	**25,791,972**	**25,791,972**	**-**	
6.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	506	506	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định
6.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hòa Bình	25,791,465	25,791,465	-	Ban Quản lý dự án khu vực Hòa Bình
6.3	Ban Quản lý tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Đắk Nông	1	1	-	Ban Quản lý tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Đắk Nông
7	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1; Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Sông Hậu 1**	**114,899,858,776**	**4,255,554,334**	**110,644,304,442**	
7.1	Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	114,899,858,776	4,255,554,334	110,644,304,442	Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1
8	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Sơn La**	**292,225,732**	**292,225,732**	**-**	
8.1	Sở Y tế Sơn La	292,225,732	292,225,732	-	Sở Y tế Sơn La
9	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội**	**1,312,191,345,458**	**183,990,501,430**	**1,128,200,844,028**	
9.1	Ban Quản lý Đường sắt đô thị Thành phố Hà Nội	1,312,191,345,458	183,990,501,430	1,128,200,844,028	Ban Quản lý Đường sắt đô thị Thành phố Hà Nội
10	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1; Dự án đầu tư các hạng mục Cơ sở hạ tầng Trung tâm điện lực Long Phú**	**1,022,302,712,095**	**-**	**1,022,302,712,095**	
10.1	Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú 1	1,022,302,712,095	-	1,022,302,712,095	Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú 1
VII	**Năm kiểm toán 2021**	**121,001,386,244**	**2,493,447,520**	**118,507,938,724**	
1	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội**	**144,514,529**	**50,764,948**	**93,749,581**	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội	144,514,529	50,764,948	93,749,581	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội
2	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án ĐTXD công trình Trung tâm Phân tích thí nghiệm và Văn phòng Viện Dầu khí VN tại Thành phố Hồ Chí Minh**	**1,317,018,007**	**-**	**1,317,018,007**	
2.1	Viện Dầu khí Việt Nam	1,317,018,007	-	1,317,018,007	Viện Dầu khí Việt Nam

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường dây 500/220kV Nho Quan - Phủ Lý - Thường Tín; Dự án đường dây 500/220kV Hiệp Hoà - Đông Anh - Bắc Ninh 2**	**61,169,082,922**	**-**	**61,169,082,922**	
3.1	Ban quản lý dự án công trình điện miền Bắc	61,169,082,922	-	61,169,082,922	Ban quản lý dự án công trình điện miền Bắc
4	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi; Dự án đường dây 500kV Dốc Sỏi - Pleiku 2**	**449,169,057**	**-**	**449,169,057**	
4.1	Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	449,169,057	-	449,169,057	Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung
5	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc**	**18,833,461,713**	**2,226,596,365**	**16,606,865,348**	
5.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc	18,833,461,713	2,226,596,365	16,606,865,348	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc
6	**Kiểm toán chuyên đề Việc quản lý quy hoạch, cấp phép xây dựng thủy điện nhỏ giai đoạn 2016-2020**	**1,482,453,998**	**-**	**1,482,453,998**	
6.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên	1,482,453,998	-	1,482,453,998	Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên
7	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1**	**29,151,579,283**	**-**	**29,151,579,283**	
7.1	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2	29,151,579,283	-	29,151,579,283	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1
8	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án hồ chứa nước Krông Pách thượng**	**341,045,000**	**118,053,000**	**222,992,000**	
8.1	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 8	341,045,000	118,053,000	222,992,000	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7
9	**Kiểm toán Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (ICRSL-WB9)**	**36,551,675**	**36,551,675**	**-**	
9.1	Ban Quản lý các dự án ODA và NGO tỉnh Cà Mau	821,644	821,644	-	Ban Quản lý các dự án ODA và NGO tỉnh Cà Mau
9.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bạc Liêu	35,730,031	35,730,031	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau
10	**Kiểm toán chuyên đề Dự án phát triển nông nghiệp có tưới (WB7)**	**36,020,142**	**36,020,142**	**-**	
10.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ	36,020,142	36,020,142	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Thọ
11	**Kiểm toán chuyên đề Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)**	**25,461,390**	**25,461,390**	**-**	
11.2	Ban Quản lý dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Lào Cai	25,453,000	25,453,000	-	Ban Quản lý dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Lào Cai
11.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Yên Bái	9,283	9,283	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Yên Bái
12	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường 319 nối dài và nút giao giữa đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Hợp đồng BOT)**	**8,015,028,528**	**-**	**8,015,028,528**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
12.1	Công ty Cổ phần BOT 319 Cường Thuận CTI	8,015,028,528	-	8,015,028,528	Công ty Cổ phần BOT 319 Cường Thuận CTI
VIII	**Năm kiểm toán 2022**	**341,069,223,883**	**51,661,250,567**	**289,407,973,316**	
1	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường dây 500kV Sông Hậu - Đức Hòa; đường dây 500kV Mỹ Tho - Đức Hòa; trạm biến áp 500kV Tân Uyên và đấu nối; trạm biến áp 500kV Đức Hoà và đấu nối; trạm biến áp 500kV Long Thành; đường dây 500kV Nhiệt điện Quảng Trạch - Vũng Áng; sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Quảng Trạch; đường dây 500kV đấu nối Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2 vào hệ thống điện Quốc gia; trạm biến áp 500kV Chơn Thành và đấu nối; trạm biến áp 500kV Việt Trì và đấu nối**	**208,597,409,988**	**2**	**208,597,409,986**	
1.1	Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam	8,482,285,435	2	8,482,285,433	Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam
1.2	Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung	200,115,124,553	-	200,115,124,553	Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung
2	**Kiểm toán hoạt động các Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng chuyển dân sông Đà xây dựng Thuỷ điện Hoà Bình (tỉnh Hòa Bình, tỉnh Sơn La) tỉnh sơn la**	**39,768,734,000**	**39,768,734,000**	**-**	
2.1	Sở Kế hoạch và Đầu tư Sơn La	39,722,000,000	39,722,000,000	-	Sở Tài chính tỉnh Sơn La
2.2	Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu	46,734,000	46,734,000	-	Sở Tài chính tỉnh Sơn La
3	**BCKT Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)**	**3,352,590,708**	**1,032,141,510**	**2,320,449,198**	
3.1	Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi (CPO)	128,168,000	128,168,000	-	Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi (CPO)
3.2	Ban Quản lý dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Thuận	21,068,393	21,068,393	-	Ban Quản lý dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Lâm Đồng
3.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ	892,744,838	881,378,113	11,366,725	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Thọ
3.4	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa	2,309,083,147	674	2,309,082,473	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa
3.5	Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang	3,018	3,018	-	Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang
3.6	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thuỷ lợi Miền Nam	1,523,312	1,523,312	-	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thuỷ lợi Miền Nam
4	**Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và Sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (ICRSL)**	**799,003,142**	**480,918,204**	**318,084,938**	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bạc Liêu	146,936,397	146,936,397	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau
4.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre	652,066,745	333,983,745	318,083,000	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
5	**Kiểm toán chương trình Phát triển đô thị quốc gia dựa trên kết quả cho khu vực miền núi phía Bắc (WB) năm 2021**	**1,300,008,101**	**1,300,008,101**	**-**	
5.1	Ban Quản lý dự án Chương trình đô thị miền núi phía bắc thành phố Tuyên Quang	1,300,008,101	1,300,008,101	-	Sở Tài chính Tuyên Quang
6	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM.1);**	**1**	**1**	**-**	
6.1	Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi (CPO)	1	1	-	Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi (CPO)
7	**Kiểm toán Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo, giai đoạn 2016-2020**	**10,195,274,975**	**6,490,583,645**	**3,704,691,330**	
7.1	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	36,175,791	-	36,175,791	Tổng Công ty Điện lực miền Nam
7.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu	2,308,529,385	1,930,974,089	377,555,296	UBND tỉnh Cà Mau
7.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang	31,434,310	31,434,310	-	UBND tỉnh Tuyên Quang
7.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai	166	166	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai
7.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ	2,053,761,485	-	2,053,761,485	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
7.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa	3,793,718,106	3,793,718,106	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa
7.7	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	1,914,853,638	677,654,880	1,237,198,758	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
7.8	Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái	56,802,094	56,802,094	-	UBND tỉnh Lào Cai
8	**Kiểm toán hoạt động Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)**	**2,545,531,128**	**35,428,770**	**2,510,102,358**	
8.1	Ban Điều phối chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa tỉnh Hà Giang	2,545,531,128	35,428,770	2,510,102,358	Ban Điều phối chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa tỉnh Tuyên Quang
9	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội**	**74,510,671,840**	**2,553,436,334**	**71,957,235,506**	
9.1	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	74,510,671,840	2,553,436,334	71,957,235,506	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
IX	**Năm kiểm toán 2023**	**72,802,516,268**	**27,678,748,339**	**45,123,767,929**	
1	**Kiểm toán Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương: Lào Cai, Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bến Tre (12 địa phương)**	**7,673,965,092**	**7,673,965,092**	**-**	
1.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	4,839,152,514	4,839,152,514	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long
1.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam	34,812,578	34,812,578	-	Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng
1.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị	100,000,000	100,000,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị
1.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La	700,000,000	700,000,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La
1.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên	2,000,000,000	2,000,000,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2	**Kiểm toán Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 tại Ủy ban dân tộc và các địa phương: Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Sơn La, Điện Biên, Nghệ An, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông (12 địa phương)**	**15,844,297,000**	**12,038,063,000**	**3,806,234,000**	
2.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai	2,134,000,000	2,134,000,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai
2.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	10,776,000	10,776,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
2.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn	13,554,491,000	9,748,257,000	3,806,234,000	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
2.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La	145,030,000	145,030,000	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La
3	**Dự án khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai**	**163,084,000**	**-**	**163,084,000**	
3.1	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty cổ phần	163,084,000	-	163,084,000	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty cổ phần
4	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý sử dụng vốn đầu tư Dự án Mỏ Khe Chàm II-IV**	**2,174,440,056**	**-**	**2,174,440,056**	
4.1	Công ty Than Hạ Long - TKV	2,174,440,056	-	2,174,440,056	Công ty Than Hạ Long - TKV
5	**Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả**	**6,508,834,332**	**6,508,834,332**	**-**	
5.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng	6,508,834,332	6,508,834,332	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng
6	**Dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh Miền trung - tỉnh Quảng Ngãi**	**1,071,439,935**	**1,071,439,935**	**-**	
6.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Ngãi	1,071,439,935	1,071,439,935	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Ngãi
7	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý sử dụng vốn đầu tư dự án thành phần 3 - Các công trình thiết yếu trong cảng hàng không thuộc Dự án Cảng Hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1**	**39,366,455,853**	**386,445,980**	**38,980,009,873**	
7.1	Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	39,366,455,853	386,445,980	38,980,009,873	Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần
X	**Năm kiểm toán 2024**	**313,104,470,754**	**1,112,804,886**	**311,991,665,868**	
1	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Các dự án thành phần thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn)**	**29,330,450,146**	**1,104,348,786**	**28,226,101,360**	
1.1	Ban Quản lý Dự án 2	29,330,450,146	1,104,348,786	28,226,101,360	Ban Quản lý Dự án 2
2	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình Trung ương Cần Thơ; Dự án xây dựng Bệnh viện Nội tiết Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh**	**637,102,878**	**8,456,100**	**628,646,778**	
2.1	Ban Quản lý dự án chuyên ngành xây dựng công trình y tế	637,102,878	8,456,100	628,646,778	Ban Quản lý dự án chuyên ngành xây dựng công trình y tế
3	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2**	**246,618,000**	**-**	**246,618,000**	
3.1	Bệnh Viện Phụ - Sản trung ương	246,618,000	-	246,618,000	Bệnh Viện Phụ - Sản trung ương

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4	**Báo cáo Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2023 tại Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị**	**1,861,569,724**	**-**	**1,861,569,724**	
4.1	Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD4	1,623,400,192	-	1,623,400,192	Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD4
4.2	Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD)	238,169,532	-	238,169,532	Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD)
5	**Báo cáo Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Cảng Hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1**	**246,055,783,577**	**-**	**246,055,783,577**	
5.1	Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	246,055,783,577	-	246,055,783,577	Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần
6	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư các dự án thành phần đoạn Chí Thạnh - Vân Phong và đoạn Vân Phong - Nha Trang thuộc Dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025**	**34,972,946,429**	**-**	**34,972,946,429**	
6.1	Ban Quản lý dự án 7	34,972,946,429	-	34,972,946,429	Ban Quản lý dự án 7
IX	**KTNN khu vực I (trước sắp xếp)**	**7,600,268,197,438**	**4,541,521,357,857**	**3,058,746,839,581**	
II	**Năm kiểm toán 2024**	**28,623,677,847**	**2,470,788,634**	**26,152,889,213**	
1	**Báo cáo kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2023 và các chuyên đề lồng ghép của thành phố Hà Nội**	**28,392,618,203**	**2,470,788,634**	**25,921,829,569**	
1.1	UBND huyện Mê Linh	3,770,836,111	487,979,717	3,282,856,394	
1.2	UBND quận Ba Đình	37,044,261	37,044,261	-	Phường Ba Đình
1.3	UBND huyện Chương Mỹ	1,725,415,746	261,193,000	1,464,222,746	
1.4	UBND quận Hà Đông	3,162,339,125	233,867,996	2,928,471,129	
1.5	UBND huyện Phúc Thọ	4,346,361,034	1,445,055,660	2,901,305,374	
1.6	UBND huyện Thanh Oai	4,621,897,495	-	4,621,897,495	
1.7	UBND huyện Quốc Oai	10,675,808,969	-	10,675,808,969	
1.8	Ban QLDA ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	47,267,461	-	47,267,461	
1.9	Chuyên đề việc quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi cho người có công (NCC) giai đoạn năm 2021-2023	5,648,000	5,648,000	-	
1.10	Năm 2023: Tổng hợp tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (không bao gồm số liệu tại 05 đơn vị kiểm toán chi tiết: Văn phòng Sở và 04 Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Đống Đa, huyện Đông Anh, huyện Sóc Sơn và huyện Thanh Trì): Bố trí hoàn trả nguồn NSTW số kinh phí đã quyết toán vượt mức quy định kinh phí hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì cơ sở vật chất vượt mức quy định 4.040.003.631đ; Hủy dự toán kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi 27.897.008.133đ			-	
2	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp hoạt động kinh tế đường bộ giai đoạn 2021-2023 tại thành phố Hà Nội**	**231,059,644**	**-**	**231,059,644**	
2.1	UBND huyện Mỹ Đức	58,169,890	-	58,169,890	
2.2	UBND huyện Ba Vì	172,889,754	-	172,889,754	
III	**Năm kiểm toán 2023**	**397,690,701,369**	**11,071,948,192**	**386,618,753,178**	
1	**Báo cáo kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2022 và các chuyên đề lồng ghép của thành phố Hà Nội**	**82,183,944,909**	**11,068,447,606**	**71,115,497,304**	
1.1	Quận Nam Từ Liêm	19,762,390,220	7,283,354,916	12,479,035,304	Thuế cơ sở 8
1.2	Quận Hoàng Mai	147,579,216	-	147,579,216	Thuế cơ sở 13
1.3	Quận Long Biên	9,880,730,454	458,822,052	9,421,908,402	Thuế cơ sở 11
1.4	Huyện Thường Tín	5,423,812,978	633,003,090	4,790,809,888	Thuế cơ sở 19
1.5	Huyện Hoài Đức	6,472,796,167	1,610,864,712	4,861,931,455	Thuế cơ sở 23

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1.6	Quận Đống Đa	524,838,323	-	524,838,323	Thuế cơ sở 4
1.7	Sở Tài chính thành phố Hà Nội	18,914,713,571	-	18,914,713,571	
1.8	Quận Bắc Từ Liêm	17,084,167,103	664,892,044	16,419,275,059	
1.9	Huyện Thạch Thất	3,242,442,160	341,921,792	2,900,520,368	
1.10	Thị xã Sơn Tây	553,580,000	-	553,580,000	
1.11	Huyện Sóc Sơn	101,305,716	-	101,305,716	
1.12	Huyện Ba Vì	75,589,000	75,589,000	-	
2	**Báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán NSĐP năm 2022 của thành phố Hà Nội**	**32,746,907,931**	**-**	**32,746,907,931**	
2.1	Sở Tài chính thành phố Hà Nội	32,746,907,931	-	32,746,907,931	
3	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án ĐTXD cầu Vĩnh Tuy - giai đoạn 2**	**11,491,110,353**	**-**	**11,491,110,353**	
3.1	Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông Hà Nội: Đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy - giai đoạn 2	11,491,110,353	-	11,491,110,353	
4	**Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2022 của tỉnh Sơn La**	**271,087,156,590**	**-**	**271,087,156,590**	
5	**Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Sơn La**	**181,581,586**	**3,500,586**	**178,081,000**	
IV	**Năm kiểm toán 2022**	**266,028,859,683**	**41,680,339,290**	**224,348,520,394**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của thành phố Hà Nội**	**198,163,404,380**	**34,538,863,269**	**163,624,541,111**	
1.1	Cục thuế thành phố Hà Nội	28,350,438,267	17,534,209,514	10,816,228,753	Thuế thành phố Hà Nội
1.2	Quận Hà Đông	1,917,398,157	1,917,398,157	-	
1.3	Huyện Gia Lâm	22,112,573,460	1,150,834,000	20,961,739,460	
1.4	Huyện Mê Linh	6,773,986,614	70,890,078	6,703,096,536	
1.5	Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội	17,022,851,912	13,622,851,912	3,400,000,000	
1.6	Quận Ba Đình	61,818,245	61,818,245	-	
1.7	Huyện Chương Mỹ	502,084,362	180,861,362	321,223,000	
1.8	Sở Tài chính thành phố Hà Nội	120,350,826,362	-	120,350,826,362	
1.9	Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội	1,071,427,000	-	1,071,427,000	
2	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư các công trình giao thông, dân dụng giai đoạn 2018-2021 trên địa bàn thành phố Hà Nội**	**67,813,912,577**	**7,089,933,294**	**60,723,979,283**	
2.1	Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức	12,826,794,833	3,764,810,833	9,061,984,000	
2.2	Ủy ban nhân dân huyện Thạch Thất	2,498,793,375	1,989,473,234	509,320,141	
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Oai	15,589,281,348	-	15,589,281,348	
2.4	Ủy ban nhân dân quận Bắc Từ Liêm	29,868,848,805	862,651,085	29,006,197,720	
2.5	Ủy ban nhân dân quận Hoàng Mai	7,030,194,216	472,998,142	6,557,196,074	
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP và Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2021 của tỉnh Sơn La**	**51,542,727**	**51,542,727**	**-**	
V	**Năm kiểm toán 2021**	**488,887,929,320**	**9,840,011,201**	**479,047,918,119**	
1	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của thành phố Hà Nội**	**219,860,637,099**	**5,249,005,441**	**214,611,631,657**	
1.1	Quận Nam Từ Liêm	140,750,968,000	-	140,750,968,000	
1.2	Huyện Thanh Trì	517,867,806	517,867,806	-	
1.3	Quận Hoàng Mai	76,177,283,122	4,279,691,816	71,897,591,306	
1.4	Quận Long Biên	2,152,757,771	451,445,820	1,701,311,951	
1.5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng (Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội)	261,760,400	-	261,760,400	
2	**Kiểm toán chuyên đề Công tác quản lý thu, việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn thành phố Hà Nội và chuyên đề công tác quản lý nhà nước tại Cục thuế liên quan đến việc hoàn thuế, miễn, giảm, giãn thuế, chống trốn thuế, chuyển giá năm 2020 trên địa bàn thành phố Hà Nội**	**858,814,148**	**858,814,148**	**-**	
2.1	Cục thuế thành phố Hà Nội	858,814,148	858,814,148	-	Thuế thành phố Hà Nội

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3	**Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư, kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách cấp của Ban duy tu các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (Sở NN và PTNT thành phố Hà Nội) giai đoạn 2015-2020**	**261,438,218,529**	**2,278,600,000**	**259,159,618,529**	
3.1	Dự án Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	11,075,029,838	-	11,075,029,838	
3.2	Dự án Tiếp nước, cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú, xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì (đoạn 1, giai đoạn I)	250,363,188,691	2,278,600,000	248,084,588,691	
4	**BCKT NSĐP năm 2020 của tỉnh Sơn La**	**6,730,259,544**	**1,453,591,611**	**5,276,667,933**	
VI	**Năm kiểm toán 2020**	**187,016,130,016**	**92,343,821,886**	**94,672,308,130**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 của thành phố Hà Nội**	**187,016,130,016**	**92,343,821,886**	**94,672,308,130**	
1.1	Cục thuế Thành phố Hà Nội (Đối chiếu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa)	26,573,563,132	1,118,076,750	25,455,486,382	Thuế TP Hà Nội (Kiểm tra sau hoàn thuế đối với Công ty CP Đầu tư xây dựng Hạ Tầng và Giao Thông)
1.2	Sở Tài chính thành phố Hà Nội	56,201,718,671	3,661,924,139	52,539,794,532	
1.3	Huyện Thạch Thất	3,056,425,693	2,076,689,438	979,736,255	Xã Hòa Lạc 546trđ kn khác 2.077trđ kiến nghị giảm TT Kiến nghị khác 514trđ không còn đối tượng thực hiện
1.4	Huyện Hoài Đức	87,698,625,550	84,672,085,059	3,026,540,491	
1.5	Quận Thanh Xuân	386,843,962	-	386,843,962	
1.6	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp thành phố Hà Nội	9,742,213,743	815,046,500	8,927,167,243	
1.7	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội	3,356,739,265	-	3,356,739,265	
VII	**Năm kiểm toán 2019**	**3,128,372,412,640**	**1,460,199,085,897**	**1,668,173,326,743**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 của thành phố Hà Nội**	**700,015,158,252**	**53,249,823,412**	**646,765,334,840**	
1.1	Quận Hà Đông	542,196,735,601	17,264,757,863	524,931,977,738	Thuế cơ sở 15
1.2	Huyện Thanh Trì	44,645,000	44,645,000	-	Thuế cơ sở 14
1.3	Sở Tài chính thành phố Hà Nội	26,832,242,724	26,832,242,724	-	
1.4	Quận Đống Đa	144,341,582	131,839,713	12,501,869	
1.5	Quận Hoàng Mai	24,248,023,899	8,293,877,000	15,954,146,899	
1.6	Quận Nam Từ Liêm	93,428,853,579	-	93,428,853,579	
1.7	Huyện Mỹ Đức	9,710,954,000	-	9,710,954,000	
1.8	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội	3,051,675,134	324,774,379	2,726,900,755	
1.9	Ban QLDA ĐTXD Công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp (Tên trên phần mềm và BCKN Hà Nộ 2024 phát hành là Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội)	357,686,732	357,686,732	-	
2	**Chuyên đề việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp do UBND Thành phố Hà Nội nắm giữ cổ phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ) quản lý giai đoạn 2017-2018**	**7,756,802,893**	**5,806,802,893**	**1,950,000,000**	
2.1	Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	5,806,802,893	5,806,802,893	-	
2.2	Chi cục Tài chính doanh nghiệp	1,950,000,000	-	1,950,000,000	
3	**Báo cáo kiểm toán việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường và việc đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý nước thải, rác thải trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2014-2018**	**3,072,598,117**	**2,185,541,166**	**887,056,951**	
3.1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thất	1,086,265,236	199,208,285	887,056,951	
3.2	Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội	1,589,674,308	1,589,674,308	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3.3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội	396,658,573	396,658,573	-	
4	**Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng-Chuyển giao (BT) giai đoạn 2014-2018 tại Thành phố Hà Nội**	**1,504,832,927,211**	**1,261,518,009,369**	**243,314,917,842**	
4.1	UBND quận Long Biên; Công ty Cổ phần thương mại Ngôi Nhà Mới (Đối với Dự án Xây dựng tuyến đường từ đê Ngọc Thụy đến khu đô thị mới Thượng Thanh, quận Long Biên)	310,186,007,392	178,759,221,382	131,426,786,010	
4.2	Công ty Cổ phần Bitexco: Dự án đường giao thông báo quanh khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hình thức hợp đồng BT	79,398,961,832	-	79,398,961,832	
4.3	Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông Hà Nội; Dự án Xây dựng đường 2,5 (đoạn Đầm Hồng - Quốc lộ 1A) quận Hoàng Mai (Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông Hà Nội; Liên danh Công ty CP kinh doanh phát triển và đô thị Hà Nội và Công ty TNHH xây dựng công trình Hoàng Hà	252,536,178,393	251,520,438,393	1,015,740,000	
4.4	UBND quận Long Biên; Công ty Cổ phần Khai Sơn	862,711,779,594	831,238,349,594	31,473,430,000	
5	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng đất trong và sau quá trình cổ phần hóa DNNN giai đoạn 2011-2017 của thành phố Hà Nội**	**901,648,049,986**	**126,405,540,456**	**775,242,509,530**	
5.1	Công ty Cổ phần Chế biến kinh doanh lương thực thực phẩm Hà Nội: Dự án khu hỗn hợp dịch vụ thương mại, văn phòng, nhà ở thấp tầng và trường mầm non tại 67A Trương Định phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, số tiền 8.616.561.283đ; Dự án tại số 4 phố Chinh Kính, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội, số tiền 1.775.209.426đ	9,009,477,425	-	9,009,477,425	
5.2	Tổng công ty Phát triển phát thanh truyền hình thông tin - CTCP (Dự án Xây dựng Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì bán cho CBCNV Đài Tiếng nói Việt Nam)	11,225,733,724	11,225,733,724	-	
5.3	Công ty Cổ phần Cao su chất dẻo Đại Mỗ	6,660,523,656	160,523,656	6,500,000,000	
5.4	Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Prosimex - DA ĐTXD Khu nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ - Riverside Garden	127,651,774,977	52,651,774,977	75,000,000,000	
5.5	Công ty Cổ phần Xây lắp Giao thông công chính - - Dự án Tòa nhà hỗn hợp văn phòng, dịch vụ (thương mại, khách sạn căn hộ), nhà ở và nhà trẻ - Dreamland Plaza	111,035,592,109	48,936,701,753	62,098,890,356	
5.6	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	7,915,387	7,915,387	-	
5.7	Tổng công ty Cơ khí xây dựng - Công ty cổ phần	13,422,890,959	13,422,890,959	-	
5.8	Công ty Cổ phần Liên hiệp xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	9,532,077,498	-	9,532,077,498	
5.9	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Hà Nội số 5	31,338,566,366	-	31,338,566,366	
5.10	Công ty cổ phần Đá ốp lát và xây dựng Hà Nội: Dự án đầu tư xây dựng tòa nhà chung cư văn phòng XuanMai Riverside	25,029,387,928	-	25,029,387,928	
5.11	Công ty cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	95,529,872,003	-	95,529,872,003	
5.12	Công ty CP Giấy gỗ Hà Đông - DA Đầu tư xây dựng Khu nhà ở Thanh Bình	7,000,000,000	-	7,000,000,000	
5.13	Công ty CP Xuân Hòa Việt Nam và Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Nhuệ Giang: Dự án Tổ hợp thương mại, văn phòng và nhà ở để bán	45,313,075,343	-	45,313,075,343	
5.14	Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	62,099,966,665	-	62,099,966,665	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
5.15	Công ty cổ phần tập đoàn vật liệu điện và cơ khí (DA VP giao dịch, giới thiệu SP, DV thương mại và nhà ở để bán)	28,000,000,000	-	28,000,000,000	
5.16	Công ty cổ phần lắp máy	5,780,000,000	-	5,780,000,000	
5.17	Công ty cổ phần Tổng Bách hóa	54,212,582,531	-	54,212,582,531	
5.18	Công ty cổ phần Xây lắp điện I	2,355,923,021	-	2,355,923,021	
5.19	Công ty cổ phần Thực phẩm Hà Nội	61,333,600,000	-	61,333,600,000	
5.20	Công ty cổ phần Cơ điện công trình	17,421,218,208	-	17,421,218,208	
5.21	Công ty cổ phần FORMACH	157,013,802,988	-	157,013,802,988	
5.22	Công ty cổ phần Nông sản Agrexim	17,074,213,642	-	17,074,213,642	
5.23	Công ty cổ phần Giống cây trồng và Vật tư nông nghiệp Hà Nội	3,599,855,556	-	3,599,855,556	
6	**BCKT NSĐP năm 2018 tỉnh Sơn La và lồng ghép chuyên đề "việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các bệnh viện công lập giai đoạn 2016-2018"**	**11,046,876,181**	**11,033,368,601**	**13,507,580**	
VIII	**Năm kiểm toán 2018**	**1,088,765,121,420**	**1,023,961,602,261**	**64,803,519,159**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của thành phố Hà Nội**	**468,635,981,362**	**446,705,141,038**	**21,930,840,324**	
1.1	Cục thuế thành phố Hà Nội	90,355,979,649	90,355,979,649	-	Thuế thành phố Hà Nội
1.2	Cục Hải quan Hà Nội	147,987,698	147,987,698	-	Chi cục Hải quan khu vực I
1.3	Tổng hợp tại Sở Tài chính	300,079,143,144	291,075,582,539	9,003,560,605	
1.4	Quận Thanh Xuân	37,150,118,752	37,150,118,752	-	
1.5	Quận Long Biên	26,418,000,000	26,418,000,000	-	
1.6	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	7,128,243,619	-	7,128,243,619	
1.7	Kho bạc nhà nước Hà Nội	5,799,036,100	-	5,799,036,100	
1.8	Ban Quản lý dự án Đầu tư và xây dựng huyện Mê Linh	786,324,787	786,324,787	-	
1.9	UBND huyện Chương Mỹ (Ban QLDA ĐTXD huyện Chương Mỹ)	403,955,374	403,955,374	-	
1.10	Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông Hà Nội	127,025,756	127,025,756	-	
1.11	Ban QLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội (nay chuyển tên thành Ban QLDA ĐTXD công trình hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp TP Hà Nội do đã sáp nhập)	240,166,483	240,166,483	-	
2	**Chuyên đề việc xác định giá trị doanh nghiệp, thực hiện cổ phần hóa DNNN thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố Hà Nội giai đoạn 2013-2017**	**38,678,937,482**	**38,678,937,482**	**-**	
2.1	Sở Tài chính	38,678,937,482	38,678,937,482	-	
3	**Báo cáo kiểm toán Dự án Khu đô thị mới Dương Nội, thành phố Hà Đông, tỉnh Hà Tây (nay là quận Hà Đông, thành phố Hà Nội)**	**538,577,523,741**	**538,577,523,741**	**-**	
3.1	Công ty cổ phần tập đoàn Nam Cường Hà Nội	538,577,523,741	538,577,523,741	-	
4	**Chuyên đề việc quản lý và sử dụng nguồn vốn của Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội và các dự án được ứng, thanh toán từ nguồn vốn của Quỹ đầu tư phát triển giai đoạn 2013-2017**	**936,003,044**	**-**	**936,003,044**	
4.1	UBND quận Long Biên (Ban QLDA ĐTXD quận Long Biên)	286,649,860	-	286,649,860	
4.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Đống Đa	649,353,184	-	649,353,184	
5	**Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 Tổng công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC**	**41,936,675,791**	**-**	**41,936,675,791**	
5.1	Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC	41,936,675,791	-	41,936,675,791	
IX	**Năm kiểm toán 2017**	**845,930,240,365**	**752,608,569,282**	**93,321,671,083**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của thành phố Hà Nội**	**271,777,430,348**	**179,601,563,990**	**92,175,866,358**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1.1	Cục thuế thành phố Hà Nội	934,059,930	934,059,930	-	Thuế thành phố Hà Nội
1.2	Quận Cầu Giấy (Gồm trên phần mềm: (1). Chi cục Thuế quận Cầu Giấy 2.344.046.171đ; Ban Cầu Giấy từ ngày 01/9 là 39.943.737.000đ; Ban QLDA ĐTXD quận Cầu Giấy 42.302.472.000đ)	320,477,000	320,477,000	-	
1.3	Quận Hoàng Mai	1,564,073,396	1,564,073,396	-	
1.4	Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội	908,617,506	908,617,506	-	
1.5	Huyện Thạch Thất	904,050,000	904,050,000	-	
1.6	Sở Tài chính thành phố Hà Nội	1,283,826,000	1,283,826,000	-	
1.7	Ban QLDA ĐTXD huyện Ứng Hòa	5,212,188,828	602,667,828	4,609,521,000	
1.8	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp (Dự án Nhà khách Uỷ ban Thành phố 13-15 Lương Ngọc Quyến)thành phố Hà Nội	1,225,776,330	1,225,776,330	-	
1.9	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	171,858,016,000	171,858,016,000	-	
1.10	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông thành phố Hà Nội	1,650,000,000	-	1,650,000,000	
1.11	Kho bạc nhà nước Hà Nội	85,916,345,358	-	85,916,345,358	
2	**Kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất khu đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2013-2016**	**573,007,005,292**	**573,007,005,292**	**-**	
2.1	Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Alaska: Dự án Đầu tư xây dựng Khu chức năng đô thị Đại Mỗ - giai đoạn 1	75,945,409,622	75,945,409,622	-	
2.2	Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát: Dự án Đầu tư xây dựng Tổ hợp thương mại, dịch vụ và căn hộ cao cấp Hải Phát Plaza, phường Đại Mỗ	372,880,934	372,880,934	-	
2.3	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Lũng Lô 5: Dự án đầu tư xây dựng khu chức năng đô thị tại Ao Sào	46,882,889,470	46,882,889,470	-	
2.4	Công ty Cổ phần HBI: Tổ hợp văn phòng, nhà ở cao cấp kết hợp dịch vụ thương mại HBI, 203 Nguyễn Huy Tưởng	5,706,289,428	5,706,289,428	-	
2.5	Công ty Cổ phần hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật: Công trình Hỗ hợp nhà ở, văn phòng và trung tâm thương mại tại 265 Cầu Giấy	23,437,626,653	23,437,626,653	-	
2.6	Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình: Dự án Khu nhà ở cao tầng CT2- Khu đô thị Thành phố giao lưu	217,783,713,220	217,783,713,220	-	
2.7	Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư vấn Phú - Trung Kính: - Dự án BT Trường Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ Công an nhân dân; - Dự án Khu nhà ở hỗn hợp tổ 51 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy	20,261,120,320	20,261,120,320	-	
2.8	Công ty TNHH nhà nước MTV Cơ khí Quang Trung: Dự án Khu hỗn hợp nhà ở, dịch vụ công cộng, văn phòng và trường học, 360 Giải Phóng, phường Phương Liệt	140,396,454,645	140,396,454,645	-	
2.9	Công ty Cổ phần Bitexco: - Dự án BT Đầu tư đường giao thông báo quanh khu tưởng niệm Chu Văn An; - Dự án Khu đô thị Nam đường Vành đai 3 (giai đoạn 1), phường Đại Kim, xã Thanh Liệt;	38,246,668,000	38,246,668,000	-	
2.10	Công ty Cổ phần Viễn Đông Invest: - Dự án BT Đầu tư xây dựng nhà làm việc Lữ đoàn bộ - Lữ đoàn 205 và Nhà khách Bộ Tư lệnh thông tin liên lạc; - Dự án Xây dựng Khu nhà ở Trúc Khê, số 58 Trúc Khê, phường Láng Hạ.	3,973,953,000	3,973,953,000	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3	**Đoàn kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/8/2016 và giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và 6 công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước**	**55,883,000**	**-**	**55,883,000**	
4	**Đoàn kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam**	**1,089,921,725**	**-**	**1,089,921,725**	
X	**Năm kiểm toán 2016**	**1,056,444,549,124**	**1,045,970,156,287**	**10,474,392,837**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 của thành phố Hà Nội**	**41,939,758,202**	**31,465,365,365**	**10,474,392,837**	
1.1	Sở Tài chính thành phố Hà Nội	1,010,300,000	1,010,300,000	-	
1.2	Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội	20,974,768,210	20,974,768,210	-	
1.3	Huyện Hoài Đức	12,207,187,869	1,732,795,032	10,474,392,837	
1.4	Quận Đống Đa	3,238,351,000	3,238,351,000	-	
1.5	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Hà Nội (Ban QLDA ĐTXD Sở VH&TT Hà Nội (trước sáp nhập)) - Trên phần mềm sẽ bằng 2 đầu mối cộng lại là: (1). Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Hạ tầng xã hội (Sở Xây dựng Hà Nội) 1.108.605.749đ, đã TH 685.983.549đ, còn chưa TH 422.622.200đ; (2). Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng (Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội), số kiến nghị 467.446.212đ, số đã TH 432.604.187đ; Số chưa TH 34.842.025đ	457,464,225	457,464,225	-	
1.6	Ban quản lý các dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp (Ban quản lý các khu Công nghiệp và chế xuất Hà Nội) Nay Ban QLDA ĐTXD CTGT Hà Nội (Các kiến nghị của các Ban trước khi sáp nhập)	598,312,740	598,312,740	-	
1.7	Ban quản lý dự án quận Bắc Từ Liêm	1,965,192,162	1,965,192,162	-	
1.8	Ban quản lý dự án quận Cầu Giấy	1,488,181,996	1,488,181,996	-	
2	**Kiểm toán hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2015 của huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội**	**182,023,000**	**182,023,000**	**-**	
3	**Báo cáo Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở**	**1,011,736,930,820**	**1,011,736,930,820**	**-**	
3.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Gamuda Land Việt Nam	1,011,736,930,820	1,011,736,930,820	-	
4	**Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2015 và chuyên đề việc thực hiện Đề án "Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015" của Tổng công ty Du lịch Hà Nội**	**1,040,728,604**	**1,040,728,604**	**-**	
4.1	Công ty mẹ - Tổng công ty Du lịch Hà Nội	1,040,728,604	1,040,728,604	-	
5	**Báo cáo kiểm toán BCTC, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2015 và chuyên đề thực hiện tài cơ cấu DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015 của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội**	**1,545,108,498**	**1,545,108,498**	**-**	
5.1	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 68	1,545,108,498	1,545,108,498	-	
XI	**Năm kiểm toán 2015**	**2,429,709,000**	**800,163,000**	**1,629,546,000**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1	**Báo cáo kiểm toán Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010-2014 tại Thành phố Hà Nội**	**800,163,000**	**800,163,000**	**-**	
1.1	Huyện Phú Xuyên	518,509,000	518,509,000	-	
1.2	Huyện Chương Mỹ	281,654,000	281,654,000	-	
2	**Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2014 và Chuyên đề việc thực hiện Đề án "Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015" của Tổng công ty Thương mại Hà Nội (Hapro)**	**1,629,546,000**	**-**	**1,629,546,000**	
2.1	Công ty mẹ - Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty cổ phần	1,629,546,000	-	1,629,546,000	
XII	**Năm kiểm toán 2014**	**51,681,059,478**	**47,572,171,636**	**4,108,887,842**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2013 của thành phố Hà Nội**	**21,276,366,825**	**21,276,366,825**	**-**	
1.1	Chi cục thuế huyện Thạch Thất	730,992,091	730,992,091	-	Thuế cơ sở 22
1.2	Công ty CP Dịch vụ Truyền thanh - Truyền hình Hà Nội (nay là Cty CP Truyền hình cáp HN)	1,416,548,723	1,416,548,723	-	
1.3	Sở Tài chính thành phố Hà Nội	12,994,867,619	12,994,867,619	-	
1.4	Ban QLDA - Q. Hoàng Mai:	2,818,156,962	2,818,156,962	-	
1.5	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Hà Nội (Ban QLDA Sở Y tế Hà Nội (Ban quản lý ĐTXD Công trình văn hóa - xã hội Hà Nội) (trước sáp nhập))	926,121,000	926,121,000	-	
1.6	Ban QLDA chống sạt lở bờ tả sông Hồng	108,925,029	108,925,029	-	
1.7	Ban QLDAXD khu Liên hợp phát triển Phụ nữ Hà Nội	2,280,755,401	2,280,755,401	-	
2	**Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012, năm 2013 và các dự án đầu tư có mục đích sử dụng cho hoạt động của Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC đã có báo cáo quyết toán vốn đầu tư của Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện**	**26,295,804,811**	**26,295,804,811**	**-**	
3	**Kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam**	**4,108,887,842**	**-**	**4,108,887,842**	
XIII	**Năm kiểm toán 2013**	**22,008,266,114**	**16,797,640,231**	**5,210,625,883**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2012 của thành phố Hà Nội**	**16,797,640,231**	**16,797,640,231**	**-**	
1.1	Huyện Chương Mỹ	905,636,781	905,636,781	-	Thuế cơ sở 21
1.2	Chi cục thuế Huyện Gia Lâm	11,217,403	11,217,403	-	Thuế cơ sở 12
1.3	Huyện Hoài Đức	641,953,691	641,953,691	-	Thuế cơ sở 23
1.4	Thị xã Sơn Tây	400,000	400,000	-	
1.5	Sở Tài chính, Cục thuế (Dự án: Đầu tư xây dựng các tuyến đường xung quanh và đi qua Khu đô thị sinh thái tại các phường Phúc Đồng, Phúc Lợi, Việt Hưng, Giang Biên, Long Biên)	15,238,432,356	15,238,432,356	-	
2	**BCKT NĂM 2013 (Niên độ 2012) tỉnh Sơn La**	**5,210,625,883**	**-**	**5,210,625,883**	
XIV	**Năm kiểm toán 2012**	**4,166,111,868**	**4,166,111,868**	**-**	
1	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2011; kinh phí Chương trình hỗ trợ người nghèo về nhà ở theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, kinh phí sự nghiệp môi trường giai đoạn 2009-2011 của Thành phố Hà Nội**	**359,764,179**	**359,764,179**	**-**	
1.1	Chi cục thuế Quận Cầu Giấy	209,020,179	209,020,179	-	Thuế cơ sở 5
1.2	Quận Long Biên	150,744,000	150,744,000	-	
2	**BCKT Dự án ĐTXD Khu tái định cư Nam Trung Yên, thành phố Hà Nội**	**673,655,689**	**673,655,689**	**-**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2.1	Tổng công ty Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội (Handico)	673,655,689	673,655,689	-	
3	**Kiểm toán Chuyên đề dự án thuộc Chương trình GTNT triển khai theo Nghị quyết của Thành ủy, HĐND Thành phố Hà Nội do UBND Thành phố Hà Nội quản lý giai đoạn 2009 – 2011**	**3,132,692,000**	**3,132,692,000**	**-**	
3.1	Huyện Phú Xuyên	2,267,430,000	2,267,430,000	-	
3.2	Huyện Thạch Thất	865,262,000	865,262,000	-	
XV	**Năm kiểm toán 2011**	**27,519,317,764**	**27,334,836,764**	**184,481,000**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2010 của thành phố Hà Nội**	**17,382,400,240**	**17,382,400,240**	**-**	
1.1	Cục Thuế Thành phố Hà Nội	131,863,716	131,863,716	-	Thuế thành phố Hà Nội
1.2	Huyện Thanh Oai	2,049,540,426	2,049,540,426	-	Thuế cơ sở 21
1.3	Chi cục thuế huyện Ba Vì	229,123,818	229,123,818	-	Thuế cơ sở 17
1.4	Chi cục thuế huyện Thạch Thất	9,500,000	9,500,000	-	Thuế cơ sở 22
1.5	Chi cục thuế huyện Từ Liêm	2,483,177,237	2,483,177,237	-	Thuế cơ sở 8
1.6	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc (Qua kiểm toán hồ sơ thanh toán của các doanh nghiệp với đơn vị được kiểm toán (Ban quản lý DA hạ tầng đô thị) - Tiền thu khác là tiền phạt)	4,647,453,659	4,647,453,659	-	
1.7	Thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại các DA trên địa bàn TP HN (Cục Thuế thành phố Hà Nội)	6,728,000,000	6,728,000,000	-	Thuế thành phố Hà Nội
1.8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Hà Nội	791,162,432	791,162,432	-	
1.9	Huyện Phú Xuyên	312,578,952	312,578,952	-	
2	**Báo cáo kiểm toán Dự án Đầu tư cải tạo Quốc lộ 32 (đoạn Nam Thăng Long - Cầu Diễn), thành phố Hà Nội**	**298,524,020**	**298,524,020**	**-**	
2.1	Ban QLDA6-Tổng cục Đường bộ VN	298,524,020	298,524,020	-	
3	**Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Tổng công ty Cơ điện - Xây dựng nông nghiệp và Thuỷ lợi**	**6,657,564,471**	**6,657,564,471**	**-**	
4	**Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện VTC**	**3,180,829,033**	**2,996,348,033**	**184,481,000**	
XV	**Năm kiểm toán 2010**	**4,704,111,429**	**4,704,111,429**	**-**	
1	**Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của Tổng công ty Sông Hồng**	**4,704,111,429**	**4,704,111,429**	**-**	
X	**KTNN khu vực II (trước sắp xếp)**	**726,052,482,349**	**219,193,277,505**	**506,859,204,844**	
1	**Kiểm toán Chuyên đề quản lý và sử dụng vốn Trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2010-2012 và Chuyên đề chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo giai đoạn 2010-2012 của tỉnh Thừa Thiên Huế**	**16,445,447,450**	**503,872,450**	**15,941,575,000**	
1.1	Ban Quản lý dự án xây dựng Bệnh viện Đa khoa khu vực Phía Nam	510,729,000	132,591,000	378,138,000	
1.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế	2,316,764,000	-	2,316,764,000	
1.3	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế	122,094,450	122,094,450	-	
1.4	Sở Kế hoạch và Đầu tư Thừa Thiên Huế	5,600,175,000	-	5,600,175,000	
1.5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế	249,187,000	249,187,000	-	
1.6	Đại học Huế	7,646,498,000	-	7,646,498,000	
2	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Hà Tĩnh**	**1,850,882,946**	**393,503,520**	**1,457,379,426**	
2.1	Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh	1,457,379,426	-	1,457,379,426	
2.2	Ủy ban nhân dân huyện Hương Sơn	393,503,520	393,503,520	-	
3	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Quảng Bình**	**4,296,105,000**	**4,296,105,000**	**-**	
3.1	Sở Tài chính Quảng Bình	216,105,000	216,105,000	-	
3.2	Ủy ban nhân dân huyện Minh Hóa	4,080,000,000	4,080,000,000	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4	**Kiểm toán Chuyên đề quản lý và sử dụng vốn Trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2010-2012 và Chuyên đề chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo giai đoạn 2010-2012 của tỉnh Quảng Trị**	**3,792,629,000**	**-**	**3,792,629,000**	
4.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị	3,792,629,000	-	3,792,629,000	
5	**Kiểm toán dự án Cầu Bến Thủy II và dự án xây dựng đường nối từ cảng Vũng Áng đến biên giới Việt Lào (Mụ Giạ) đoàn từ cảng Vũng Áng đến Xóm Sung**	**293,131,725**	**293,131,725**	**-**	
5.1	Ban Quản lý Dự án 85	293,131,725	293,131,725	-	
6	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Nghệ An**	**45,738,632,190**	**4,379,446,190**	**41,359,186,000**	
6.1	Ban Quản lý chương trình 229 huyện Quỳ Châu	677,266,310	677,266,310	-	
6.2	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Anh Sơn	3,224,050,000	3,224,050,000	-	
6.3	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình: Đường GT NT huyện Quỳnh Lưu, các tuyến: Quỳnh Thạch- Quỳnh Thanh- Quỳnh Lương và Quỳnh Văn Quỳnh Thanh- Quỳnh Yên)	149,819,000	149,819,000	-	
6.4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông -Lâm, Giao thông, Thủy lợi huyện Quỳ Châu	124,626,000	124,626,000	-	
6.5	Ban quản lý Dự án Đê Điều tỉnh Nghệ An	176,758,000	176,758,000	-	
6.6	Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An	41,359,186,000	-	41,359,186,000	
6.7	Ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu	26,926,880	26,926,880	-	
7	**Báo cáo kiểm toán dự án thủy lợi, thủy điện Quảng Trị**	**8,272,000**	**8,272,000**	**-**	
7.1	Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	8,272,000	8,272,000	-	
8	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 của tỉnh Thừa Thiên Huế**	**914,867,541**	**914,867,541**	**-**	
8.1	Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế	901,087,455	901,087,455	-	
8.2	Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền	13,780,086	13,780,086	-	
9	**Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 của tỉnh Quảng Trị; lồng ghép kiểm toán Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) Việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012-2013 của tỉnh Quảng Trị**	**114,281,532**	**114,281,532**	**-**	
9.1	Cục Thuế Tỉnh Quảng Trị	72,937,532	72,937,532	-	
9.2	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Linh	41,344,000	41,344,000	-	
10	**Kiểm toán công tác quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 và Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012-2013 của tỉnh Nghệ An**	**8,151,836,420**	**8,151,836,420**	**-**	
10.1	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NAPMU)	3,768,574,000	3,768,574,000	-	
10.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư và xây dựng Hưng Nguyên	86,463,000	86,463,000	-	
10.3	Ban quản lý dự án huyện Con Cuông	73,804,000	73,804,000	-	
10.4	Cục Thuế Tỉnh Nghệ An	264,095,247	264,095,247	-	
10.5	Ủy ban nhân dân huyện Con Cuông	373,907,280	373,907,280	-	
10.6	Ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu	2,344,724,818	2,344,724,818	-	
10.7	Ủy ban nhân dân huyện Nam Đàn	180,424,022	180,424,022	-	
10.8	Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Đàn	510,802,689	510,802,689	-	
10.9	Ủy ban nhân dân huyện Quế Phong	282,621,864	282,621,864	-	
10.10	Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Lưu	266,419,500	266,419,500	-	
11	**BCKT hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống thuỷ lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 1)**	**341,281,918**	**341,281,918**	**-**	
11.1	Ban Chuyên trách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Công trình Thuỷ lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang	341,281,918	341,281,918	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
12	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2014 của tỉnh Quảng Bình**	**820,309,428**	**794,790,128**	**25,519,300**	
12.1	Ban Quản lý Dự án Quản lý Rủi ro Thiên tai	105,353,000	105,353,000	-	
12.2	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Bình	25,519,300	-	25,519,300	
12.3	Cục Thuế Tỉnh Quảng Bình	689,437,128	689,437,128	-	
13	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2014 của tỉnh Quảng Trị**	**324,520,523**	**324,520,523**	**-**	
13.1	Ban Quản lý dự án cải tạo hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Quảng Trị	268,579,000	268,579,000	-	
13.2	Cục Thuế Tỉnh Quảng Trị	33,421,523	33,421,523	-	
13.3	Trung tâm xúc tiến thông tin du lịch Quảng Trị	22,520,000	22,520,000	-	
14	**BCKT ngân sách địa phương năm 2014 của tỉnh Thừa Thiên Huế**	**75,558,869**	**75,558,869**	**-**	
14.1	Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế	75,558,869	75,558,869	-	
15	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư dự án Xây dựng hầm đường bộ Phước Tượng và Phú Gia, QL 1A, tỉnh Thừa Thiên Huế theo hình thức hợp đồng BOT**	**4,701,148,211**	**-**	**4,701,148,211**	
15.1	Công ty cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	4,602,375,211	-	4,602,375,211	
15.2	Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	98,773,000	-	98,773,000	
16	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Quảng Bình**	**2,971,963,607**	**2,971,963,607**	**-**	
16.1	Ban Quản lý Dự án Quản lý Rủi ro Thiên tai	103,478,899	103,478,899	-	
16.2	Sở Tài chính Quảng Bình	350,000,000	350,000,000	-	
16.3	Sở Xây dựng Quảng Bình	2,433,267,786	2,433,267,786	-	
16.4	Ủy ban nhân dân huyện Lệ Thủy	59,766,000	59,766,000	-	
16.5	Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch	25,450,922	25,450,922	-	
17	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Quảng Trị**	**1,085,401,526**	**1,085,401,526**	**-**	
17.1	Sở Tài Chính Quảng Trị	1,000,000,000	1,000,000,000	-	
17.2	Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong	85,401,526	85,401,526	-	
18	**BCKT ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Thừa Thiên Huế**	**649,087,454**	**649,087,454**	**-**	
18.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực thị xã Hương Trà	610,674,000	610,674,000	-	
18.2	Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế	38,413,454	38,413,454	-	
19	**BCKT ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Nghệ An**	**31,045,203,218**	**31,045,203,218**	**-**	
19.1	Ban Quản lý dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Nghệ An	43,909,000	43,909,000	-	
19.2	Sở Tài chính Nghệ An	1,477,000,000	1,477,000,000	-	
19.3	Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Đàn	558,294,218	558,294,218	-	
19.4	Ủy ban nhân dân thị xã Cửa Lò	28,966,000,000	28,966,000,000	-	
20	**BCKT ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Hà Tĩnh**	**1,756,501,695**	**1,756,501,695**	**-**	
20.1	Ban Quản lý các dự án Xây dựng cơ bản huyện Đức Thọ	50,393,242	50,393,242	-	
20.2	Cục Thuế tỉnh Hà Tĩnh	197,815,544	197,815,544	-	
20.3	Sở Tài chính Hà Tĩnh	1,425,600,000	1,425,600,000	-	
20.4	Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc	66,814,650	66,814,650	-	
20.6	Ủy ban nhân dân thị xã Kỳ Anh	15,878,260	15,878,260	-	
21	**Báo cáo kiểm toán hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2015 của thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An**	**48,811,000**	**48,811,000**	**-**	
21.1	Phòng Tài Chính - Kế hoạch	48,811,000	48,811,000	-	
22	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án cấp nước cho khu vực kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh**	**2,522,726,000**	**-**	**2,522,726,000**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
22.1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vũng Áng	2,522,726,000	-	2,522,726,000	
23	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn Dự án phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 - Xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Tuý Loan tỉnh Thừa Thiên Huế và Thành phố Đà Nẵng theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)**	**4,653,535,981**	**4,653,535,981**	**-**	
23.1	Ban quản lý Tiểu dự án Giải phóng mặt bằng, tái định cư công trình đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Túy Loan thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế	1	1	-	
23.2	Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	55,000,000	55,000,000	-	
23.3	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đà Nẵng	1,398,535,980	1,398,535,980	-	
23.4	Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng	3,200,000,000	3,200,000,000	-	
24	**Kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2016 của Tỉnh Hà Tĩnh**	**104,863,911**	**104,863,911**	**-**	
24.1	Sở Tài chính Hà Tĩnh	3,940,621	3,940,621	-	
24.2	Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh	32,033,030	32,033,030	-	
24.4	Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ	68,890,290	68,890,290	-	
25	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của Tỉnh Nghệ An**	**752,417,655**	**752,417,655**	**-**	
25.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thị xã Thái Hòa	222,757,530	222,757,530	-	
25.2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An	425,796,000	425,796,000	-	
25.3	Ban quản lý Dự án Đê Điều tỉnh Nghệ An	219	219	-	
25.4	Ủy ban nhân dân huyện Tân Kỳ	103,863,906	103,863,906	-	
26	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Quảng Trị**	**199,228,000**	**199,228,000**	**-**	
26.1	Ban Quản lý dự án Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã Hội tỉnh Quảng Trị	186,563,000	186,563,000	-	
26.2	Ủy ban nhân dân huyện Đakrông	12,665,000	12,665,000	-	
27	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Thừa Thiên Huế**	**321,836,562**	**321,836,562**	**-**	
27.1	Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế	41,861,777	41,861,777	-	
27.2	Ủy ban nhân dân huyện A Lưới	279,974,785	279,974,785	-	
28	**kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 huyện Can Lộc**	**79,448,999**	**79,448,999**	**-**	
28.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Can Lộc	79,449,000	79,449,000	-	
29	**Kiểm toán hoạt động và quản lý vốn đầu tư Dự án phát triển giao thông vận tải khu vực đồng bằng Bắc Bộ**	**146,289,385**	**146,289,385**	**-**	
29.1	Ban Quản lý dự án Đường thủy	146,289,385	146,289,385	-	
30	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Hà Tĩnh**	**1,193,156,000**	**1,193,156,000**	**-**	
30.1	Ban Quản lý các dự án xây dựng cơ bản ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	98,157,000	98,157,000	-	
30.2	Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội Hà Tĩnh	1,061,145,000	1,061,145,000	-	
30.3	Trường Đại học Hà Tĩnh	33,854,000	33,854,000	-	
31	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Nghệ An**	**12,566,747,238**	**12,566,747,238**	**-**	
31.1	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Nam Đàn	411,944,000	411,944,000	-	
31.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Nghi Lộc	1,999,512	1,999,512	-	
31.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Nghĩa Đàn	4,433,705,000	4,433,705,000	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
31.4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An	77,189,000	77,189,000	-	
31.6	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng Cửa Lò	626,926,000	626,926,000	-	
31.7	Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại Nghệ An	317,241,000	317,241,000	-	
31.8	Ủy ban nhân dân huyện Anh Sơn	340,020,000	340,020,000	-	
31.9	Ủy ban nhân dân huyện Con Cuông	2,394,001,730	2,394,001,730	-	
31.10	Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Đàn	1,195,182,000	1,195,182,000	-	
31.11	Ủy ban nhân dân huyện Quế Phong	2,372,461,000	2,372,461,000	-	
31.12	Ủy ban nhân dân thị xã Thái Hòa	396,078,000	396,078,000	-	
32	**Dự án Mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghi Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát), tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An theo hình thức Hợp đồng BOT (bao gồm các hạng mục bổ sung) và Dự án Đầu tư xây dựng công trình nút giao khác mức tại điểm giao cắt QL48 với QL1 và đường sắt Bắc Nam theo hình thức Hợp đồng BOT**	**31,486,722,238**	**2,463,834,031**	**29,022,888,207**	
32.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn 2TV BOT QL1A Cienco4-TCT319	31,431,820,757	2,463,834,031	28,967,986,726	
32.2	Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện Diễn Châu	54,901,481	-	54,901,481	
33	**Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Hợp phần các trạm bơm lấy nước từ sông Hiếu và hệ thống kênh, công trình kèm theo và Hợp phần đền bù, di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc dự án Hồ chứa nước Bản Mồng, tỉnh Nghệ An**	**7,429,146,000**	**7,429,146,000**	**-**	
33.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nghệ An	7,429,146,000	7,429,146,000	-	
34	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Quảng Trị**	**690,911,483**	**601,033,483**	**89,878,000**	
34.1	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị	77,351,000	77,351,000	-	
34.2	Cục Thuế Tỉnh Quảng Trị	523,682,483	523,682,483	-	
34.3	Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị	89,878,000	-	89,878,000	
35	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Thừa Thiên Huế**	**847,911,528**	**847,911,528**	**-**	
35.2	Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế	36,466,689	36,466,689	-	
35.3	Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền	26,487,848	26,487,848	-	
35.4	Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc	4,100,000	4,100,000	-	
35.5	Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền	440,900,000	440,900,000	-	
35.6	Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà	339,957,000	339,957,000	-	
36	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Huế**	**1**	**1**	**-**	
36.1	DỰ ÁN CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG NƯỚC THÀNH PHỐ HUẾ	1	1	-	
37	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Quảng Bình**	**5,590,416,910**	**5,590,416,910**	**-**	
37.1	Chi cục thuế Thành phố Đồng Hới	25,474,910	25,474,910	-	
37.2	Sở Công Thương Quảng Bình	417,102,000	417,102,000	-	
37.3	Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Bình	5,068,000,000	5,068,000,000	-	
37.4	Sở Tài chính Quảng Bình	79,840,000	79,840,000	-	
38	**Hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2017 của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế**	**591,508,295**	**591,508,295**	**-**	
38.1	Chi cục thuế Thành phố Huế	582,358,295	582,358,295	-	
38.2	Phòng Tài chính Kế hoạch thành phố Huế	9,150,000	9,150,000	-	
39	**Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT**	**21,619,763,045**	**-**	**21,619,763,045**	
39.1	Công ty cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	21,619,763,045	-	21,619,763,045	
40	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Quảng Bình**	**136,214,837**	**136,214,837**	**-**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
40.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Lệ Thủy	91,455,798	91,455,798	-	
40.2	Hội đồng nhân dân huyện Minh Hóa	44,759,039	44,759,039	-	
41	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Hà Tĩnh**	**70,677,314**	**70,677,314**	**-**	
41.1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	45,708,000	45,708,000	-	
41.2	Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ	24,969,314	24,969,314	-	
42	**Hợp phần 1 - Dự án Khôi phục, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An**	**152,910,861**	**152,910,861**	**-**	
42.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An	152,910,861	152,910,861	-	
43	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Nghệ An**	**1,682,514,343**	**1,682,514,343**	**-**	
43.1	Ban Quản lý dự án huyện Quỳ Châu	22,782,000	22,782,000	-	
43.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Quế Phong	363,144,000	363,144,000	-	
43.3	Ban quản lý dự án huyện Con Cuông	119,559,000	119,559,000	-	
43.4	Ban tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 tỉnh Nghệ An	486,798,000	486,798,000	-	
43.5	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Vinh	57,210,000	57,210,000	-	
43.6	Tổng đội Thanh niên xung phong xây dựng kinh tế Huyện Quỳnh Lưu	505,778,343	505,778,343	-	
43.7	Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Lưu	127,243,000	127,243,000	-	
44	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Thừa Thiên Huế**	**4,915,107,290**	**4,915,107,290**	**-**	
44.1	Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế	71,595,400	71,595,400	-	
44.2	Sở Tài chính Thừa Thiên Huế	4,445,959,890	4,445,959,890	-	
44.3	Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang	397,552,000	397,552,000	-	
45	**Hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2018 thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị**	**15,450,546**	**15,450,546**	**-**	
45.1	Chi cục thuế Thành phố Đông Hà	6,294,546	6,294,546	-	
45.2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đông Hà	9,156,000	9,156,000	-	
46	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Quảng Bình**	**2,521,395,062**	**776,931,062**	**1,744,464,000**	
46.1	Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Bình	1,744,464,000	-	1,744,464,000	
46.2	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bỉnh Khiêm	15,593,900	15,593,900	-	
46.3	Ủy ban nhân dân huyện Lệ Thủy	761,337,162	761,337,162	-	
47	**Kiểm toán chuyên đề Hoạt động quản lý thu ngân sách và đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**	**10,783,362,080**	**481,573,976**	**10,301,788,104**	
47.1	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế	3,484,100	3,484,100	-	
47.3	Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế	342,433,950	342,433,950	-	
47.4	Kho bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế	10,301,788,103	-	10,301,788,103	
47.5	Ủy ban nhân dân huyện A Lưới	1	-	1	
47.6	Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang	1	1	-	
47.7	Ủy ban nhân dân thành phố Huế	135,656,285	135,656,285	-	
48	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Hà Tĩnh**	**1**	**1**	**-**	
48.1	Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh	1	1	-	
49	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Nghệ An**	**37,932,551,344**	**34,238,900,956**	**3,693,650,388**	
49.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Nghệ An	2,255,000	2,255,000	-	
49.2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An	481,000	481,000	-	
49.3	Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An	121,322,000	121,322,000	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
49.4	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thủy lợi Nam Nghệ An	6,162,000	6,162,000	-	
49.5	Sở Tài chính Nghệ An	13,766,427,226	13,766,427,226	-	
49.6	Sở Văn hóa và Thể thao Nghệ An	164,505,000	22,505,000	142,000,000	
49.7	Ủy ban nhân dân huyện Anh Sơn	343,038,000	156,929,000	186,109,000	
49.8	Ủy ban nhân dân huyện Con Cuông	1	-	1	
49.9	Ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu	22,014,201	22,014,200	1	
49.10	Ủy ban nhân dân huyện Nghi Lộc	1,287,131,544	65,727,000	1,221,404,544	
49.11	Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Châu	2,401,786,110	2,401,786,110	-	
49.13	Ủy ban nhân dân huyện Đô Lương	2,105,175,993	387,270,240	1,717,905,753	
49.14	Ủy ban nhân dân thành phố Vinh	17,712,253,270	17,286,022,180	426,231,090	
50	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Quảng Trị**	**7,534,137,861**	**2,369,503,860**	**5,164,634,001**	
50.1	Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị	5,164,634,000	-	5,164,634,000	
50.2	Ủy ban nhân dân huyện Cam Lộ	1	-	1	
50.3	Ủy ban nhân dân huyện Gio Linh	105,680,000	105,680,000	-	
50.4	Ủy ban nhân dân huyện Hải Lăng	2,263,823,860	2,263,823,860	-	
51	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020; Dự án phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 - Xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn -Túy Loan, tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)**	**1**	-	**1**	
51.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	1	-	1	
52	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang -Lạng Sơn đoạn Km1+800-Km108+500, kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1+800-Km106+500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT**	**503,297,000**	-	**503,297,000**	
52.1	Công ty cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	503,297,000	-	503,297,000	
53	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Hà Tĩnh**	**4,055,228,748**	**19,239,748**	**4,035,989,000**	
53.1	Sở Tài chính Hà Tĩnh	4,035,989,000	-	4,035,989,000	
53.2	Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên	19,239,745	19,239,745	-	
53.3	Ủy ban nhân dân huyện Vũ Quang	2	2	-	
53.4	Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ	1	1	-	
54	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Thừa Thiên Huế**	**18,294,110,143**	-	**18,294,110,143**	
54.1	Kho bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế	14,726,298,143	-	14,726,298,143	
54.2	Sở Tài nguyên và Môi trường Thừa Thiên Huế	707,812,000	-	707,812,000	
54.3	Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy	2,860,000,000	-	2,860,000,000	
55	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Nghệ An**	**15,646,830,944**	**2,504,877,844**	**13,141,953,100**	
55.1	Ban quản lý Dự án Đê Điều tỉnh Nghệ An	11,644,074	11,644,074	-	
55.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nghệ An	21,391,328	21,391,328	-	
55.3	Sở Tài chính Nghệ An	10,889,000,000	-	10,889,000,000	
55.4	Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	218,732,000	218,732,000	-	
55.5	Vườn Quốc gia Pù Mát	567,397,442	550,826,442	16,571,000	
55.6	Ủy ban nhân dân huyện Anh Sơn	501,983,000	51,983,000	450,000,000	
55.7	Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Sơn	138,076,000	138,076,000	-	
55.8	Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Đàn	1,236,675,100	-	1,236,675,100	
55.9	Ủy ban nhân dân huyện Tân Kỳ	516,191,000	516,191,000	-	
55.10	Ủy ban nhân dân huyện Đô Lương	665,003,000	274,370,000	390,633,000	
55.11	Ủy ban nhân dân thành phố Vinh	721,664,000	721,664,000	-	
55.12	Ủy ban nhân dân thị xã Thái Hòa	159,074,000	-	159,074,000	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
56	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Quảng Trị**	**5,273,758,000**	**109,124,000**	**5,164,634,000**	
56.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Trị	9,211,000	9,211,000	-	
56.2	Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị	5,164,634,000	-	5,164,634,000	
56.3	Ủy ban nhân dân huyện Hải Lăng	51,313,000	51,313,000	-	
56.4	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Linh	48,600,000	48,600,000	-	
57	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Quảng Bình**	**2,946,475,496**	**1,245,441,551**	**1,701,033,945**	
57.1	Sở Tài chính Quảng Bình	1,029,100,000	1,029,100,000	-	
57.2	Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình	67,297,729	-	67,297,729	
57.3	Ủy ban nhân dân huyện Lệ Thủy	1,604,209,858	103,221,551	1,500,988,307	
57.4	Ủy ban nhân dân thị xã Ba Đồn	245,867,909	113,120,000	132,747,909	
58	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Cơ sở hạ tầng (CSHT) thuộc Trung tâm Điện lực (TTĐL) Quảng Trạch; Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I; Dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phục vụ trung tâm nhiệt điện Quảng Trạch**	**1,731,970,042**	**-**	**1,731,970,042**	
58.1	Ban Quản lý dự án ODA Quảng Trạch	172,506,095	-	172,506,095	
58.2	Ban Quản lý dự án Điện 2 - Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam	1,559,463,947	-	1,559,463,947	
59	**Kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác, phòng chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ của tỉnh Nghệ An**	**6,000,000**	**6,000,000**	**-**	
59.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Nghệ An	6,000,000	6,000,000	-	
60	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thừa Thiên Huế; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021 của tỉnh Thừa Thiên Huế**	**5,768,929,565**	**217,255,938**	**5,551,673,627**	
60.1	Chi cục thuế Thành phố Huế	81,181,818	81,181,818	-	
60.2	Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế	36,109,966	36,109,966	-	
60.3	Kho bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế	2,823,999,000	-	2,823,999,000	
60.4	Sở Giao thông Vận tải Thừa Thiên Huế	72	72	-	
60.5	Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền	30,518,782	30,518,782	-	
60.6	Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang	1,512,695,000	-	1,512,695,000	
60.7	Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy	464,979,927	300	464,979,627	
60.8	Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà	819,445,000	69,445,000	750,000,000	
61	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Hà Tĩnh; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021 của tỉnh Hà Tĩnh**	**719,011,895**	**312,244,775**	**406,767,120**	
61.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh	692,837,284	292,837,284	400,000,000	
61.2	Cục Thuế tỉnh Hà Tĩnh	19,407,491	19,407,491	-	
61.3	Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh	6,767,120	-	6,767,120	
62	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Quảng Trị; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015-2021 tại tỉnh Quảng Trị**	**470,716,518**	**279,898,700**	**190,817,818**	
62.1	Sở Công thương Quảng Trị	67,479,000	67,479,000	-	
62.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Trị	29,817,819	-	29,817,819	
62.3	Ủy ban nhân dân huyện Gio Linh	227,419,699	212,419,700	14,999,999	
62.4	Ủy ban nhân dân huyện Hướng Hóa	146,000,000	-	146,000,000	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
63	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Nghệ An**	**6,024,561,784**	**4,984,564,199**	**1,039,997,585**	
63.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư và xây dựng thành phố Vinh	1,126,367,879	1,126,367,879	-	
63.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Đô Lương	429,984,001	429,984,001	-	
63.3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An	570,835,000	570,835,000	-	
63.4	Sở Tài chính Nghệ An	388,512,000	334,951,000	53,561,000	
63.5	Ủy ban nhân dân huyện Con Cuông	400,076,256	400,076,256	-	
63.6	Ủy ban nhân dân huyện Nghi Lộc	680,724,000	594,414,000	86,310,000	
63.7	Ủy ban nhân dân huyện Quế Phong	859,414,000	859,414,000	-	
63.8	Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Hợp	70,690,896	-	70,690,896	
63.9	Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Lưu	1,251,222,241	421,786,552	829,435,689	
63.10	Ủy ban nhân dân huyện Tân Kỳ	1	1	-	
63.11	Ủy ban nhân dân huyện Đô Lương	246,735,510	246,735,510	-	
64	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Quảng Bình**	**51,754,457,791**	**14,611,576,546**	**37,142,881,245**	
64.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,216,933,000	1,216,933,000	-	
64.2	Cục Thuế Tỉnh Quảng Bình	167,181,541	167,181,541	-	
64.3	Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Bình	23,497,298,344	-	23,497,298,344	
64.4	Quỹ Phát triển đất tỉnh Quảng Bình	1,268,385,417	-	1,268,385,417	
64.5	Sở Tài chính Quảng Bình	12,463,075,088	4,086,788,111	8,376,286,977	
64.6	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Bình	2,247,800,000	2,247,800,000	-	
64.7	Ủy ban nhân dân huyện Bố Trạch	1,609,709	1,609,709	-	
64.8	Ủy ban nhân dân huyện Lệ Thủy	572,209,131	572,209,131	-	
64.9	Ủy ban nhân dân huyện Minh Hóa	5,707,397,976	5,707,397,976	-	
64.10	Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh	3,970,865,507	-	3,970,865,507	
64.11	Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới	611,657,078	611,657,078	-	
64.12	Ủy ban nhân dân thị xã Ba Đồn	30,045,000	-	30,045,000	
65	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Nghệ An; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Nghệ An; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Nghệ An**	**56,713,981,971**	**3,135,429,618**	**53,578,552,353**	
65.1	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	56,492,000	56,492,000	-	
65.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Nghệ An	228,294,000	228,294,000	-	
65.3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An	451,041,000	451,041,000	-	
65.4	Kho bạc Nhà nước tỉnh Nghệ An	22,617,704,820	-	22,617,704,820	
65.5	Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Nghệ An	2,917,100,000	-	2,917,100,000	
65.6	Sở Khoa học và Công nghệ Nghệ An	159,036,700	-	159,036,700	
65.7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Nghệ An	191,013,000	191,013,000	-	
65.8	Sở Tài chính Nghệ An	30,000,000	30,000,000	-	
65.9	Trường Đại học Y khoa Vinh	25,100,930,100	265,480,100	24,835,450,000	
65.10	Ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu	810,439,747	-	810,439,747	
65.11	Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Sơn	676,058,722	660,486,722	15,572,000	
65.12	Ủy ban nhân dân huyện Nam Đàn	46	46	-	
65.13	Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Châu	461,475,000	461,475,000	-	
65.14	Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Hợp	368,091,000	368,091,000	-	
65.15	Ủy ban nhân dân huyện Đô Lương	530,482,862	211,416,750	319,066,112	
65.16	Ủy ban nhân dân thành phố Vinh	211,640,000	211,640,000	-	
65.17	Ủy ban nhân dân thị xã Cửa Lò	1,904,182,974	-	1,904,182,974	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
66	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 (Đoạn Cam Lộ - La Sơn)**	**52**	**52**	**-**	
66.1	Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	52	52	-	
67	**Kiểm toán ngân sách địa phương và Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2022 tỉnh Hà Tĩnh; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Hà Tĩnh**	**8,753,130,000**	**15,940,000**	**8,737,190,000**	
67.1	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hà Tĩnh	8,737,190,000	-	8,737,190,000	
67.2	Sở Tài chính Hà Tĩnh	15,940,000	15,940,000	-	
68	**Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2022 tỉnh Quảng Trị; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Quảng Trị**	**9,051,076,181**	**2,596,797,587**	**6,454,278,594**	
68.1	Sở Tài Chính Quảng Trị	9,051,076,181	2,596,797,587	6,454,278,594	
69	**Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2022 tỉnh Thừa Thiên Huế; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Thừa Thiên Huế**	**28,318,878,080**	**-**	**28,318,878,080**	
69.1	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế	28,318,878,080	-	28,318,878,080	
70	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Thừa Thiên Huế**	**46,776,931,000**	**14,631,583,000**	**32,145,348,000**	
70.1	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế	9,327,868,000	620,727,000	8,707,141,000	
70.2	Ban Quản lý Khu vực phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế	1,189,837,000	112,167,000	1,077,670,000	
70.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế	591,082,000	591,082,000	-	
70.4	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	303,365,000	303,365,000	-	
70.5	Công ty cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế	700,000,000	700,000,000	-	
70.6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế	11,103,991,000	10,757,483,000	346,508,000	
70.7	Sở Tài chính Thừa Thiên Huế	18,792,012,000	-	18,792,012,000	
70.8	Sở Tài nguyên và Môi trường Thừa Thiên Huế	1,449,439,000	1,449,439,000	-	
70.9	Sở Văn hóa và Thể thao Thừa Thiên Huế	30,701,000	30,701,000	-	
70.10	Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền	490,936,000	66,619,000	424,317,000	
70.11	Ủy ban nhân dân thành phố Huế	2,797,700,000	-	2,797,700,000	
71	**Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2023 tỉnh Hà Tĩnh và chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023 của tỉnh Hà Tĩnh**	**20,553,809,991**	**-**	**20,553,809,991**	
71.1	Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Tĩnh	20,553,809,991	-	20,553,809,991	
72	**Báo cáo kiểm toán NSĐP và Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2023 tỉnh Quảng Bình; chuyên đề Việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Quảng Bình**	**19,438,614,486**	**9,669,484,767**	**9,769,129,719**	
72.1	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Bình	822,586,000	-	822,586,000	
72.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	52,725,000	52,725,000	-	
72.3	Ban quản lý Vườn quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng	19,180,000	19,180,000	-	
72.4	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình	6,182,382,981	132,952,000	6,049,430,981	
72.5	Sở Tài chính Quảng Bình	4,630,071,759	4,269,866,312	360,205,447	
72.6	Sở Văn hóa và Thể thao Quảng Bình	129,897,309	129,897,309	-	
72.7	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Quảng Bình	171,698,000	-	171,698,000	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
72.8	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Bình	639,111,306	-	639,111,306	
72.9	Ủy ban nhân dân huyện Lệ Thủy	708,839,000	664,362,000	44,477,000	
72.10	Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch	2,172,048,109	824,046,109	1,348,002,000	
72.11	Ủy ban nhân dân huyện Tuyên Hóa	1,570,139,183	1,570,139,183	-	
72.12	Ủy ban nhân dân thị xã Ba Đồn	2,339,935,839	2,006,316,854	333,618,985	
73	**Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 và chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2023 của tỉnh Quảng Trị**	**12,464,002,313**	**7,288,404,800**	**5,175,597,513**	
73.1	Cục Thuế Tỉnh Quảng Trị	364,502,250	-	364,502,250	
73.2	Sở Tài Chính Quảng Trị	12,099,500,063	7,288,404,800	4,811,095,263	
74	**Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Nghệ An**	**18,079,324,279**	**17,035,819,039**	**1,043,505,240**	
74.1	Cục Hải quan tỉnh Nghệ An	122,849,480	-	122,849,480	
74.2	Kho bạc Nhà nước Tỉnh Nghệ An	920,655,760	-	920,655,760	
74.3	Sở Tài chính Nghệ An	17,035,819,039	17,035,819,039	-	
75	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020**	**110,740,562,046**	**-**	**110,740,562,046**	
75.1	Ban Quản lý Dự án 6	110,740,562,046	-	110,740,562,046	
XI	**KTNN khu vực III (trước sắp xếp)**	**582,108,335,031**	**393,588,267,844**	**188,520,067,187**	
I	**Năm kiểm toán 2024**	**3,426,310,252**	**2,445,291,684**	**981,018,568**	
1	**Báo cáo kiểm toán BCQT NSĐP năm 2023 thành phố Đà Nẵng**	**1,047,000,000**	**1,047,000,000**	**-**	
1.1	Sở Tài chính	1,047,000,000	1,047,000,000	-	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2023; Chuyên đề Chương trình MTQG Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Quảng Nam**	**1,330,351,802**	**1,268,673,234**	**61,678,568**	
2.1	Cục Thuế tỉnh Quảng Nam	678,582,198	678,582,198	-	Thuế thành phố Đà Nẵng
2.2	Sở Y tế	259,228,604	197,550,036	61,678,568	Sở Y tế thành phố Đà Nẵng
2.3	Huyện Thăng Bình	9,690,000	9,690,000	-	Chi nhánh khu vực 9 - thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất TP. Đà Nẵng; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực Thăng Bình
2.4	Thị xã Điện Bàn	38,534,000	38,534,000	-	Phường Điện Bàn; Phường Điện Bàn Đông
2.5	Thành phố Tam Kỳ	34,909,000	34,909,000	-	Phường Tam Kỳ; Chi nhánh khu vực 10 - thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất TP. Đà Nẵng; Phường Bàn Thạch; Phường Hương Trà
2.6	Huyện Núi Thành	249,689,000	249,689,000	-	Xã Tam Anh; Xã Núi Thành
2.7	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam	9,872,000	9,872,000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp Đà Nẵng
2.8	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam	49,847,000	49,847,000	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Quảng Nam
3	**Báo cáo kiểm toán việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Quảng Ngãi**	**129,618,450**	**129,618,450**	**-**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3.1	Phòng Lao động - TB&XH huyện Bình Sơn	126,232,650	126,232,650	-	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
3.2	Phòng Lao động - TB&XH huyện Ba Tơ	3,385,800	3,385,800	-	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
4	**Báo cáo kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2023 và Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí của dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh Kon Tum**	**919,340,000**	**-**	**919,340,000**	
4.1	Sở Tài nguyên và Môi trường Kon Tum	919,340,000	-	919,340,000	Sở Nông nghiệp và Môi trường Quảng Ngãi
II	**Năm kiểm toán 2023**	**61,404,662,302**	**7,165,488,239**	**54,239,174,063**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP, BCQT NSĐP năm 2022 của thành phố Đà Nẵng và các Chuyên đề**	**26,083,093,827**	**4,341,892,963**	**21,741,200,864**	
1.1	Cục Thuế	3,854,622,720	3,854,622,720	-	Thuế thành phố Đà Nẵng
1.2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Khu công nghệ cao (Ban QL KCNC và các KCN Đà Nẵng)	486,554,243	486,554,243	-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Khu công nghệ cao (Ban QL KCNC và các KCN Đà Nẵng)
1.3	Huyện Hòa Vang	716,000	716,000	-	Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
1.4	Quỹ BV&PT rừng TP Đà Nẵng	21,741,200,864	-	21,741,200,864	Quỹ BV&PT rừng TP Đà Nẵng
2	**Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Quảng Nam**	**34,274,973,199**	**2,627,000,000**	**31,647,973,199**	
2.1	Sở Tài chính (Trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam)	2,627,000,000	2,627,000,000	-	Trường Cao đẳng Y tế Đà Nẵng
2.2	Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng	31,647,973,199	-	31,647,973,199	Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2022 của tỉnh Quảng Ngãi; kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Quảng Ngãi; chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Quảng Ngãi; chuyên đề công tác quản lý, sử dụng đất nhà nước cho thuê giai đoạn 2020-2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**	**1,046,595,276**	**196,595,276**	**850,000,000**	
3.1	Cục Thuế	196,595,276	196,595,276	-	Thuế tỉnh Quảng Ngãi
3.2	Huyện Sơn Hà	850,000,000	-	850,000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Sơn Hà (thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh)
III	**Năm kiểm toán 2022**	**61,098,959,412**	**20,432,023,412**	**40,666,936,000**	
1	**Báo cáo kiểm toán BCQT NSĐP năm 2021 thành phố Đà Nẵng**	**433,079,653**	**433,079,653**	**-**	
1.1	Sở Tài chính	433,079,653	433,079,653	-	Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
2	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ của thành phố Đà Nẵng**	**106,440,000**	**106,440,000**	**-**	
2.1	Quận Thanh Khê	106,440,000	106,440,000	-	Phường Thanh Khê
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2021 và BCQT NSĐP năm 2021 của tỉnh Quảng Nam**	**228,442,180**	**228,442,180**	**-**	
3.1	Cục Thuế	228,442,180	228,442,180	-	Thuế thành phố Đà Nẵng
4	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**	**19,055,038,697**	**19,055,038,697**	**-**	
4.1	Cục Thuế	19,055,038,697	19,055,038,697	-	Thuế tỉnh Quảng Ngãi
5	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2021 của tỉnh Quảng Ngãi**	**40,730,282,882**	**63,346,882**	**40,666,936,000**	
5.1	Huyện Ba Tơ	63,346,882	63,346,882	-	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
5.2	Thành phố Quảng Ngãi	40,666,936,000	-	40,666,936,000	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi; Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi
6	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2021 của tỉnh Kon Tum**	**545,676,000**	**545,676,000**	**-**	
6.1	Cục Thuế Kon Tum (số còn lại của Công ty TNHH Tây Nguyên Phát)	545,676,000	545,676,000	-	Thuế tỉnh Quảng Ngãi
IV	**Năm kiểm toán 2021**	**108,499,758,792**	**103,207,304,026**	**5,292,454,766**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Quảng Nam**	**103,174,508,720**	**103,174,508,720**	**-**	
1.1	Cục Thuế	101,798,159,288	101,798,159,288	-	Thuế thành phố Đà Nẵng
1.2	CCT khu vực Điện Bàn - Duy Xuyên	26,703,432	26,703,432	-	Thuế thành phố Đà Nẵng
1.3	Huyện Duy Xuyên	31,941,000	31,941,000	-	Xã Duy Xuyên
1.4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam	1,317,705,000	1,317,705,000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam
2	**Báo cáo kiểm toán BCQT NSĐP năm 2020 tỉnh Quảng Ngãi**	**4,538,334,766**	**2,424,000**	**4,535,910,766**	
2.1	Sở Tài chính	2,424,000	2,424,000	-	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
2.2	Cục Thuế	4,535,910,766	-	4,535,910,766	Thuế tỉnh Quảng Ngãi
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Kon Tum**	**786,915,306**	**30,371,306**	**756,544,000**	
3.1	UBND thành phố Kon Tum	30,371,306	30,371,306	-	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
3.2	Huyện Tu Mơ rông	756,544,000	-	756,544,000	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
V	**Năm kiểm toán 2020**	**12,642,407,736**	**921,439,457**	**11,720,968,279**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2019 tỉnh Quảng Ngãi**	**921,439,457**	**921,439,457**	**-**	
1.1	Sở Y tế	921,000,000	921,000,000	-	Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi
1.2	Thành phố Quảng Ngãi	439,457	439,457	-	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2019 của tỉnh Kon Tum**	**11,720,968,279**	**-**	**11,720,968,279**	
2.1	Sở Tài chính Kon Tum	11,720,968,279	-	11,720,968,279	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
VI	**Năm kiểm toán 2019**	**67,951,471,470**	**57,400,758,417**	**10,550,713,053**	
1	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề Việc quản lý, sử dụng đất trong và sau quá trình CPH DNNN giai đoạn 2011-2017 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**	**296,888,628**	**296,888,628**	**-**	
1.1	Công ty CP VLXD Xây lắp kinh doanh nhà Đà Nẵng	296,888,628	296,888,628	-	Công ty CP VLXD Xây lắp kinh doanh nhà Đà Nẵng
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Quảng Nam**	**6,882,654,053**	**31,941,000**	**6,850,713,053**	
2.1	Huyện Duy Xuyên	31,941,000	31,941,000	-	Xã Duy Xuyên
2.2	Kho bạc nhà nước Quảng Nam	6,850,713,053	-	6,850,713,053	Kho bạc nhà nước Khu vực XIII
3	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề quản lý, sử dụng đất giai đoạn 2014-2018 tỉnh Quảng Nam**	**56,099,538,314**	**56,099,538,314**	**-**	
3.1	Cục Thuế	56,099,538,314	56,099,538,314	-	Thuế thành phố Đà Nẵng
4	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 tỉnh Quảng Ngãi**	**4,672,390,475**	**972,390,475**	**3,700,000,000**	
4.1	Sở Tài chính	917,396,278	917,396,278	-	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
4.2	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ	54,994,197	54,994,197	-	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4.3	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	3,700,000,000	-	3,700,000,000	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi
VII	**Năm kiểm toán 2018**	**36,225,960,417**	**18,281,358,606**	**17,944,601,811**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 thành phố Đà Nẵng**	**16,281,752,081**	**649,931,000**	**15,631,821,081**	
1.1	Sở Tài chính	650,000,000	650,000,000	-	Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
1.2	Sở Tài chính	15,631,821,081	-	15,631,821,081	Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Quảng Nam**	**6,863,072,338**	**5,236,384,608**	**1,626,687,730**	
2.1	Sở Y tế	3,460,964,000	3,460,964,000	-	Sở Y tế thành phố Đà Nẵng
2.2	Sở Tài chính (đổi thành Ban QLDA Hạ tầng thuộc Ban quản lý Khu KTM Chu Lai)	1,775,420,608	1,775,420,608	-	Ban quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp thành phố Đà Nẵng
2.3	Huyện Duy Xuyên	1,626,687,730	-	1,626,687,730	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng
3	**Báo cáo kiểm toán Hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2017 thị xã Điện Bàn**	**96,245,114**	**96,245,114**	**-**	
3.1	CCT thị xã Điện Bàn	96,245,114	96,245,114	-	Thuế thành phố Đà Nẵng
4	**Báo cáo kiểm toán dự án Cầu Cửa Đại và dự án Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà**	**781,004,693**	**781,004,693**	**-**	
4.1	BQL các Khu kinh tế và khu công nghiệp tỉnh (trước đây là BQL khu KTM Chu Lai)	781,004,693	781,004,693	-	Ban quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp thành phố Đà Nẵng
5	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 tỉnh Quảng Ngãi**	**4,603,079,837**	**3,916,986,837**	**686,093,000**	
5.1	Sở Tài chính	3,727,000,000	3,727,000,000	-	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
5.2	BQLDA ĐTXD TP Quảng Ngãi	189,986,837	189,986,837	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quảng Ngãi (thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi)
5.3	Huyện Sơn Hà	686,093,000	-	686,093,000	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
6	**Báo cáo kiểm toán Dự án Đường ven biển Dung Quất-Sa Huỳnh; Dự án Cảng Bến Đình**	**4,891,081,279**	**4,891,081,279**	**-**	
6.1	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi	4,891,081,279	4,891,081,279	-	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi
7	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư dự án đường giao thông Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mở rộng - Ngọc Linh**	**2,709,725,075**	**2,709,725,075**	**-**	
7.1	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh Kon Tum	2,709,725,075	2,709,725,075	-	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi
VIII	**Năm kiểm toán 2017**	**134,319,034,740**	**108,426,180,200**	**25,892,854,540**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Quảng Nam**	**110,286,505,483**	**106,726,165,551**	**3,560,339,932**	
1.1	Cục Thuế	5,647,335,408	5,647,335,408	-	Thuế thành phố Đà Nẵng
1.2	Sở Tài chính	101,078,830,143	101,078,830,143	-	Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
1.3	Sở Tài chính	3,560,339,932	-	3,560,339,932	Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
2	**Báo cáo kiểm toán chuyên đề quản lý, sử dụng đất tại KTM Chu Lai (Ban quản lý Khu KTM Chu Lai)**	**1,650,000,000**	**1,650,000,000**	**-**	
2.1	Ban quản lý Khu Kinh tế mở Chu Lai	1,650,000,000	1,650,000,000	-	Ban quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp thành phố Đà Nẵng

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 tỉnh Quảng Ngãi**	**22,332,699,608**	**185,000**	**22,332,514,608**	
3.1	Thành phố Quảng Ngãi	185,000	185,000	-	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
3.2	Sở Tài chính	22,332,514,608	-	22,332,514,608	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
4	**Báo cáo kiểm toán Hoạt động xây dựng và việc quản lý sử dụng vốn đầu tư 03 Dự án thuộc Ban quản lý KKT Dung Quốc và các KCN Quảng Ngãi**	**49,829,649**	**49,829,649**	**-**	
4.1	Ban quản lý KTT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	49,829,649	49,829,649	-	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi
IX	**Năm kiểm toán 2016**	**6,985,254,936**	**3,096,271,060**	**3,888,983,876**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 thành phố Đà Nẵng**	**1,554,680,860**	**1,554,680,860**	**-**	
1.1	Cục Thuế	1,554,680,860	1,554,680,860	-	Thuế thành phố Đà Nẵng
2	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư hợp phần C – cầu và đường đô thị thuộc Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên thành phố Đà Nẵng**	**3,888,983,876**	**-**	**3,888,983,876**	
2.1	BQLDA đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên thành phố Đà Nẵng	3,888,983,876	-	3,888,983,876	Ban QLDA đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên thành phố Đà Nẵng
3	**Báo cáo kiểm toán hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2015 của thành phố Hội An**	**1,054,709,200**	**1,054,709,200**	**-**	
3.1	CCT thành phố Hội An	1,054,709,200	1,054,709,200	-	Thuế thành phố Đà Nẵng
4	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015, Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2015 của tỉnh Kon Tum**	**486,881,000**	**486,881,000**	**-**	
4.1	Ban QLDA 1 thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum	60,047,000	60,047,000	-	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi
4.2	Sở Văn hóa - Thể thao & Du lịch tỉnh Kon Tum	426,834,000	426,834,000	-	Sở Văn hóa - Thể thao & Du lịch tỉnh Quảng Ngãi
XI	**Năm kiểm toán 2014**	**50,810,801,976**	**50,810,801,976**	**-**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2013 thành phố Đà Nẵng**	**17,761,786,723**	**17,761,786,723**	**-**	
1.1	Cục Thuế	16,591,092,750	16,591,092,750	-	Thuế thành phố Đà Nẵng
1.2	Trung tâm PTQĐ	1,170,693,973	1,170,693,973	-	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2013 tỉnh Quảng Nam**	**30,524,031,253**	**30,524,031,253**	**-**	
2.1	Cục Thuế	23,817,031,253	23,817,031,253	-	Thuế thành phố Đà Nẵng
2.2	Sở Tài chính	6,707,000,000	6,707,000,000	-	Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
3	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp, đầu tư XDCB và Chương trình mục tiêu giáo dục đào tạo giai đoạn 2011-2013 của tỉnh Quảng Ngãi**	**2,486,738,000**	**2,486,738,000**	**-**	
3.1	Sở Tài chính	801,738,000	801,738,000	-	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
3.2	Huyện Tư Nghĩa	1,685,000,000	1,685,000,000	-	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
4	**Báo cáo kiểm toán Dự án Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ Thừa Thiên Huế**	**38,246,000**	**38,246,000**	**-**	
XII	**Năm kiểm toán 2013**	**2,507,607,275**	**2,194,981,375**	**312,625,900**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2012 tỉnh Quảng Ngãi**	**2,507,607,275**	**2,194,981,375**	**312,625,900**	
1.1	Công ty CP Thanh niên Xung phong	1,778,490,093	1,778,490,093	-	Công ty CP Thanh niên Xung phong
1.2	Sở Tài chính	65,191,282	65,191,282	-	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1.3	Công ty TNHH MTV ĐTXD KĐV Quảng Ngãi	351,300,000	351,300,000	-	Công ty TNHH MTV ĐTXD Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi
1.4	Sở Tài chính	312,625,900	-	312,625,900	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
XIII	**Năm kiểm toán 2012**	**22,607,382,083**	**6,008,109,083**	**16,599,273,000**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2011 thành phố Đà Nẵng**	**5,298,278,994**	**5,298,278,994**	**-**	
1.1	Cục Thuế	755,273,364	755,273,364	-	Thuế thành phố Đà Nẵng
1.2	Công ty Quản lý nhà Đà Nẵng	4,543,005,630	4,543,005,630	-	Thuế thành phố Đà Nẵng
2	**Báo cáo kiểm toán Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu E – Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ**	**709,830,089**	**709,830,089**	**-**	
2.1	Công ty CP Đầu tư phát triển nhà	709,830,089	709,830,089	-	Công ty CP Đầu tư phát triển nhà Đà Nẵng
3	**Báo cáo kiểm toán Chương trình 30a tỉnh Quảng Ngãi**	**16,599,273,000**	**-**	**16,599,273,000**	
3.1	Huyện Sơn Tây	16,599,273,000	-	16,599,273,000	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
XIV	**Năm kiểm toán 2011**	**6,524,342,045**	**6,093,878,714**	**430,463,331**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2010 tỉnh Quảng Ngãi**	**6,483,189,521**	**6,052,726,190**	**430,463,331**	
1.1	Sở Y tế	184,506,041	184,506,041	-	Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi
1.2	Công ty CP phát triển cơ sở hạ tầng Quảng Ngãi	18,115,003	18,115,003	-	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
1.3	Huyện Tư Nghĩa	32,769,000	32,769,000	-	Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
1.4	KBNN Quảng Ngãi (STC)	5,381,030,500	5,381,030,500	-	Kho bạc Nhà nước KV XV
1.5	Huyện Sơn Tịnh	143,065,000	143,065,000	-	UBND xã Tịnh Khê
1.6	Huyện Tây Trà	37,567,000	37,567,000	-	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trà Bồng (thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh)
1.7	Sở Nông nghiệp và PTNT	686,136,977	255,673,646	430,463,331	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi
2	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý vốn đầu tư Dự án Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ Thừa Thiên Huế**	**41,152,524**	**41,152,524**	**-**	
XV	**Năm kiểm toán 2010**	**7,104,381,595**	**7,104,381,595**	**-**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2009 tỉnh Quảng Nam**	**7,104,381,595**	**7,104,381,595**	**-**	
1.1	Công ty XNK nông sản và chế biến thực phẩm Đà Nẵng	1,371,626,568	1,371,626,568	-	Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
1.2	Ban quản lý dự án hạ tầng (BQL Khu KTM Chu Lai)	3,022,816,000	3,022,816,000	-	Ban quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp
1.3	Thị xã Điện Bàn	2,709,939,027	2,709,939,027	-	Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
XII	**KTNN khu vực IV (trước sắp xếp)**	**11,527,724,888,257**	**6,611,710,130,227**	**4,916,014,758,030**	
I	**Năm kiểm toán 2024**	**243,728,248,153**	**71,019,343,230**	**172,708,904,923**	
1	**Dự án Vệ sinh môi trường thành phố Hồ Chí Minh (giai đoạn 2)**	**24,537,583,334**	**-**	**24,537,583,334**	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị	24,537,583,334	-	24,537,583,334	
2	**Kiểm toán chuyên đề việc quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động năm 2023 và việc trích lập, sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp giai đoạn 2019 – 2023 tại các Bệnh viện công lập thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh**	**6,968,561,292**	**-**	**6,968,561,292**	
2.1	Bệnh viện Hùng Vương	110,094,599	-	110,094,599	
2.2	Bệnh viện Răng - Hàm - Mặt Thành phố Hồ Chí Minh	4,882,858,961	-	4,882,858,961	
2.3	Bệnh viện Từ Dũ	1,975,607,732	-	1,975,607,732	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3	**Báo cáo kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2023; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023 tại Thành phố Hồ Chí Minh**	**10,490,295,671**	**10,133,519,338**	**356,776,333**	
3.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh	6,567,957,785	6,384,382,683	183,575,102	
3.2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 12	38,310,000	38,310,000	-	
3.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Bình Chánh	10,584,000	10,584,000	-	
3.4	Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh	1,735,544,032	1,735,544,032	-	
3.5	Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn	1,062,941,096	1,062,941,096	-	
3.6	Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè	338,732,439	338,732,439	-	
3.7	Ủy ban nhân dân quận Bình Tân	370,643,747	370,643,747	-	
3.8	Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp	173,201,231	-	173,201,231	
3.9	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	192,381,341	192,381,341	-	
4	**Báo cáo kiểm toán BCQT NSĐP năm 2023 của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**	**195,095,812,392**	**54,249,828,428**	**140,845,983,964**	
4.1	Sở Tài chính Bà Rịa - Vũng Tàu	165,413,958,579	25,739,974,615	139,673,983,964	
4.2	Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức	29,779,661	29,779,661	-	
4.3	Ủy ban nhân dân huyện Đất Đỏ	1,172,000,000	-	1,172,000,000	
4.4	Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu	28,480,074,152	28,480,074,152	-	
5	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu 2021-2023; Chuyên đề quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản 2021-2023; Chuyên đề việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TƯ ngày 25/10/2017 của BCHTW 2021-2023 tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**	**6,635,995,464**	**6,635,995,464**	**-**	
5.1	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Côn Đảo	984,631,996	984,631,996	-	
5.2	Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5,554,078,196	5,554,078,196	-	
5.3	Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức	97,285,272	97,285,272	-	
II	**Năm kiểm toán 2023**	**436,495,027,118**	**80,895,252,271**	**355,599,774,847**	
1	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Bệnh viện Đa khoa 1.500 giường**	**88,263,458,420**	**680,810,352**	**87,582,648,068**	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Bình Dương	88,263,458,420	680,810,352	87,582,648,068	
2	**Kiểm toán NSĐP năm 2022 của Thành phố Hồ Chí Minh; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại Thành phố Hồ Chí Minh**	**131,890,336,127**	**73,686,893,531**	**58,203,442,596**	
2.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh	28,094,446,018	-	28,094,446,018	
2.2	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh	9,892,010,994	9,892,010,994	-	
2.3	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 11	136,104,480	136,104,480	-	
2.4	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 8	12,952,439,771	3,992,439,771	8,960,000,000	
2.5	Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh	28,490,314,559	28,490,314,559	-	
2.6	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh	73,426,339	73,426,339	-	
2.7	Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	819,487,000	819,487,000	-	
2.8	Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ	3,481,886,653	240,855,653	3,241,031,000	
2.9	Ủy ban nhân dân Quận 11	21,759,532,406	3,851,566,828	17,907,965,578	
2.10	Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận	217,850,608	217,850,608	-	
2.11	Ủy ban nhân dân quận Tân Phú	25,972,837,299	25,972,837,299	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3	**Kiểm toán NSĐP năm 2022 của tỉnh Bình Dương; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Bình Dương; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Bình Dương; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 20202022 tại tỉnh Bình Dương**	**4,903,186,996**	**4,903,186,996**	**-**	
3.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Bình Dương	40,226,200	40,226,200	-	
3.2	Ban Quản lý Dự án huyện Dầu Tiếng	25,559,353	25,559,353	-	
3.3	Sở Nội vụ Bình Dương	27,759,000	27,759,000	-	
3.4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du Lịch Bình Dương	814,827,214	814,827,214	-	
3.5	Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên	3,994,815,229	3,994,815,229	-	
4	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Kiểm toán chuyên đề việc đầu tư mua sắm, ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin giai đoạn 2020-2022 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**	**211,438,045,575**	**1,624,361,392**	**209,813,684,183**	
4.1	Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	619,084,150	619,084,150	-	
4.2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Bà Rịa - Vũng Tàu	111,017,353	111,017,353	-	
4.3	Sở Tài chính Bà Rịa - Vũng Tàu	193,913,299,200	-	193,913,299,200	
4.4	Sở Tài nguyên và Môi trường Bà Rịa - Vũng Tàu	176,354,772	176,354,772	-	
4.5	Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa	11,638,714,342	717,905,117	10,920,809,225	
4.6	Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu	4,979,575,758	-	4,979,575,758	
III	**Năm kiểm toán 2022**	**398,933,055,870**	**128,422,408,154**	**270,510,647,716**	
1	**Kiểm toán chi phí đầu tư Khu đô thị mới Thủ Thiêm**	**273,824,204,232**	**19,615,996,568**	**254,208,207,664**	
1.1	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	273,824,204,232	19,615,996,568	254,208,207,664	
2	**Kiểm toán chương trình kích cầu thông qua đầu tư của Thành phố Hồ Chí Minh**	**31,687,085,215**	**31,687,085,215**	**-**	
2.1	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	31,687,085,215	31,687,085,215	-	
3	**Kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại TP.HCM**	**36,392,934,236**	**36,392,934,236**	**-**	
3.1	Bệnh viện Huyện Bình Chánh	2,846,589,548	2,846,589,548	-	
3.2	Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh	30,875,000,000	30,875,000,000	-	
3.3	Bệnh viện dã chiến điều trị bệnh nhân Covid 19 huyện Bình Chánh	2,671,344,688	2,671,344,688	-	
4	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 Thành phố Hồ Chí Minh; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015-2021 Thành phố Hồ Chí Minh**	**39,262,234,351**	**27,098,139,305**	**12,164,095,046**	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh	15,255,867,979	7,099,739,378	8,156,128,601	
4.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh	15,755,078	15,755,078	-	
4.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị	3,370,516,119	3,370,516,119	-	
4.4	Bệnh viện Hùng Vương	145,772,532	145,772,532	-	
4.5	Bệnh viện Nguyễn Trãi	1,130,191,152	1,130,191,152	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4.6	Bệnh viện Nhân dân 115	2,519,107,427	2,519,107,427	-	
4.7	Bệnh viện Nhi đồng 1	2,093,737,000	2,093,737,000	-	
4.8	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2	671,391,099	671,391,099	-	
4.9	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ công ích Quận 5	3,753,750,546	3,753,750,546	-	
4.10	Học viện Cán bộ thành phố Hồ Chí Minh	877,958,450	877,958,450	-	
4.11	Sở Văn hóa và Thể thao thành phố Hồ Chí Minh	800,000,000	-	800,000,000	
4.12	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	135,943,366	135,943,366	-	
4.13	Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn	4,601,879,445	1,393,913,000	3,207,966,445	
4.14	Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè	138,923,785	138,923,785	-	
4.15	Ủy ban nhân dân Quận 10	58,511,242	58,511,242	-	
4.16	Ủy ban nhân dân Quận 3	338,226,346	338,226,346	-	
4.17	Ủy ban nhân dân quận Bình Tân	73,728,901	73,728,901	-	
4.18	Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh	577,136,939	577,136,939	-	
4.19	Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp	323,361,575	323,361,575	-	
4.20	Ủy ban nhân dân quận Tân Bình	36,182,000	36,182,000	-	
4.21	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	2,328,127,188	2,328,127,188	-	
4.22	Viện Y dược học dân tộc	16,166,182	16,166,182	-	
5	**Kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV**	**102,000,000**	**-**	**102,000,000**	
5.1	Tổng công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên	102,000,000	-	102,000,000	
6	**Kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng công ty Bến Thành – TNHH MTV**	**1,519,732,013**	**-**	**1,519,732,013**	
6.1	Tổng Công ty Bến Thành - Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1,519,732,013	-	1,519,732,013	
7	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Bình Dương; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015-2021 tại tỉnh Bình Dương; Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Bình Dương**	**3,983,760,548**	**3,481,490,677**	**502,269,871**	
7.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng công trình giao thông tỉnh Bình Dương	502,269,871	-	502,269,871	
7.2	Sở Tài chính Bình Dương	1,997,526,704	1,997,526,704	-	
7.3	Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng	50,029,000	50,029,000	-	
7.4	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một	1,433,934,973	1,433,934,973	-	
8	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Kiểm toán chuyên đề kiểm toán việc thực hiện công tác bán đấu giá quyền sử dụng đất công và các cơ sở nhà đất thuộc quản lý của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016-2020; Kiểm toán chuyên đề kiểm toán việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021 của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**	**12,161,105,275**	**10,146,762,153**	**2,014,343,122**	
8.1	Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	4,746,667,979	4,746,667,979	-	
8.2	Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức	377,842,505	377,842,505	-	
8.3	Ủy ban nhân dân huyện Long Điền	4,761,421,468	4,761,421,468	-	
8.4	Ủy ban nhân dân huyện Xuyên Mộc	2,014,343,122	-	2,014,343,122	
8.5	Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu	260,830,201	260,830,201	-	
IV	**Năm kiểm toán 2021**	**270,927,999,272**	**133,377,988,874**	**137,550,010,398**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 Thành phố Hồ Chí Minh; chuyên đề Công tác quản lý thu, việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**	**270,860,762,272**	**133,310,751,874**	**137,550,010,398**	
1.1	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	124,187,305,119	92,035,181,562	32,152,123,557	
1.2	Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh	91,035,300,274	15,185,300,274	75,850,000,000	
1.3	Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	30,844,142,976	1,296,256,135	29,547,886,841	
1.4	Ủy ban nhân dân Quận 1	23,786,190,447	23,786,190,447	-	
1.5	Ủy ban nhân dân Quận 7	1,007,823,456	1,007,823,456	-	
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Bình Dương; chuyên đề Công tác quản lý thu, việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương**	**67,237,000**	**67,237,000**	**-**	
2.1	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một	67,237,000	67,237,000	-	
V	**Năm kiểm toán 2020**	**2,721,688,566,304**	**57,632,323,304**	**2,664,056,243,000**	
1	**Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng công ty Địa ốc Sài Gòn - TNHH MTV**	**783,295,218**	**-**	**783,295,218**	
1.1	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	783,295,218	-	783,295,218	
2	**Kiểm toán hoạt động Chương trình giảm ngập nước giai đoạn 2016-2020 của Thành phố Hồ Chí Minh**	**749,160,174**	**749,160,174**	**-**	
2.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị	749,160,174	749,160,174	-	
3	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Các dự án BT thuộc Khu đô thị mới Thủ Thiêm Thành phố Hồ Chí Minh**	**488,387,083,930**	**-**	**488,387,083,930**	
3.1	Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	459,963,221,026	-	459,963,221,026	
3.2	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	28,423,862,904	-	28,423,862,904	
4	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 Thành phố Hồ Chí Minh**	**270,051,095,476**	**26,082,456,364**	**243,968,639,112**	
4.1	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh	2,176,257,665	2,176,257,665	-	
4.2	Ban QLDA ĐTXD các Công trình giao thông	258,538,266,431	18,700,728,161	239,837,538,270	
4.3	Thành Đoàn thành phố Hồ Chí Minh	3,866,256,663	3,866,256,663	-	
4.4	Ủy ban nhân dân Quận 10	44,278,491	44,278,491	-	
4.5	Ủy ban nhân dân Quận 8	1,118,628,986	1,118,628,986	-	
4.6	Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh	4,307,407,240	176,306,398	4,131,100,842	
5	**Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty Xuất nhập khẩu tổng hợp và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Imexco (nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh)**	**944,410,905**	**944,410,905**	**-**	
5.1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	944,410,905	944,410,905	-	
6	**Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ du lịch Phú Thọ (nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Phú Thọ)**	**56,652,749,840**	**1,638,663,984**	**55,014,085,856**	
6.1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	56,652,749,840	1,638,663,984	55,014,085,856	
7	**Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ du lịch Thủ Đức (nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Thủ Đức)**	**6,152,871,462**	**-**	**6,152,871,462**	
7.1	Công Ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức	6,152,871,462	-	6,152,871,462	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
8	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**	**1,897,967,899,299**	**28,217,631,877**	**1,869,750,267,422**	
8.1	Chi cục thuế Huyện Tân Thành	2,329,529,675	2,329,529,675	-	
8.2	Chi cục thuế Thành phố Bà Rịa	14,062,328,391	14,062,328,391	-	
8.3	Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu	1,827,201,330,022	11,000,000,000	1,816,201,330,022	
8.4	Sở Tài nguyên và Môi trường Bà Rịa - Vũng Tàu	825,773,811	825,773,811	-	
8.5	Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu	53,548,937,400	-	53,548,937,400	
VI	**Năm kiểm toán 2019**	**917,152,195,987**	**862,289,510,000**	**54,862,685,987**	
1	**Chuyên đề Hoạt động đầu tư xây dựng hệ thống giao thông thuộc Chương trình Giảm ùn tắc giao thông giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến năm 2020 của Thành phố Hồ Chí Minh**	**18,092,136,114**	**18,092,136,114**	**-**	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh	17,828,102,847	17,828,102,847	-	
1.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực thành phố Thủ Đức	264,033,267	264,033,267	-	
2	**Chuyên đề Việc quản lý, sử dụng đất trong và sau quá trình CPH DNNN giai đoạn 2011-2017 tại 2 tỉnh, thành phố: TP Hồ Chí Minh, Bình Dương**	**28,487,649,163**	**-**	**28,487,649,163**	
2.1	Thành phố Hồ Chí Minh	28,487,649,163	-	28,487,649,163	
3	**Chuyên đề Việc thực hiện các dự án theo hình thức hợp đồng BT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2014-2018**	**344,565,923,186**	**344,565,923,186**	**-**	
3.1	Công ty Cổ phần Bất động sản Nguyên Phương	75,648,191,318	75,648,191,318	-	
3.2	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phú Mỹ	158,771,167,680	158,771,167,680	-	
3.3	Công ty cổ phần Văn Phú Bắc Ái	85,351,480,786	85,351,480,786	-	
3.4	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	24,795,083,402	24,795,083,402	-	
4	**Dự án BOT cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc; Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Xa lộ Hà Nội và Quốc lộ 1, đoạn từ ngã ba Trạm 2 củ đến nút giao Tân Vạn theo hình thức hợp đồng BOT**	**177,018,324,482**	**177,018,324,482**	**-**	
4.1	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	177,018,324,482	177,018,324,482	-	
5	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Vệ sinh môi trường Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2**	**573,600,000**	**-**	**573,600,000**	
5.1	Ban Quản lý Đầu tư dự án Vệ sinh môi trường thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng đô thị)	573,600,000	-	573,600,000	
6	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 của Thành phố Hồ Chí Minh**	**169,077,829,299**	**157,065,626,210**	**12,012,203,089**	
6.1	Ban Quản lý Khu nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	177,293,728	177,293,728	-	
6.2	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 6	2,775,330,885	2,775,330,885	-	
6.3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Phát triển khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	3,113,409,243	1,336,856,154	1,776,553,089	
6.4	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh	8,757,285,582	8,757,285,582	-	
6.5	Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh	3,470,714,120	3,470,714,120	-	
6.6	Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh	123,323,773,441	123,323,773,441	-	
6.7	Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè	382,598,480	382,598,480	-	
6.8	Ủy ban nhân dân Quận 5	8,525,600,000	8,525,600,000	-	
6.9	Ủy ban nhân dân Quận 6	9,630,787,000	-	9,630,787,000	
6.10	Ủy ban nhân dân Quận 9	148,875,000	148,875,000	-	
6.11	Ủy ban nhân dân quận Bình Tân	1,309,671,099	704,808,099	604,863,000	
6.12	Ủy ban nhân dân quận Tân Phú	7,436,379,721	7,436,379,721	-	
6.13	Văn phòng Sở Thông tin truyền thông	26,111,000	26,111,000	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
7	**Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV**	**4,869,587,767**	**4,869,587,767**	**-**	
7.1	Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	1,395,738,650	1,395,738,650	-	
7.2	Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV - Công ty mẹ	3,473,849,117	3,473,849,117	-	
8	**Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Tổng công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH MTV**	**13,789,233,735**	**-**	**13,789,233,735**	
8.1	Dự án cải tạo, mở rộng Khách sạn Đồng Khởi	4,447,147,030	-	4,447,147,030	
8.2	Dự án mở rộng Khách sạn Cửu Long Majestic	9,342,086,705	-	9,342,086,705	
9	**Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An - Thuận An - Tân Uyên và Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, tỉnh Bình Dương**	**39,934,202,000**	**39,934,202,000**	**-**	
9.1	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	39,934,202,000	39,934,202,000	-	
10	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Bình Dương**	**52,082,051,448**	**52,082,051,448**	**-**	
10.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Bình Dương	51,251,694,581	51,251,694,581	-	
10.2	Cục Thuế Tỉnh Bình Dương	718,217,867	718,217,867	-	
10.3	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một	112,139,000	112,139,000	-	
11	**BAO CAO KIEM TOAN NGAN SACH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018 CỦA TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**68,661,658,793**	**68,661,658,793**	**-**	
11.1	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	65,195,386,350	65,195,386,350	-	
11.2	Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3,088,502,236	3,088,502,236	-	
11.3	Sở Tài chính Bà Rịa - Vũng Tàu	377,770,207	377,770,207	-	
VII	**Năm kiểm toán 2018**	**3,393,976,054,230**	**2,490,550,774,484**	**903,425,279,746**	
1	**Chuyên đề Việc ưu đãi đầu tư và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**	**1,481,660,732,451**	**1,481,660,732,451**	**-**	
1.1	Ban Quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh	24,526,423,342	24,526,423,342	-	
1.2	Công ty cổ phần đầu tư và công nghiệp Tân Tạo	98,507,391,929	98,507,391,929	-	
1.3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	1,168,625,181,904	1,168,625,181,904	-	
1.4	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sepzone - Linh Trung (VN)	190,001,735,276	190,001,735,276	-	
2	**Chuyên đề: Chương trình huy động vốn, cho vay đầu tư xây dựng trường mầm non công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**	**3,124,487,815**	**3,124,487,815**	**-**	
2.1	Ban QLĐTXDCT quận Bình Tân	2,228,229,614	2,228,229,614	-	
2.2	Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình huyện Hóc Môn	140,865,200	140,865,200	-	
2.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực huyện Bình Chánh	63,268,958	63,268,958	-	
2.4	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực huyện Cần Giờ	401,726,794	401,726,794	-	
2.5	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực huyện Nhà Bè	120,332,112	120,332,112	-	
2.6	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực Quận 6	141,154,965	141,154,965	-	
2.7	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực Quận 9	13,251	13,251	-	
2.8	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực thành phố Thủ Đức	28,896,921	28,896,921	-	
3	**Dự án cải thiện môi trường nước Thành phố Hồ Chí Minh, lưu vực kênh Tàu Hủ - Bến Nghé - Đôi Tẻ, giai đoạn 2**	**85,395,375,729**	**75,716,051,885**	**9,679,323,844**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3.1	Ban QLDA ĐTXDCTGTĐT TP.Hồ Chí Minh	85,395,375,729	75,716,051,885	9,679,323,844	
4	**Hoạt động đầu tư xây dựng, việc thực hiện các mục tiêu xây dựng và phát triển Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh**	**299,037,581,570**	**299,037,581,570**	**-**	
4.1	Ban Quản lý các dự án đầu tư - xây dựng khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	3,069,120,797	3,069,120,797	-	
4.2	Ban Quản lý Khu công nghệ cao	295,055,909,473	295,055,909,473	-	
4.3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Phát triển khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	912,551,300	912,551,300	-	
5	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của Thành phố Hồ Chí Minh**	**656,208,725,952**	**574,225,254,825**	**81,983,471,127**	
5.1	Ban Quản lý Đầu tư xây dựng các công trình thuộc Sở Y tế	1,620,623,461	1,620,623,461	-	
5.2	Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh điện lực thành phố Hồ Chí Minh	20,464,157,348	20,464,157,348	-	
5.3	Khu Quản lý đường thủy nội địa	2,658,259,808	2,658,259,808	-	
5.4	Khu quản lý giao thông đô thị số 1	25,656,224,000	25,656,224,000	-	
5.5	Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4	19,122,286,295	16,867,598,377	2,254,687,918	
5.6	Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh	75,157,889,000	-	75,157,889,000	
5.7	Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh	467,995,856,624	467,995,856,624	-	
5.8	Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	32,968,610,892	31,605,256,341	1,363,354,551	
5.9	Ủy ban nhân dân Quận 3	2,707,066,388	-	2,707,066,388	
5.10	Ủy ban nhân dân Quận 7	5,054,640,616	4,554,167,346	500,473,270	
5.11	Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận	2,803,111,520	2,803,111,520	-	
6	**Việc thực hiện giải pháp giảm sử dụng túi ni lông thông thường của Thành phố Hồ Chí Minh theo đề án của Chính phủ**	**811,762,484,775**	**-**	**811,762,484,775**	
6.1	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh	811,762,484,775	-	811,762,484,775	
7	**Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh**	**56,786,665,938**	**56,786,665,938**	**-**	
7.1	Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn	6,909,519,287	6,909,519,287	-	
7.2	Công ty cổ phần dệt may Gia Định	5,182,385,467	5,182,385,467	-	
7.3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý Kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh	44,694,761,184	44,694,761,184	-	
VIII	**Năm kiểm toán 2017**	**2,359,565,739,191**	**2,234,469,180,650**	**125,096,558,541**	
1	**Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng công ty Xây dựng Sài Gòn - TNHH MTV**	**203,379,919**	**-**	**203,379,919**	
1.1	Tổng công ty Xây dựng Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên	203,379,919	-	203,379,919	
2	**Kiểm toán hoạt động đầu tư xây dựng, mua nhà, đất phục vụ tái định cư và công tác quản lý, bố trí quỹ nhà, đất, tái định cư giai đoạn 2013-2016 của TP.Hồ Chí Minh; Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư của 03 dự án ĐTXD: DA thành phần xây dựng 2.220 căn hộ chung cư, DA đầu tư xây dựng khu 2 (1.570 căn hộ) và DA đầu tư xây dựng khu 3 (1.080 căn hộ) thuộc dự án khu dân cư tái định cư 38,4 ha phường Bình Khánh, Quận 2 thuộc Khu đô thị mới Thủ Thiêm**	**86,635,893,234**	**86,635,893,234**	**-**	
2.1	Ủy ban nhân dân Quận 9	65,855,272,040	65,855,272,040	-	
2.2	Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh	6,197,209,834	6,197,209,834	-	
2.3	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	14,583,411,360	14,583,411,360	-	
3	**Kiểm toán hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2016 của quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh**	**41,370,226,179**	**12,069,801,693**	**29,300,424,486**	
3.1	Chi cục thuế Quận Tân Bình	41,370,226,179	12,069,801,693	29,300,424,486	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của thành phố Hồ Chí Minh**	**33,923,934,799**	**33,923,934,799**	**-**	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực huyện Nhà Bè	1,567,184,843	1,567,184,843	-	
4.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực Quận 6	45,397,809	45,397,809	-	
4.3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Phát triển khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	6,316,968,238	6,316,968,238	-	
4.4	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh	2,465,335,860	2,465,335,860	-	
4.5	Khu Quản lý GTĐT số 2	122,791,808	122,791,808	-	
4.6	Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	19,818,302,178	19,818,302,178	-	
4.7	Ủy ban nhân dân Quận 2	2,111,658,925	2,111,658,925	-	
4.8	Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh	562,455,000	562,455,000	-	
4.9	Ban quản lý các dự án ĐTXD Khu công nghệ cao	913,840,138	913,840,138	-	
5	**Kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất dự án khu đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013-2016**	**1,698,346,373,272**	**1,698,346,373,272**	**-**	
5.1	Thành phố Hồ Chí Minh	1,698,346,373,272	1,698,346,373,272	-	
6	**Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP**	**360,884,833,958**	**353,667,226,213**	**7,217,607,745**	
6.1	Dự án đầu tư sửa chữa, mở rộng nhà ga hành khách quốc nội - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	1,854,626,636	-	1,854,626,636	
6.2	Dự án Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Nội Bài	5,362,981,109	-	5,362,981,109	
6.3	Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	353,667,226,213	353,667,226,213	-	
7	**Kiểm toán chuyên đề Việc quản lý và sử dụng đất đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013-2016**	**23,986,655,321**	**23,986,655,321**	**-**	
7.1	Sở Tài chính Bình Dương	23,986,655,321	23,986,655,321	-	
8	**Kiểm toán Hoạt động xây dựng và việc quản lý vốn đầu tư DAĐTXD Cầu Đồng Nai mới và tuyến hai đầu cầu từ ngã ba Tân Vạn đến điểm cuối tuyến tránh thành phố Biên Hòa theo hình thức hợp đồng BOT**	**88,375,146,391**	**-**	**88,375,146,391**	
8.1	DA ĐTXD Cầu Đồng Nai mới và tuyến hai đầu cầu từ ngã ba Tân Vạn đến điểm cuối tuyến tránh thành phố Biên Hòa theo hình thức hợp đồng BOT	88,375,146,391	-	88,375,146,391	
9	**Kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**	**25,839,296,118**	**25,839,296,118**	**-**	
9.1	Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7,024,267,076	7,024,267,076	-	
9.2	Sở Tài chính Bà Rịa - Vũng Tàu	18,058,626,225	18,058,626,225	-	
9.3	Ủy ban nhân dân huyện Đất Đỏ	756,402,817	756,402,817	-	
IX	**Năm kiểm toán 2016**	**138,054,118,231**	**137,561,746,106**	**492,372,125**	
1	**Kiểm toán hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2015 của Quận 10, TP. Hồ Chí Minh**	**1,502,043,956**	**1,076,077,514**	**425,966,442**	
1.1	Chi cục thuế Quận 10	1,502,043,956	1,076,077,514	425,966,442	
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015, Chuyên đề việc thực hiện đề án "Tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước năm 2015" của TP. Hồ Chí Minh**	**15,704,869,009**	**15,704,869,009**	**-**	
2.1	Chi cục thuế Huyện Hóc Môn	2,248,486,787	2,248,486,787	-	
2.2	Khu Quản lý giao thông đô thị số 3	929,687,386	929,687,386	-	
2.3	Sở Tài chính	12,526,694,836	12,526,694,836	-	
3	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng các khoản thu, chi từ kinh phí NSNN, hoạt động sự nghiệp và các hoạt động khác năm 2015 của các trường khối đào tạo, dạy nghề thuộc TPHCM**	**773,206,996**	**773,206,996**	**-**	
3.1	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	238,627,339	238,627,339	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3.2	Trường Trung cấp Kỹ thuật nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh	534,579,657	534,579,657	-	
4	**BCKT báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2015và kiểm toán chuyên đề: Việc thực hiện Đề án ""Tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV**	**118,715,783,205**	**118,715,783,205**	**-**	
4.1	Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên	118,715,783,205	118,715,783,205	-	
5	**Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2015 và Chuyên đề việc thực hiện Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015 của Tổng công ty Thương mại Sài Gòn-TNHH MTV**	**66,405,683**	**-**	**66,405,683**	
5.1	Tổng công ty Thương mại Sài Gòn - Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên	66,405,683	-	66,405,683	
6	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công trên địa bàn thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**	**1,291,809,382**	**1,291,809,382**	**-**	
6.1	Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu	1,291,809,382	1,291,809,382	-	
X	**Năm kiểm toán 2015**	**109,531,338,461**	**108,042,393,453**	**1,488,945,008**	
1	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Tiểu Dự án nâng cấp đô thị TP.HCM: Dự án thành phần số 2 "Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật cấp 3 các khu dân cư thu nhập thấp ngoài lưu vực Tân Hóa - Lò Gốm"; Dự án thành phần số 3 "Cải thiện hệ thống thoát nước cấp 2, 3 lưu vực Tân Hóa - Lò Gốm"; Dự án thành phần số 4 "Cải tạo kênh và đường dọc kênh Tân Hóa - Lò Gốm"**	**1,028,618,768**	**828,236,778**	**200,381,990**	
1.1	Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp đô thị thành phố Hồ Chí Minh	1,028,618,768	828,236,778	200,381,990	
2	**Kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2014 và các chuyên đề của TP. Hồ Chí Minh**	**107,214,156,675**	**107,214,156,675**	**-**	
2.1	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh	105,969,056,635	105,969,056,635	-	
2.2	Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh (Chuyên đề KHCN)	220,000,000	220,000,000	-	
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh (Chuyên đề Nông thôn mới)	115,936,740	115,936,740	-	
2.4	Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ (Chuyên đề Nông thôn mới)	909,163,300	909,163,300	-	
3	**BCKT Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2014 và Chuyên đề việc thực hiện Đề án "Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015" của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam**	**1,288,563,018**	**-**	**1,288,563,018**	
3.1	Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,288,563,018	-	1,288,563,018	
XI	**Năm kiểm toán 2014**	**9,947,179,725**	**8,500,738,308**	**1,446,441,417**	
1	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2013 của thành phố Hồ Chí Minh**	**9,920,721,992**	**8,474,280,575**	**1,446,441,417**	
1.1	CHI CỤC THUẾ QUẬN 7	1,446,441,417	-	1,446,441,417	
1.2	Trung tâm điều hành chống ngập	7,286,762,762	7,286,762,762	-	
1.3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Quận 6	1,000,000,000	1,000,000,000	-	
1.4	Lực lượng thanh niên xung phong	187,517,813	187,517,813	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2	**Kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 của Tổng công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin - TNHH MTV**	**26,457,733**	**26,457,733**	**-**	
2.1	Công ty mẹ	26,457,733	26,457,733	-	
XII	**Năm kiểm toán 2013**	**43,156,852,102**	**40,400,784,244**	**2,756,067,858**	
1	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của Thành phố Hồ Chí Minh**	**24,307,053,130**	**21,550,985,272**	**2,756,067,858**	
1.1	Cty TNHH MTV DV CI huyện Hóc Môn	203,545,459	203,545,459	-	
1.2	Quận 9	41,880,684	41,880,684	-	
1.3	Trung tâm chống ngập (điều chỉnh tiền công ích)	11,133,929,450	11,133,929,450	-	
1.4	Sở Lao động TB-XH	7,444,734,800	7,444,734,800	-	
1.5	Sở Giáo dục - đào tạo	2,676,369,418	2,676,369,418	-	
1.6	Khu QLGTĐT số 2	50,525,461	50,525,461	-	
1.7	Cty TNHH MTV Dệt may Gia Định	2,756,067,858	-	2,756,067,858	
2	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Bình Dương**	**433,847,343**	**433,847,343**	**-**	
2.1	Ban QLDA huyện Tân Uyên	433,847,343	433,847,343	-	
3	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**	**18,415,951,629**	**18,415,951,629**	**-**	
3.1	Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu	18,364,869,908	18,364,869,908	-	
3.2	Ủy ban nhân dân huyện Xuyên Mộc	51,081,721	51,081,721	-	
XIII	**Năm kiểm toán 2012**	**194,520,264,188**	**95,707,405,628**	**98,812,858,560**	
1	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011; kinh phí sự nghiệp môi trường giai đoạn 2009-2011 của Thành phố Hồ Chí Minh**	**127,040,793,859**	**28,632,217,432**	**98,408,576,427**	
1.1	Quận 9	20,184,935,352	20,184,935,352	-	
1.2	Quận Bình Thạnh	100,212,344,656	8,375,635,080	91,836,709,576	
1.3	Ban QLĐTXDCT Quận 4	71,647,000	71,647,000	-	
1.4	Quận 6	6,571,866,851	-	6,571,866,851	
2	**Chuyên đề giao đất, triển khai thực hiện dự án; bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất (SDĐ) và tài sản hình thành từ dự án trên địa ban quận 7 và huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ năm 2001-2010**	**65,545,251,369**	**65,545,251,369**	**-**	
2.1	Cơ quan thuế	48,267,075,769	48,267,075,769	-	
2.2	Ban Bồi thường GPMB huyện Bình Chánh	17,278,175,600	17,278,175,600	-	
3	**Dự án Xây dựng Cầu Nguyễn Văn Cừ**	**1,934,218,960**	**1,529,936,827**	**404,282,133**	
3.1	Khu Quản lý giao thông đô thị số 1	410,145,613	5,863,480	404,282,133	
3.2	Ban Quản lý Đầu tư xây dựng công trình Giao thông - Đô thị thành phố (nay là Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông)	1,524,073,347	1,524,073,347	-	
XIV	**Năm kiểm toán 2011**	**173,126,457,583**	**62,435,933,040**	**110,690,524,543**	
1	**Dự án Tiêu thoát nước và cải thiện ô nhiễm kênh Tham Lương – Bến Cát – Rạch Nước Lên**	**23,150,223,488**	**23,150,223,488**	**-**	
1.1	Đơn vị Ban Quản lý Đầu tư XDCT Sở NNPTNT TP.HCM (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng đô thị)	23,150,223,488	23,150,223,488	-	
2	**Dự án Xây dựng Cầu Thủ Thiêm**	**110,957,774,275**	**3,565,392,956**	**107,392,381,319**	
2.1	Đơn vị Khu Quản lý giao thông đô thị số 1	110,957,774,275	3,565,392,956	107,392,381,319	
3	**Kiểm toán chuyên đề quản lý, sử dụng, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước và quản lý, sử dụng nguồn thu bán nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) từ năm 2006-2010**	**37,727,179,360**	**34,429,036,136**	**3,298,143,224**	
3.1	Sở Tài chính	32,727,588,125	32,727,588,125	-	
3.2	Dự án Di dời và đầu tư hiện đại hóa sản xuất màng ghép, màng mỏng phục vụ bao bì và nông nghiệp (Công ty Bao bì Sài Gòn)	1,197,200,486	1,197,200,486	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3.3	Dự án Xây dựng Nhà máy chế biến thủy hải sản tại KCN Tân Tạo để di dời một số xí nghiệp trong nội thành (Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn)	2,531,233,285	122,298,214	2,408,935,071	
3.4	Dự án Xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm và vật liệu sinh học y tế đạt tiêu chuẩn GMP ASEAN (Công ty TNHH MTV Dược Phẩm và Sinh học Y tế)	1,021,724,336	132,516,183	889,208,153	
3.5	Dự án Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu Hùng Vương (Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương)	249,433,128	249,433,128	-	
4	**Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**	**1,291,280,460**	**1,291,280,460**	**-**	
4.1	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1,291,280,460	1,291,280,460	-	
XV	**Năm kiểm toán 2010**	**32,317,675,984**	**15,800,232,623**	**16,517,443,361**	
1	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 của thành phố Hồ Chí Minh**	**15,012,903,271**	**15,012,903,271**	**-**	
1.1	Quận Phú Nhuận	2,194,074,406	2,194,074,406	-	
1.2	Quận 10	675,471,594	675,471,594	-	
1.3	Quận Tân Bình	7,943,846,095	7,943,846,095	-	
1.4	Quận 1	2,534,493,814	2,534,493,814	-	
1.5	Công ty CP Công trình Giao thông Công chánh (đã chuyển giao cho BQL Đầu tư XDCT Quận 12)	1,150,127,362	1,150,127,362	-	
1.6	Sở Khoa học và Công nghệ	514,890,000	514,890,000	-	
2	**Dự án Cầu Tân Thuận 2 (giai đoạn 1)**	**667,898,489**	**667,898,489**	**-**	
2.1	KHU QUẢN LÝ GIAO THÔNG ĐÔ THỊ SỐ 1	667,898,489	667,898,489	-	
3	**Dự án Khu tưởng niệm các Vua Hùng**	**19,454,863**	**19,454,863**	**-**	
3.1	Ban quản lý khu công viên lịch sử - văn hóa dân tộc	19,454,863	19,454,863	-	
4	**Dự án Cải tạo, nâng cấp và mở rộng đường Rừng Sác - Cần Giờ (giai đoạn 1)**	**16,617,419,361**	**99,976,000**	**16,517,443,361**	
4.1	Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình huyện Cần Giờ	16,617,419,361	99,976,000	16,517,443,361	
XVI	**Năm kiểm toán 2009**	**67,177,113,614**	**67,177,113,614**	**-**	
1	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2008 của thành phố Hồ Chí Minh**	**60,943,856,744**	**60,943,856,744**	**-**	
1.1	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh	59,101,609,247	59,101,609,247	-	
1.2	Sở Tài Chính	42,247,497	42,247,497	-	
1.3	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	1,800,000,000	1,800,000,000	-	
2	**Dự án cải tạo mở rộng đường Điện Biên Phủ**	**3,831,782,646**	**3,831,782,646**	**-**	
2.1	Công ty Công trình GT 68	132,789,965	132,789,965	-	
2.2	Công ty XD Giao thông Sài Gòn	503,541,230	503,541,230	-	
2.3	Công ty CT Giao thông 710	895,130,127	895,130,127	-	
2.4	Công ty TNHH XD điện Thái Dương	2,300,321,324	2,300,321,324	-	
3	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2008 của tỉnh Bình Dương**	**381,632,000**	**381,632,000**	**-**	
3.1	Cục Thuế Tỉnh Bình Dương	381,632,000	381,632,000	-	
4	**Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2008 của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**	**2,019,842,224**	**2,019,842,224**	**-**	
4.1	Chi cục thuế huyện Xuyên Mộc	2,019,842,224	2,019,842,224	-	
XVII	**Năm kiểm toán 2008**	**17,372,253,495**	**17,372,253,495**	**-**	
1	**Dự án Đầu tư xây dựng cầu và đường Nguyễn Tri Phương**	**13,579,529,632**	**13,579,529,632**	**-**	
1.1	Khu quản lý giao thông đô thị số 1	13,579,529,632	13,579,529,632	-	
2	**Dự án Tòa nhà trung tâm Đài Truyền hình TP. HCM**	**179,927,754**	**179,927,754**	**-**	
2.1	Đài Truyền hình TP. Hồ Chí Minh	179,927,754	179,927,754	-	
3	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2007 của tỉnh Bình Dương**	**3,612,796,109**	**3,612,796,109**	**-**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3.1	Cục Thuế Tỉnh Bình Dương	799,113,754	799,113,754	-	
3.2	Ban QLDA Sở LĐTBXH (Dự án trường Kỹ nghệ Bình Dương)	2,813,682,355	2,813,682,355	-	
XVIII	**Năm kiểm toán 2007**	**54,748,749**	**54,748,749**	**-**	
1	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2006 của thành phố Hồ Chí Minh**	**54,748,749**	**54,748,749**	**-**	
1.1	Quận 1	54,748,749	54,748,749	-	
XIII	**KTNN khu vực V (trước sắp xếp)**	**596,056,102,395**	**424,379,392,018**	**171,676,710,377**	
I	**Năm kiểm toán 2009**	**251,619,408**	**251,619,408**	**-**	
1	**BCKT ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2008 của tỉnh An Giang**	**229,638,818**	**229,638,818**	**-**	
1.1	Công ty cổ phần Phát triển du lịch An Giang	147,923,625	147,923,625	-	Ban Du lịch - Đường vào khu du lịch Lâm Viên Núi Cấm (Ban Du lịch đã giải thể)
1.2	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	81,715,193	81,715,193	-	Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
2	**Đoàn kiểm toán NSĐP thành phố Cần Thơ**	**21,980,590**	**21,980,590**	**-**	
2.1	Sở Tài chính thành phố Cần Thơ	21,980,590	21,980,590	-	Sở Tài chính TP Cần Thơ
II	**Năm kiểm toán 2010**	**4,056,265,131**	**4,056,265,131**	**-**	
1	**Đoàn kiểm toán NSĐP năm 2009 tỉnh Bạc Liêu**	**4,056,265,131**	**4,056,265,131**	**-**	
1.1	Sở Tài nguyên và Môi trường Bạc Liêu	905,092,727	905,092,727	-	Sở Nông Nghiệp và Môi Trường Cà Mau (kiến nghị đối vớiTrung tâm kỹ thuật Công nghệ Quan trắc)
1.2	Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch Bạc Liêu	156,122,404	156,122,404	-	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch Cà Mau
1.3	Ủy ban nhân dân thị xã Giá Rai	2,995,050,000	2,995,050,000	-	Sở Tài chính Cà Mau
III	**Năm kiểm toán 2011**	**3,493,307,126**	**3,493,307,126**	**-**	
1	**Đoàn kiểm toán NSĐP thành phố Cần Thơ**	**1,310,333,538**	**1,310,333,538**	**-**	
1.1	Cục Thuế Thành phố Cần Thơ	1,310,333,538	1,310,333,538	-	Thuế thành phố Cần Thơ
2	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh An Giang**	**2,182,973,588**	**2,182,973,588**	**-**	
2.1	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư An Giang	1,822,000,000	1,822,000,000	-	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch
2.2	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	49,856,281	49,856,281	-	Ban QLDA tỉnh (Ban QLDA khu vực II)
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	159,070,222	159,070,222	-	Ban QLDA tỉnh (Ban QLDA khu vực III)
2.4	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	152,047,085	152,047,085	-	BQL du lịch và văn hoá huyện Thoại Sơn
IV	**Năm kiểm toán 2012**	**7,117,506,029**	**7,117,506,029**	**-**	
1	**Đoàn kiểm toán NSĐP tỉnh Cà Mau**	**5,594,474,080**	**5,594,474,080**	**-**	
1.1	Sở Tài nguyên và Môi trường Cà Mau	5,594,474,080	5,594,474,080	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường Cà Mau
2	**Đoàn kiểm toán NSĐP năm 2011 tỉnh Bạc Liêu**	**1,523,031,949**	**1,523,031,949**	**-**	
2.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Bạc Liêu	656,529,652	656,529,652	-	Ban QLDA XD Công trình Giao thông Bạc Liêu
2.2	Trung tâm dịch vụ khu công nghiệp Bạc Liêu	866,502,297	866,502,297	-	Trung tâm Dịch Vụ Khu Công Nghiệp
V	**Năm kiểm toán 2013**	**22,565,573,840**	**22,565,573,840**	**-**	
1	**Đoàn kiểm toán NSĐP thành phố Cần Thơ**	**21,042,700,000**	**21,042,700,000**	**-**	
1.1	Ủy ban nhân dân quận Cái Răng	21,042,700,000	21,042,700,000	-	Thuế thành phố Cần Thơ (Công ty Cổ phần Xây dựng CTGT 586)
2	**Đoàn kiểm toán NSĐP tỉnh Cà Mau**	**209,820,954**	**209,820,954**	**-**	
2.1	Ủy ban nhân dân huyện U Minh	209,820,954	209,820,954	-	Ban QLDA Khu vực U Minh thuộc Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông Cà Mau

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3	**BCKT ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 tỉnh An Giang**	**1,313,052,886**	**1,313,052,886**	**-**	
3.1	Chi cục Thuế khu vực Tân Châu - An Phú	1,228,239,000	1,228,239,000	-	Thuế tỉnh An Giang
3.2	Chi cục Thuế khu vực Tịnh Biên - Tri Tôn	84,813,886	84,813,886	-	Thuế tỉnh An Giang (Thuế Cơ sở 11)
VI	**Năm kiểm toán 2014**	**334,685,046**	**334,685,046**	**-**	
1	**Kiểm toán NSĐP năm 2013 của tỉnh Bạc Liêu**	**334,685,046**	**334,685,046**	**-**	
1.1	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu	251,147,205	251,147,205	-	Thuế tỉnh Cà Mau (kiến nghị đối với Công ty CP ĐT– XD- TM Minh Thắng Bạc Liêu (Thuế GTGT))
1.2	Sở Tài chính Bạc Liêu	83,537,841	83,537,841	-	Sở tài chính Cà Mau
VII	**Năm kiểm toán 2015**	**3,814,529,440**	**3,814,529,440**	**-**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2014 của tỉnh Sóc Trăng**	**185,632,795**	**185,632,795**	**-**	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Trần Đề	72,337,993	72,337,993	-	Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình Giao thông và Nông nghiệp
1.2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Phú	113,294,802	113,294,802	-	Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình Giao thông và Nông nghiệp
2	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2014 của TP Cần Thơ**	**3,628,896,645**	**3,628,896,645**	**-**	
2.1	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh	3,628,896,645	3,628,896,645	-	UBND xã Vĩnh Thạnh
VIII	**Năm kiểm toán 2016**	**2,459,523,993**	**492,603,169**	**1,966,920,824**	
1	**Báo cáo - Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Cà Mau**	**200,113,042**	**200,113,042**	**-**	
1.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cà Mau	200,113,042	200,113,042	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường Cà Mau
2	**Báo cáo Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Bạc Liêu**	**1,966,920,824**	**-**	**1,966,920,824**	
2.1	Ủy ban nhân dân huyện Hòa Bình	1,966,920,824	-	1,966,920,824	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT Bạc Liêu
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Kiên Giang**	**292,490,127**	**292,490,127**	**-**	
3.1	Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên	292,490,127	292,490,127	-	UBND phường Hà Tiên, tỉnh An Giang
IX	**Năm kiểm toán 2017**	**69,888,357,744**	**40,965,882,424**	**28,922,475,320**	
1	**Kiểm toán hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2016 huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng**	**2**	**2**	**-**	
1.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Phú	2	2	-	
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Cà Mau**	**3,223,502,082**	**238,920,082**	**2,984,582,000**	
2.1	Sở Tài chính Cà Mau	2,984,582,000	-	2,984,582,000	Sở Tài chính Cà Mau
2.2	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi	238,920,082	238,920,082	-	Thuế tỉnh Cà Mau (Công ty TNHH MTV XD Thành Đạt CM + Công ty TNHH Duy Anh)
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Sóc Trăng**	**1,931,508,923**	**1,931,508,923**	**-**	
3.1	Ban Quản lý dự án 2 tỉnh Sóc Trăng	389,196,402	389,196,402	-	Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình Giao thông và Nông nghiệp
3.2	Sở Tài chính Sóc Trăng	1,013,096,000	1,013,096,000	-	Sở Tài chính TP Cần Thơ
3.3	Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách	529,216,521	529,216,521	-	Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình Giao thông và Nông nghiệp
4	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91 đoạn Km14+000 đến Km50+889 và cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91B đoạn Km0+000 đến Km15+000 theo hình thức hợp đồng BOT**	**25,937,893,320**	**-**	**25,937,893,320**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4.1	Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	25,937,893,320	-	25,937,893,320	Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang
5	**BCKT ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh An Giang**	**9,627,646,855**	**9,627,646,855**	**-**	
5.1	Cục Thuế Tỉnh An Giang	7,834,437,855	7,834,437,855	-	Thuế tỉnh An Giang
5.2	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	375,835,000	375,835,000	-	Ban QLDA tỉnh (Ban QLDA khu vực III)
5.3	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	221,716,000	221,716,000	-	Ban QLDA tỉnh (Ban QLDA khu vực II)
5.4	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	1,195,658,000	1,195,658,000	-	Ban QLDA tỉnh (Ban QLDA khu vực IV)
6	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của Thành phố Cần Thơ**	**1**	**1**	**-**	
6.2	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh	1	1	-	
6.3	Ủy ban nhân dân quận Ô Môn	1	1	-	
7	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Hậu Giang**	**29,167,806,561**	**29,167,806,561**	**-**	
7.1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	29,167,806,561	29,167,806,561	-	Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn
X	**Năm kiểm toán 2018**	**9,635,006,898**	**3,532,793,909**	**6,102,212,989**	
1	**BCKT NSĐP tỉnh Bạc Liêu năm 2017**	**937,723,498**	**735,510,509**	**202,212,989**	
1.1	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu	503,000,769	503,000,769	-	Thuế Cà Mau (Cty Phát triển đô thị Bắc Sơn SG)
1.2	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bạc Liêu	434,722,729	232,509,740	202,212,989	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cà Mau
1.4	Ủy ban nhân dân huyện Đông Hải	1	1	-	
2	**Tỉnh Kiên Giang**	**2,761,440,881**	**2,761,440,881**	**-**	
2.1	Ủy ban nhân dân huyện An Biên	640,442,907	640,442,907	-	Xã An Biên
2.2	Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá	2,120,997,974	2,120,997,974	-	Phường Rạch Giá
3	**Thành phố Cần Thơ**	**35,842,519**	**35,842,519**	**-**	
3.1	Sở Y tế thành phố Cần Thơ	35,842,519	35,842,519	-	Sở Y tế, TP cần Thơ
4	**BCKT Chuyên đề hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tại tỉnh An Giang**	**5,900,000,000**	**-**	**5,900,000,000**	
4.1	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh An Giang	5,900,000,000	-	5,900,000,000	Quỹ đầu tư phát triển tỉnh An Giang
XI	**Năm kiểm toán 2019**	**100,476,238,243**	**92,580,766,328**	**7,895,471,915**	
1	**Chuyên đề hoạt động xây dựng và quản lý vốn của các dự án giao thông đầu tư theo hình thức đối tác công tư tại tỉnh Cà Mau**	**86,854,910,538**	**85,562,572,623**	**1,292,337,915**	
1.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Quang Tiền	83,067,487,480	81,775,149,565	1,292,337,915	Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau
1.2	Công ty cổ phần đầu tư B.O.T	3,787,423,058	3,787,423,058	-	Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau
2	**Tỉnh Cà Mau**	**1,226,243,480**	**1,226,243,480**	**-**	
2.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cà Mau	1,226,243,480	1,226,243,480	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cà Mau
3	**BCKT NSĐP năm 2018 tỉnh An Giang**	**1,211,433,000**	**1,211,433,000**	**-**	
3.1	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	230,415,000	230,415,000	-	Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
3.2	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	127,444,000	127,444,000	-	Ban QLDA tỉnh (Ban QLDA Khu vực III)
3.3	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	87,670,000	87,670,000	-	Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
3.4	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	84,652,000	84,652,000	-	
3.5	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	681,252,000	681,252,000	-	Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
4	**BCKT NSĐP năm 2018 tỉnh Bạc Liêu**	**11,183,651,225**	**4,580,517,225**	**6,603,134,000**	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Bạc Liêu	1,642,266,802	1,642,266,802	-	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp Bạc Liêu

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4.2	Ủy ban nhân dân huyện Hòa Bình	6,603,134,000	-	6,603,134,000	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT Bạc Liêu
4.3	Ủy ban nhân dân huyện Đông Hải	2,938,250,423	2,938,250,423	-	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT Bạc Liêu
XII	**Năm kiểm toán 2020**	**7,986,436,456**	**7,728,198,352**	**258,238,104**	
1	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đê biển Tây tỉnh Cà Mau; Dự án Trụ sở UBND tỉnh Cà Mau**	**1,444,480,603**	**1,444,480,602**	**1**	
1.1	Ban Quản lý dự án công trình xây dựng tỉnh Cà Mau	1	1	-	
1.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cà Mau	1,444,480,602	1,444,480,601	1	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cà Mau
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Sóc Trăng**	**2,247,551,869**	**2,247,551,869**	**-**	
2.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sóc Trăng	1,800,551,869	1,800,551,869	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường TP Cần Thơ
2.2	Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng	447,000,000	447,000,000	-	UBND Phường Phú Lợi
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 thành phố Cần Thơ**	**1,889,522,984**	**1,889,522,984**	**-**	
3.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng 2 thành phố Cần Thơ	100,000,000	100,000,000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ
3.2	Chi cục Thủy lợi thành phố Cần Thơ	636,413,959	636,413,959	-	Chi cục Thủy lợi TP Cần Thơ
3.3	Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ	864,560,000	864,560,000	-	Thuế TP Cần Thơ
3.4	Ủy ban nhân dân huyện Thới Lai	279,335,275	279,335,275	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai
3.5	Ủy ban nhân dân quận Thốt Nốt	9,213,750	9,213,750	-	Phường Thốt Nốt
4	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Kiên Giang**	**2,404,881,000**	**2,146,642,897**	**258,238,103**	
4.1	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang	598,316,237	340,078,134	258,238,103	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh An Giang
4.2	Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá	1,806,564,763	1,806,564,763	-	Thuế tỉnh An Giang
XIII	**Năm kiểm toán 2021**	**78,251,180,985**	**70,381,663,614**	**7,869,517,371**	
1	**Kiểm toán chuyên đề việc quản lý quy hoạch, cấp phép xây dựng tại các đô thị giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn thành phố Cần Thơ**	**13,189,698,300**	**13,189,698,300**	**-**	
1.1	Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ	13,189,698,300	13,189,698,300	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường TP Cần Thơ
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Hậu Giang**	**4,902,847,371**	**-**	**4,902,847,371**	
2.1	Sở Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang	4,902,847,371	-	4,902,847,371	Sở Nông nghiệp và Môi trường TP Cần Thơ
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Bạc Liêu**	**10,460,829,817**	**10,460,829,817**	**-**	
3.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Bạc Liêu	1	1	-	
3.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Bạc Liêu	270,767,747	270,767,747	-	Ban QLDA XD Công trình Giao thông Bạc Liêu
3.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bạc Liêu	1,325,268,638	1,325,268,638	-	Ban quản lý đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Bạc Liêu
3.4	Sở Tài chính Bạc Liêu	5,790,377,427	5,790,377,427	-	Sở Tài chính Cà Mau
3.5	Ủy ban nhân dân huyện Hòa Bình	2,465,288,473	2,465,288,473	-	Sở Tài chính Cà Mau
3.6	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lợi	400,927,531	400,927,531	-	Sở Tài chính Cà Mau
3.7	Ủy ban nhân dân thị xã Giá Rai	208,200,000	208,200,000	-	Sở Tài chính Cà Mau
4	**BCKT ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh An Giang**	**5,850,308,494**	**2,883,638,494**	**2,966,670,000**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4.1	Sở Tài chính An Giang	60,000,000	60,000,000	-	Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
4.2	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	842,415,994	842,415,994	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Phú Tân
4.3	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	2,798,098,000	408,098,000	2,390,000,000	Ban QLDA tỉnh (Ban QLDA khu vực I
4.4	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	2,149,794,500	1,573,124,500	576,670,000	
5	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Kiên Giang**	**43,847,497,003**	**43,847,497,003**	**-**	
5.1	Cục Thuế Tỉnh Kiên Giang	656,939,654	656,939,654	-	Thuế tỉnh An Giang
5.2	Sở Tài chính Kiên Giang	43,144,137,349	43,144,137,349	-	Quỹ phát triển đất tỉnh An Giang
5.3	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận	46,420,000	46,420,000	-	Thuế cơ sở 6 tỉnh An Giang
XIV	**Năm kiểm toán 2022**	**184,134,613,701**	**164,043,195,472**	**20,091,418,229**	
1	**Kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Hậu Giang**	**19,300,858,626**	**-**	**19,300,858,626**	
1.1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Hậu Giang	19,300,858,626	-	19,300,858,626	Sở Y tế, Sở Tài chính Cần Thơ
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Cà Mau**	**3,073,199,941**	**2,890,215,338**	**182,984,603**	
2.1	Cục Thuế Tỉnh Cà Mau	2,786,581,734	2,786,581,734	-	Thuế tỉnh Cà Mau
2.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cà Mau	62,214,195	62,214,195	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cà Mau
2.3	Ủy ban nhân dân huyện U Minh	41,419,409	41,419,409	-	Ban QLDA Khu vực U Minh thuộc Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông Cà Mau
2.4	Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau	182,984,603	-	182,984,603	Sở Tài chính Cà Mau
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Bạc Liêu**	**705,765,000**	**98,190,000**	**607,575,000**	
3.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bạc Liêu	705,765,000	98,190,000	607,575,000	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT Bạc Liêu
4	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Sóc Trăng**	**35,604,692,942**	**35,604,692,942**	**-**	
4.1	Sở Tài chính Sóc Trăng	33,220,992,942	33,220,992,942	-	Sở Tài chính TP Cần Thơ
4.2	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	2,383,700,000	2,383,700,000	-	UBND Xã Phú Tâm
5	**BCKT ngân sách địa phương, BCQT NSĐP năm 2021 tỉnh An Giang và chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021 trên địa bàn tỉnh An Giang**	**122,202,020,992**	**122,202,020,992**	**-**	**Đơn vị chưa thực hiện báo cáo**
5.1	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang	390,195,600	390,195,600	-	
5.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang	630,751,000	630,751,000	-	Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
5.3	Sở Công thương An Giang	54,312,000	54,312,000	-	
5.4	Sở Tài chính An Giang	3,264,060,065	3,264,060,065	-	Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
5.5	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	20,931,610,000	20,931,610,000	-	
5.6	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	71,796,000	71,796,000	-	
5.7	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	56,673,000,000	56,673,000,000	-	
5.8	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	16,548,374,000	16,548,374,000	-	Ban QLDA tỉnh (Ban QLDA khu vực I
5.9	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	408,136,000	408,136,000	-	(Ban QLDA khu vực III
5.10	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	2,316,674	2,316,674	-	Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
5.11	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	23,076,144,453	23,076,144,453	-	Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
5.12	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	151,325,200	151,325,200	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
6	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của thành phố Cần Thơ**	**3,248,076,200**	**3,248,076,200**	**-**	
6.1	Chi cục Thủy lợi thành phố Cần Thơ	3,248,076,199	3,248,076,199	-	Chi cục thủy lợi TP Cần Thơ
6.2	Ủy ban nhân dân quận Cái Răng	1	1	-	
XV	**Năm kiểm toán 2023**	**98,910,150,125**	**339,694,500**	**98,570,455,625**	
1	**Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2022-2022 tại thành phố Cần Thơ**	**35,000,000,000**	**-**	**35,000,000,000**	
1.1	Quỹ Phát triển đất thành phố Cần Thơ	35,000,000,000	-	35,000,000,000	Quỹ phát triển đất thành phố Cần Thơ
2	**Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2022-2022 tại tỉnh Hậu Giang**	**170,775,000**	**-**	**170,775,000**	
2.1	Sở Tài chính Hậu Giang	170,775,000	-	170,775,000	Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Hậu Giang**	**185,786,000**	**64,674,000**	**121,112,000**	
3.1	Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ	185,786,000	64,674,000	121,112,000	BQLDA ĐTXD Long Mỹ khu vực 2
4	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh An Giang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tỉnh An Giang**	**9,056,409,110**	**275,020,500**	**8,781,388,610**	
4.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn An Giang	2,000,000,000	-	2,000,000,000	Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
4.2	Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang	53,022,000	53,022,000	-	Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
4.3	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	6,695,293,610	-	6,695,293,610	Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
4.4	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	122,170,000	36,075,000	86,095,000	Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
4.5	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	185,923,500	185,923,500	-	Đơn vị chưa thực hiện báo cáo
5	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Kiên Giang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Kiên Giang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Kiên Giang**	**49,914,527,687**	**-**	**49,914,527,687**	
5.1	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	49,914,527,687	-	49,914,527,687	Xã Châu Thành
6	**Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Sóc Trăng**	**4,582,652,328**	**-**	**4,582,652,328**	
6.1	Sở Tài chính Sóc Trăng	4,582,652,328	-	4,582,652,328	Sở Tài chính TP Cần Thơ
XVI	**Năm kiểm toán 2024**	**2,681,108,230**	**2,681,108,230**	**-**	
1	**BCKT chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh An Giang**	**1,845,046,430**	**1,845,046,430**	**-**	
1.1	Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang	1,845,046,430	1,845,046,430	-	Sở Tài nguyên và môi trường
2	**BCKT báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh An Giang**	**836,061,800**	**836,061,800**	**-**	
2.1	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	836,061,800	836,061,800	-	Ban QLDA tỉnh (Ban QLDA khu vực III)
XIV	**KTNN khu vực VI (trước sắp xếp)**	**861,377,947,711**	**286,997,801,838**	**574,380,145,873**	
I	**Năm kiểm toán 2024**	**159,322,250,424**	**-**	**159,322,250,424**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1	**Báo cáo Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Quảng Ninh**	**55,408,191,293**	**-**	**55,408,191,293**	
1.1	Thành phố Uông Bí	55,408,191,293	-	55,408,191,293	
2	**Báo cáo Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án ĐTXD công trình Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, hệ thống giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cấm; Dự án ĐTXD công trình Trung tâm Hội nghị - Biểu diễn thành phố và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc Sông Cấm**	**91,326,676,000**	**-**	**91,326,676,000**	
2.1	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng Hải Phòng	91,326,676,000	-	91,326,676,000	
3	**Báo cáo kiểm toán BCQT ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Hải Dương**	**222,749,000**	**-**	**222,749,000**	
3.1	Kho bạc nhà nước Hải Dương	222,749,000	-	222,749,000	
4	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án cải tạo chung cư cũ xuống cấp, nguy hiểm trên địa bàn thành phố - Công trình Goldenland 5, xây dựng khu chung cư HH1, HH2 Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền**	**12,364,634,131**	**-**	**12,364,634,131**	
4.1	Sở Xây dựng (kiến nghị khác)	12,364,634,131	-	12,364,634,131	
II	**Năm kiểm toán 2023**	**6,707,356,550**	**3,267,934,550**	**3,439,422,000**	
1	**Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại thành phố Hải Phòng**	**3,136,422,000**	**-**	**3,136,422,000**	
1.1	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thành phố Hải Phòng	3,136,422,000	-	3,136,422,000	
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2022; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ BVPTR giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Lạng Sơn**	**3,570,934,550**	**3,267,934,550**	**303,000,000**	
2.1	VP Cục Thuế tỉnh Lạng Sơn	720,000,000	720,000,000	-	
2.2	Huyện Bắc Sơn	544,424,550	544,424,550	-	
2.3	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lạng Sơn	303,000,000	-	303,000,000	
2.4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2,003,510,000	2,003,510,000	-	
III	**Năm kiểm toán 2022**	**118,897,430,688**	**15,296,650,104**	**103,600,780,584**	
1	**Kiểm toán chuyên đề quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2017-2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**	**21,852,600**	**21,852,600**	**-**	
1.1	Cục Thuế Tỉnh Quảng Ninh	21,852,600	21,852,600	-	
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 thành phố Hải Phòng**	**9,372,149,000**	**-**	**9,372,149,000**	
2.1	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo	9,372,149,000	-	9,372,149,000	
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Quảng Ninh**	**91,608,416,279**	**-**	**91,608,416,279**	
3.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ninh	28,013,185,000	-	28,013,185,000	
3.2	Sở Tài chính Quảng Ninh	63,595,231,279	-	63,595,231,279	
4	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Hải Dương**	**15,868,842,809**	**15,274,797,504**	**594,045,305**	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	528,858,000	528,858,000	-	
4.2	Sở Tài chính Hải Dương	8,899,051,109	8,305,005,804	594,045,305	
4.3	Ủy ban nhân dân huyện Gia Lộc	1,517,812,000	1,517,812,000	-	
4.4	Ủy ban nhân dân huyện Nam Sách	839,067,700	839,067,700	-	
4.5	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Giang	472,242,000	472,242,000	-	
4.6	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Hà	3,611,812,000	3,611,812,000	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
5	**Báo cáo kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**	**2,026,170,000**	**-**	**2,026,170,000**	
5.1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Lạng Sơn	2,026,170,000	-	2,026,170,000	
IV	**Năm kiểm toán 2021**	**115,930,615,754**	**13,702,277,358**	**102,228,338,396**	
1	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư các dự án thực hiện theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và các dự án giao đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương**	**101,105,615,299**	**-**	**101,105,615,299**	
1.1	Công ty cổ phần Nam Cường Hà Nội	101,105,615,299	-	101,105,615,299	
2	**Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tiên Yên - Móng Cái theo phương thức đối tác công tư (PPP) Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT)**	**13,286,894,300**	**13,286,894,300**	**-**	
2.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư và phát triển Hạ tầng Vân Đồn	13,286,894,300	13,286,894,300	-	
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 thành phố Hải Phòng**	**1,122,993,097**	**270,000**	**1,122,723,097**	
3.1	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên	1,122,723,097	-	1,122,723,097	
3.2	Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền	270,000	270,000	-	
4	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Quảng Ninh**	**45**	**45**	**-**	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Quảng Ninh	45	45	-	
5	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Lạng Sơn**	**402,681,300**	**402,681,300**	**-**	
5.1	UBND huyện Tràng Định	402,681,300	402,681,300	-	
6	**Báo cáo kiểm toán chuyên đề Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn) - Tiểu dự án Lạng Sơn**	**12,431,713**	**12,431,713**	**-**	
6.1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Lạng Sơn	12,431,713	12,431,713	-	
V	**Năm kiểm toán 2020**	**8,194,671,970**	**6,878,683,970**	**1,315,988,000**	
1	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn theo hình thức hợp đồng BOT**	**39,509,000**	**39,509,000**	**-**	
1.1	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn	39,509,000	39,509,000	-	
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 thành phố Hải Phòng**	**4,523,645,000**	**3,237,655,000**	**1,285,990,000**	
2.1	Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng	3,237,655,000	3,237,655,000	-	
2.2	Sở Tài chính thành phố Hải Phòng	1,285,990,000	-	1,285,990,000	
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Hải Dương**	**3,115,726,896**	**3,085,728,896**	**29,998,000**	
3.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	596	596	-	
3.2	Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh	3,115,726,300	3,085,728,300	29,998,000	
4	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2019 của tỉnh Lạng Sơn**	**515,791,074**	**515,791,074**	**-**	
4.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn Huy Hoàng	515,791,074	515,791,074	-	
VI	**Năm kiểm toán 2019**	**31,916,940,972**	**21,773,595,546**	**10,143,345,426**	
1	**Chuyên đề Việc quản lý, sử dụng đất trong và sau quá trình cổ phần hóa của DNNN giai đoạn 2011-2017 tại thành phố Hải Phòng, và các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Giang**	**1,929,308,400**	**1,254,308,400**	**675,000,000**	
1.1	Công ty Cổ phần Xây dựng Ngô Quyền	1,106,000,000	431,000,000	675,000,000	
1.2	Sở Tài chính thành phố Hải Phòng	823,308,400	823,308,400	-	
2	**Ngân sách địa phương năm 2018 của thành phố Hải Phòng.**	**8,160,832,142**	**8,160,832,142**	**-**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng đô thị và Khu kinh tế Khu công nghiệp Hải Phòng	1,155,306,142	1,155,306,142	-	
2.2	Sở Tài chính thành phố Hải Phòng	780,000,000	780,000,000	-	
2.3	Ủy ban nhân dân huyện An Lão	1,899,140,000	1,899,140,000	-	
2.4	Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy	3,240,000,000	3,240,000,000	-	
2.5	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo	1,045,246,000	1,045,246,000	-	
2.6	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng quận Hồng Bàng	41,140,000	41,140,000	-	
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Lạng Sơn**	**1,158,712,952**	**818,864,128**	**339,848,824**	
3.1	Cục Thuế tỉnh Lạng Sơn	159,724,438	89,724,438	70,000,000	
3.2	Sở Công Thương Lạng Sơn	5,613,960	-	5,613,960	
3.3	UBND huyện Chi Lăng	247,239,582	136,600,545	110,639,037	
3.4	UBND huyện Hữu Lũng	147,641,396	147,641,396	-	
3.5	UBND TP Lạng Sơn	153,595,827	-	153,595,827	
3.6	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Lạng Sơn	155,698,061	155,698,061	-	
3.7	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn	289,199,688	289,199,688	-	
4	**Báo cáo kiểm toán chuyên đề quản lý, sử dụng tiền sử dụng đất giai đoạn 2014-2018 tỉnh Lạng Sơn**	**20,668,087,477**	**11,539,590,875**	**9,128,496,602**	
4.1	Ban QLDA ĐTXD huyện Hữu Lũng	38,254,389	38,254,389	-	
4.2	UBND huyện Lộc Bình	20,629,833,088	11,501,336,486	9,128,496,602	
VII	**Năm kiểm toán 2018**	**7,780,666,358**	**4,887,612,094**	**2,893,054,264**	
1	**Ngân sách địa phương năm 2017 của thành phố Hải Phòng.**	**2,616,381,465**	**1,865,534,265**	**750,847,200**	
1.1	Cục Thuế Thành phố Hải Phòng	1,535,039,000	1,535,039,000	-	
1.2	Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng	750,847,200	-	750,847,200	
1.3	Ủy ban nhân dân quận Hồng Bàng	330,495,265	330,495,265	-	
2	**Ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Hải Dương.**	**2,699,828,557**	**2,699,828,557**	**-**	
2.1	Ban Quản lý Bảo trì Công trình giao thông Hải Dương - nay là Ban QLDA ĐTXD tỉnh Hải Dương	115,816,000	115,816,000	-	
2.2	UBND huyện Cẩm Giàng; Trường THPT Thanh Miện; Trung tâm phòng chống HIV/AIDS; Trường THPT Kinh Môn II; Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường 191N, huyện Tứ Kỳ và tuyến nhánh huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương - UBND huyện Tứ Kỳ	2,584,012,557	2,584,012,557	-	
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Lạng Sơn**	**2,464,456,336**	**322,249,272**	**2,142,207,064**	
3.1	Cục Thuế tỉnh Lạng Sơn	307,429,272	307,429,272	-	
3.2	Sở Tài chính Lạng Sơn	2,142,207,064	-	2,142,207,064	
3.3	UBND huyện Hữu Lũng	14,820,000	14,820,000	-	
VIII	**Năm kiểm toán 2017**	**338,331,797,338**	**188,513,190,610**	**149,818,606,728**	
1	**Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP**	**2,284,331,807**	**2,284,331,807**	**-**	
1.1	Công ty cổ phần Bạch Đằng 5	2,243,486,697	2,243,486,697	-	
1.2	Văn phòng Tổng Công ty	40,845,110	40,845,110	-	
2	**Kiểm toán chuyên đề việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khu đô thị và việc thực hiện các dự án giao đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2014-2016**	**8,147,629,598**	**8,147,629,598**	**-**	
2.1	Dự án Khu đô thị ven sông Lạch Tray. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Agape Việt Nam	4,477,593,248	4,477,593,248	-	
2.2	Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng	3,670,036,350	3,670,036,350	-	
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của thành phố Hải Phòng**	**186,504,062,569**	**176,393,455,841**	**10,110,606,728**	
3.1	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng quận Hồng Bàng	125,528,247,379	125,528,247,379	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3.2	Sở Tài chính thành phố Hải Phòng	11,131,606,728	1,021,000,000	10,110,606,728	
3.3	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên	47,469,477,410	47,469,477,410	-	
3.4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư Gia Minh huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	167,286,000	167,286,000	-	
3.5	Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thương mại Đầu tư phát triển đô thị thành phố Hải Phòng	2,207,445,052	2,207,445,052	-	
4	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Quảng Ninh**	**415,043,213**	**415,043,213**	**-**	
4.1	Cục Thuế Tỉnh Quảng Ninh	415,043,213	415,043,213	-	
5	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Lạng Sơn và Chuyên đề quản lý, sử dụng đất đô thị Lạng Sơn**	**140,980,730,151**	**1,272,730,151**	**139,708,000,000**	
5.1	Cục Thuế tỉnh Lạng Sơn	125,971,459	125,971,459	-	
5.2	Sở Tài chính Lạng Sơn	3,600,000,000	-	3,600,000,000	
5.3	UBND TP Lạng Sơn	20,247,382	20,247,382	-	
5.4	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Dương	1,126,511,310	1,126,511,310	-	
5.5	Sở Kế hoạch và Đầu tư Lạng Sơn	136,108,000,000	-	136,108,000,000	
IX	**Năm kiểm toán 2016**	**10,881,176,834**	**2,472,285,913**	**8,408,890,921**	
1	**Báo cáo Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 tỉnh Hải Dương**	**105,856,000**	**105,856,000**	**-**	
1.1	Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng	105,856,000	105,856,000	-	
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 thành phố Hải Phòng**	**10,775,320,834**	**2,366,429,913**	**8,408,890,921**	
2.1	Sở Tài chính thành phố Hải Phòng	8,408,890,921	-	8,408,890,921	
2.2	Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền	249,064,910	249,064,910	-	
2.3	Ủy ban nhân dân quận Hải An	2,117,365,003	2,117,365,003	-	
X	**Năm kiểm toán 2015**	**651,724,661**	**651,724,661**	**-**	
1	**BCKT NSĐP năm 2014 của tỉnh Quảng Ninh**	**131,835,661**	**131,835,661**	**-**	
1.1	Cục Thuế Tỉnh Quảng Ninh	131,835,661	131,835,661	-	
2	**Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2014 tại tỉnh Hải Dương**	**519,889,000**	**519,889,000**	**-**	
2.1	Ủy ban nhân dân huyện Bình Giang	156,563,000	156,563,000	-	
2.2	Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng	81,966,000	81,966,000	-	
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành	66,587,000	66,587,000	-	
2.4	Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ	214,773,000	214,773,000	-	
XI	**Năm kiểm toán 2014**	**6,492,835**	**6,492,835**	**-**	
1	**Báo cáo kiểm toán Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng**	**6,492,835**	**6,492,835**	**-**	
1.1	Công ty cổ phần xây dựng 203	6,492,835	6,492,835	-	
XII	**Năm kiểm toán 2013**	**371,327,596**	**371,327,596**	**-**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2012 thành phố Hải Phòng**	**293,074,499**	**293,074,499**	**-**	
1.1	Huyện Thủy Nguyên	73,074,057	73,074,057	-	
1.2	Quận Ngô Quyền	37,800,000	37,800,000	-	
1.3	Quận Hải An	50,916,363	50,916,363	-	
1.4	Huyện An Lão	22,180,545	22,180,545	-	
1.5	Quận Hải An	30,592,334	30,592,334	-	
1.6	Sở Tài chính	25,774,200	25,774,200	-	
1.7	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng quận Hồng Bàng	52,737,000	52,737,000	-	
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2012 tỉnh Lạng Sơn**	**78,253,097**	**78,253,097**	**-**	
2.1	UBND huyện Tràng Định	78,253,097	78,253,097	-	
XIII	**Năm kiểm toán 2012**	**320,787,699**	**320,787,699**	**-**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2011 tỉnh Hải Dương**	**320,787,699**	**320,787,699**	**-**	
1.1	Cục Thuế tỉnh Hải Dương	126,891,636	126,891,636	-	
1.2	Huyện Cẩm Giàng	193,896,063	193,896,063	-	
XIV	**Năm kiểm toán 2011**	**27,080,107,398**	**4,096,335,574**	**22,983,771,824**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1	**Báo cáo kiểm toán Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 Thành phố Hải Phòng**	**27,080,107,398**	**4,096,335,574**	**22,983,771,824**	
1.1	Quận Ngô Quyền	667,799,119	667,799,119	-	
1.2	Quận Hải An	398,487,165	398,487,165	-	
1.3	Cục Thuế	328,556,297	328,556,297	-	
1.4	Tổng hợp Sở Tài Chính	21,520,771,824	-	21,520,771,824	
1.5	UBND quận Dương Kinh	855,039,693	855,039,693	-	
1.6	Quận Đồ Sơn - Công ty điện máy Hải Phòng -	1,246,453,300	1,246,453,300	-	
1.7	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	600,000,000	600,000,000	-	
1.8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1,463,000,000	-	1,463,000,000	
XV	**Năm kiểm toán 2010**	**7,725,726,709**	**7,725,726,709**	**-**	
1	**Báo cáo kiểm toán Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 tỉnh Quảng Ninh**	**10,596,850**	**10,596,850**	**-**	
1.1	Huyện Đông Triều	10,596,850	10,596,850	-	
2	**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG**	**4,742,039,336**	**4,742,039,336**	**-**	
2.1	Công ty mẹ	302,299,002	302,299,002	-	
2.2	Công ty cổ phần 203	140,039,092	140,039,092	-	
2.3	Công ty CP Bạch Đằng 8	4,005,941,970	4,005,941,970	-	
2.4	Công ty CP Bạch Đằng 10	293,759,272	293,759,272	-	
3	**Dự án thoát nước và vệ sinh thành phố Hải Phòng (Kiểm toán năm 2010)**	**2,973,090,523**	**2,973,090,523**	**-**	
XVI	**Năm kiểm toán 2009**	**8,973,393,017**	**7,993,393,017**	**980,000,000**	
1	**Báo cáo kiểm toán Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2008 của thành phố Hải Phòng**	**8,973,393,017**	**7,993,393,017**	**980,000,000**	
1.1	Cục thuế TP Hải Phòng	639,254,214	639,254,214	-	
1.2	BQL Dự án Khu đô thị mới Ngã 5 sân bay Cát Bi - Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Phát triển Đô thị	1,065,915,254	1,065,915,254	-	
1.3	Huyện Tiên Lãng	6,094,997,627	6,094,997,627	-	
1.4	Huyện Vĩnh Bảo	193,225,922	193,225,922	-	
1.5	Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	980,000,000	-	980,000,000	
XVI	**Năm kiểm toán 2008**	**18,285,480,909**	**9,039,783,603**	**9,245,697,306**	
1	**Báo cáo kiểm toán Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2007 của thành phố Hải Phòng**	**18,285,480,909**	**9,039,783,603**	**9,245,697,306**	
1.1	Sở Tài chính	9,552,405,001	306,707,695	9,245,697,306	
1.2	Trường Cao đẳng nghề CN	680,795,800	680,795,800	-	
1.3	Huyện Thủy Nguyên	577,152,108	577,152,108	-	
1.4	Quận Hồng Bàng - Hoàn trả nguồn vốn ĐTXDCB	393,421,000	393,421,000	-	
1.5	Quận Ngô Quyền	7,081,707,000	7,081,707,000	-	
XV	**KTNN khu vực VII (trước sắp xếp)**	**1,908,580,256,253**	**602,344,010,516**	**1,306,236,245,737**	
I	**Năm kiểm toán 2024**	**25,303,905,968**	**7,092,490,214**	**18,211,415,754**	
1	**Báo cáo kiểm toán Chương trình MTQG nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Lai Châu**	**169,960,259**	**14,169,000**	**155,791,259**	
1.1	Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè	149,025,594	-	149,025,594	
1.2	Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn	13,346,000	13,346,000	-	
1.3	Ủy ban nhân dân huyện Sìn Hồ	6,765,665	-	6,765,665	
1.4	Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu	823,000	823,000	-	
2	**Kiểm toán NSĐP năm 2023 của tỉnh Điện Biên; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2023 tại tỉnh Điện Biên.**	**604,106,756**	**604,107,002**	**(246)**	
2.3	Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ	604,107,003	604,107,003	-	
3	**Kiểm toán chuyên đề Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Yên Bái; Kiểm toán chuyên đề Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Yên Bái**	**1,226,099,554**	**182,474,813**	**1,043,624,741**	
3.1	Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải	29,327,647	29,327,647	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3.2	Ủy ban nhân dân huyện Trạm Tấu	692,153,845	56,031,845	636,122,000	
3.3	Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình	504,618,062	97,115,321	407,502,741	
4	**Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Phú Thọ; Kiểm toán chuyên đề việc chấp hành các quy định pháp luật về đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp giai đoạn 2021-2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**	**6,291,739,399**	**6,291,739,399**	**-**	
4.1	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Phú Thọ	6,291,739,399	6,291,739,399	-	
5	**Báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Vĩnh Phúc**	**17,012,000,000**	**-**	**17,012,000,000**	
5.1	Sở Tài chính Vĩnh Phúc	17,012,000,000	-	17,012,000,000	
II	**Năm kiểm toán 2023**	**97,060,872,027**	**15,560,970,847**	**81,499,901,180**	
1	**Kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 và Chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Yên Bái**	**1,824,574,100**	**138,000,000**	**1,686,574,100**	
1.1	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Yên Bái	157,800,000	-	157,800,000	
1.2	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Yên Bái	1,528,774,100	-	1,528,774,100	
1.3	Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Yên Bái	138,000,000	138,000,000	-	
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 và Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Lào Cai**	**263,419,170**	**263,419,170**	**-**	
2.1	Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương	8,425,000	8,425,000	-	
2.2	Ủy ban nhân dân thị xã Sa Pa	254,994,170	254,994,170	-	
3	**Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Điện Biên; Kiểm toán hoạt động chủ đề Đề án ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (Đề án 666) tại tỉnh Điện Biên**	**205,322,203**	**-**	**205,322,203**	
3.1	Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Điện Biên	205,322,203	-	205,322,203	
4	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Phú Thọ; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Phú Thọ; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Phú Thọ**	**16,235,866,379**	**4,896,302,661**	**11,339,563,718**	
4.1	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Thọ	597,605,598	-	597,605,598	
4.2	Sở Tài chính Phú Thọ	8,133,600,000	1,000,000,000	7,133,600,000	
4.3	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Ba	1,327,264,953	928,572,486	398,692,467	
4.4	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Thủy	4,460,529,821	1,318,780,171	3,141,749,650	
4.5	Ủy ban nhân dân huyện Yên Lập	1,420,021,876	1,352,105,873	67,916,003	
4.6	Ủy ban nhân dân thị xã Phú Thọ	296,844,131	296,844,131	-	
5	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Vĩnh Phúc; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tại tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2020-2022; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Vĩnh Phúc; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do tỉnh Vĩnh Phúc quản lý giai đoạn 2020-2022; Kiểm toán hoạt động chủ đề việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế giai đoạn 2020-2022 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**	**71,585,139,725**	**3,316,698,566**	**68,268,441,159**	
5.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Vĩnh Phúc	1,264,477,500	-	1,264,477,500	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
5.2	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Vĩnh Phúc	5,559,992,519	-	5,559,992,519	
5.3	Quỹ Phòng - chống thiên tai tỉnh Vĩnh Phúc	28,962,635,933	-	28,962,635,933	
5.4	Sở Tài chính Vĩnh Phúc	2,675,686,000	-	2,675,686,000	
5.5	Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch	1,004,996,804	629,519,586	375,477,218	
5.6	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Tường	14,181,238,587	840,658,660	13,340,579,927	
5.7	Ủy ban nhân dân huyện Yên Lạc	14,713,221,622	-	14,713,221,622	
5.8	Ủy ban nhân dân thành phố Phúc Yên	3,222,890,760	1,846,520,320	1,376,370,440	
6	**Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Điện Biên**	**13,650,000**	**13,650,000**	**-**	
6.1	Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé	13,650,000	13,650,000	-	
7	**Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Yên Bái**	**6,932,900,450**	**6,932,900,450**	**-**	
7.1	Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái	450	450	-	
7.2	Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình	1,021,300,000	1,021,300,000	-	
7.3	Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ	5,911,600,000	5,911,600,000	-	
III	**Năm kiểm toán 2022**	**388,674,869,148**	**71,782,100,082**	**316,892,769,066**	
1	**Chuyên đề "Việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư các công trình giao thông, dân dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2020-2021"**	**48,172,000**	**48,172,000**	**-**	
1.1	Ủy ban nhân dân huyện Bát Xát	4,938,000	4,938,000	-	
1.2	Ủy ban nhân dân huyện Bảo Yên	43,234,000	43,234,000	-	
2	**Kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Phú Thọ**	**31,389,920,000**	**-**	**31,389,920,000**	
2.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Phú Thọ	31,389,920,000	-	31,389,920,000	
3	**Kiểm toán việc giao đất, cho thuê đất và xác định giá đất của một số dự án trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**	**651,510,000**	**-**	**651,510,000**	
3.1	Cục Thuế Tỉnh Hòa Bình	651,510,000	-	651,510,000	
4	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Lai Châu; Kiểm toán hoạt động Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La theo Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ tại tỉnh Lai Châu**	**71,772,244,913**	**2,218,446,183**	**69,553,798,730**	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu	2,155,962,400	2,155,962,400	-	
4.2	Kho bạc Nhà nước tỉnh Lai Châu	929,359,000	-	929,359,000	
4.3	Sở Kế hoạch và Đầu tư Lai Châu	50,647,685,730	-	50,647,685,730	
4.4	Sở Tài chính Lai Châu	1,100,000,000	-	1,100,000,000	
4.5	Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè	44,565,000	-	44,565,000	
4.6	Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn	90,324,000	-	90,324,000	
4.7	Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường	69,865,000	-	69,865,000	
4.8	Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu	16,734,483,783	62,483,783	16,672,000,000	
5	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Phú Thọ**	**70,796,425,520**	**69,385,392,446**	**1,411,033,074**	
5.1	Cục Thuế Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	
5.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Thọ	434,422,965	434,422,965	-	
5.3	Sở Tài chính Phú Thọ	60,219,330,521	60,219,330,521	-	
5.4	Sở Xây dựng Phú Thọ	115,677,531	115,677,531	-	
5.5	Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Khê	106,820,000	-	106,820,000	
5.6	Ủy ban nhân dân huyện Lâm Thao	18,884,327	18,884,327	-	
5.7	Ủy ban nhân dân huyện Phù Ninh	276,329,532	276,329,532	-	
5.8	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Sơn	6,331,739,003	6,331,739,003	-	
5.9	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Thủy	941,765,551	941,765,551	-	
5.10	Ủy ban nhân dân huyện Tân Sơn	500,791,678	500,791,678	-	
5.11	Ủy ban nhân dân huyện Yên Lập	751,215,102	318,223,102	432,992,000	
5.12	Ủy ban nhân dân huyện Đoan Hùng	140,110,956	140,110,956	-	
5.13	Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì	959,338,353	88,117,279	871,221,074	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
6	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Điện Biên; Kiểm toán hoạt động Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La theo Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ tại tỉnh Điện Biên; Kiểm toán chuyên đề "Việc quản lý, sử dụng đất rừng; kinh phí bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2017-2021 trên địa bàn tỉnh Điện Biên"**	**13,789,547**	**13,789,547**	**-**	
6.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Điện Biên	1	1	-	
6.2	Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ	13,789,546	13,789,546	-	
7	**Kiểm toán hoạt động việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường và việc đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý nước thải, rác thải trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017-2021**	**3,356,951,243**	**-**	**3,356,951,243**	
7.1	Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình	3,356,951,243	-	3,356,951,243	
8	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 tại tỉnh Vĩnh Phúc; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015-2021 tại tỉnh Vĩnh Phúc; Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Vĩnh Phúc**	**210,645,855,925**	**116,299,906**	**210,529,556,019**	
8.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc	835,431,048	-	835,431,048	
8.2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các Công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc	398,246,000	-	398,246,000	
8.3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình tỉnh Vĩnh Phúc	502,176,773	-	502,176,773	
8.4	Kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc	199,779,076,006	-	199,779,076,006	
8.5	Sở Tài chính Vĩnh Phúc	4,850,870,000	-	4,850,870,000	
8.6	Ủy ban nhân dân huyện Sông Lô	1,974,004,400	-	1,974,004,400	
8.7	Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo	1,604,482,792	-	1,604,482,792	
8.8	Ủy ban nhân dân huyện Yên Lạc	585,269,000	-	585,269,000	
8.9	Ủy ban nhân dân thành phố Phúc Yên	116,299,906	116,299,906	-	
IV	**Năm kiểm toán 2021**	**100,432,100,144**	**36,789,514,534**	**63,642,585,610**	
1	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Lào Cai; chuyên đề hoạt động quản lý môi trường tại các Ban quản lý khu kinh tế và khu công nghiệp giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai**	**25,362,569,826**	**944,327,826**	**24,418,242,000**	
1.1	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai	142,403,122	142,403,122	-	
1.2	Sở Tài chính Lào Cai	24,402,031,000	-	24,402,031,000	
1.3	Ủy ban nhân dân huyện Bảo Thắng	76,982,823	76,982,823	-	
1.4	Ủy ban nhân dân huyện Bảo Yên	178,775,906	162,564,906	16,211,000	
1.5	Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương	129,291,063	129,291,063	-	
1.6	Ủy ban nhân dân huyện Văn bản	420,940,913	420,940,913	-	
1.7	Ủy ban nhân dân thị xã Sa Pa	12,145,000	12,145,000	-	
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Vĩnh Phúc**	**13,048,208,857**	**4,315,064,433**	**8,733,144,424**	
2.1	Kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc	8,733,144,424	-	8,733,144,424	
2.2	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Tường	4,315,064,433	4,315,064,433	-	
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Phú Thọ; chuyên đề hoạt động quản lý môi trường tại các Ban quản lý khu kinh tế và khu công nghiệp giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**	**25,152,620,117**	**1,243,004,229**	**23,909,615,888**	
3.1	Cục Thuế Tỉnh Phú Thọ	322,572,248	294,608,850	27,963,398	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Thọ	85,101,577	85,101,577	-	
3.3	Sở Tài chính Phú Thọ	2,968,253	2,968,253	-	
3.4	Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Khê	1,050,842,888	298,946,258	751,896,630	
3.5	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Ba	9,205,860	-	9,205,860	
3.6	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Sơn	8,296,000	8,296,000	-	
3.7	Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì	23,673,633,291	553,083,291	23,120,550,000	
4	**Kiểm toán tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Lai Châu**	**20,032,666**	**20,032,666**	**-**	
4.1	Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè	20,032,666	20,032,666	-	
5	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Điện Biên**	**979,408,101**	**696,108,101**	**283,300,000**	
5.1	Sở Tài chính Điện Biên	436,681,527	436,681,527	-	
5.2	Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé	246,504,500	246,504,500	-	
5.3	Ủy ban nhân dân huyện Mường Ảng	12,922,074	12,922,074	-	
5.4	Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ	283,300,000	-	283,300,000	
6	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Hòa Bình**	**35,869,260,577**	**29,570,977,279**	**6,298,283,298**	
6.1	Cục Thuế Tỉnh Hòa Bình	27,801,103,062	27,801,103,062	-	
6.2	Ủy ban nhân dân huyện Lương Sơn	2,559,107,403	345,026,296	2,214,081,107	
6.3	Ủy ban nhân dân huyện Lạc Sơn	597,404,876	1	597,404,875	
6.4	Ủy ban nhân dân huyện Mai Châu	4,048,000	-	4,048,000	
6.5	Ủy ban nhân dân huyện Tân Lạc	784,458,405	428,998,589	355,459,816	
6.6	Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình	4,123,138,831	995,849,331	3,127,289,500	
V	**Năm kiểm toán 2020**	**82,698,280,926**	**6,233,788,926**	**76,464,492,000**	
1	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Phú Thọ**	**53,236,746,186**	**1,174,285,186**	**52,062,461,000**	
1.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Thọ	1,114,292,037	1,114,292,037	-	
1.2	Sở Tài chính Phú Thọ	29,163,672,000	-	29,163,672,000	
1.3	Ủy ban nhân dân huyện Hạ Hòa	163,994,947	19,621,947	144,373,000	
1.4	Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì	22,794,787,202	40,371,202	22,754,416,000	
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Lai Châu**	**58,361,784**	**58,361,784**	**-**	
2.1	Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường	58,361,784	58,361,784	-	
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Lào Cai**	**26,629,572,956**	**2,227,541,956**	**24,402,031,000**	
3.1	Cục Thuế Tỉnh Lào Cai	1,495,541,465	1,495,541,465	-	
3.2	Sở Tài chính Lào Cai	24,402,031,000	-	24,402,031,000	
3.3	Ủy ban nhân dân huyện Bát Xát	148,179,697	148,179,697	-	
3.4	Ủy ban nhân dân huyện Bảo Yên	375,158,713	375,158,713	-	
3.5	Ủy ban nhân dân huyện Si Ma Cai	208,662,083	208,662,083	-	
4	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Yên Bái**	**2,773,600,000**	**2,773,600,000**	**-**	
4.1	Sở Tài chính Yên Bái	2,773,600,000	2,773,600,000	-	
VI	**Năm kiểm toán 2019**	**255,940,118,035**	**100,320,811,178**	**155,619,306,857**	
1	**BCKT NSĐP năm 2018 của tỉnh Phú Thọ**	**37,370,786,918**	**29,625,925,043**	**7,744,861,875**	
1.1	Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Thọ	4,093,233,875	-	4,093,233,875	
1.2	Sở Kế hoạch và Đầu tư Phú Thọ	244,500,000	-	244,500,000	
1.3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Thọ	27,198,115,516	27,198,115,516	-	
1.4	Sở Tài chính Phú Thọ	4,829,172,443	1,422,044,443	3,407,128,000	
1.5	Ủy ban nhân dân huyện Hạ Hòa	491,806,843	491,806,843	-	
1.6	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Sơn	106,489,115	106,489,115	-	
1.7	Ủy ban nhân dân huyện Yên Lập	407,469,126	407,469,126	-	
2	**Ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Hoà Bình.**	**6,360,278,516**	**6,360,278,516**	**-**	
2.1	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hòa Bình	6,359,585,000	6,359,585,000	-	
2.2	Cục Thuế Tỉnh Hòa Bình	31	31	-	
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Lương Sơn	693,485	693,485	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018, chuyên đề CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, chuyên đề thực hiện cơ chế tự chủ các bệnh viện công lập giai đoạn 2016-2018, chuyên đề các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BT giai đoạn 2014-2018 của tỉnh Vĩnh Phúc**	**171,528,091,849**	**23,725,692,231**	**147,802,399,618**	
3.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc	366,259,807	18,422,536	347,837,271	
3.2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình tỉnh Vĩnh Phúc	46,996,633	-	46,996,633	
3.3	Sở Tài chính Vĩnh Phúc	69,070,625,373	23,635,479,469	45,435,145,904	
3.4	Ủy ban nhân dân huyện Bình Xuyên	31,936,388,404	-	31,936,388,404	
3.5	Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo	58,734,676,226	71,790,226	58,662,886,000	
3.6	Ủy ban nhân dân huyện Yên Lạc	11,373,145,406	-	11,373,145,406	
4	**Chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn đầu tư XDCB năm 2018 của tỉnh Điện Biên**	**112,494,784**	**87,512,215**	**24,982,569**	
4.1	Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé	112,494,784	87,512,215	24,982,569	
5	**Kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Hà Giang; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Hà Giang**	**38,630,186,347**	**38,630,186,347**	**-**	
5.1	Cục Thuế Tỉnh Hà Giang	38,483,401,296	38,483,401,296	-	
5.3	Ủy ban nhân dân huyện Xín Mần	146,785,052	146,785,052	-	
6	**Chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn đầu tư XDCB năm 2018 của tỉnh Yên Bái**	**614,642,345**	**614,642,345**	**-**	
6.1	Sở Tài chính Yên Bái	614,642,344	614,642,344	-	
6.2	Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái	1	1	-	
7	**Chuyên đề việc chấp hành chính sách, pháp luật trong công tác quản lý, sử dụng đất đối với các tổ chức kinh tế và hoạt động xây dựng các dự án đầu tư khu đô thị giai đoạn 2014-2018 tỉnh Yên Bái**	**1,323,637,276**	**1,276,574,481**	**47,062,795**	
7.1	Cục Thuế Tỉnh Yên Bái	9,450,000	9,450,000	-	
7.2	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Yên Bái	1,314,187,276	1,267,124,481	47,062,795	
VII	**Năm kiểm toán 2018**	**502,292,305,385**	**285,331,411,058**	**216,960,894,327**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Vĩnh Phúc**	**50,472,526,205**	**332,098,545**	**50,140,427,660**	
1.1	Cục Thuế Tỉnh Vĩnh Phúc	39,095,362,438	-	39,095,362,438	
1.2	Sở Tài chính Vĩnh Phúc	9,595,507,000	-	9,595,507,000	
1.3	Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch	328,138,222	-	328,138,222	
1.4	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Tường	1,453,518,545	332,098,545	1,121,420,000	
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Hòa Bình**	**206,774,339,112**	**131,680,591,280**	**75,093,747,832**	
2.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Hòa Bình	27,597,227,122	-	27,597,227,122	
2.2	Cục Thuế Tỉnh Hòa Bình	487,250,000	487,250,000	-	
2.3	Sở Kế hoạch và Đầu tư Hòa Bình	9,678,181,800	-	9,678,181,800	
2.4	Sở Tài chính Hòa Bình	37,769,972,200	-	37,769,972,200	
2.5	Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Sơn	117,405,581	117,405,581	-	
2.6	Ủy ban nhân dân huyện Lạc Thủy	552,833,992	504,467,282	48,366,710	
2.7	Ủy ban nhân dân huyện Tân Lạc	995,957,391	995,957,391	-	
2.8	Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình	129,575,511,026	129,575,511,026	-	
3	**Hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2017 của huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình**	**115,209,064**	**115,209,064**	**-**	
3.1	Ủy ban nhân dân huyện Cao Phong	115,209,064	115,209,064	-	
4	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 tỉnh Lào Cai**	**150,991,203,852**	**150,991,203,852**	**-**	
4.1	Cục Hải quan tỉnh Lào Cai	150,874,503,852	150,874,503,852	-	
4.2	Cục Thuế Tỉnh Lào Cai	116,700,000	116,700,000	-	
5	**Hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2017 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu**	**90,375,297**	**90,375,297**	**-**	
5.1	Ban Quản lý dự án thành phố Lai Châu	90,375,297	90,375,297	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
6	**Kiểm toán NSĐP năm 2017 tỉnh Điện Biên**	**82,730,867,677**	**-**	**82,730,867,677**	
6.1	Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên	392,660,000	-	392,660,000	
6.2	Sở Tài chính Điện Biên	82,338,207,677	-	82,338,207,677	
7	**Kiểm toán NSĐP năm 2017 tỉnh Lai Châu**	**3,473,847,974**	**1,880,355,974**	**1,593,492,000**	
7.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Lai Châu	170,675,436	170,675,436	-	
7.2	Kho bạc Nhà nước tỉnh Lai Châu	1,593,492,000	-	1,593,492,000	
7.3	Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè	1,331,345,447	1,331,345,447	-	
7.4	Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên	378,335,091	378,335,091	-	
8	**Kiểm toán NSĐP năm 2017 tỉnh Yên Bái**	**7,643,936,204**	**241,577,046**	**7,402,359,158**	
8.2	Sở Tài chính Yên Bái	7,402,359,158	-	7,402,359,158	
8.3	Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên	241,577,047	241,577,047	-	
VIII	**Năm kiểm toán 2017**	**286,163,970,912**	**16,887,216,622**	**269,276,754,290**	
1	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Lào Cai**	**824,700,000**	**-**	**824,700,000**	
1.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai	824,700,000	-	824,700,000	
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Vĩnh Phúc**	**79,365,304,474**	**1,677,306,789**	**77,687,997,685**	
2.1	Cục Thuế Tỉnh Vĩnh Phúc	1,677,306,789	1,677,306,789	-	
2.2	Sở Tài chính Vĩnh Phúc	71,830,051,500	-	71,830,051,500	
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Bình Xuyên	20,008,200	-	20,008,200	
2.4	Ủy ban nhân dân huyện Tam Dương	5,837,937,985	-	5,837,937,985	
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương tỉnh Điện Biên năm 2016**	**1,328,014,272**	**1,133,731,685**	**194,282,587**	
3.1	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Điện Biên	78,514,702	78,514,702	-	
3.2	Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên	194,282,587	-	194,282,587	
3.3	Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên	1,055,216,983	1,055,216,983	-	
4	**Kiểm toán hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách địa phương năm 2016 của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ**	**900,417,748**	**900,417,748**	**-**	
4.1	Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì	900,417,748	900,417,748	-	
5	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Việt Trì mới, dành riêng cho giao thông đường bộ, qua sông Lô, trên Quốc lộ 2 theo hình thức Hợp đồng BOT**	**21,887,337,632**	**-**	**21,887,337,632**	
5.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long	21,887,337,632	-	21,887,337,632	
6	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 tỉnh Phú Thọ**	**181,858,196,786**	**13,175,760,400**	**168,682,436,386**	
6.1	Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ	4,439,760,400	4,439,760,400	-	
6.2	Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Thọ	3,548,873,386	-	3,548,873,386	
6.3	Sở Tài chính Phú Thọ	40,624,063,000	8,736,000,000	31,888,063,000	
6.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ	133,245,500,000	-	133,245,500,000	
IX	**Năm kiểm toán 2016**	**26,371,582,966**	**26,243,473,966**	**128,109,000**	
1	**Kiểm toán NSĐP năm 2015 tỉnh Yên Bái**	**238,364,603**	**238,364,603**	**-**	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Yên Bái	1	1	-	
1.2	Sở Giao thông Vận tải Yên Bái	1	1	-	
1.3	Sở Tài nguyên và Môi trường Yên Bái	238,364,600	238,364,600	-	
1.4	Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên	1	1	-	
2	**NSĐP năm 2015 của Lai Châu**	**24,814,051,802**	**24,814,051,802**	**-**	
2.1	Cục Thuế Tỉnh Lai Châu	139,020,106	139,020,106	-	
2.2	Kho bạc Nhà nước tỉnh Lai Châu	2,287,634,293	2,287,634,293	-	
2.3	Sở Tài chính Lai Châu	20,561,695,528	20,561,695,528	-	
2.4	Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè	153,738,000	153,738,000	-	
2.5	Ủy ban nhân dân huyện Sìn Hồ	234,007,492	234,007,492	-	
2.6	Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường	1,437,956,383	1,437,956,383	-	
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Hòa Bình**	**718,256,502**	**718,256,502**	**-**	
3.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Hòa Bình	248,550,735	248,550,735	-	
3.2	Cục Thuế Tỉnh Hòa Bình	290,703,275	290,703,275	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3.3	Ủy ban nhân dân huyện Lạc Sơn	179,002,492	179,002,492	-	
4	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 và Chuyên đề việc hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 của Tỉnh Phú Thọ**	**486,000**	**486,000**	**-**	
4.1	Ủy ban nhân dân huyện Tam Nông	486,000	486,000	-	
5	**NSĐP năm 2015 của tỉnh Phú Thọ**	**600,424,059**	**472,315,059**	**128,109,000**	
5.1	Cục Thuế Tỉnh Phú Thọ	451,581,294	451,581,294	-	
5.2	Ủy ban nhân dân huyện Đoan Hùng	148,842,765	20,733,765	128,109,000	
X	**Năm kiểm toán 2015**	**28,567,876,297**	**28,567,876,297**	**-**	
1	**NSĐP năm 2014 của Lai Châu**	**14,645,961,000**	**14,645,961,000**	**-**	
1.1	Sở Tài chính Lai Châu	14,645,961,000	14,645,961,000	-	
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010-2014 tại tỉnh Hòa Bình**	**865,027,132**	**865,027,132**	**-**	
2.1	Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi	492,243,018	492,243,018	-	
2.2	Ủy ban nhân dân huyện Lương Sơn	189,792,836	189,792,836	-	
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Lạc Thủy	65,926,000	65,926,000	-	
2.4	Ủy ban nhân dân huyện Tân Lạc	68,355,444	68,355,444	-	
2.5	Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình	48,709,834	48,709,834	-	
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2014 của tỉnh Hòa Bình**	**10,976,736,324**	**10,976,736,324**	**-**	
3.1	Ban quản lý dự án xây dựng công trình đường cứu hộ, cứu nạn Tân Mỹ - Ngọc Lâu - Tự Do huyện Lạc Sơn	9,225,124,000	9,225,124,000	-	
3.2	Dự án đầu tư Công trìnhĐường Chi Lăng kéo dài (giai đoạn 1), Thành phố Hòa Bình	33,500,000	33,500,000	-	
3.3	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Hành chính - Chính trị tỉnh Hòa Bình	114,685,522	114,685,522	-	
3.4	Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường xã Thanh Nông huyện Lạc Thủy	300,743,262	300,743,262	-	
3.5	Dự án đầu tư xây dựng Đường Nam Thượng - Cuối Hạ, huyện Kim Bôi	48,029,000	48,029,000	-	
3.6	Dự án đầu tư xây dựng Đường từ thôn Chùa, xã Phú Thành đi đường Hồ Chí Minh, huyện Lạc Thủy	1,233,198,740	1,233,198,740	-	
3.7	Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình	21,455,800	21,455,800	-	
4	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2014 tỉnh Vĩnh Phúc**	**446,973,354**	**446,973,354**	**-**	
4.1	Cục Thuế Tỉnh Vĩnh Phúc	446,973,354	446,973,354	-	
5	**NSĐP năm 2014 của tỉnh Phú Thọ**	**1,633,178,487**	**1,633,178,487**	**-**	
5.1	Cục Thuế Tỉnh Phú Thọ	92,434,181	92,434,181	-	
5.2	Ủy ban nhân dân huyện Tân Sơn	197,845,348	197,845,348	-	
5.3	Ủy ban nhân dân huyện Yên Lập	1,342,898,958	1,342,898,958	-	
XI	**Năm kiểm toán 2014**	**3,218,310,088**	**2,547,646,000**	**670,664,088**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 của tỉnh Vĩnh Phúc**	**1,858,122,326**	**1,547,646,000**	**310,476,326**	
1.1	Ủy ban nhân dân huyện Tam Dương	295,476,326	-	295,476,326	
1.2	Ủy ban nhân dân thị xã Phúc Yên	1,562,646,000	1,547,646,000	15,000,000	
2	**Kiểm toán ngân sách tiền và tài sản nhà nước năm 2013 tỉnh Điện Biên**	**360,187,762**	**-**	**360,187,762**	
2.1	Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên	165,548,341	-	165,548,341	
2.2	Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên	194,639,421	-	194,639,421	
3	**Kiểm toán ngân sách tiền và tài sản nhà nước năm 2013 tỉnh Yên Bái**	**1,000,000,000**	**1,000,000,000**	**-**	
3.1	Sở Tài chính Yên Bái	1,000,000,000	1,000,000,000	-	
XII	**Năm kiểm toán 2013**	**13,980,125,147**	**3,618,125,147**	**10,362,000,000**	
1	**Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước của tỉnh Phú Thọ**	**412,977,563**	**412,977,563**	**-**	
1.1	Ủy ban nhân dân huyện Hạ Hòa	412,977,563	412,977,563	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2012 tỉnh Hòa Bình**	**2,195,075,084**	**2,195,075,084**	**-**	
2.1	Cục Thuế Tỉnh Hòa Bình	1,784,750,230	1,784,750,230	-	
2.2	Ủy ban nhân dân huyện Lạc Sơn	410,324,854	410,324,854	-	
3	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Lai Châu**	**11,372,072,500**	**1,010,072,500**	**10,362,000,000**	
3.1	Sở Tài chính Lai Châu	11,372,072,500	1,010,072,500	10,362,000,000	
XIII	**Năm kiểm toán 2012**	**95,799,013,892**	**116,340,192**	**95,682,673,700**	
1	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011 của tỉnh Vĩnh Phúc**	**87,850,773,934**	**52,240,192**	**87,798,533,742**	
1.1	Cục Thuế Tỉnh Vĩnh Phúc	52,240,192	52,240,192	-	
1.2	Kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc	58,100,000,000	-	58,100,000,000	
1.3	Sở Tài chính Vĩnh Phúc	29,698,533,742	-	29,698,533,742	
2	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011 tỉnh Yên Bái**	**7,780,259,958**	**64,100,000**	**7,716,159,958**	
2.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Yên Bái	863,800,800	-	863,800,800	
2.2	Sở Tài chính Yên Bái	6,852,359,158	-	6,852,359,158	
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải	64,100,000	64,100,000	-	
3	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011; chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo nghị quyết số 30a/NQ-CP ngày 27/12/20208 của Chính Phủ; Chính sách hỗ trợ nghèo về nhà ở theo quyết định 167/QĐ-CP ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính Phủ; Quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường giai đoạn 2009-2011 của Tỉnh Điện Biên**	**167,980,000**	**-**	**167,980,000**	
3.1	Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên	167,980,000	-	167,980,000	
XIV	**Năm kiểm toán 2011**	**1,640,753,898**	**816,074,033**	**824,679,865**	
1	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh Hòa Bình**	**248,714,554**	**248,714,554**	**-**	
1.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hòa Bình	162,201,340	162,201,340	-	
1.2	Ủy ban nhân dân huyện Lạc Sơn	86,513,214	86,513,214	-	
2	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh Lai Châu**	**567,359,479**	**567,359,479**	**-**	
2.1	Ban Quản lý dự án các công trình của tỉnh Lai Châu	567,359,479	567,359,479	-	
3	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh Lào Cai**	**824,679,865**	**-**	**824,679,865**	
3.1	Sở Tài chính Lào Cai	824,679,865	-	824,679,865	
XV	**Năm kiểm toán 2010**	**436,171,420**	**436,171,420**	**-**	
1	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 của tỉnh Vĩnh Phúc**	**436,171,420**	**436,171,420**	**-**	
1.1	Cục Thuế Tỉnh Vĩnh Phúc	436,171,420	436,171,420	-	
XVI	**KTNN khu vực VIII (trước sắp xếp)**	**983,344,391,044**	**212,647,576,146**	**770,696,814,898**	
II	**Năm kiểm toán 2024**	**55,237,136,379**	**16,188,358,379**	**39,048,778,000**	
1	**Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2023 của tỉnh Khánh Hoà**	**2,839,105,332**	**2,839,105,332**	**-**	
1.1	Sở Tài chính	2,839,105,332	2,839,105,332	-	
2	**Ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Ninh Thuận**	**928,702,047**	**928,702,047**	**-**	
2.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Ninh Thuận	449,270,139	449,270,139	-	
2.2	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam	479,431,908	479,431,908	-	
3	**Báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Gia Lai**	**982,799,000**	**982,799,000**	**-**	
3.1	Sở Tài chính tỉnh Gia Lai	982,799,000	982,799,000	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4	**Báo cáo kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí của dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh Gia Lai và chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí ưu đãi người có công, giai đoạn 2021-2023 của tỉnh Gia Lai**	**1,281,403,000**	**1,281,403,000**	**-**	
4.1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1,281,403,000	1,281,403,000	-	
5	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Bình Định; Kiểm toán chuyên đề Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Bình Định; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp hoạt động kinh tế đường bộ giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Bình Định**	**49,205,127,000**	**10,156,349,000**	**39,048,778,000**	
5.1	Sở Tài chính (Kế hoạch - Đầu tư)	38,781,600,000	-	38,781,600,000	
5.2	Thành phố Quy Nhơn	3,977,648,700	3,977,648,700	-	
5.3	Thị xã An Nhơn	331,244,300	148,284,300	182,960,000	
5.4	Thị xã Hoài Nhơn	5,889,959,000	5,889,959,000	-	
5.5	Huyện Tuy Phước	140,457,000	140,457,000	-	
5.6	Ban Khu kinh tế Bình Định	84,218,000	-	84,218,000	
III	**Năm kiểm toán 2023**	**34,466,186,559**	**256,100,000**	**34,210,086,559**	
1	**Chuyên đề đánh giá tính hiệu quả các chính sách ưu đãi đầu tư và việc đầu tư xây dựng dự án đối với các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) trên địa bàn tỉnhNinh Thuận giai đoạn 2020-2022**	**256,100,000**	**256,100,000**	**-**	
1.1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Ninh Thuận	256,100,000	256,100,000	-	
2	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 của tỉnh Gia Lai**	**5,261,672,336**	-	**5,261,672,336**	
2.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5,261,672,336	-	5,261,672,336	
3	**BCKT Chuyên Đề Quỹ bảo vệ rừng và các Quỹ ngoài NS tỉnh Bình Định**	**28,948,414,223**	**-**	**28,948,414,223**	
3.1	Quỹ bảo vệ rừng	28,948,414,223	-	28,948,414,223	
IV	**Năm kiểm toán 2022**	**131,237,184,387**	**13,494,486,343**	**117,742,698,044**	
1	**Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2021 của tỉnh Ninh Thuận**	**947,249,889**	**947,249,889**	**-**	
1.1	Cục Thuế Tỉnh Ninh Thuận	947,249,889	947,249,889	-	
2	**Kiểm toán NSĐP năm 2021; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015-2021 tại tỉnh Khánh Hòa**	**71,325,280**	**63,142,647**	**8,182,633**	
2.1	Sở Công thương tỉnh Khánh Hòa	8,182,633	-	8,182,633	
2.2	Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa	54,421,000	54,421,000	-	
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm	8,721,647	8,721,647	-	
3	**Chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Khánh Hòa**	**9,988,298,841**	**-**	**9,988,298,841**	
3.1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Khánh Hòa	9,988,298,841	-	9,988,298,841	
4	**NSĐP năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk**	**1,632,703,000**	**1,158,103,000**	**474,600,000**	
4.1	Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk	329,300,000	329,300,000	-	
4.2	UBND huyện Buôn Đôn	122,700,000	122,700,000	-	
4.3	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	667,212,000	667,212,000	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4.4	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk	38,891,000	38,891,000	-	
4.5	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Buôn Ma Thuột	474,600,000	-	474,600,000	
5	**Chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Đắk Lắk**	**26,248,969,000**	**-**	**26,248,969,000**	
5.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đắk Lắk	26,248,969,000	-	26,248,969,000	
6	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm công tác chuyển mục đích sử dụng đất, rừng các loại; trồng rừng thay thế); xây dựng kênh chính Bắc từ K10+760 -:- Kc, hệ thống kênh cấp 1 trở xuống hồ Krông Pách Thượng và các chi khác có liên quan**	**864,819,570**	**-**	**864,819,570**	
6.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk	366,918,070	-	366,918,070	
6.2	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Krông Bông	20,119,000	-	20,119,000	
6.3	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện M'Drắk	477,782,500	-	477,782,500	
7	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương, báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Gia Lai**	**1,176,666,243**	**1,176,666,243**	**-**	
7.1	Cục Thuế tỉnh Gia Lai	605,769,243	605,769,243	-	
7.2	UBND huyện Chư Sê	570,897,000	570,897,000	-	
8	**Báo cáo kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phòng chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Gia Lai**	**302,200,000**	**302,200,000**	**-**	
8.1	Sở Tài chính tỉnh Gia Lai	302,200,000	302,200,000	-	
9	**BCKT NSĐP năm 2021 của tỉnh Bình Định**	**7,343,930,708**	**7,343,930,708**	**-**	
9.1	Thành phố Quy Nhơn	470,000,000	470,000,000	-	
9.2	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình Định	6,873,930,708	6,873,930,708	-	
10	**Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 (năm kiểm toán 2022)**	**82,661,021,856**	**2,503,193,856**	**80,157,828,000**	
10.1	Ban Quản lý dự án huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	54,769,800,000	-	54,769,800,000	
10.2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	11,342,369,000	-	11,342,369,000	
10.3	Ban quản lý dự án Thăng Long - Bộ Giao thông vận tải	16,548,852,856	2,503,193,856	14,045,659,000	
V	**Năm kiểm toán 2021**	**147,549,348,518**	**1,730,321,687**	**145,819,026,831**	
1	**Chuyên đề việc quản lý quy hoạch, cấp phép xây dựng tại các đô thị giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**	**110,535,131,549**	**-**	**110,535,131,549**	
1.1	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa	105,683,417,849	-	105,683,417,849	
1.2	UBND thành phố Nha Trang	1,735,623,000	-	1,735,623,000	
1.3	UBND huyện Diên Khánh	3,116,090,700	-	3,116,090,700	
2	**Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án trụ Anten của Đài Phát thanh - Truyền hình Khánh Hòa; Dự án trụ sở làm việc Đài Phát thanh - Truyền hình Khánh Hòa**	**14,205,540,857**	**-**	**14,205,540,857**	
2.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phương Đông Nha Trang	14,205,540,857	-	14,205,540,857	
3	**Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Trường Cao đẳng Nghề Nha Trang**	**7,780,854,000**	**408,044,000**	**7,372,810,000**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Khánh Hòa	532,618,000	408,044,000	124,574,000	
3.2	Công ty Cổ phần Vinaminco Khánh Hòa	7,248,236,000	-	7,248,236,000	
4	**NSĐP năm 2020 của tỉnh Đắk Lắk**	**638,900,000**	**638,900,000**	**-**	
4.1	Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk	638,900,000	638,900,000	-	
5	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Gia Lai**	**33,824,970**	**33,824,970**	**-**	
5.1	Sở Tài chính tỉnh Gia Lai	33,824,970	33,824,970	-	
6	**BCKT NSĐP năm 2020 tỉnh Bình Định**	**1,849,012,493**	**-**	**1,849,012,493**	
6.1	Huyện Phù Mỹ	1,849,012,493	-	1,849,012,493	
7	**Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 (năm kiểm toán 2021)**	**12,506,084,649**	**649,552,717**	**11,856,531,932**	
7.1	Ban quản lý dự án Thăng Long - Bộ Giao thông vận tải	12,506,084,649	649,552,717	11,856,531,932	
VI	**Năm kiểm toán 2020**	**70,336,999,073**	**53,887,934,800**	**16,449,064,273**	
1	**NSĐP năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk**	**2,462,688,373**	**1,305,348,373**	**1,157,340,000**	
1.1	UBND huyện Ea Kar	73,506,000	73,506,000	-	
1.2	UBND huyện Krông Pắc	16,339,000	16,339,000	-	
1.3	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	1,215,503,373	1,215,503,373	-	
1.4	UBND huyện Buôn Đôn	1,157,340,000	-	1,157,340,000	
2	**NSĐP năm 2019 của tỉnh Phú Yên**	**35,751,000,000**	**35,751,000,000**	**-**	
2.1	Sở Tài chính tỉnh Phú Yên	35,751,000,000	35,751,000,000	-	
3	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Gia Lai**	**1,253,422,368**	**935,201,368**	**318,221,000**	
3.1	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	648,201,368	648,201,368	-	
3.2	Sở Tài chính tỉnh Gia Lai	287,000,000	287,000,000	-	
3.3	UBND huyện Đak Đoa	318,221,000	-	318,221,000	
4	**Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 (Năm kiểm toán 2020)**	**1,813,596,000**	**430,012,000**	**1,383,584,000**	
4.1	Ban quản lý dự án Thăng Long - Bộ Giao thông vận tải	1,813,596,000	430,012,000	1,383,584,000	
5	**Quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty TNHH Kinh doanh Thủy hải sản (nay là Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn)**	**28,258,592,313**	**14,668,673,040**	**13,589,919,273**	
5.1	Công ty Cổ phần Kinh doanh thủy hải sản Sài Gòn	28,258,592,313	14,668,673,040	13,589,919,273	
6	**Quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu An Phú (nay là Công ty cổ phần Đóng tàu An Phú)**	**797,700,019**	**797,700,019**	**-**	
6.1	Công ty Cổ phần Đóng tàu An Phú	797,700,019	797,700,019	-	
VII	**Năm kiểm toán 2019**	**10,433,842,782**	**5,263,335,782**	**5,170,507,000**	
1	**NSĐP năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk**	**7,353,938,000**	**2,233,417,000**	**5,120,521,000**	
1.1	Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	6,672,485,000	1,551,964,000	5,120,521,000	
1.2	Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng tỉnh Đắk Lắk	681,453,000	681,453,000	-	
2	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 và Chuyên đề việc thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg của TTgCP giai đoạn 2014-2018 tại tỉnh Gia Lai**	**1,232,388,671**	**1,232,388,671**	**-**	
2.1	Sở Y tế tỉnh Gia Lai	1,232,388,671	1,232,388,671	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3	**BCKT NSĐP năm 2018 tỉnh Bình Định**	**1,847,516,111**	**1,797,530,111**	**49,986,000**	
3.1	Quỹ ĐTPT	461,437,111	461,437,111	-	
3.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	1,336,093,000	1,336,093,000	-	
3.3	Huyện Vĩnh Thạnh	49,986,000	-	49,986,000	
VIII	**Năm kiểm toán 2018**	**67,934,765,076**	**18,959,430,953**	**48,975,334,123**	
1	**NSĐP năm 2017 của tỉnh Khánh Hòa**	**2,021,768,817**	**1,183,704,817**	**838,064,000**	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Khánh Hoà	886,947,000	886,947,000	-	
1.2	Sở Tài chính Khánh Hòa	938,064,000	100,000,000	838,064,000	
1.3	Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh	196,757,817	196,757,817	-	
2	**Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư dự án đường Nha Trang đi Đà Lạt, đoạn Nha Trang - Diên Khánh (Cao Bá Quát - Cầu Lùng) niên độ 2017**	**45,180,356,000**	**-**	**45,180,356,000**	
2.1	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Khánh Hòa	45,180,356,000	-	45,180,356,000	
3	**Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư dự án đường Phong Châu, thành phố Nha Trang**	**2,419,038,000**	**2,419,038,000**	**-**	
3.1	Ban QLDA Đầu tư các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Khánh Hòa	2,419,038,000	2,419,038,000	-	
4	**NSĐP năm 2017 của tỉnh Đắk Lắk**	**7,519,378,080**	**6,552,918,080**	**966,460,000**	
4.1	UBND huyện Krông Pắc	60,508,000	60,508,000	-	
4.2	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	1,565,365,000	1,565,365,000	-	
4.3	Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phú	2,076,230,000	2,076,230,000	-	
4.4	Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	3,354,509,664	2,388,049,664	966,460,000	
4.5	UBND huyện Buôn Đôn	455,834,000	455,834,000	-	
4.6	UBND huyện Ea Kar	6,931,416	6,931,416	-	
5	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Gia Lai**	**2,159,485,428**	**169,031,305**	**1,990,454,123**	
5.1	Sở Tài chính tỉnh Gia Lai	169,031,305	169,031,305	-	
5.2	Cục Thuế tỉnh Gia Lai	1,990,454,123	-	1,990,454,123	
6	**BCKT NSĐP năm 2017 tỉnh Bình Định**	**7,501,119,151**	**7,501,119,151**	**-**	
6.1	Cục Thuế Tỉnh Bình Định	7,501,119,151	7,501,119,151	-	
7	**Hoạt động xây dựng và việc quản lý sử dụng vốn đầu tư dự án Trung tâm đào tạo cán bộ Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (niên độ 2017)**	**1,133,619,600**	**1,133,619,600**	**-**	
7.1	Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Khánh Hòa - Ninh Thuận	1,133,619,600	1,133,619,600	-	
IX	**Năm kiểm toán 2017**	**411,541,588,802**	**81,815,071,802**	**329,726,517,000**	
1	**Công tác quản lý nhà nước về khoáng sản giai đoạn 2014-2016 của tỉnh Ninh Thuận**	**86,268,402**	**86,268,402**	**-**	
1.1	Sở Tài nguyên và Môi trường Ninh Thuận	86,268,402	86,268,402	-	
2	**NSĐP năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk**	**8,004,443,400**	**3,781,044,400**	**4,223,399,000**	
2.1	Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	2,444,252,400	2,444,252,400	-	
2.2	Văn phòng UBND tỉnh Đắk Lắk	5,560,191,000	1,336,792,000	4,223,399,000	
3	**Chuyên đề công tác quản lý, sử dụng đất tại các công ty nông, lâm nghiệp do UBND tỉnh Đắk Lắk quản lý**	**396,029,992,000**	**70,526,874,000**	**325,503,118,000**	
3.1	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk	29,853,018,000	29,853,018,000	-	
3.2	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Chư Phả	22,933,698,000	-	22,933,698,000	
3.3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Ea Kar	8,459,612,000	-	8,459,612,000	
3.4	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên lâm nghiệp Ea Wy	13,672,052,000	-	13,672,052,000	
3.5	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Ma Đ'rắk	9,101,271,000	-	9,101,271,000	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3.6	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Thuần Mẫn	6,884,088,000	-	6,884,088,000	
3.7	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Ea H'leo	8,617,567,000	-	8,617,567,000	
3.8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk	290,280,052,000	40,673,856,000	249,606,196,000	
3.9	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hai thành viên Lâm nghiệp Phước An	6,228,634,000	-	6,228,634,000	
4	**Chuyên đề hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên**	**7,420,885,000**	**7,420,885,000**	**-**	
4.1	Ban quản lý dự án Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên - Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk	7,420,885,000	7,420,885,000	-	
X	**Năm kiểm toán 2016**	**34,614,452,561**	**1,059,649,493**	**33,554,803,068**	
1	**NSĐP năm 2015 của tỉnh Ninh Thuận**	**101,954,493**	**101,954,493**	**-**	
1.1	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam	101,954,493	101,954,493	-	
2	**Dự án Cải thiện vệ sinh môi trường thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**	**359,242,000**	**359,242,000**	**-**	
2.1	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	359,242,000	359,242,000	-	
3	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư vải tạo, nâng cấp Quốc lộ 27 đoạn Km174+000 - Km272+800, tỉnh Lâm Đồng và Ninh Thuận**	**30,067,112,254**	**-**	**30,067,112,254**	
3.1	Sở Giao thông Vận tải Ninh Thuận	30,067,112,254	-	30,067,112,254	
4	**NSĐP năm 2015 của tỉnh Đắk Lắk**	**575,853,000**	**575,853,000**	**-**	
4.1	Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	410,971,000	410,971,000	-	
4.2	UBND huyện Cư M'gar	88,731,000	88,731,000	-	
4.3	UBND huyện Krông Ana	76,151,000	76,151,000	-	
5	**Chuyên đề chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2015 của tỉnh Đắk Lắk**	**22,600,000**	**22,600,000**	**-**	
5.1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	22,600,000	22,600,000	-	
6	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Gia Lai**	**21,237,873**	**-**	**21,237,873**	
6.1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Gia Lai	21,237,873	-	21,237,873	
7	**BCKT NSĐP năm 2015 tỉnh Bình Định**	**981,398,185**	**-**	**981,398,185**	
7.1	Sở Tài chính	680,648,185	-	680,648,185	
7.2	Quỹ Bảo vệ môi trường	300,750,000	-	300,750,000	
8	**Hoạt động xây dựng và việc quản lý sử dụng vốn đầu tư dự án xây dựng công trình mở rộng tuyến Quốc lộ 1 đoạn km 1488 ÷ km 1525, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức hợp đồng BOT (Năm kiểm toán 2016)**	**2,485,054,756**	**-**	**2,485,054,756**	
8.1	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 194	2,485,054,756	-	2,485,054,756	
XI	**Năm kiểm toán 2015**	**582,609,728**	**582,609,728**	**-**	
1	**NSĐP năm 2014 của tỉnh Đắk Lắk**	**582,609,728**	**582,609,728**	**-**	
1.1	Chi cục thuế Thành phố Buôn Ma Thuột	538,509,728	538,509,728	-	
1.2	Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	44,100,000	44,100,000	-	
XII	**Năm kiểm toán 2014**	**6,668,772,823**	**6,668,772,823**	**-**	
1	**NSĐP năm 2013 của tỉnh Khánh Hòa**	**634,670,593**	**634,670,593**	**-**	
1.1	Công ty TNHH Hoàng Phú DK	500,455,593	500,455,593	-	
1.2	Ban quản lý HĐND và UBND huyện Diên Khánh thu hồi nộp ngân sách tại dự án cầu Phú Lộc qua sông Cái	134,215,000	134,215,000	-	
2	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013, lồng ghép Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012-2013 của tỉnh Đắk Lắk**	**6,034,102,230**	**6,034,102,230**	**-**	
2.1	Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk	5,342,659,000	5,342,659,000	-	
2.2	UBND huyện Krông Búk	497,000,000	497,000,000	-	
2.3	UBND huyện Krông Búk	45,540,000	45,540,000	-	
2.4	UBND huyện Ea Súp	148,903,230	148,903,230	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
XIII	**Năm kiểm toán 2013**	**12,529,919,356**	**12,529,919,356**	**-**	
1	**NSĐP năm 2012 của tỉnh Ninh Thuận**	**24,750,000**	**24,750,000**	**-**	
1.1	Cục Thuế Tỉnh Ninh Thuận	24,750,000	24,750,000	-	
2	**Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Đắk Lắk**	**12,505,169,356**	**12,505,169,356**	**-**	
2.1	Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk	377,896,000	377,896,000	-	
2.2	Ban QLDA Sở Giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk	844,868,000	844,868,000	-	
2.3	UBND huyện Krông Pắk	103,218,356	103,218,356	-	
2.4	Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	11,179,187,000	11,179,187,000	-	
XIV	**Năm kiểm toán 2012**	**84,502,000**	**84,502,000**	**-**	
1	**NSĐP năm 2011 của tỉnh Khánh Hòa**	**84,502,000**	**84,502,000**	**-**	
1.1	Ban QLDA các công trình giao thông và thủy lợi tỉnh Khánh Hòa	84,502,000	84,502,000	-	
XVI	**Năm kiểm toán 2010**	**127,083,000**	**127,083,000**	**-**	
1	**Dự án Đường Phạm Văn Đồng (niên độ 2009)**	**127,083,000**	**127,083,000**	**-**	
1.1	Ban QLDA Các công trình giao thông và thủy lợi tỉnh Khánh Hòa	127,083,000	127,083,000	-	
XVII	**KTNN khu vực IX (trước sắp xếp)**	**2,107,204,061,109**	**762,334,350,147**	**1,344,869,710,962**	
I	**Năm kiểm toán 2024**	**61,761,246,690**	**30,214,457,452**	**31,546,789,238**	
1	**BCKT ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Vĩnh Long**	**1,006,676,619**	**1,006,676,619**	**-**	
1.1	Sở Văn hoá, thể thao và du lịch tỉnh Vĩnh Long	92,573,564	92,573,564	-	
1.2	Sở Tài chính	11,012,000	11,012,000	-	
1.3	Huyện Long Hồ	306,860,974	306,860,974	-	
1.4	Huyện Mang Thít	387,081	387,081	-	
1.5	Huyện Bình Tân	595,843,000	595,843,000	-	
2	**BCKT ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Đồng Tháp**	**2,181,735,016**	**2,181,735,016**	**-**	
2.1	Thành phố Sa Đéc	90,250,000	90,250,000	-	
2.2	Thành phố Cao Lãnh	343,543,016	343,543,016	-	
2.3	Huyện Thanh Bình	364,799,000	364,799,000	-	
2.4	Huyện Hồng Ngự	357,660,000	357,660,000	-	
2.5	Sở Tài chính	16,539,000	16,539,000	-	
2.6	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đồng Tháp	893,950,000	893,950,000	-	
2.7	Sở Giáo dục và Đào tạo	114,994,000	114,994,000	-	
3	**BCKT báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 các tỉnh Tiền Giang**	**8,344,513,990**	**4,365,005,000**	**3,979,508,990**	
3.1	Sở Tài chính	8,344,513,990	4,365,005,000	3,979,508,990	
4	**BCKT báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 các tỉnh Đồng Tháp**	**15,317,200,860**	**-**	**15,317,200,860**	
4.1	Sở Tài chính	15,317,200,860	-	15,317,200,860	
5	**BCKT chuyên đề việc quản lý, sử dụng nguồn thu Xổ số kiến thiết giai đoạn 2021-2023 của tỉnh Tiền Giang**	**1,387,190,958**	**1,387,190,958**	**-**	
5.1	Sở Tài chính	546,568,958	546,568,958	-	
5.2	Sở Y tế	840,622,000	840,622,000	-	
6	**BCKT chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Đồng Tháp**	**2,601,196,617**	**2,601,196,617**	**-**	
6.1	Sở Tài chính	2,601,196,617	2,601,196,617	-	
7	**BCKT ngân sách địa phương và báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Long An**	**21,186,605,630**	**18,672,653,242**	**2,513,952,388**	
7.1	Sở Tài chính	1,783,173,360	1,783,173,360	-	
7.2	Sở Công thương	16,309,910	16,309,910	-	
7.3	Sở Giao thông vận tải	683,834,079	-	683,834,079	
7.4	Sở Tài nguyên và Môi trường	12,782,767,289	11,932,729,034	850,038,255	
7.5	Huyện Đức Hòa	802,281,032	192,781,032	609,500,000	
7.6	Huyện Mộc Hóa	2,145,353,000	2,145,353,000	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
7.7	Huyện Thủ Thừa	503,011,000	503,011,000	-	
7.8	Huyện Tân Thạnh	2,469,875,960	2,099,295,906	370,580,054	
8	**Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Tây Ninh**	**9,736,127,000**	**-**	**9,736,127,000**	
8.1	Cục Thuế Tỉnh Tây Ninh	9,736,127,000	-	9,736,127,000	
II	**Năm kiểm toán 2023**	**13,158,039,239**	**1,607,593,808**	**11,550,445,431**	
1	**BCKT NSĐP năm 2022 và CĐ việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 của tỉnh Tiền Giang**	**1,350,281,387**	**44,456,448**	**1,305,824,939**	
1.1	Sở Lao động Thương và Xã hội	44,456,448	44,456,448	-	
1.2	Sở Giáo dục và Đào tạo	83,116,000	-	83,116,000	
1.3	Huyện Chợ Gạo	1,222,708,939	-	1,222,708,939	
2	**BCKT BCQT ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Bến Tre; chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế, giao thông, thủy lợi giai đoạn 2020-2022 của tỉnh Bến Tre**	**545,434,180**	**-**	**545,434,180**	
2.1	Huyện Giồng Trôm: Kiểm toán BCQT	545,434,180	-	545,434,180	
3	**Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Long An**	**7,761,256,907**	**-**	**7,761,256,907**	
3.1	Kho bạc nhà nước tỉnh Long An	7,761,256,907	-	7,761,256,907	
4	**Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Tây Ninh**	**1,937,929,405**	**-**	**1,937,929,405**	
4.1	Kho bạc Nhà nước tỉnh Tây Ninh	1,937,929,405	-	1,937,929,405	
5	**Báo cáo kiểm toán Hoạt động quản lý, công tác xử lý nước thải, rác thải (kiểm toán hoạt động); Chuyên đề việc chấp hành các quy định pháp luật về đầu tư, việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN đối với các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (KCN) và doanh nghiệp hoạt động trong KCN (kiểm toán chuyên đề) giai đoạn 2018-2022 trên địa bàn tỉnh Long An**	**1,563,137,360**	**1,563,137,360**	**-**	
5.1	Cục Thuế Tỉnh Long An	910,783,500	910,783,500	-	
5.2	UBND thành phố Tân An	652,353,860	652,353,860	-	
III	**Năm kiểm toán 2022**	**534,410,476,592**	**321,503,896,175**	**212,906,580,417**	
1	**BCKT BCQT ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Vĩnh Long**	**24,177,358,603**	**-**	**24,177,358,603**	
1.1	Sở Tài chính	24,177,358,603	-	24,177,358,603	
2	**BCKT hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Đường Võ Văn Kiệt, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long**	**175,868,000**	**-**	**175,868,000**	
2.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	175,868,000	-	175,868,000	
3	**BCKT BCQT NSĐP năm 2021 tỉnh Đồng Tháp**	**8,653,722,355**	**8,653,722,355**	**-**	
3.1	Sở Tài chính	8,653,722,355	8,653,722,355	-	
4	**BCKT Chuyên đề, việc huy động, Quản lý, sử dụng các nguồn phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Đồng Tháp**	**27,913,517,386**	**55,917,386**	**27,857,600,000**	
4.1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	55,917,386	55,917,386	-	
4.2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Tháp	27,857,600,000	-	27,857,600,000	
5	**BCKT NSĐP năm 2021 tỉnh Đồng Tháp và Chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**	**272,684,626,066**	**250,501,947,066**	**22,182,679,000**	
5.1	Huyện Tháp Mười	527,573,582	527,573,582	-	
5.2	Sở Tài chính	261,197,037,484	248,691,515,484	12,505,522,000	
5.3	Huyện Châu Thành	6,691,908,000	-	6,691,908,000	
5.4	Huyện Tân Hồng	361,932,000	361,932,000	-	
5.5	Thành phố Cao Lãnh	920,926,000	920,926,000	-	
5.6	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Tháp	395,557,000	-	395,557,000	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
5.7	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp	2,589,692,000	-	2,589,692,000	
6	**BCKT NSĐP năm 2021 tỉnh Bến Tre; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021 trên địa bàn tỉnh Bến Tre**	**1,836,437,502**	**1,836,437,502**	**-**	
6.1	Tại Chi cục Thuế khu vực Ba Tri - Giồng Trôm	25,962,280	25,962,280	-	
6.2	Sở Tài chính	1,352,989,467	1,352,989,467	-	
6.3	Huyện Thạnh Phú	63,798,000	63,798,000	-	
6.4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Châu Thành	393,687,755	393,687,755	-	
7	**BCKT Chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Bến Tre**	**33,758,239,182**	**-**	**33,758,239,182**	
7.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bến Tre	33,758,239,182	-	33,758,239,182	
8	**BCKT NSĐP năm 2021 tỉnh Tiền Giang; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**	**3,114,437,805**	**1,125,147,805**	**1,989,290,000**	
8.1	Huyện Cái Bè	2,407,458,000	463,190,000	1,944,268,000	
8.2	Thị xã Cai Lậy	661,957,805	661,957,805	-	
8.3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Công trình Giao thông tỉnh Tiền Giang	45,022,000	-	45,022,000	
9	**BCKT Chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Tiền Giang**	**38,467,889,342**	**1,257,664,200**	**37,210,225,142**	
9.1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Tiền Giang	1,257,664,200	1,257,664,200	-	
9.2	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh	30,210,225,142	-	30,210,225,142	
9.3	TTYT huyện Châu Thành	7,000,000,000	-	7,000,000,000	
10	**BCKT NSĐP năm 2021 tỉnh Trà Vinh và Chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**	**16,774,575,150**	**16,774,575,150**	**-**	
10.1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh	14,704,650,070	14,704,650,070	-	
10.2	Sở Tài chính	1,887,276,080	1,887,276,080	-	
10.3	Sở Giáo dục và Đào tạo	182,649,000	182,649,000	-	
11	**BCKT hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Trà Vinh**	**6,738,643,736**	**6,738,643,736**	**-**	
11.1	UBND thành phố Trà Vinh	6,738,643,736	6,738,643,736	-	
12	**BCKT ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Tây Ninh; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015-2021 tỉnh Tây Ninh**	**3,898,663,155**	**3,898,663,155**	**-**	
12.1	Ban Quản lý đầu tư xây dựng ngành Giao thông tỉnh Tây Ninh	206,343,000	206,343,000	-	
12.2	Cục Thuế Tỉnh Tây Ninh	346,331,838	346,331,838	-	
12.3	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tây Ninh	487,179,133	487,179,133	-	
12.4	Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu	2,620,797,184	2,620,797,184	-	
12.5	Ủy ban nhân dân thành phố Tây Ninh	238,012,000	238,012,000	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
13	**BCKT ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Long An; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015-2021 tỉnh Long An; Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Long An**	**96,216,498,310**	**30,661,177,820**	**65,555,320,490**	
13.1	Sở Tài chính Long An	8,148,988,469	7,088,445,871	1,060,542,598	
13.2	Ủy ban nhân dân huyện Bến Lức	25,620,090	25,620,090	-	
13.3	Công ty Cổ phần Cấp nước và Dịch vụ đô thị Bến Lức	214,500,728	214,500,728	-	
13.4	Cục Thuế Tỉnh Long An	65,501,932,975	1,007,155,083	64,494,777,892	
13.5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Long An	432,217,884	432,217,884	-	
13.6	Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước	17,044,492	17,044,492	-	
13.7	Ủy ban nhân dân huyện Tân Hưng	5,189,250	5,189,250	-	
13.8	Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa	86,945,191	86,945,191	-	
13.9	Ủy ban nhân dân huyện Thủ Thừa	1,571,651,054	1,571,651,054	-	
13.10	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp tỉnh Long An	764,157,000	764,157,000	-	
13.11	Kho bạc Nhà nước tỉnh Long An	19,398,251,177	19,398,251,177	-	
13.12	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Long An	50,000,000	50,000,000	-	
IV	**Năm kiểm toán 2021**	**234,478,720,251**	**59,384,853,156**	**175,093,867,095**	
1	**BCKT NSĐP năm 2020 tỉnh Đồng Tháp**	**182,046,988,893**	**41,334,923,347**	**140,712,065,546**	
1.1	Thành phố Cao Lãnh	389,409,206	-	389,409,206	
1.2	Huyện Thanh Bình	7,518,339,000	7,518,339,000	-	
1.3	Huyện Hồng Ngự	198,836,000	-	198,836,000	
1.4	Huyện Tam Nông	1,290,805,000	-	1,290,805,000	
1.5	Sở Tài chính	166,736,537,687	33,786,350,347	132,950,187,340	
1.6	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	5,913,062,000	30,234,000	5,882,828,000	
2	**BCKT NSĐP năm 2020 tỉnh Vĩnh Long**	**29,360,180,153**	**5,980,180,809**	**23,379,999,344**	
2.1	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	917,552,778	917,552,778	-	
2.2	Huyện Long Hồ	1,408,008,791	1,379,508,791	28,500,000	
2.3	Sở Tài chính	7,431,097,007	3,683,119,240	3,747,977,767	
2.4	Kho bạc nhà nước Vĩnh Long	19,603,521,577	-	19,603,521,577	
3	**BCKT Chuyên đề việc quản lý quy hoạch, cấp phép xây dựng tại các đô thị giai đoạn 2017-2020 tại tỉnh Vĩnh Long**	**11,001,802,205**	**-**	**11,001,802,205**	
3.1	Cục Thuế (Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Vân)	638,456,400	-	638,456,400	
3.2	Thị xã Bình Minh (Chi cục thuế khu vực II)	10,363,345,805	-	10,363,345,805	
4	**BCKT hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án Mỹ Tho**	**12,069,749,000**	**12,069,749,000**	**-**	
4.1	UBND thành phố Mỹ Tho	12,069,749,000	12,069,749,000	-	
V	**Năm kiểm toán 2020**	**77,268,872,809**	**60,501,413,846**	**16,767,458,963**	
1	**BCKT NSĐP năm 2019 tỉnh Bến Tre**	**10,518,625,300**	**4,430,971,000**	**6,087,654,300**	
1.1	Huyện Thạnh Phú	230,654,300	-	230,654,300	
1.2	Sở Tài chính	9,373,000,000	3,516,000,000	5,857,000,000	
1.3	Ban quản lý dự án Phát triển hạ tầng các khu công nghiệp tỉnh Bến Tre	914,971,000	914,971,000	-	
2	**BCKT NSĐP năm 2019 tỉnh Tiền Giang**	**983,927,958**	**974,289,215**	**9,638,743**	
2.1	Huyện Gò Công Tây	70,992,356	70,992,356	-	
2.2	Thị xã Gò Công	9,638,743	-	9,638,743	
2.3	Cục Thuế	24,994,632	24,994,632	-	
2.4	Sở Tài chính	878,302,227	878,302,227	-	
3	**BCKT NSĐP năm 2019 tỉnh Trà Vinh**	**50,000,000**	**50,000,000**	**-**	
3.1	Thị xã Duyên Hải	50,000,000	50,000,000	-	
4	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc quản lý và sử dụng nguồn XSKT giai đoạn 2017-2019 tỉnh Đồng Tháp**	**13,374,392,932**	**12,492,655,780**	**881,737,152**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4.1	Sở Tài chính (Dự án đối chiếu)	4,653,347,152	3,914,806,000	738,541,152	
4.2	Kiểm toán tổng hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp	8,516,000,000	8,516,000,000	-	
4.3	UBND thành phố Cao Lãnh	51,227,000	51,227,000	-	
4.4	Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết tỉnh Đồng Tháp	10,622,780	10,622,780	-	
4.5	Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp (đối chiếu nguồn vốn XSKT)	143,196,000	-	143,196,000	
5	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc quản lý và sử dụng nguồn XSKT giai đoạn 2017-2019 tỉnh Vĩnh Long**	**41,415,089,817**	**31,626,661,049**	**9,788,428,768**	
5.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Vĩnh Long	1,201,746,768	-	1,201,746,768	
5.2	Sở Giáo dục và Đào tạo	40,044,000	4,400,000	35,644,000	
5.3	UBND huyện Tam Bình: Trường THPT Tam Bình	43,443,000	43,443,000	-	
5.4	Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Long	7,474,000	7,474,000	-	
5.5	Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn - Vĩnh Long	40,122,382,049	31,571,344,049	8,551,038,000	
6	**BCKT ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Long An**	**10,926,836,802**	**10,926,836,802**	**-**	
6.1	Sở Tài chính Long An	10,754,194,000	10,754,194,000	-	
6.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Long An	100,667,000	100,667,000	-	
6.3	Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa	71,975,802	71,975,802	-	
VI	**Năm kiểm toán 2019**	**323,181,704,683**	**231,714,435,699**	**91,467,268,984**	
1	**BCKT NSĐP năm 2018 tỉnh Đồng Tháp**	**153,975,248,175**	**153,975,248,175**	**-**	
1.1	Sở Tài chính	90,534,176,000	90,534,176,000	-	
1.2	Thị xã Hồng Ngự	66,355,000	66,355,000	-	
1.3	Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (nay là Công ty CP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp)	62,752,403,175	62,752,403,175	-	
1.4	Đài phát thanh - truyền hình Đồng Tháp	123,162,000	123,162,000	-	
1.5	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	499,152,000	499,152,000	-	
2	**BCKT Chuyên đề quản lý, sử dụng đất trong và sau quá trình cổ phần hóa của các DNNN đã có phần hóa giai đoạn 2011-2017 tỉnh Bến Tre**	**56,397,583**	**56,397,583**	**-**	
2.1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm Thủy sản	56,397,583	56,397,583	-	
3	**BCKT Chuyên đề Việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các trường đại học, bệnh viện công lập giai đoạn 2016-2018 và Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 tại tỉnh Bến Tre**	**1,435,365,131**	**1,435,365,131**	**-**	
3.1	Sở Tài chính	1,435,365,131	1,435,365,131	-	
4	**BCKT quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành CTCP của Công ty mẹ - TCT Vật liệu xây dựng số 1 - CTCP**	**310,321,766**	**-**	**310,321,766**	
4.1	Công ty mẹ - Tổng Công ty VLXD số 1	310,321,766	-	310,321,766	
5	**BCKT NSĐP năm 2018 tỉnh Vĩnh Long**	**707,410,625**	**707,410,625**	**-**	
5.1	Thị xã Bình Minh	627,983,000	627,983,000	-	
5.2	Liên đoàn lao động tỉnh Vĩnh Long	79,427,625	79,427,625	-	
6	**BCKT hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Bệnh viện chuyên khoa Sản nhi Long An**	**12,016,053,266**	**6,763,122,903**	**5,252,930,363**	
6.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Long An	12,016,053,266	6,763,122,903	5,252,930,363	
7	**BCKT ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Tây Ninh (KV13)**	**154,680,908,137**	**68,776,891,282**	**85,904,016,855**	
7.1	Ban Quản lý đầu tư xây dựng ngành Giao thông tỉnh Tây Ninh	133,972,645	133,972,645	-	
7.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh	429,431,646	429,431,646	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
7.3	Cục Thuế Tỉnh Tây Ninh	12,605,716,927	12,605,716,927	-	
7.4	Sở Tài chính Tây Ninh	39,418,867,390	4,314,867,390	35,104,000,000	
7.5	Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh	6,621,653,982	6,621,653,982	-	
7.6	Sở Y tế Tây Ninh	31,665,168,370	-	31,665,168,370	
7.7	Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu	29,259,739,959	29,259,739,959	-	
7.8	Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên	4,145,694,423	4,087,517,076	58,177,347	
7.9	Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu	973,951,705	85,000,000	888,951,705	
7.10	Ủy ban nhân dân thành phố Tây Ninh	356,846,193	356,846,193	-	
7.11	Ủy ban nhân dân thị xã Hòa Thành	10,820,000,000	10,820,000,000	-	
7.12	Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng	18,249,864,897	62,145,464	18,187,719,433	
VII	**Năm kiểm toán 2018**	**692,172,752,088**	**21,884,597,254**	**670,288,154,834**	
1	**BCKT NSĐP năm 2017 tỉnh Bến Tre**	**13,178,116,982**	**13,178,116,982**	**-**	
1.1	Huyện Chợ Lách	166,330,000	166,330,000	-	
1.2	Sở Tài chính	12,943,298,182	12,943,298,182	-	
1.3	Huyện Ba Tri	68,488,800	68,488,800	-	
2	**BCKT NSĐP năm 2017 tỉnh Trà Vinh**	**604,353,000**	**604,353,000**	**-**	
2.1	Sở Nội vụ tỉnh Trà Vinh	604,353,000	604,353,000	-	
3	**BCKT NSĐP năm 2017 tỉnh Tiền Giang**	**67,914,000**	**67,914,000**	**-**	
3.1	Sở Tài chính	67,914,000	67,914,000	-	
4	**BCKT NSĐP năm 2017 tỉnh Long An**	**678,322,368,106**	**8,034,213,272**	**670,288,154,834**	
4.1	Cục Thuế Tỉnh Long An	671,009,983,204	2,271,828,370	668,738,154,834	
4.2	Sở Tài chính Long An	3,100,000,000	1,550,000,000	1,550,000,000	
4.3	Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc	90,771,785	90,771,785	-	
4.4	Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa	3,247,202,355	3,247,202,355	-	
4.5	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Đức Hòa	870,447,223	870,447,223	-	
4.6	Ủy ban nhân dân thị xã Kiến Tường	3,963,539	3,963,539	-	
VIII	**Năm kiểm toán 2017**	**27,247,570,613**	**873,310,613**	**26,374,260,000**	
1	**BCKT NSĐP năm 2016 tỉnh Vĩnh Long**	**182,125,006**	**182,125,006**	**-**	
1.1	Huyện Long Hồ	114,249,791	114,249,791	-	
1.2	Sở Tài chính	58,398,215	58,398,215	-	
1.3	Trường Trung học phổ thông Lưu Văn Liệt (Khối 17 phòng học và các khối phụ trợ thuộc Trường Trung học phổ thông Lưu Văn Liệt)	9,477,000	9,477,000	-	
2	**BCKT ngân sách địa phương năm 2016 tỉnh Tây Ninh**	**27,065,445,607**	**691,185,607**	**26,374,260,000**	
2.1	Cục Thuế Tỉnh Tây Ninh	294,362,533	294,362,533	-	
2.2	Sở Y tế Tây Ninh	406,083,074	396,823,074	9,260,000	
2.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh	26,365,000,000	-	26,365,000,000	
IX	**Năm kiểm toán 2016**	**78,031,784,751**	**11,531,784,751**	**66,500,000,000**	
1	**BCKT NSĐP năm 2015 tỉnh Bến Tre**	**202,549,500**	**202,549,500**	**-**	
1.1	Sở Tài chính	202,549,500	202,549,500	-	
2	**BCKT NSĐP năm 2015 tỉnh Tiền Giang**	**66,724,936,282**	**224,936,282**	**66,500,000,000**	
2.1	Huyện Châu Thành	224,936,282	224,936,282	-	
2.2	Sở Giáo dục và Đào tạo	66,500,000,000	-	66,500,000,000	
3	**BCKT NSĐP năm 2015 tỉnh Trà Vinh**	**566,656,000**	**566,656,000**	**-**	
3.1	Ban Điều hành Đề án xây dựng Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh Trà Vinh	566,656,000	566,656,000	-	
4	**BCKT NSĐP năm 2015 của tỉnh Long An**	**10,537,642,969**	**10,537,642,969**	**-**	
4.1	Cục Thuế Tỉnh Long An	208,858,812	208,858,812	-	
4.2	Chi cục thuế Huyện Cần Đước	10,328,784,157	10,328,784,157	-	
X	**Năm kiểm toán 2015**	**1,111,903,000**	**375,899,000**	**736,004,000**	
1	**BCKT NSĐP năm 2014 tỉnh Đồng Tháp**	**375,899,000**	**375,899,000**	**-**	
1.1	KBNN Đồng Tháp - DA nhà điệp báo Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	375,899,000	375,899,000	-	
2	**BCKT NSĐP năm 2014 tỉnh Vĩnh Long**	**80,000,000**	**-**	**80,000,000**	
2.1	Sở Tài chính	80,000,000	-	80,000,000	
3	**BCKT Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Dự án Nhà máy Xi măng Fico Tây Ninh**	**656,004,000**	**-**	**656,004,000**	
3.1	Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh	656,004,000	-	656,004,000	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4	**BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2013 tỉnh Vĩnh Long**	**489,688,900**	**333,688,900**	**156,000,000**	
4.1	Sở Tài chính	276,864,900	120,864,900	156,000,000	
4.2	Sở Giáo dục và Đào tạo (VP Sở)	212,824,000	212,824,000	-	
XII	**Năm kiểm toán 2013**	**21,108,366,610**	**16,884,084,610**	**4,224,282,000**	
1	**BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2012 tỉnh Đồng Tháp**	**11,683,212,000**	**11,683,212,000**	**-**	
1.1	Sở Tài chính	11,490,297,000	11,490,297,000	-	
1.2	Sở Lao động Thương Binh và Xã hội (Trường Trung Cấp Nghề Hồng Ngự)	192,915,000	192,915,000	-	
2	**BCKT Chuyên đề Vốn trái phiếu Chính phủ và Chuyên đề Bảo hiểm Y tế người nghèo giai đoạn 2010 – 2012 của tỉnh Tây Ninh**	**4,434,010,960**	**209,728,960**	**4,224,282,000**	
2.1	Bảo hiểm xã hội tỉnh Tây Ninh	4,434,010,960	209,728,960	4,224,282,000	
3	**BCKT Chuyên đề Vốn trái phiếu Chính phủ và Chuyên đề Bảo hiểm Y tế người nghèo giai đoạn 2010 – 2012 của tỉnh Long An**	**4,991,143,650**	**4,991,143,650**	**-**	
3.1	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Long An	2,460,261,650	2,460,261,650	-	
3.2	Ban QLDA Xây dựng Công trình y tế (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp)	2,502,833,000	2,502,833,000	-	
3.3	Ban QLDA thành phố Tân An	28,049,000	28,049,000	-	
XIII	**Năm kiểm toán 2012**	**38,010,459,397**	**751,859,397**	**37,258,600,000**	
1	**BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2011 tỉnh Bến Tre**	**1,620,000,000**	**-**	**1,620,000,000**	
1.1	Sở Tài chính Bến Tre	1,620,000,000	-	1,620,000,000	
2	**BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2011 tỉnh Trà Vinh**	**35,638,600,000**	**-**	**35,638,600,000**	
2.1	Sở Tài chính	35,638,600,000	-	35,638,600,000	
3	**BCKT ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011; kinh phí chương trình hỗ trợ người nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và kinh phí sự nghiệp môi trường giai đoạn 2009-2011 của tỉnh Long An**	**751,859,397**	**751,859,397**	**-**	
3.1	Chi cục Thuế huyện Đức Hòa	143,837,397	143,837,397	-	
3.2	Ban QLDA huyện Cần Đước	332,105,000	332,105,000	-	
3.3	Ban QLDA Xây dựng-Sở XD Long An (nay là Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Long An)	275,917,000	275,917,000	-	
XIV	**Năm kiểm toán 2011**	**144,660,508**	**144,660,508**	**-**	
1	**BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2010 tỉnh Đồng Tháp**	**144,660,508**	**144,660,508**	**-**	
1.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (DA Trung tâm giáo dục lao động xã hội)	144,660,508	144,660,508	-	
XV	**Năm kiểm toán 2010**	**496,980,053**	**496,980,053**	**-**	
1	**BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2009 tỉnh Bến Tre**	**161,564,973**	**161,564,973**	**-**	
1.1	Ban QLDA Chuyên ngành Nông nghiệp & Phát triển Nông Thôn (Dự án Cảng cá Bình Thắng, huyện Bình Đại)	124,983,000	124,983,000	-	
1.2	Ban QLDA chuyên Ngành Y tế (DA Trung tâm Y tế huyện Châu Thành)	36,581,973	36,581,973	-	
2	**BCKT ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 của tỉnh Tây Ninh**	**269,220,000**	**269,220,000**	**-**	
2.1	Chi cục Thuế huyện Hòa Thành	269,220,000	269,220,000	-	
3	**BCKT ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 của tỉnh Long An**	**66,195,080**	**66,195,080**	**-**	
3.1	Ban QLDA Công trình Ngành Y tế (nay là Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Long An)	66,195,080	66,195,080	-	
XVI	**Năm kiểm toán 2009**	**3,562,794,196**	**3,562,794,196**	**-**	
1	**BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2008 tỉnh Vĩnh Long**	**135,764,066**	**135,764,066**	**-**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1.1	BQL DA Thủy lợi-DA kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên	135,764,066	135,764,066	-	
2	**BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2008 tỉnh Long An**	**3,427,030,130**	**3,427,030,130**	**-**	
2.1	Cục Thuế (Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt Hóa)	3,188,427,073	3,188,427,073	-	
2.2	Ban QLDA Sở Xây dựng tỉnh Long An (nay là Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Long An)	189,451,000	189,451,000	-	
2.3	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	49,152,057	49,152,057	-	
3	**BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2007 tỉnh Bến Tre**	**247,552,894**	**247,552,894**	**-**	
3.1	Sở Lao động và Thương binh xã hội	247,552,894	247,552,894	-	
4	**BCKT ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2006 tỉnh Tây Ninh**	**320,487,835**	**320,487,835**	**-**	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư XDCB thị xã Tây Ninh	59,057,726	59,057,726	-	
4.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư XDCB Ngành Giao thông	134,797,774	134,797,774	-	
4.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư XDCB Trường Chính Trị	126,632,335	126,632,335	-	
XVIII	**KTNN khu vực X (trước sắp xếp)**	**1,220,091,262,585**	**170,514,006,514**	**1,049,577,256,071**	
I	**Năm kiểm toán 2024 (niên độ NSNN 2023)**	**258,869,534,665**	**27,270,471,961**	**231,599,062,704**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Bắc Kạn**	**27,015,490,772**	**24,142,156,264**	**2,873,334,508**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Bắc Kạn	1,114,250,311	241,652,000	872,598,311	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
1.2	Uỷ ban nhân dân huyện Na Rì	231,691,000	231,691,000	-	Uỷ ban nhân dân xã Na Rì
1.3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bắc Kạn	2,000,736,197	-	2,000,736,197	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông và Nông nghiệp phía Bắc
1.4	Sở Tài chính Bắc Kạn	23,668,813,264	23,668,813,264	-	Sở Tài chính Thái Nguyên
2	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, khoáng sản giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Bắc Kạn**	**49,500,000**	**49,500,000**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
2.1	Cục Thuế Tỉnh Bắc Kạn	49,500,000	49,500,000	-	Thuế tỉnh Thái Nguyên
3	**Báo cáo kiểm toán Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Hà Giang**	**57,317,091,171**	**313,995,497**	**57,003,095,674**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**
3.1	Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Su Phì	840,970,531	22,700,531	818,270,000	UBND Xã Tân Tiến; UBND Xã Bản Máy; UBND xã Hoàng Su UBND xã Nậm Dịch Phì; UBND xã Nàng Đôn
3.2	Ủy ban nhân dân huyện Xín Mần	2,009,610,361	-	2,009,610,361	UBND Xã Nấm Dẩn; UBND Xã Quảng Nguyên; UBND Xã Pà Vầy Sủ; UBND Xã Khuôn Lùng; UBND xã Trung Thịnh
3.3	Ủy ban nhân dân huyện Bắc Quang	1,634,621,746	54,667,571	1,579,954,175	UBND Xã Tân Thành; UBND xã Liên Hiệp; UBND xã Đồng Tâm
3.4	Ủy ban nhân dân huyện Quản Bạ	767,751,200	-	767,751,200	UBND Xã Tùng Vài; UBND Xã Cán Tỷ; UBND Xã Lùng Tám
3.5	Ủy ban nhân dân huyện Yên Minh	6,940,986,435	-	6,940,986,435	UBND xã Yên Minh
3.6	Ủy ban nhân dân huyện Đồng Văn	140,530,000	-	140,530,000	UBND xã Sà Phìn
3.7	Ủy ban nhân dân huyện Mèo Vạc	2,529,000	2,529,000	-	UBND Xã Mèo Vạc
3.8	Ủy ban nhân dân huyện Vị Xuyên	107,872,510	-	107,872,510	UBND xã Thanh Thủy

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3.9	Ủy ban nhân dân huyện Bắc Mê	391,219,387	234,098,395	157,120,992	UBND Xã Yên Cường; UBND Xã Minh Sơn; UBND Xã Đường Hồng
3.10	Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Giang	44,481,000,001	-	44,481,000,001	Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang
4	**Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Bắc Giang**	**174,487,452,722**	**2,764,820,200**	**171,722,632,522**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh**
4.1	Sở Tài chính	3,922,549,522	-	3,922,549,522	Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh
4.2	Thành phố Bắc Giang	1,325,982,200	1,325,982,200	-	
4.3	Thị xã Việt Yên	726,844,000	726,844,000	-	
4.4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Việt Yên	15,334,000	-	15,334,000	Ban QLDA xây dựng Nếnh
4.5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lạng Giang	17,452,126,000	-	17,452,126,000	Ban quản lý dự án xây dựng Tân Dĩnh
4.6	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Bắc Giang	1,044,617,000	711,994,000	332,623,000	Ban QLDA xây dựng Bắc Giang
4.7	UBND tỉnh Bắc Giang	150,000,000,000	-	150,000,000,000	UBND tỉnh Bắc Ninh
II	**Năm kiểm toán 2023 (niên độ NSNN 2022)**	**391,329,594,803**	**712,278,839**	**390,617,315,964**	
1	**Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Cao Bằng; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Cao Bằng**	**165,466,750**	-	**165,466,750**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng**
1.1	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Cao Bằng	165,466,750	-	165,466,750	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Cao Bằng
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Thái Nguyên; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Thái Nguyên; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Thái Nguyên**	**14,047,676,268**	**21,879,164**	**14,025,797,104**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
2.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên	56,293,000	-	56,293,000	Ban nghiệp lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông và Nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên
2.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thái Nguyên	10,117,086,000	-	10,117,086,000	Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh
2.3	Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công	211,072,576	-	211,072,576	Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực II
2.4	Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên	3,663,224,692	21,879,164	3,641,345,528	UBND phường Phổ Yên
3	**Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Tuyên Quang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Tuyên Quang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Tuyên Quang**	**500,000,000**	**500,000,000**	-	**Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**
3.1	Sở Tài chính Tuyên Quang	500,000,000	500,000,000	-	Sở Tài chính Tuyên Quang
4	**Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Bắc Giang**	**23,248,927,490**	-	**23,248,927,490**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh**
4.1	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bắc Giang	23,248,927,490	-	23,248,927,490	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bắc Ninh
5	**Báo cáo kiểm toán quyết toán Ngân sách địa phương năm 2022 và các chuyên đề lồng ghép của tỉnh Bắc Ninh**	**353,367,524,295**	**190,399,675**	**353,177,124,620**	
5.1	Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Bắc Đuống	56,597,524	-	56,597,524	Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Bắc Đuống
5.2	Sở Giao thông vận tải	173,761,449	173,761,449	-	Sở Xây dựng

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
5.3	Sở Nông nghiệp và PTNT	16,638,226	16,638,226	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5.4	Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Ninh	238,972,000,000	-	238,972,000,000	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bắc Ninh
5.5	Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Bắc Ninh	114,148,527,095	-	114,148,527,095	Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Bắc Ninh
III	**Năm kiểm toán 2022 (niên độ NSNN 2021)**	**98,107,446,776**	**10,865,676,452**	**87,241,770,324**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thái Nguyên**	**4,391,973,652**	**1,790,984,478**	**2,600,989,174**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
1.1	Sở Y tế Thái Nguyên	1,754,842,642	1,754,842,642	-	Sở Y tế Thái Nguyên
1.2	Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai	2,637,131,010	36,141,836	2,600,989,174	Thuế tỉnh Thái Nguyên; UBND xã Võ Nhai; UBND xã Tràng Xá
2	**Kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**	**56,346,518,850**	**1,052,700,000**	**55,293,818,850**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh**
2.1	Sở Tài chính Bắc Giang	29,044,826,850	651,200,000	28,393,626,850	Sở Y tế Bắc Ninh; Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh Bắc Ninh
2.2	Sở Y tế Bắc Giang	26,900,192,000	-	26,900,192,000	Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Việt Yên	401,500,000	401,500,000	-	
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Bắc Giang**	**71,258,282**	**71,258,282**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh**
3.1	Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam	71,258,000	71,258,000	-	Ban QLDA Xây dựng Lục Nam
3.2	Ủy ban nhân dân huyện Việt Yên	282	282	-	
4	**Báo cáo Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Bắc Ninh; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP**	**8,179,564,692**	**7,950,733,692**	**228,831,000**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh**
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Ninh	30,767,000	-	30,767,000	Ban Quản lý dự án Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 2
4.2	Ban Quản lý dự án xây dựng Giao thông Bắc Ninh	595,007,018	595,007,018	-	Ban Quản lý dự án Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 2
4.3	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Thành	197,738,000	197,738,000	-	Ủy ban nhân dân phường Thuận Thành
4.4	Ủy ban nhân dân huyện Yên Phong	3,029,337,674	3,029,337,674	-	Ban Quản lý dự án Dân dụng và Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 2
4.5	Ủy ban nhân dân thành phố Từ Sơn	4,326,715,000	4,128,651,000	198,064,000	Ban Quản lý dự án Dân dụng và Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 2
5	**Báo cáo kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Bắc Ninh**	**29,118,131,300**	**-**	**29,118,131,300**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh**
5.1	Sở Y tế Bắc Ninh	29,118,131,300	-	29,118,131,300	Sở Y tế Bắc Ninh
IV	**Năm kiểm toán 2021 (niên độ NSNN 2020)**	**15,316,087,237**	**1,797,414,135**	**13,518,673,102**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Tuyên Quang**	**15,316,087,237**	**1,797,414,135**	**13,518,673,102**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**
1.1	Cục Thuế Tỉnh Tuyên Quang	17,962,500	17,962,500	-	Thuế tỉnh Tuyên Quang
1.2	Sở Tài chính Tuyên Quang	314,360,683	314,360,683	-	Sở Tài chính Tuyên Quang (giao UBND xã Bình An, tỉnh Tuyên Quang tiếp tục thực hiện)
1.3	Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa	148,202,437	-	148,202,437	UBND xã Chiêm Hóa; UBND xã Trung Hà
1.4	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên	9,090,751,000	492,418,000	8,598,333,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1.5	Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương	4,348,683,665	-	4,348,683,665	
1.6	Ủy ban nhân dân Thành phố Tuyên Quang	1,396,126,952	972,672,952	423,454,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang
V	**Năm kiểm toán 2020 (niên độ NSNN 2019)**	**63,217,626,831**	**8,919,949,504**	**54,297,677,327**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2019 tỉnh Tuyên Quang**	**25,805,276,676**	**311,666,153**	**25,493,610,523**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang	13,638,460,181	-	13,638,460,181	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang
1.2	Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình	3,002,057,483	2,057,483	3,000,000,000	UBND xã Bình An
1.3	Ủy ban nhân dân huyện Na Hang	4,331,858,000	-	4,331,858,000	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Tuyên Quang; Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang; Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tuyên Quang
1.4	Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn	3,914,892,270	130,683,670	3,784,208,600	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang; UBND xã Yên Sơn
1.5	Ủy ban nhân dân Thành phố Tuyên Quang	918,008,742	178,925,000	739,083,742	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang
2	**Báo cáo Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 tỉnh Bắc Ninh**	**35,114,779,042**	**8,608,283,351**	**26,506,495,691**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh**
2.1	Ban Quản lý dự án xây dựng Giao thông Bắc Ninh	3,293,685,300	1,927,445,527	1,366,239,773	Ban Quản lý dự án Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 2
2.2	Sở Tài chính Bắc Ninh	7,859,632,600	-	7,859,632,600	Kho bạc nhà nước khu vực VI
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Quế Võ	8,548,019	8,548,019	-	Ban Quản lý dự án Dân dụng và Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 2
2.4	Ủy ban nhân dân huyện Tiên Du	23,952,913,123	6,672,289,805	17,280,623,318	Ban Quản lý dự án Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 2
3	**Báo cáo Kiểm toán chuyên đề Việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường và việc đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý nước thải, rác thải tại Bắc Ninh giai đoạn 2015-2019**	**2,297,571,113**	**-**	**2,297,571,113**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh**
3.1	Sở Tài chính Bắc Ninh	2,297,571,113	-	2,297,571,113	Sở Tài chính Bắc Ninh
VI	**Năm kiểm toán 2019 (niên độ NSNN 2018)**	**131,306,451,382**	**37,444,868,878**	**93,861,582,504**	
1	**Kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Cao Bằng**	**562,521,783**	**562,521,783**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng**
1.1	Cục Thuế Tỉnh Cao Bằng	46,836,026	46,836,026	-	Thuế tỉnh Cao Bằng
1.2	Ủy ban nhân dân huyện Phục Hòa	133,108,200	133,108,200	-	Xã Bế Văn Đàn
1.3	Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng	382,577,557	382,577,557	-	Phường Thục Phán
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Thái Nguyên**	**12,316,607,561**	**788,024,130**	**11,528,583,431**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
2.1	Sở Tài chính Thái Nguyên	12,316,607,561	788,024,130	11,528,583,431	
3	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng tiền sử dụng đất giai đoạn 2014-2018 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**	**39,229,775,413**	**11,813,049,181**	**27,416,726,232**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
3.1	UBND tỉnh Thái Nguyên	36,381,524,889	11,813,049,181	24,568,475,708	
3.2	Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên	2,848,250,524	-	2,848,250,524	
4	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Lào Cai**	**49,308,379,762**	**15,261,142,619**	**34,047,237,143**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai**

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4.1	Ban Quản lý dự án ODA tỉnh Lào Cai	35,716,210	35,716,210	-	
4.2	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Lào Cai	527,510,017	527,510,017	-	
4.3	Huyện ủy Bảo Thắng	8,364,040,918	8,364,040,918	-	
4.4	Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng Lào Cai	626,877,949	626,877,949	-	
4.5	Sở Tài chính Lào Cai	38,788,237,143	4,741,000,000	34,047,237,143	
4.6	Ủy ban nhân dân huyện Bắc Hà	449,645,654	449,645,654	-	
4.7	Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương	516,351,871	516,351,871	-	
5	**Báo cáo kiểm toán hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2018 của thành phố Lào Cai**	**429,318,020**	**429,318,020**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai**
5.1	Ủy ban nhân dân thành phố Lào Cai	429,318,020	429,318,020	-	
6	**Đoàn kiểm toán Chuyên đề việc thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức BT tại thành phố Hà Nội, tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2014-2018**	**29,459,848,843**	**8,590,813,145**	**20,869,035,698**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh**
6.1	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà và Thương mại Hưng Ngân.	27,456,492,343	8,590,813,145	18,865,679,198	Thuế tỉnh Bắc Ninh; Sở Xây dựng
6.2	Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam	2,003,356,500	-	2,003,356,500	Ban Quản lý dự án Dân dụng và Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 2
VII	**Năm kiểm toán 2018 (niên độ NSNN 2017)**	**54,428,178,925**	**43,936,474,706**	**10,491,704,219**	
1	**Báo cáo kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2017 tỉnh Bắc Kạn**	**8,029,575**	**8,029,575**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
1.1	Cục Thuế Tỉnh Bắc Kạn	8,029,575	8,029,575	-	Thuế tỉnh Thái Nguyên
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 tỉnh Cao Bằng**	**40,140,309,279**	**30,011,170,040**	**10,129,139,239**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng**
2.1	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cao Bằng	29,492,533,913	29,492,533,913	-	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cao Bằng
2.2	Cục Thuế Tỉnh Cao Bằng	634,136,905	108,802,402	525,334,503	Thuế tỉnh Cao Bằng
2.3	Sở Khoa học và Công nghệ Cao Bằng	94,763,400	-	94,763,400	Sở Khoa học và Công nghệ Cao Bằng
2.4	Sở Tài chính Cao Bằng	820,000,000	-	820,000,000	Sở Tài chính Cao Bằng
2.5	Ủy ban nhân dân huyện Hạ Lang	9,013,805,101	324,763,765	8,689,041,336	Xã Vinh Quý
2.6	Ủy ban nhân dân huyện Quảng Uyên	85,069,960	85,069,960	-	Xã Bế Văn Đàn
3	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề Công tác mua sắm quản lý sử dụng thuốc, TTBVTYT và hoạt động ĐTXDCB ngành y tế giai đoạn 2015-2017 tỉnh Cao Bằng**	**133,808,473**	**133,808,473**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng**
3.1	Sở Y tế Cao Bằng	133,808,473	133,808,473	-	Sở Y tế Cao Bằng
4	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Hà Giang**	**100,230,059**	**100,230,059**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**
4.1	Cục Thuế Tỉnh Hà Giang	43,968,312	43,968,312	-	Thuế tỉnh Tuyên Quang
4.2	Ủy ban nhân dân huyện Bắc Mê	37,132,274	37,132,274	-	Thuế tỉnh Tuyên Quang
4.3	Ủy ban nhân dân huyện Quản Bạ	19,129,473	19,129,473	-	Thuế tỉnh Tuyên Quang
5	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Thái Nguyên**	**10,017,072,229**	**10,017,072,229**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
5.1	UBND tỉnh Thái Nguyên (Kiểm toán công tác quản lý đất khu đô thị)	10,017,072,229	10,017,072,229	-	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
6	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 tỉnh Tuyên Quang**	**3,464,852,245**	**3,102,287,265**	**362,564,980**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**
6.1	Sở Tài chính Tuyên Quang	362,564,980	-	362,564,980	Sở Tài chính Tuyên Quang
6.2	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên	26,486,197	26,486,197	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang
6.3	Ủy ban nhân dân huyện Na Hang	3,075,801,068	3,075,801,068	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang
7	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề Công tác mua sắm quản lý sử dụng thuốc, TTBVTYT và hoạt động ĐTXDCB ngành y tế giai đoạn 2015-2017 tỉnh Tuyên Quang**	**563,877,065**	**563,877,065**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
7.1	Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Tuyên Quang	563,877,065	563,877,065	-	Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Tuyên Quang
VIII	**Năm kiểm toán 2017 (niên độ NSNN 2016)**	**36,752,357,665**	**6,842,282,496**	**29,910,075,169**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 tại tỉnh Bắc Kạn**	**549,885,587**	**549,885,587**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
1.1	Cục Thuế Tỉnh Bắc Kạn	38,106,554	38,106,554	-	Thuế tỉnh Thái Nguyên
1.2	Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể	88,389,318	88,389,318	-	Thuế tỉnh Thái Nguyên, UBND xã Chợ Rã
1.3	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	365,385,533	365,385,533	-	Ủy ban nhân dân xã Chợ Mới
1.4	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn	58,004,182	58,004,182	-	Thuế tỉnh Thái Nguyên (Thuế cơ sở 6)
2	**Báo cáo kiểm toán công tác quản lý và sử dụng quỹ bảo trì đường bộ giai đoạn 2015-2016 (tỉnh Bắc Kạn)**	**102,030,994**	**102,030,994**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
2.1	Quỹ bảo trì đường bộ	102,030,994	102,030,994	-	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông và Nông nghiệp phía Bắc
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Cao Bằng**	**653,675,079**	**-**	**653,675,079**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng**
3.1	Sở Tài chính Cao Bằng	653,675,079	-	653,675,079	Sở Tài chính Cao Bằng
4	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Hà Giang**	**29,256,400,090**	**-**	**29,256,400,090**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**
4.1	UBND tỉnh Hà Giang (Kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất đô thị năm 2016: Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài Nguyên và Môi trường)	29,256,400,090	-	29,256,400,090	UBND tỉnh Tuyên Quang; Sở Tài chính; Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang
5	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 Tỉnh Bắc Giang**	**5,390,513,000**	**5,390,513,000**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh**
5.1	Cục Thuế Tỉnh Bắc Giang	5,390,513,000	5,390,513,000	-	Thuế tỉnh Bắc Ninh
6	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Bắc Ninh**	**799,852,915**	**799,852,915**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh**
6.1	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Tiên Du	422,193,894	422,193,894	-	Ban quản lý dự án xây dựng Tiên Du (thuộc Ban Quản lý dự án Dân dụng và Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 2)
6.2	Kiểm toán ngân sách huyện Lương Tài	230,558,002	230,558,002	-	Ban Quản lý dự án Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 2
6.3	Kiểm toán ngân sách huyện Yên Phong	147,101,019	147,101,019	-	Ban Quản lý dự án Dân dụng và Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 2
IX	**Năm kiểm toán 2016 (niên độ NSNN 2015)**	**30,470,928,302**	**4,339,271,793**	**26,131,656,509**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 và các chuyên đề lồng ghép tại tỉnh Bắc Kạn**	**12,312,529,714**	**464,575,732**	**11,847,953,982**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
1.1	Cục Thuế Tỉnh Bắc Kạn	1,623,175,035	255,375,315	1,367,799,720	Thuế tỉnh Thái Nguyên
1.2	Sở Tài chính Bắc Kạn	10,459,641,535	-	10,459,641,535	Sở Tài chính Thái Nguyên
1.3	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn	20,512,727	-	20,512,727	UBND xã Chợ Đồn
1.4	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn	209,200,417	209,200,417	-	Thuế tỉnh Thái Nguyên (Thuế cơ sở 6)
2	**Báo cáo kiểm toán Chương trình MTQG về Nông thôn mới giai đoạn 2010-2015 (tỉnh Bắc Kạn)**	**60,705,663**	**60,705,663**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
2.1	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông	60,705,663	60,705,663	-	UBND xã Phủ Thông
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 tại tỉnh Thái Nguyên**	**1,735,718,511**	**-**	**1,735,718,511**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
3.1	Ủy ban nhân dân thị xã Phổ Yên	1,735,718,511	-	1,735,718,511	UBND phường Phổ Yên
4	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 tỉnh Tuyên Quang**	**16,361,974,414**	**3,813,990,398**	**12,547,984,016**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**
4.1	Chi Cục thuế Thành phố Tuyên Quang	177,490,455	177,490,455	-	Thuế tỉnh Tuyên Quang

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4.2	Sở Tài chính Tuyên Quang	7,395,515,548	-	7,395,515,548	Sở Tài chính Tuyên Quang
4.3	Sở Xây dựng Tuyên Quang	22,008,203	22,008,203	-	Sở Xây dựng Tuyên Quang
4.4	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên	8,766,960,208	3,614,491,740	5,152,468,468	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang
X	**Năm kiểm toán 2015 (niên độ NSNN 2014)**	**84,085,090,672**	**1,540,438,009**	**82,544,652,663**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2014 tỉnh Thái Nguyên**	**515,227,649**	**515,227,649**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
1.1	Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên	515,227,649	515,227,649	-	Thuế tỉnh Thái Nguyên
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2014 của tỉnh Tuyên Quang**	**82,644,842,642**	**496,929,979**	**82,147,912,663**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**
2.1	Cục Thuế Tỉnh Tuyên Quang	496,929,979	496,929,979	-	Thuế tỉnh Tuyên Quang
2.2	Sở Tài chính Tuyên Quang	82,147,912,663	-	82,147,912,663	Sở Tài chính Tuyên Quang
3	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề Chương trình MTQG XD Nông thôn mới giai đoạn 2010-2014 tỉnh Tuyên Quang**	**617,532,000**	**220,792,000**	**396,740,000**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**
3.1	Ủy ban nhân dân huyện Na Hang	396,740,000	-	396,740,000	UBND xã Nà Hang
3.2	Ủy ban nhân dân Thành phố Tuyên Quang	220,792,000	220,792,000	-	UBND phường An Tường
4	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2014 tỉnh Bắc Ninh**	**307,488,381**	**307,488,381**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh**
4.1	Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh	307,488,381	307,488,381	-	Thuế tỉnh Bắc Ninh
XI	**Năm kiểm toán 2014 (niên độ NSNN 2013)**	**8,128,156,481**	**8,128,156,481**	**-**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2013 và các chuyên đề lồng ghép tại tỉnh Bắc Kạn**	**5,150,473,954**	**5,150,473,954**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
1.1	Cục Thuế tỉnh Bắc Bạn	3,908,806,755	3,908,806,755	-	Thuế tỉnh Thái Nguyên
1.2	Công ty TNHH NN MTV lâm nghiệp	703,421,908	703,421,908	-	Công ty TNHH NN MTV lâm nghiệp, Thuế tỉnh Thái Nguyên
1.3	BQLDA Sở VHTT và DL (Đã chuyển sang BQL dự án Đầu tư xây dựng tỉnh)	538,245,291	538,245,291	-	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2013 của tỉnh Cao Bằng**	**887,527,120**	**887,527,120**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng**
2.1	Ủy ban nhân dân huyện Quảng Uyên	251,354,182	251,354,182	-	Thuế tỉnh Cao Bằng
2.2	Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình	276,706,202	276,706,202	-	Xã Tam Kim
2.3	Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng	140,104,262	140,104,262	-	Phường Thục Phán
2.4	Ủy ban nhân dân huyện Phục Hòa	219,362,474	219,362,474	-	Xã Phục Hòa; Xã Bế Văn Đàn
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2013 của tỉnh Hà Giang**	**345,565,378**	**345,565,378**	**-**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**
3.1	UBND huyện Quang Bình	345,565,378	345,565,378	-	Ban QLDA ĐTXD khu vực Quang Bình, tỉnh Tuyên Quang
4	**Báo cáo kiểm toán BCTC và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn & tài sản nhà nước năm 2013 của TCT chè Việt Nam**	**1,744,590,029**	**1,744,590,029**	**-**	
4.1	Tổng công ty chè Việt Nam	1,744,590,029	1,744,590,029	-	Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần
XII	**Năm kiểm toán 2013 (niên độ NSNN 2012)**	**30,079,371,435**	**716,285,849**	**29,363,085,586**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP 2012 tỉnh Thái Nguyên**	**28,521,063,302**	**166,919,490**	**28,354,143,812**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
1.1	Uỷ ban nhân dân huyện Phổ Yên - Dự án khu dân cư Hồng Phong	166,919,490	166,919,490	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường Thái Nguyên
1.2	Kiểm toán công tác quản lý sử dụng đất đai gắn với các dự án phát triển nhà và đô thị (Kiểm toán tại Sở Tài chính)-Dự án đường Bắc Sơn - Minh Cầu (Công ty xây dựng và san nền Thái Nguyên)	28,354,143,812	-	28,354,143,812	Sở Nông nghiệp và Môi trường Thái Nguyên

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2	**Báo cáo kiểm toán Ngân sách, tiền, tài sản năm 2012 và các Chuyên đề lồng ghép tỉnh Tuyên Quang**	**1,179,764,240**	**170,822,466**	**1,008,941,774**	**Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**
2.1	UBND huyện Sơn Dương (TPCP)	170,822,466	170,822,466	-	UBND xã Sơn Dương
2.2	Ủy ban nhân dân Thành phố Tuyên Quang	1,008,941,774	-	1,008,941,774	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2012 tỉnh Bắc Giang**	**123,704,093**	**123,704,093**	-	**Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh**
3.1	Huyện Lạng Giang	53,036,545	53,036,545	-	Thuế tỉnh Bắc Ninh
3.2	Huyện Tân Yên	8,064,025	8,064,025	-	Thuế tỉnh Bắc Ninh
3.3	Cục Thuế tỉnh Bắc Giang	62,603,523	62,603,523	-	Thuế tỉnh Bắc Ninh
4	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2012 tỉnh Bắc Ninh**	**254,839,800**	**254,839,800**	-	**Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh**
4.1	Huyện Tiên Du	254,839,800	254,839,800	-	Ban Quản lý dự án Dân dụng và Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 2
XIII	**Năm kiểm toán 2012 (niên độ NSNN 2011)**	**6,640,224,116**	**6,640,224,116**	-	
1	**Báo cáo kiểm toán chương trình 30A và chính sách 167 tại tỉnh Bắc Kạn**	**403,479,559**	**403,479,559**	-	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
1.1	UBND huyện Ba Bể	403,479,559	403,479,559	-	UBND xã Chợ Rã; UBND xã Ba Bể
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2011 của tỉnh Cao Bằng**	**1,289,352,457**	**1,289,352,457**	-	**Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng**
2.1	Cục thuế tỉnh Cao Bằng	645,142,857	645,142,857	-	Thuế tỉnh Cao Bằng
2.2	Kho bạc nhà nước Cao Bằng	644,209,600	644,209,600	-	Kho bạc Nhà nước khu vực VII - Cao Bằng
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2011 của tỉnh Hà Giang**	**4,947,392,100**	**4,947,392,100**	-	**Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**
3.1	Kho bạc nhà nước Hà Giang	4,268,812,790	4,268,812,790	-	Kho Bạc nhà nước khu vực VIII (địa bàn tỉnh Tuyên Quang)
3.2	UBND huyện Quản Bạ (Chương trình 30a)	678,579,310	678,579,310	-	
XIV	**Năm kiểm toán 2011 (niên độ NSNN 2010)**	**9,452,839,880**	**9,452,839,880**	-	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2010 của tỉnh Bắc Kạn**	**1,368,210,505**	**1,368,210,505**	-	**Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
1.1	Cục Thuế tỉnh Bắc Bạn	92,927,505	92,927,505	-	Thuế tỉnh Thái Nguyên
1.2	UBND huyện Ba Bể	136,978,000	136,978,000	-	UBND xã Chợ Rã
1.3	UBND huyện Chợ Đồn	1,138,305,000	1,138,305,000	-	UBND xã Chợ Đồn
2	**Báo cáo kiểm toán Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 Tỉnh Bắc Giang**	**4,261,103,075**	**4,261,103,075**	-	**Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh**
2.1	Cục Thuế	1,392,432,153	1,392,432,153	-	Thuế tỉnh Bắc Ninh
2.2	Sở TN-MT	11,144,540	11,144,540	-	Thuế tỉnh Bắc Ninh
2.3	Huyện Việt Yên	84,482,329	84,482,329	-	Thuế tỉnh Bắc Ninh
2.4	Huyện Hiệp Hòa	68,222,205	68,222,205	-	UBND xã Hiệp Hòa
2.5	Ban QLDA Sở NN&PTNT BG	192,400,840	192,400,840	-	Ban Quản lý dự án Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 1
2.6	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Bắc Giang	2,512,421,008	2,512,421,008	-	Ban QLDA dân dụng và phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 1
3	**Báo cáo kiểm toán Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 Tỉnh Bắc Ninh**	**3,823,526,300**	**3,823,526,300**	-	**Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh**
3.1	Huyện Tiên Du	101,607,523	101,607,523	-	Thuế tỉnh Bắc Ninh
3.2	Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh	3,647,534,232	3,647,534,232	-	
3.3	Huyện Thuận Thành	74,384,545	74,384,545	-	Thuế tỉnh Bắc Ninh
XV	**Năm kiểm toán 2010 (niên độ NSNN 2009)**	**1,907,373,415**	**1,907,373,415**	-	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2009 của tỉnh Cao Bằng**	**1,907,373,415**	**1,907,373,415**	-	**Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng**
1.1	Cục thuế tỉnh Cao Bằng	1,907,373,415	1,907,373,415	-	Thuế tỉnh Cao Bằng
XIX	**KTNN khu vực XI (trước sắp xếp)**	**1,069,481,211,028**	**232,127,205,211**	**837,354,005,816**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1	**Báo cáo kiểm toán chuyên đề việc điều tiết, quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư phát triển kinh tế xã hội năm 2023 theo nghị quyết Hội đồng nhân dân của tỉnh Thanh Hóa và Chuyên đề việc quản lý và cho thuê đất công ích giai đoạn 2022-2023 tỉnh Thanh Hóa**	**23,578,391,014**	**21,711,473,014**	**1,866,918,000**	
1.1	Thị xã Nghi Sơn	160,487,250	160,487,250	-	
1.2	Huyện Quan Hóa	93,865,880	93,865,880	-	
1.3	Huyện Bá Thước	177,126,000	177,126,000	-	
1.4	Huyện Cẩm Thủy	433,358,500	433,358,500	-	
1.5	Huyện Thạch Thành	4,603,763,000	4,603,763,000	-	
1.6	Huyện Hà Trung	2,674,334,412	2,674,334,412	-	
1.7	Huyện Ngọc Lặc	78,495,003	78,495,003	-	
1.8	Huyện Quảng Xương	3,479,787,400	3,479,787,400	-	
1.9	Huyện Thọ Xuân	773,872,369	773,872,369	-	
1.10	Thị xã Nghi Sơn	1,897,672,200	1,897,672,200	-	
1.11	Huyện Đông Sơn	1,670,961,000	1,670,961,000	-	
1.12	Huyện Nga Sơn	1,443,041,000	1,443,041,000	-	
1.13	Huyện Thiệu Hóa	3,840,459,000	3,840,459,000	-	
1.14	Ban QLDA ĐTXD huyện Đông Sơn	384,250,000	384,250,000	-	
1.15	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn	825,055,000	-	825,055,000	
1.16	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn	3,464,000	-	3,464,000	
1.17	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn	6,683,000	-	6,683,000	
1.18	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc	19,944,000	-	19,944,000	
1.19	Thành phố Thanh Hóa	1,011,772,000	-	1,011,772,000	
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP, BCQT NSĐP năm 2023 và Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023 tỉnh Nam Định**	**1,202,565,165**	**-**	**1,202,565,165**	
2.1	Thành phố Nam Định	994,303,165	-	994,303,165	
2.2	Ban QLDA đầu tư xây dựng TP Nam Định	208,262,000	-	208,262,000	
3	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương và báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Hà Nam**	**17,032,365,455**	**8,180,788,549**	**8,851,576,906**	
3.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam	3,316,426,979	1,200,983,679	2,115,443,300	
3.2	Ban Quản lý khu Đại học Nam Cao	964,806,886	964,806,886	-	
3.3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nam	844,911,337	157,398,337	687,513,000	
3.4	Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục	11,499,000	-	11,499,000	
3.5	Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng	6,302,496,891	3,394,557,685	2,907,939,206	
3.6	Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân	5,592,224,362	2,463,041,962	3,129,182,400	
	NĂM KIỂM TOÁN 2023	**7,626,760,448**	**1,145,083,000**	**6,481,677,448**	
1	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc điều tiết, quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư phát triển kinh tế xã hội năm 2022 theo Nghị quyết HĐND tỉnh Thái Bình**	**73,821,000**	**73,821,000**	**-**	
1.1	Ban QLDA ĐTXD cơ sở hạ tầng huyện Thái Thụy	73,821,000	73,821,000	-	
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2022 và các chuyên đề lồng ghép của tỉnh Thanh Hóa**	**7,552,939,448**	**1,071,262,000**	**6,481,677,448**	
2.1	Huyện Hà Trung	23,000,000	23,000,000	-	
2.2	Huyện Thiệu Hóa	8,779,000	8,779,000	-	
2.3	Huyện Thọ Xuân	996,879,000	996,879,000	-	
2.4	Huyện Mường Lát	42,604,000	42,604,000	-	
2.5	Đài Phát thanh và Truyền hình	4,079,616,448	-	4,079,616,448	
2.6	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn	678,171,000	-	678,171,000	
2.7	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Thanh Hoá	59,402,000	-	59,402,000	
2.8	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường Lát	99,584,000	-	99,584,000	
2.9	Huyện Thọ Xuân	138,971,000	-	138,971,000	
2.10	Thành phố Thanh Hóa	1,425,933,000	-	1,425,933,000	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
	NĂM KIỂM TOÁN 2022	**190,643,813,811**	**1,560,586,145**	**189,083,227,666**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2021 của tỉnh Ninh Bình**	**942,256,144**	**942,256,144**	**-**	
1.1	Huyện Hoa Lư (Chuyên đề dịch vụ công ích)	317,347,144	317,347,144	-	
1.2	Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Ninh Bình	624,909,000	624,909,000	-	
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP, BCQT NSĐP năm 2021 và các chuyên đề lồng ghép của tỉnh Nam Định**	**122,523,000**	**122,523,000**	**-**	
2.1	Văn phòng Cục Thuế	122,523,000	122,523,000	-	
3	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Hà Nam; Kiểm toán chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015-2021 tại tỉnh Hà Nam; Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Hà Nam**	**187,655,925,867**	**1**	**187,655,925,866**	
3.1	Ban Quản lý khu Đại học Nam Cao	547,676,902	-	547,676,902	
3.2	Sở Tài chính Hà Nam	117,470,574,834	-	117,470,574,834	
3.3	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm	1	1	-	
3.4	Ủy ban nhân dân thành phố Phủ Lý	69,637,674,130	-	69,637,674,130	
4	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa**	**557,707,000**	**495,807,000**	**61,900,000**	
4.1	Huyện Như Xuân	452,754,000	452,754,000	-	
4.2	Thành phố Sầm Sơn	43,053,000	43,053,000	-	
4.3	Huyện Quan Sơn	61,900,000	-	61,900,000	
5	**Báo cáo kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng chống dịch Covid 19 và các chính sách hỗ trợ của tỉnh Thanh Hóa**	**1,365,401,800**	**-**	**1,365,401,800**	
5.1	UBND tỉnh	1,365,401,800	-	1,365,401,800	
	NĂM KIỂM TOÁN 2021	**138,371,631,056**	**6,582,288,143**	**131,789,342,913**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Nam Định**	**13,680,741**	**13,680,741**	**-**	
1.1	Văn phòng Cục Thuế	13,680,741	13,680,741	-	
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Hà Nam**	**131,220,607,360**	**645,037,447**	**130,575,569,913**	
2.1	Sở Tài chính Hà Nam	128,235,268,582	220,803,541	128,014,465,041	
2.2	Trường Cao đẳng nghề Hà Nam	842,050,722	424,233,906	417,816,816	
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng	241,708,000	-	241,708,000	
2.4	Ủy ban nhân dân thành phố Phủ Lý	1,901,580,056	-	1,901,580,056	
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Thái Bình**	**367,827,772**	**367,827,772**	**-**	
3.1	Sở Tài chính	271,345,772	271,345,772	-	
3.2	UBND huyện Hưng Hà	96,482,000	96,482,000	-	
4	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Hưng Yên**	**1,492,408,500**	**1,492,408,500**	**-**	
4.1	Sở Tài chính Hưng Yên	1,492,408,500	1,492,408,500	-	
5	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa**	**5,277,106,683**	**4,063,333,683**	**1,213,773,000**	
5.1	Văn phòng Cục Thuế	7,735,809	7,735,809	-	
5.2	TP Thanh Hóa	24,498,144	24,498,144	-	
5.3	Huyện Đông Sơn	49,056,267	49,056,267	-	
5.4	Huyện Hoằng Hóa	29,257,200	29,257,200	-	
5.5	Thành phố Thanh Hóa	2,252,291,000	2,252,291,000	-	
5.6	Huyện Thọ Xuân	1,498,794,000	1,498,794,000	-	
5.7	Huyện Đông Sơn	201,671,263	201,671,263	-	
5.8	Huyện Mường Lát	30,000	30,000	-	
5.9	Thành phố Thanh Hóa	305,166,000	-	305,166,000	
5.10	Huyện Đông Sơn	299,004,000	-	299,004,000	
5.11	Huyện Lang Chánh	150,042,000	-	150,042,000	
5.12	Huyện Quan Sơn	459,561,000	-	459,561,000	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
	NĂM KIỂM TOÁN 2020	**1,967,620,300**	**1,319,893,000**	**647,727,300**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa**	**1,319,893,000**	**1,319,893,000**	**-**	
1.1	Huyện Hoằng Hóa	1,165,000,000	1,165,000,000	-	
1.2	Ban QLDA Giao thông III	154,893,000	154,893,000	-	
2	**Báo cáo kiểm toán chuyên đề Hoạt động quản lý thu ngân sách và đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019 trên địa bàn tỉnh Nam Định**	**647,727,300**	**-**	**647,727,300**	
2.1	BQL dự án đầu tư xây dựng Thành phố Nam Định	586,741,000	-	586,741,000	
2.2	Phòng Tài nguyên và môi trường TP Nam Định	60,986,300	-	60,986,300	
	NĂM KIỂM TOÁN 2019	**84,214,750,598**	**39,190,210,192**	**45,024,540,407**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Ninh Bình**	**17,539,449,142**	**17,539,449,142**	**-**	
1.1	Văn phòng Cục thuế	15,630,472,610	15,630,472,610	-	
1.2	Thành phố Tam Điệp	1,343,782,532	1,343,782,532	-	
1.3	Huyện Yên Mô	565,194,000	565,194,000	-	
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Thái Bình**	**6,206,758,807**	**2,426,029,867**	**3,780,728,940**	
2.1	Cục Thuế (kiểm toán tổng hợp)	1,454,895,867	1,454,895,867	-	
2.2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	923,595,000	923,595,000	-	
2.3	Ban quản lý DA ĐTXD công trình: Nhà khám chữa bệnh đa khoa bệnh viện phong da liễu Văn Môn	47,539,000	47,539,000	-	
2.4	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TB	883,795,800	-	883,795,800	
2.5	UBND huyện Thái Thụy	758,000	-	758,000	
2.6	UBND Thành Phố Thái Bình	2,513,220,000	-	2,513,220,000	
2.7	7027182 - Điện RE II	237,026,500	-	237,026,500	
2.8	Quỹ phát triển đất	145,928,640	-	145,928,640	
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa**	**40,278,948,532**	**18,322,288,182**	**21,956,660,350**	
3.1	Văn phòng Cục thuế	99,976,800	99,976,800	-	
3.2	Cục Thuế (kiểm toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản)	14,430,273,382	14,430,273,382	-	
3.3	Huyện Cẩm Thủy	1,522,000,000	1,522,000,000	-	
3.4	Huyện Đông Sơn	227,661,000	227,661,000	-	
3.5	Huyện Triệu Sơn	180,056,000	180,056,000	-	
3.6	Thành phố Sầm Sơn	1,119,930,000	1,119,930,000	-	
3.7	Thành phố Thanh Hóa	734,383,000	734,383,000	-	
3.8	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa	8,008,000	8,008,000	-	
3.9	Tiền bảo vệ đất trồng lúa (số tạm tính)	21,956,660,350	-	21,956,660,350	
4	**Báo cáo kiểm toán Quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công giai đoạn 2012-2017 và 09 tháng đầu năm 2018 của Trường Đại học Điện Lực**	**205,874,000**	**205,874,000**	**-**	
4.1	Đại học Điện lực	205,874,000	205,874,000	-	
5	**Báo cáo kiểm toán 03 dự án hiện đại hóa thông tin tín hiệu đường sắt tại Ban QLDA Đường sắt - Bộ GTVT: Hiện đại hóa thông tin tín hiệu đường sắt các tuyến Hà Nội - Đồng Đăng, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Thái Nguyên và khu đầu mối Hà Nội, giai đoạn I; hiện đại hóa thông tin tín hiệu đường sắt đoạn Vinh - Sài Gòn tuyến đường sắt Thống Nhất, giai đoạn I; hiện đại hóa thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội - Vinh tuyến đường sắt Thống Nhất, giai đoạn I**	**19,983,720,118**	**696,569,000**	**19,287,151,117**	
5.1	Ban Quản lý Dự án Đường sắt	696,569,000	696,569,000	-	
5.2	Ban Quản lý Dự án Đường sắt	19,287,151,117	-	19,287,151,117	
	NĂM KIỂM TOÁN 2018	**30,505,780,063**	**4,573,681,425**	**25,932,098,638**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Ninh Bình**	**2,947,082,287**	**2,947,082,287**	**-**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1.1	Văn phòng Cục Thuế	2,947,082,287	2,947,082,287	-	
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Nam Định**	**278,325,000**	**278,325,000**	**-**	
2.1	Văn phòng Cục Thuế	125,000,000	125,000,000	-	
2.2	Ban QLDA đầu tư xây dựng của Trung tâm giống gia súc, gia cầm tỉnh Nam Định	153,325,000	153,325,000	-	
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Hà Nam**	**25,810,758,501**	**1**	**25,810,758,500**	
3.1	Sở Y tế	1	1	-	
3.2	Sở Tài chính Hà Nam	24,963,979,000	-	24,963,979,000	
3.3	Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nam	846,779,500	-	846,779,500	
4	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Thái Bình**	**91,590,994**	**91,590,994**	**-**	
4.1	Văn phòng Cục Thuế	91,590,994	91,590,994	-	
5	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa**	**901,746,364**	**901,746,364**	**-**	
5.1	Văn phòng Cục Thuế	254,947,000	254,947,000	-	
5.2	Huyện Nông Cống	70,895,364	70,895,364	-	
5.3	Huyện Như Thanh	575,904,000	575,904,000	-	
6	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư XDCB giai đoạn 2015-2017 trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa**	**107,735,000**	**-**	**107,735,000**	
6.1	Huyện Quan Hóa	107,735,000	-	107,735,000	
7	**Báo cáo kiểm toán Hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2017 huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định**	**234,086,917**	**220,481,779**	**13,605,138**	
7.1	Chi cục thuế huyện Ý Yên	220,481,779	220,481,779	-	
7.2	Chi cục thuế huyện Ý Yên	13,605,138	-	13,605,138	
8	**Báo cáo kiểm toán Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư 06 dự án tại Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa**	**134,455,000**	**134,455,000**	**-**	
8.1	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	134,455,000	134,455,000	-	
	NĂM KIỂM TOÁN 2017	**104,399,443,720**	**65,864,013,977**	**38,535,429,743**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Ninh Bình**	**1,675,821,000**	**1,675,821,000**	**-**	
1.1	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình	1,675,821,000	1,675,821,000	-	
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Hà Nam**	**20,609,374,047**	**4,658,266,967**	**15,951,107,080**	
2.1	Đối chiếu tại Cục Thuế Hà Nam	4,658,266,967	4,658,266,967	-	
2.2	Sở Tài chính Hà Nam	15,951,107,080	-	15,951,107,080	
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Thái Bình**	**31,808,950,891**	**9,224,628,228**	**22,584,322,663**	
3.1	Văn phòng Cục Thuế	510,092,103	510,092,103	-	
3.2	Huyện Thái Thụy	310,896,000	310,896,000	-	
3.3	Huyện Hưng Hà	59,101,000	59,101,000	-	
3.4	Huyện Tiền Hải	1,118,130,000	1,118,130,000	-	
3.5	Ban quản lý dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thành phố Thái Bình	7,226,409,125	7,226,409,125	-	
3.6	Văn phòng Cục Thuế	22,584,322,663	-	22,584,322,663	
4	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Hưng Yên**	**299,493,000**	**299,493,000**	**-**	
4.1	Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2016, Chuyên đề biên chế quỹ lương, Chuyên đề việc quản lý, sử dụng đất khu đô thị tại Sở Tài chính, Sở Nội Vụ, Sở Xây dựng	299,493,000	299,493,000	-	
5	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Thanh Hóa**	**2,047,552,000**	**2,047,552,000**	**-**	
5.1	Huyện Thọ Xuân	1,514,068,000	1,514,068,000	-	
5.2	Huyện Vĩnh Lộc	422,280,000	422,280,000	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
5.3	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các Khu CN tỉnh Thanh Hóa	92,000,000	92,000,000	-	
5.4	BQLDA đầu tư xây dựng công trình: Tu bổ, nâng cấp tuyến đê tả sông ã đoạn từ K28+00 (xã Hoằng Khánh) đến K44+350 (chân cầu Hàm Rồng) huyện Hoằng Hóa	19,204,000	19,204,000	-	
6	**Báo cáo kiểm toán Hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2016 thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa**	**553,213,724**	**553,213,724**	**-**	
6.1	Ban quản lý các dự án QHXD thành phố Thanh Hóa	15,678,724	15,678,724	-	
6.2	Ban GPMB và TĐC TP. Thanh Hóa	537,535,000	537,535,000	-	
7	**Báo cáo kiểm toán Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư dự án theo hợp đồng BT tại tỉnh Thái Bình**	**47,270,928,058**	**47,270,928,058**	**-**	
7.1	UBND tỉnh Thái Bình	47,270,928,058	47,270,928,058	-	
8	**Báo cáo kiểm toán Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm vì sự phát triển Phụ nữ Đồng bằng Sông Cửu Long**	**134,111,000**	**134,111,000**	**-**	
8.1	Ban Quản lý dự án Trung tâm vì sự phát triển Phụ nữ đồng bằng sông Cửu Long	134,111,000	134,111,000	-	
	NĂM KIỂM TOÁN 2016	**394,938,900,715**	**10,779,735,715**	**384,159,165,000**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 của tỉnh Ninh Bình**	**6,929,878,612**	**6,929,878,612**	**-**	
1.1	Văn phòng Cục Thuế	133,289,612	133,289,612	-	
1.2	Huyện Kim Sơn	143,788,000	143,788,000	-	
1.3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, thủy lợi huyện Nho Quan	6,652,801,000	6,652,801,000	-	
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 của tỉnh Nam Định**	**81,920,329**	**81,920,329**	**-**	
2.1	Văn phòng Cục Thuế	81,920,329	81,920,329	-	
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 của tỉnh Thái Bình**	**258,032,000**	**258,032,000**	**-**	
3.1	Văn phòng Cục Thuế	258,032,000	258,032,000	-	
4	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 của tỉnh Thanh Hóa**	**387,076,427,106**	**2,917,262,106**	**384,159,165,000**	
4.1	Văn phòng Cục Thuế	422,815,801	422,815,801	-	
4.2	Huyện Như Xuân	302,181,000	302,181,000	-	
4.3	Huyện Quan Sơn	1,214,452,000	1,214,452,000	-	
4.4	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Thanh Hóa	480,707,000	480,707,000	-	
4.5	Ban quản lý các dự án công trình xây dựng số II - Sở Xây dựng Thanh Hóa	36,291,000	36,291,000	-	
4.6	Ban QLDA an toàn hồ đập - Sở NN và PTNT Thanh Hóa	460,815,305	460,815,305	-	
4.7	Bộ Tài chính	330,330,280,000	-	330,330,280,000	
4.8	UBND tỉnh	53,828,885,000	-	53,828,885,000	
5	**Báo cáo kiểm toán Hoạt động quản lý sử dụng ngân sách năm 2015 huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa**	**262,908,668**	**262,908,668**	**-**	
5.1	Chi cục Thuế huyện Tĩnh Gia	64,687,668	64,687,668	-	
5.2	Ban QL các dự án đầu tư xây dựng huyện Tĩnh Gia	198,221,000	198,221,000	-	
6	**Báo cáo kiểm toán Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội thành phố Thanh Hóa**	**329,734,000**	**329,734,000**	**-**	
6.1	Hội đồng GPMB Thành phố Thanh Hóa	329,734,000	329,734,000	-	
	NĂM KIỂM TOÁN 2015	**42,114,603,449**	**42,114,603,449**	**-**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2014 của tỉnh Ninh Bình**	**38,319,263,625**	**38,319,263,625**	**-**	
1.1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	38,169,000,000	38,169,000,000	-	
1.2	Ban QLDA đầu tư XDCB huyện Kim Sơn	150,263,625	150,263,625	-	
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2014 của tỉnh Thái Bình**	**622,627,824**	**622,627,824**	**-**	
2.1	Thành phố Thái Bình	622,627,824	622,627,824	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2014 của tỉnh Thanh Hóa**	**2,960,720,000**	**2,960,720,000**	**-**	
3.1	Ban QLDA Xây dựng kết cấu hạ tầng, thuộc BQL Khu kinh tế Nghi Sơn	2,960,720,000	2,960,720,000	-	
4	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2014 tại tỉnh Hưng Yên**	**211,992,000**	**211,992,000**	**-**	
4.1	Ủy ban nhân dân huyện Ân Thi	107,742,000	107,742,000	-	
4.2	Ủy ban nhân dân thị xã Mỹ Hào	104,250,000	104,250,000	-	
	NĂM KIỂM TOÁN 2014	**2,249,255,606**	**2,249,255,606**	**-**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 và các Chuyên đề lồng ghép của tỉnh Nam Định**	**60,000,000**	**60,000,000**	**-**	
1.1	Huyện Hải Hậu	60,000,000	60,000,000	-	
2	**Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 và các chuyên đề lồng ghép của tỉnh Thanh Hóa**	**1,170,830,000**	**1,170,830,000**	**-**	
2.1	Huyện Quan Hóa	285,300,000	285,300,000	-	
2.2	Huyện Quảng Xương	52,991,000	52,991,000	-	
2.3	Huyện Quan Hóa	398,767,000	398,767,000	-	
2.4	Huyện Quan Sơn	433,772,000	433,772,000	-	
3	**BCKT chuyên đề công tác quản lý thuế đối với DNNQD năm 2013 của tỉnh Thái Bình và BCKT chuyên đề Chương trình MTQG Việc làm & Dạy nghề giai đoạn 2012-2013**	**1,018,425,606**	**1,018,425,606**	**-**	
3.1	Thành phố Thái Bình	1,018,425,606	1,018,425,606	-	
	NĂM KIỂM TOÁN 2013	**25,379,296,604**	**23,526,559,974**	**1,852,736,630**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Ninh Bình và chuyên đề trái phiếu chính phủ**	**14,955,930,788**	**14,955,930,788**	**-**	
1.1	UBND phường Nam Bình-TP Ninh Bình hoàn trả kinh phí hỗ trợ của thành phố Ninh Bình cho Quỹ phát triển đất của tỉnh	3,636,000,000	3,636,000,000	-	
1.2	Thành phố Ninh Bình	1,030,317,488	1,030,317,488	-	
1.3	Dự án trang thiết bị y tế tuyến huyện và Bệnh viện KV Nho Quan (TPCP)	7,127,613,300	7,127,613,300	-	
1.4	Trường mầm non Bình Minh (huyện Kim Sơn) TPCP	610,000,000	610,000,000	-	
1.5	Trường tiểu học Gia Phong (huyện Gia Viễn) TPCP	1,285,000,000	1,285,000,000	-	
1.6	Trường mầm non Khánh Vân (huyện Yên Khánh) TPCP	1,267,000,000	1,267,000,000	-	
2	**Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Thái Bình**	**152,799,000**	**152,799,000**	**-**	
2.1	Chi cụ Thuế thành phố Thái Bình	105,000,000	105,000,000	-	
2.2	Huyện Tiền Hải	47,799,000	47,799,000	-	
3	**Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Thanh Hóa**	**5,654,055,157**	**3,801,318,527**	**1,852,736,630**	
3.1	Ban QLDA: Đập Bì Bùng, xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	140,087,000	140,087,000	-	
3.2	Huyện Hoằng Hóa	1,895,974,000	1,895,974,000	-	
3.3	Huyện Nông Cống	1,765,257,527	1,765,257,527	-	
3.4	Huyện Cẩm Thủy	48,428,630	-	48,428,630	
3.5	Kinh phí thừa của 15 công trình thanh toán vượt giá trị quyết toán được duyệt của ngân sách tỉnh	1,804,308,000	-	1,804,308,000	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4	**Báo cáo kiểm toán Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 tỉnh Hưng Yên và lồng ghép một số nội dung kiểm toán toàn ngành; Chuyên đề về cấp giấy phép, quản lý nhà nước về Tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2009-2012; Chuyên đề quản lý và sử dụng vốn TPCP giai đoạn 2010-2012, Chuyên đề chính sách BHYT cho người nghèo giai đoạn 2010-2012; Chuyên đề miễn, giảm, giãn, hoàn, xóa nợ thuế và công tác chống thất thu NSNN đối với hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp năm 2012 và các thời kỳ trước, sau có liên quan; Công tác quản lý và sử dụng đất đai gắn với các dự án phát triển nhà và đô thị, kinh doanh bất động sản.**	**4,616,511,659**	**4,616,511,659**	**-**	
4.1	Công ty CP thực phẩm XK Hưng Yên_DA XD khách sạn và nhà ở liền kề (KT chuyên đề bất động sản tài STC)	4,591,322,659	4,591,322,659	-	
4.2	Dự án cải tạo, nâng cấp TTYT Tiên Lữ_HM Nhà điều trị nội trú	3,068,000	3,068,000	-	
4.3	Dự án cải tạo, nâng cấp TTYT Tiên Lữ_HM Chống mối	5,813,000	5,813,000	-	
4.4	Dự án cải tạo, nâng cấp TTYT Tiên Lữ_HM Nhà kho, nhà để ô tô, xe đạp xe máy, hệ thống đường điện, cấp thoát nước	6,980,000	6,980,000	-	
4.5	Dự án cải tạo, nâng cấp TTYT Tiên Lữ_HM Khoa điều dưỡng, DVTH, khoa lấy, khoa CNK, khoa GPBL, hệ thống nhà cầu	9,328,000	9,328,000	-	
	NĂM KIỂM TOÁN 2012	**2,382,511,822**	**2,382,511,822**	**-**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011 của tỉnh Nam Định**	**343,091,568**	**343,091,568**	**-**	
1.1	Huyện Mỹ Lộc	343,091,568	343,091,568	-	
2	**Báo cáo kiểm toán Chương trình 30a và Chính sách 167 tại tỉnh Thanh Hóa năm 2012**	**2,039,420,254**	**2,039,420,254**	**-**	
2.1	Huyện Lang Chánh	136,550,000	136,550,000	-	
2.2	Huyện Quan Sơn	1,312,530,262	1,312,530,262	-	
2.3	Huyện Bá Thước	4,417,574	4,417,574	-	
2.4	Huyện Quan Hóa	585,922,418	585,922,418	-	
	NĂM KIỂM TOÁN 2011	**2,873,521,201**	**946,521,201**	**1,927,000,000**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh Thái Bình**	**2,482,521,201**	**601,521,201**	**1,881,000,000**	
1.1	Huyện Thái Thụy	198,000,000	198,000,000	-	
1.2	BQLDA tại huyện Tiền Hải	100,521,201	100,521,201	-	
1.3	Ban quản lý dự án trường THCS huyện Tiền Hải	303,000,000	303,000,000	-	
1.4	Sở Tài chính	1,881,000,000	-	1,881,000,000	
2	**Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh Thanh Hóa**	**391,000,000**	**345,000,000**	**46,000,000**	
2.1	Huyện Đông Sơn	146,000,000	146,000,000	-	
2.2	Huyện Tĩnh Gia	46,000,000	-	46,000,000	
2.3	Ban quản lý dự án công trình đường giao thông từ xã Hùng Sơn đi xã Phú Lâm (đường 2B cũ) huyện Tĩnh Gia	199,000,000	199,000,000	-	
XX	**KTNN khu vực XII (trước sắp xếp)**	**1,894,900,150,903**	**1,256,895,502,430**	**638,004,648,472**	
I	**Năm kiểm toán 2024**	**438,536,909,254**	**329,717,822,609**	**108,819,086,645**	
1	**Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Lâm Đồng**	**5,990,000,000**	**5,990,000,000**	**-**	
1.1	Sở Tài chính Lâm Đồng	5,990,000,000	5,990,000,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2	**Báo cáo kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Đắk Nông và Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí của dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai tại tỉnh Đắk Nông**	**48,095,580,526**	**35,633,766,600**	**12,461,813,926**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	37,432,000	37,432,000	-	Cty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi tỉnh Đắk Nông
2.2	Sở Tài chính Đắk Nông	17,625,744,000	17,625,744,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2.3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Nông	4,681,000	4,681,000	-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lâm Đồng
2.4	Ủy ban nhân dân Huyện Krông Nô	691,008,520	-	691,008,520	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2.5	Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút	19,118,982,000	17,445,382,000	1,673,600,000	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng (chi thường xuyên); Ban QLDA ĐTXD số 3 (chi đầu tư)
2.6	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Đức	176,433,000	176,433,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng (chi thường xuyên); Ban QLDA ĐTXD số 3 (chi đầu tư)
2.7	Ủy ban nhân dân huyện Đắk G'long	228,471,600	228,471,600	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng (chi thường xuyên); Ban QLDA ĐTXD số 3 (chi đầu tư)
2.8	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Song	10,212,828,406	115,623,000	10,097,205,406	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng (chi thường xuyên); Ban QLDA ĐTXD số 3 (chi đầu tư)
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 và chuyên đề Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 tại tỉnh Bình Thuận**	**41,256,419,593**	**35,076,912,141**	**6,179,507,452**	
3.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Bình Thuận	374,661,086	179,579,672	195,081,414	Ban QLDA ĐTXD số 2
3.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bình Thuận	1,127,796,109	1,127,796,109	-	Ban QLDA ĐTXD số 2
3.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Thuận	121,232,958	31,917,644	89,315,314	Ban QLDA ĐTXD số 2
3.4	Sở Giao thông Vận tải Bình Thuận	2,701,055,647	1,475,806,329	1,225,249,318	Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng
3.5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Thuận	60,526,237	-	60,526,237	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng
3.6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bình Thuận	258,753,000	258,753,000	-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lâm Đồng
3.7	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc	11,425,446,074	10,890,801,903	534,644,171	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
3.8	Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh	11,427,278,837	11,114,795,000	312,483,837	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
3.9	Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh	1,889,165,427	1,889,165,427	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
3.10	Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết	3,592,757,948	914,633,922	2,678,124,026	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
3.11	Ủy ban nhân dân thị xã La Gi	8,277,746,270	7,193,663,135	1,084,083,135	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
4	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2023 của tỉnh Bình Phước**	**96,486,960,851**	**7,127,276,850**	**89,359,684,001**	
4.1	UBND tỉnh Bình Phước	86,179,781,301	-	86,179,781,301	Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai
4.2	Sở Giáo dục và Đào tạo	78,460,000	78,460,000	-	Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đồng Nai
4.3	Sở Giao thông vận tải	21,735,114	21,735,114	-	Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai
4.4	Huyện Bù Đốp	46,000,000	46,000,000	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
4.5	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước	2,797,647,000	2,797,647,000	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Đồng Nai

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4.6	Văn phòng Cục thuế	4,183,434,736	4,183,434,736	-	Thuế thành phố Đồng Nai
4.7	Doanh nghiệp nhà nước	3,179,902,700	-	3,179,902,700	Công ty CP Cao su Sông Bé
5	**Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2023 tại Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp**	**468,081,266**	**-**	**468,081,266**	
5.1	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	407,081,266	-	407,081,266	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức
5.2	Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	61,000,000	-	61,000,000	Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền
6	**Báo cáo QT NSĐP năm 2023 của tỉnh Đồng Nai và các chuyên đề lồng ghép**	**246,239,867,018**	**245,889,867,018**	**350,000,000**	
6.1	Sở Tài nguyên và Môi trường	245,413,051,412	245,413,051,412	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai
6.2	Cục thuế	58,749,450	58,749,450	-	Thuế thành phố Đồng Nai
6.3	Sở Tài chính Đồng Nai	379,224,600	29,224,600	350,000,000	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
6.4	Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch	388,841,556	388,841,556	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
II	**Năm kiểm toán 2023**	**216,195,701,611**	**151,037,921,265**	**65,157,780,346**	
1	**Kiểm toán chuyên đề đánh giá tính hiệu quả các chính sách ưu đãi đầu tư và việc đầu tư xây dựng dự án đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2020-2022**	**1,652,318,124**	**1,652,318,124**	**-**	
1.1	Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	1,652,318,124	1,652,318,124	-	Thuế tỉnh Lâm Đồng
2	**Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Đắk Nông; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Đắk Nông; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý và sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Đắk Nông; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Đắk Nông**	**49,133,017,763**	**820,485,034**	**48,312,532,729**	
2.1	Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Đắk Nông	48,312,532,729	-	48,312,532,729	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng
2.2	Sở Tài chính Đắk Nông	820,485,034	820,485,034	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
3	**Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Bình Thuận; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Bình Thuận; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2021-2022 tại tỉnh Bình Thuận**	**33,889,301,164**	**31,518,872,115**	**2,370,429,049**	
3.1	Sở Tài chính Bình Thuận	33,889,301,164	31,518,872,115	2,370,429,049	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
4	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2022 tỉnh Đồng Nai và các CĐLG**	**131,521,064,560**	**117,046,245,992**	**14,474,818,568**	
4.1	Cơ Quan Thuế	1,668,085,595	8,757,640	1,659,327,955	Thuế thành phố Đồng Nai
4.2	Các đơn vị sự nghiệp	440,205,113	440,205,113	-	Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đồng Nai
4.3	Sở Tài chính	70,634,595,948	70,634,595,948	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
4.4	Huyện Tân Phú	7,645,763,316	7,575,535,098	70,228,218	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
4.5	Thành phố Biên Hòa	13,149,995,833	13,149,995,833	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4.6	Huyện Thống Nhất	383,674,003	383,674,003	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
4.7	TP Long Khánh	10,315,480,707	10,315,480,707	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
4.8	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	8,848,718,000	-	8,848,718,000	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai
4.9	Sở Khoa học công nghệ	4,113,498,760	1,394,672,000	2,718,826,760	Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đồng Nai
4.10	Huyện Nhơn Trạch	14,321,047,285	13,143,329,650	1,177,717,635	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
III	**Năm kiểm toán 2022**	**284,223,923,991**	**154,056,694,421**	**130,167,229,569**	
1	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021; Chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015 – 2021 và Chuyên đề việc thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021 của tỉnh Lâm Đồng**	**138,926,201**	**138,926,201**	**-**	
1.1	Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt	138,926,201	138,926,201	-	Ban QLDA ĐTXD số 1
2	**Báo cáo kiểm toán chuyên đề việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Lâm Đồng**	**16,380,668,672**	**-**	**16,380,668,672**	
2.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lâm Đồng	16,380,668,672	-	16,380,668,672	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Lâm Đồng
3	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Đắk Nông**	**6,514,187,000**	**6,514,187,000**	**-**	
3.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Đắk Nông	109,760,000	109,760,000	-	Ban QLDA ĐTXD số 3
3.2	Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút	432,404,000	432,404,000	-	Ban QLDA ĐTXD số 3
3.3	Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp	69,612,000	69,612,000	-	Ban QLDA ĐTXD số 3
3.4	Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa	5,902,411,000	5,902,411,000	-	Ban QLDA ĐTXD số 3
4	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Bình Thuận**	**111,371,325,520**	**106,872,907,419**	**4,498,418,101**	
4.1	Cục Thuế Tỉnh Bình Thuận	108,627,963	108,627,963	-	Thuế tỉnh Lâm Đồng
4.2	Sở Tài chính Bình Thuận	68,809,747,328	68,809,747,328	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
4.3	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam	1,514,418,101	-	1,514,418,101	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
4.4	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong	1,986,898,736	1,986,898,736	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
4.5	Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết	11,328,126,842	11,328,126,842	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
4.6	Ủy ban nhân dân thị xã La Gi	27,623,506,550	24,639,506,550	2,984,000,000	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
5	**Kiểm toán chuyên đề huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ tại tỉnh Bình Thuận**	**6,685,153,817**	**-**	**6,685,153,817**	
5.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bình Thuận	6,685,153,817	-	6,685,153,817	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Lâm Đồng
6	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Bình Phước**	**178,437,165**	**178,437,165**	**-**	
6.1	Chi cục Thuế Chơn Thành	178,437,165	178,437,165	-	Thuế Cơ sở 7 thành phố Đồng Nai
7	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2021 tỉnh Đồng Nai**	**142,351,058,244**	**39,804,624,200**	**102,546,434,043**	
7.1	Cơ quan thuế	98,175,446,299	2,360,370,699	95,815,075,600	Thuế thành phố Đồng Nai

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
7.2	Sở Tài chính	444,816,774	444,816,774	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
7.3	Thành phố Biên Hòa	351,359	351,359	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
7.4	Thành phố Long Khánh	29,283,192,266	29,175,000,000	108,192,266	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
7.5	Huyện Long Thành	142,487,028	142,487,028	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
7.6	Huyện Vĩnh Cửu	6,140,874,091	712,411,191	5,428,462,900	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
7.7	Huyện Cẩm Mỹ	479,589,348	479,589,348	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
7.8	Huyện Trảng Bom	1,752,571,036	1,752,571,036	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
7.9	Huyện Nhơn Trạch	4,225,133,751	4,225,133,751	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
7.10	Ban Quản lý dự án ĐTXD tỉnh Đồng Nai	143,524,645	125,532,000	17,992,645	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Đồng Nai
7.11	Ban QLDA ĐTXD TP.Long Khánh	1,176,710,632	-	1,176,710,632	Ban QLDA khu vực 2
7.12	Ban QLDA ĐTXD huyện Long Thành	386,361,014	386,361,014	-	Ban QLDA khu vực 5
8	**Báo cáo kiểm toán "Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành"**	**604,167,372**	**547,612,436**	**56,554,936**	
8.1	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	604,167,372	547,612,436	56,554,936	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Đồng Nai
IV	**Năm kiểm toán 2021**	**170,494,594,061**	**56,341,869,899**	**114,152,724,162**	
1	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Đắk Nông**	**17,440,397,010**	**17,440,397,010**	**-**	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đắk Nông	25,440,000	25,440,000	-	Ban QLDA ĐTXD số 3
1.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông	200,000,000	200,000,000	-	Ban QLDA ĐTXD số 3
1.3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đắk Nông	31,377,149	31,377,149	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng
1.4	Sở Tài chính Đắk Nông	10,142,177,000	10,142,177,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
1.5	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Song	5,438,353,000	5,438,353,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
1.6	Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa	1,603,049,861	1,603,049,861	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Bình Thuận**	**151,915,874,317**	**37,763,150,155**	**114,152,724,162**	
2.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Thuận	1,498,387,000	-	1,498,387,000	Ban QLDA ĐTXD số 2
2.2	Chi cục thuế khu vực Bắc Bình -Tuy Phong	1,043,230,277	1,043,230,277	-	Thuế cơ sở 9 tỉnh Lâm Đồng
2.3	Chi cục thuế khu vực Đức Linh - Tánh Linh	101,685,588	101,685,588	-	Thuế cơ sở 9 tỉnh Lâm Đồng
2.4	Sở Tài chính Bình Thuận	59,858,563,482	-	59,858,563,482	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2.5	Sở Y tế Bình Thuận	15,432,884,461	6,399,418	15,426,485,043	Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng
2.6	Ủy ban nhân dân huyện Bắc Bình	1,922,568,432	2	1,922,568,430	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2.7	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc	28,905,800,752	-	28,905,800,752	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2.8	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam	47,857,211	-	47,857,211	
2.9	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Tân	6,162,456,820	420,315,579	5,742,141,241	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2.10	Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh	1,961,073,432	1,810,751,935	150,321,497	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2.11	Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết	1,939,774,862	1,339,175,356	600,599,506	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2.12	Ủy ban nhân dân thị xã La Gi	33,041,592,000	33,041,592,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 tỉnh Bình Phước**	**1,138,322,734**	**1,138,322,734**	**-**	
3.1	Sở Tài chính	375,286,840	375,286,840	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
3.2	Sở Y tế	763,035,894	763,035,894	-	Sở Y tế thành phố Đồng Nai
V	**Năm kiểm toán 2020**	**175,289,918,172**	**77,619,435,080**	**97,670,483,092**	
1	**Kiểm toán chuyên đề Hoạt động quản lý đầu tư XDCB năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**	**6,366,585,920**	**267,146,122**	**6,099,439,798**	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Bình Thuận	66,223,938	66,223,938	-	Ban QLDA ĐTXD số 2
1.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bình Thuận	69,398,171	-	69,398,171	Ban QLDA ĐTXD số 2
1.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Thuận	6,030,041,627	-	6,030,041,627	Ban QLDA ĐTXD số 2
1.4	Sở Y tế Bình Thuận	200,922,184	200,922,184	-	Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2019 tỉnh Bình Phước**	**93,005,207,515**	**2,405,377,515**	**90,599,830,000**	
2.1	Văn Phòng Cục Thuế	411,557,901	411,557,901	-	Thuế thành phố Đồng Nai
2.2	Sở Tài chính	89,303,000,000	-	89,303,000,000	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2.3	Sở Giáo dục & Đào tạo	1,269,679,614	1,269,679,614	-	Sở Giáo dục & Đào tạo thành phố Đồng Nai
2.4	Thành phố Đồng Xoài	1,296,830,000	-	1,296,830,000	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2.5	Huyện Chơn Thành	724,140,000	724,140,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2019 tỉnh Đồng Nai**	**75,918,124,737**	**74,946,911,443**	**971,213,294**	
3.1	Cơ quan thuế	42,362,293,095	42,362,293,095	-	Thuế thành phố Đồng Nai
3.2	Sở Tài nguyên và Môi trường	24,642,295,047	24,642,295,047	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai
3.3	Sở Xây dựng	2,098,500,000	2,098,500,000	-	Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai
3.4	Văn Phòng UBND tỉnh	1,952,509,254	1,952,509,254	-	Văn phòng UBND thành phố Đồng Nai
3.5	Huyện Trảng Bom	3,891,314,047	3,891,314,047	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
3.6	Ban QLDA ĐTXD TP Long Khánh	971,213,294	-	971,213,294	Ban QLDA khu vực 2
VI	**Năm kiểm toán 2019**	**323,086,783,724**	**311,540,734,989**	**11,546,048,735**	
1	**Ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Lâm Đồng**	**3,181,998,200**	**3,181,998,200**	**-**	
1.1	Ủy ban nhân dân huyện Đơn Dương	3,181,998,200	3,181,998,200	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2	**Kiểm toán NSĐP năm 2018 của Tỉnh Đắk Nông**	**6,050,721,000**	**5,843,763,000**	**206,958,000**	
2.1	Ban Quản lý dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên tỉnh Đắk Nông	53,514,000	-	53,514,000	Ban QLDA ĐTXD số 3
2.2	Sở Tài chính Đắk Nông	5,384,299,000	5,384,299,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2.3	Sở Y tế Đắk Nông	100,000	100,000	-	
2.4	Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút	31,876,000	-	31,876,000	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2.5	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil	569,684,000	459,364,000	110,320,000	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2.6	Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp	11,248,000	-	11,248,000	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
3	**Dự án Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hang rào khu công nghiệp Nhân Cơ**	**192,548,000**	**47,194,000**	**145,354,000**	
3.1	Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Đắk R'lấp	192,548,000	47,194,000	145,354,000	Ban QLDA ĐTXD số 3
4	**BAO CAO KIEM TOAN NGAN SACH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018 CỦA TỈNH BÌNH THUẬN**	**75,278,566,120**	**72,466,282,083**	**2,812,284,037**	
4.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bình Thuận	41,622,740	41,622,740	-	Ban QLDA ĐTXD số 2
4.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Thuận	2,617,805,993	-	2,617,805,993	Ban QLDA ĐTXD số 2
4.3	Sở Công thương Bình Thuận	646,230,000	646,230,000	-	Sở Công thương tỉnh Lâm Đồng
4.4	Sở Tài chính Bình Thuận	60,864,925,263	60,806,851,850	58,073,413	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
4.5	Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Thuận	7,797,818	7,797,818	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng
4.6	Ủy ban nhân dân huyện Bắc Bình	136,404,631	-	136,404,631	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
4.7	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam	2,838,524,437	2,838,524,437	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
4.8	Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh	8,125,255,238	8,125,255,238	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
5	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng đất trong và sau quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011-2017 tại tỉnh Lâm Đồng**	**5,739,553,309**	**5,739,553,309**	-	
5.1	Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	5,739,553,309	5,739,553,309	-	Thuế tỉnh Lâm Đồng
6	**Báo cáo kiểm toán BCTC và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần phát triển khu công nghiệp (Sonadezi)**	**2,486,702,515**	-	**2,486,702,515**	
7	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2018 tỉnh Đồng Nai**	**119,735,248,288**	**119,735,248,288**	-	
7.1	Cơ quan thuế	30,158,386,588	30,158,386,588	-	Thuế thành phố Đồng Nai
7.2	Sở Tài chính	88,882,778,808	88,882,778,808	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
7.3	Huyện Nhơn Trạch	391,756,444	391,756,444	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
7.4	Huyện Long Thành	302,326,448	302,326,448	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
8	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Bình Phước**	**110,421,446,292**	**104,526,696,109**	**5,894,750,183**	
8.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước	721,724,893	-	721,724,893	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Đồng Nai
8.2	Sở Giao thông Vận tải Bình Phước	100,443,983,870	100,443,983,870	-	Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai
8.3	Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng	4,614,397,860	60,979,685	4,553,418,175	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
8.4	Ủy ban nhân dân huyện Đồng Phú	581,831,915	-	581,831,915	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
8.5	Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Xoài	4,059,507,754	4,021,732,554	37,775,200	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
VII	**Năm kiểm toán 2018**	**97,113,739,989**	**22,856,643,039**	**74,257,096,950**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 tỉnh Đồng Nai**	**35,723,942,306**	**9,378,224,513**	**26,345,717,793**	
1.1	Tại cơ quan thuế	9,276,760,513	9,276,760,513	-	Thuế thành phố Đồng Nai
1.2	Thành phố Biên Hòa	1,273,921,958	-	1,273,921,958	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1.3	Thị xã Long Khánh	25,071,795,835	-	25,071,795,835	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
1.4	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	101,464,000	101,464,000	-	Trung tâm Giáo dục thường xuyên thành phố Đồng Nai
2	**Dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch (giai đoạn 1)**	**19,772,542,065**	**6,037,047,431**	**13,735,494,634**	
2.1	Ban quản lý các dự án cấp nước Đồng Nai - Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai	19,772,542,065	6,037,047,431	13,735,494,634	Công ty CP Cấp nước Đồng Nai
3	**Báo cáo kiểm toán: Chương trình nhà ở xã hội giai đoạn 2015-2017 của tỉnh Đồng Nai**	**29,058,360,465**	**-**	**29,058,360,465**	
3.1	Quỹ đầu tư phát triển	29,058,360,465	-	29,058,360,465	Quỹ đầu tư phát triển thành phố Đồng Nai
4	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2017 tỉnh Bình Phước**	**8,179,850,011**	**3,062,325,953**	**5,117,524,058**	
4.1	Văn phòng Cục Thuế	2,310,278,688	2,310,278,688	-	Thuế thành phố Đồng Nai
4.2	Sở Y tế	5,736,372,323	618,848,265	5,117,524,058	Sở Y tế thành phố Đồng Nai
4.3	Thị xã Bình Long	133,199,000	133,199,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
5	**Kiểm toán NSĐP năm 2017 của tỉnh Đắk Nông**	**4,282,666,000**	**4,282,666,000**	**-**	
5.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	544,570,000	544,570,000	-	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông
5.2	Cục Thuế Tỉnh Đắk Nông	4,725,000	4,725,000	-	Thuế tỉnh Lâm Đồng
5.3	Sở Tài chính Đắk Nông	11,112,000	11,112,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
5.4	Sở Y tế Đắk Nông	70,677,000	70,677,000	-	Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng
5.5	Ủy ban nhân dân huyện Đắk G'long	135,691,000	135,691,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
5.6	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil	3,194,813,000	3,194,813,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
5.7	Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa	321,078,000	321,078,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
6	**Ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Lâm Đồng**	**96,379,142**	**96,379,142**	**-**	
6.1	Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng	96,379,142	96,379,142	-	
VIII	**Năm kiểm toán 2017**	**54,637,379,391**	**25,090,959,071**	**29,546,420,320**	
1	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Đắk Nông**	**3,270,008,213**	**2,958,173,213**	**311,835,000**	
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đắk Nông	236,949,000	236,949,000	-	Ban QLDA ĐTXD số 3
1.2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông	4,355,000	4,355,000	-	Ban QLDA ĐTXD số 3
1.3	Cục Thuế Tỉnh Đắk Nông	75,615,300	75,615,300	-	Thuế tỉnh Lâm Đồng
1.4	Sở Tài chính Đắk Nông	988,585,000	676,750,000	311,835,000	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
1.5	Sở Tài nguyên và Môi trường Đắk Nông	255,905,000	255,905,000	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng
1.6	Ủy ban nhân dân Huyện Krông Nô	321,628,000	321,628,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
1.7	Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút	1,004,428,913	1,004,428,913	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
1.8	Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp	124,402,000	124,402,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
1.9	Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa	258,140,000	258,140,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Bình Thuận**	**34,969,210,052**	**5,734,624,732**	**29,234,585,320**	
2.1	Cục Thuế Tỉnh Bình Thuận	92,012,520	92,012,520	-	Thuế tỉnh Lâm Đồng
2.2	Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết	35,406,012	35,406,012	-	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2.3	Ủy ban nhân dân thị xã La Gi	34,841,791,520	5,607,206,200	29,234,585,320	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
3	**Báo cáo kiểm toán: Việc quản lý và sử dụng đất khu đô thị và các dự án được giao, thuê đất giai đoạn 2014-2016 của tỉnh Đồng Nai**	**16,398,161,126**	**16,398,161,126**	**-**	
3.1	Công ty CP Đinh Thuận	13,644,323,280	13,644,323,280	-	Công ty CP Đinh Thuận
3.2	Công ty CP địa ốc Long Kim Phát	183,091,346	183,091,346	-	Công ty CP địa ốc Long Kim Phát
3.3	Công ty Cổ phần Anh Vinh (Dự án Trường Cao đẳng Lê Quý Đôn)	1,144,615,500	1,144,615,500	-	Công ty Cổ phần Anh Vinh (Dự án Trường Cao đẳng Lê Quý Đôn)
3.4	Công ty TNHH Nhật Tường (Dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã An Phước, huyện Long Thành)	1,426,131,000	1,426,131,000	-	Công ty TNHH Nhật Tường (Dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã An Phước, huyện Long Thành)
IX	**Năm kiểm toán 2016**	**86,985,663,878**	**83,787,872,098**	**3,197,791,780**	
1	**Ngân sách địa phương năm 2015 tỉnh Đắk Nông**	**3,164,753,404**	**3,164,753,404**	**-**	
1.1	Cục Thuế Tỉnh Đắk Nông	2,879,591,000	2,879,591,000	-	Thuế tỉnh Lâm Đồng
1.2	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil	70,649,404	70,649,404	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
1.3	Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp	92,279,000	92,279,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
1.4	Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa	122,234,000	122,234,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2	**Kiểm toán Chuyên đề công tác mua sắm, quản lý, sử dụng thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị y tế và hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2013-2015 của các Sở Y tế các Bệnh viện tuyến tỉnh tại các tỉnh: Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum**	**3,358,626,000**	**267,129,000**	**3,091,497,000**	
2.1	Sở Y tế Đắk Nông	3,358,626,000	267,129,000	3,091,497,000	Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng
3	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 tỉnh Bình Phước**	**1,261,462,656**	**1,155,167,876**	**106,294,780**	
3.1	Huyện Bù Đốp	1,261,462,656	1,155,167,876	106,294,780	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
4	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 tỉnh Đồng Nai**	**18,520,684,188**	**18,520,684,188**	**-**	
4.1	Sở Tài chính	18,520,684,188	18,520,684,188	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
5	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2015 huyện Long Thành**	**60,680,137,630**	**60,680,137,630**	**-**	
5.1	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Long Thành	49,615,198,520	49,615,198,520	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
5.2	Phòng Tài nguyên môi trường huyện Long Thành	11,064,939,110	11,064,939,110	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
X	**Năm kiểm toán 2015**	**269,447,299**	**269,447,299**	**-**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2014 tỉnh Bình Phước**	**54,167,299**	**54,167,299**	**-**	
1.1	Ban QLDA ngành Xây dựng tỉnh Bình Phước	54,167,299	54,167,299	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Đồng Nai
2	**Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2014 tỉnh Đồng Nai**	**215,280,000**	**215,280,000**	**-**	
XI	**Năm kiểm toán 2014**	**19,592,506,552**	**19,592,506,552**	**-**	
1	**Kiểm toán việc quản 1ý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 và lồng ghép kiểm toán Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012-2013 của tỉnh Bình Thuận**	**156,745,786**	**156,745,786**	**-**	
1.1	Ban Quản lý dự án Thủy sản tỉnh Bình Thuận	156,745,786	156,745,786	-	Ban QLDA ĐTXD số 2
2	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2013 của tỉnh Đắk Nông**	**4,527,281,071**	**4,527,281,071**	**-**	
2.1	Cục Thuế Tỉnh Đắk Nông	475,822,383	475,822,383	-	Thuế tỉnh Lâm Đồng

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2.2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Đắk Nông	1,545,532,000	1,545,532,000	-	Sở Nội vụ tỉnh Lâm Đồng
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil	45,760,000	45,760,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2.4	Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa	2,460,166,688	2,460,166,688	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
3	**Báo cáo kiểm toán BCTC và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2013 của Tổng Công ty Cổ phần phát triển khu công nghiệp (Sonadezi)**	**146,757,904**	**146,757,904**	-	
4	**Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 của Tổng Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng**	**14,761,721,791**	**14,761,721,791**	-	
XII	**Năm kiểm toán 2013**	**2,145,753,026**	**2,145,753,026**	-	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 tỉnh Bình Phước**	**2,009,293,098**	**2,009,293,098**	-	
1.1	Công ty TNHH Đức Bình	1,830,016,734	1,830,016,734	-	Thuế thành phố Đồng Nai
1.2	Ban QLDA ngành Giao thông Vận tải tỉnh Bình Phước	179,276,364	179,276,364	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Đồng Nai
2	**Báo cáo kiểm toán: Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2012 của tỉnh Đồng Nai**	**136,459,928**	**136,459,928**	-	
2.1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	136,459,928	136,459,928	-	BHXH thành phố Đồng Nai
XIII	**Năm kiểm toán 2012**	**11,981,258,440**	**8,491,271,567**	**3,489,986,873**	
1	**Kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2011 của tỉnh Đắk Nông**	**8,744,676,067**	**5,254,689,194**	**3,489,986,873**	
1.1	Cục Thuế Tỉnh Đắk Nông	4,717,182,304	4,717,182,304	-	Thuế tỉnh Lâm Đồng
1.2	Sở Tài chính Đắk Nông	54,342,307	54,342,307	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
1.3	Sở Tài nguyên và Môi trường Đắk Nông	53,978,153	53,978,153	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng
1.4	Sở Xây dựng Đắk Nông	3,336,460,000	-	3,336,460,000	Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng
1.5	Ủy ban nhân dân Huyện Krông Nô	223,261,625	223,261,625	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
1.6	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Đức	48,391,700	48,391,700	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
1.7	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil	57,441,844	57,441,844	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
1.8	Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp	46,982,953	46,982,953	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
1.9	Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa	206,635,181	53,108,308	153,526,873	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
2	**Kiểm toán ngân sách tiền, tài sản nhà nước năm 2011; kinh phí chương trình hỗ trợ người nghèo về nhà ở theo Quyết định 167/2008/QĐ_TTg của Thủ tướng Chính phủ và kinh phí sự nghiệp môi trường giai đoạn 2009-2011 của tỉnh Bình Thuận**	**2,859,020,167**	**2,859,020,167**	-	
2.1	Ban Quản lý dự án Thủy sản tỉnh Bình Thuận	2,281,042,750	2,281,042,750	-	Ban QLDA ĐTXD số 2
2.2	Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Thuận	157,177,417	157,177,417	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Tuy phong	420,800,000	420,800,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
3	**Chuyên đề mua, quản lý, sử dụng thuốc, vật tư y tế và trang thiết bị y tế tại các bệnh viện tuyến tỉnh của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc miền Đông Nam Bộ giai đoạn từ năm 2009-2011**	**377,562,206**	**377,562,206**	-	
3.1	Bệnh viện Đa khoa Bình Phước	192,010,916	192,010,916	-	Bệnh viện Đa khoa Bình Phước
3.2	Bệnh viện Đa khoa Lê Lợi	114,928,353	114,928,353	-	Bệnh viện Vũng Tàu

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3.3	Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa	70,622,937	70,622,937	-	Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa
XIV	**Năm kiểm toán 2011**	**381,313,640**	**381,313,640**	**-**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 tỉnh Bình Phước**	**371,349,114**	**371,349,114**	**-**	
1.1	Công ty TNHH TM XD Việt Phong	371,349,114	371,349,114	-	Thuế thành phố Đồng Nai
2	**Báo cáo kiểm toán: Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2010 của tỉnh Đồng Nai**	**9,964,526**	**9,964,526**	**-**	
2.1	HTX Dịch vụ - Thương mại - Nông nghiệp Sông Ray	9,964,526	9,964,526	-	HTX Dịch vụ - Thương mại - Nông nghiệp Sông Ray
XV	**Năm kiểm toán 2010**	**13,576,366,887**	**13,576,366,887**	**-**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 tỉnh Bình Thuận**	**1,179,042,223**	**1,179,042,223**	**-**	
2	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2009 tỉnh Bình Phước**	**11,944,402,362**	**11,944,402,362**	**-**	
3	**Báo cáo kiểm toán: Ngân sách, tiền và tài sản nhà nước năm 2009 của tỉnh Đồng Nai**	**452,922,302**	**452,922,302**	**-**	
3.1	Công ty CP Đầu tư và PTDV Du lịch Hải Thuận	452,922,302	452,922,302	-	Công ty CP Đầu tư và PTDV Du lịch Hải Thuận
XVI	**Năm kiểm toán 2006**	**388,890,988**	**388,890,988**	**-**	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2005 tỉnh Bình Phước**	**388,890,988**	**388,890,988**	**-**	
1.1	Tại Ban QLDA ngành GTVT tỉnh Bình Phước	388,890,988	388,890,988	-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Đồng Nai
XXI	**Vụ Chế độ và Kiểm soát chất lượng kiểm toán**	**287,292,033**	**287,292,033**	**-**	
1	**Kiểm toán Chuyên đề nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững**	**287,292,033**	**287,292,033**	**-**	
1.1	Ban quản lý dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Ninh Thuận	287,292,033	287,292,033	-	
XXII	**Vụ Pháp chế**	**30,703,734,196**	**9,961,102,196**	**20,742,632,000**	
1	**Báo cáo kiểm toán Chương trình nhà ở xã hội quận Hà Đông, Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm giai đoạn 2015-2017 thành phố Hà Nội**	**30,672,036,196**	**9,929,404,196**	**20,742,632,000**	
1.1	Dự án Nhà ở để bán, văn phòng cho thuê kết hợp dịch vụ thương mại tại phường Cổ Nhuế 2, quận Bắc Từ Liêm (Chủ đầu tư Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tây Hồ)	9,929,404,196	9,929,404,196	-	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tây Hồ
1.2	Dự án Khu nhà ở xã hội Phú Lãm (Chủ đầu tư: Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát)	20,742,632,000	-	20,742,632,000	Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát
2	**Báo cáo kiểm toán Dự án hạ tầng quy mô nhỏ thuộc Chương trình 135-II năm 2014 tại 09 tỉnh: Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Kạn, Điện Biên, Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Kon Tum, Trà Vinh và Quảng Trị**	**31,698,000**	**31,698,000**	**-**	
2.1	Tỉnh Cao Bằng				
2.2	Đường GTNT Lũng Phiệt – Pác Nà, xã Hồng Quang	7,924,000	7,924,000	-	Xã Bế Văn Đàn
2.3	Đường Lũng Lầu- Bản Mây, xã Đại Sơn	13,228,000	13,228,000	-	Xã Phục Hòa
2.4	Tỉnh Hà Giang				
2.5	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, thôn Khâu Vai, xã Khâu Vai, huyện Mèo Vạc	10,546,000	10,546,000	-	Xã Khâu Vai
XXIII	**Vụ Tổng hợp**	**11,978,559,369**	**10,875,372,069**	**1,103,187,300**	
I	**Năm kiểm toán 2020**	**11,136,289,300**	**10,033,102,000**	**1,103,187,300**	
1	**BCKT Chuyên đề Chương trình Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020" tại 18 tỉnh**	**11,136,289,300**	**10,033,102,000**	**1,103,187,300**	
1.1	Các đơn vị chưa thực hiện (gồm 3 tỉnh)				
1.2	Tỉnh Bình Định	10,000,064,000	10,000,064,000	-	Tỉnh Gia Lai
1.3	Tỉnh Quảng Bình	1,136,225,300	33,038,000	1,103,187,300	Tỉnh Quảng Trị
II	**Năm kiểm toán 2021**	**842,270,069**	**842,270,069**	**-**	

TT	Đơn vị / Năm kiểm toán / Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề Chương trình nông thôn mới giai đoạn 2016-2020**	**842,270,069**	**842,270,069**	-	
1.1	Các đơn vị chưa thực hiện 100% (2 tỉnh)				
1.2	Tỉnh Đắk Lắk	188,484,200	188,484,200	-	Tỉnh Đắk Lắk
1.3	Tỉnh Quảng Bình	653,785,869	653,785,869	-	Tỉnh Quảng Trị